

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG MƯỜI HAI — 1960

TRẦN VIỆT SƠN LÀO QUỐC VÀ CHỦ TRƯỞNG TRUNG LẬP
TRỊNH VIẾT THÀNH CUBA TRÊN ĐƯỜNG CỘNG SẢN HÓA
NGUYỄN ĐỨC TRÍ VĂN NGHỆ PHỤC VỤ MỘT NGƯỜI

NGUYỄN ĐĂNG THỰC : LÝ TÍNH ĐẠI ĐỒNG Ở KHÔNG TỬ VÀ
DESCARTES • TRẦN QUANG THUẬN : NHẬN XÉT VỀ XÃ HỘI
VIỆT NAM • TRANG TỬ : ĐỨC SÙNG PHỦ • HUYỀN QUANG :
LƯỢC KHẢO VỀ KHOA CỬ Ở VIỆT NAM • Tô Nam NGUYỄN
ĐÌNH DIỆM : VỤ ÁN TIỀN QUÂN THÀNH • NÔNG SƠN : TIÊU
SỬ LÊ QUÊ ĐƯỜNG TIÊN SINH

TÀI LIỆU VĂN HỌC

CÁC BẬC HIỀN THẦN GIÚP NƯỚC : PHAN HUY
CHỦ • ĐẦU ĐỀ THI ĐỊNH KHOA ẤT SỬU
ĐỜI VUA TỰ ĐỨC : NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

Anh Đồng : Đọc «Où va le Japon» của Henry Van Stroelen *
Trương Minh : Giới thiệu « Hoa Hương Gương Gió » của
Thuần Phong * Trần Anh : Đọc lại « Văn Muội » kịch thơ của
Vũ Hoàng Chương

TẬP III — LOẠI MỚI

9

MỤC LỤC

Trang

1	LÀO QUỐC VÀ CHỦ TRƯỞNG TRUNG LẬP	TRẦN VIỆT SƠN
11	CUBA TRÊN ĐƯỜNG CÔNG SẢN HÓA	TRỊNH VIỆT THÀNH
24	VĂN NGHỆ PHỤC VỤ MỘT NGƯỜI	NGUYỄN TRÍ ĐỨC
32	LUÂN LÝ VÀ CHÍNH TRỊ	NGUYỄN ĐĂNG THỰC
43	ĐỨC SÙNG PHÙNG	TRANG TỬ
49	LY TÍNH ĐẠI ĐỒNG Ở KHÔNG TỬ VÀ DESCARTES	NGUYỄN ĐĂNG THỰC
61	VÀI NHẬN XÉT VỀ XÃ HỘI VIỆT NAM	TRẦN QUANG THUẬN
75	VỤ ÁN TIỀN QUÂN THÀNH	NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂM
90	LƯỢC KHẢO VỀ KHOA CỬ Ở VIỆT NAM	HUYỀN QUÁ
105	TIÊU SỬ LÊ QUẾ ĐƯỜNG TIÊN SINH	NÔNG SƠN
119	NHÂN VẬT CHỈ	PHAN HUY CHÚ
128	ĐẦU ĐỀ THI ĐÌNH KHOA ẤT SỬU ĐỜI VUA TỰ ĐỨC	NGUYỄN VĂN TRƯỞNG

Độc «Où va le Japon» của Henry Van Stroelen : Anh Đồng (trang 137)
Giới thiệu «Hoa Hương Gương Gló» của Thuần Phong : Trương Minh
(trang 146) — Độc lại «Vân Muội» kịch thơ của Vũ Hoàng Chương :
Trần Anh (trang 149)

Chủ nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Địa chỉ : 201, Lê-văn-Duyệt Saigon — Điện thoại : 24.655

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP III - LOẠI MỚI SỐ 9

THÁNG 12 - 1960

lào quốc và chủ trương trung lập

MỘT NƯỚC NHỎ YẾU TIẾP GIÁP VỚI KHU VỰC
CỘNG SẢN, CÓ THỂ TRUNG LẬP ĐƯỢC KHÔNG

TRẦN VIỆT SƠN

QUA chủ-thuyết trung-lập và các biến-cổ đã diễn ra, chúng ta nhận thấy thất-mắc chính của các nước Á-Phi theo chủ-thuyết đó, không những, là giữ sự trung-lập của mình mà còn là sự-vệ chống lại sự xâm lấn của các cường quốc, nhất là các cường-quốc Cộng Sản. Nêu ra các nguyên-tắc Sống-Chung Hòa-Bình, tại Hội-Nghị Băng-Đung, và đặc-biệt mời Trung-Cộng đến dự, ấy là họ đã nhắm mục đích làm cho Trung-Cộng phải trước hết công-nhận những nguyên tắc ấy. Lúc đầu tưởng đặc thắng vì được ngồi chung với các quốc gia Á-Phi và nhờ đây dễ bẻ lưng-lạc họ, nhưng về sau chính Trung-Cộng đã nhận thấy rằng các nguyên-tắc Sống-Chung kia (hệ luận của thuyết Trung-Lập), đã ngăn cản chánh-sách xâm lấn của Trung Cộng.

Chúng ta phải nêu rõ mục-dịch «tự-vệ» ấy của thuyết trung lập, đề do đây, phân tách trong bài này dự định của thủ tướng Souvanna Phouma trong việc thi hành cho nước Lào một chánh sách mới.

Những điểm chính của chủ trương Sống-Chung Hòa-Bình, mà

chúng ta nhắc lại dưới đây, nếu được thi-hành thật đúng, là cả một phòng-tuyến bắt khả xâm phạm để các nước trung-lập đứng vững trong thế-giới đầy sát khí này :

1) Tôn-trọng các nhân-quyền căn bản, phù-hợp với các mục-tiêu và nguyên-tắc trong Hiến-Chương Liên-Hiệp-Quốc.

2) Tôn-trọng chủ quyền và đất đai nguyên vẹn của tất cả các Quốc-Gia.

3) Công-nhận sự bình-đẳng giữa các nòi-giống và giữa các dân tộc lớn nhỏ.

4) Không can-thiệp, không nhúng tay vào việc nội-bộ các nước khác.

5) Tôn-trọng quyền của mỗi quốc-gia được tự-vệ riêng hay chung, phù-hợp với Hiến-Chương Liên-Hiệp-Quốc,

6) Phủ-nhận việc kiểm-cứ phòng vệ chung mà thật ra với mục đích bảo-vệ quyền-lợi cho một cường-quốc ; không thể cho một cường quốc nào lợi-dụng mình mà ảnh-hưởng tới một cường quốc khác.

7) Không có hành-vi xâm-lăng hay đe dọa xâm-lăng, hoặc dùng võ-lực xâm lấn chủ quyền hay nền độc-lập chánh-trị của một nước nào.

8) Công-nhận giải quyết các cuộc tranh chấp quốc-tê bằng những phương pháp hòa bình, như thương thuyết, nhờ trọng-tài, nhờ tòa án quốc tề phân-xử, hoặc bằng những phương pháp hòa-bình khác do các nước liên-quan tìm lấy, sao cho phù hợp với hiến chương Liên-hiệp-Quốc.

9) Khuyến-khích làm ích lợi chung và hợp tác.

10) Tôn-trọng công-lý và những điều cam-kết quốc-tê.

Chúng ta nhận thấy rằng: sự bắt an-ninh trên thế-giới hiện nay một phần là vì một số quốc gia đã không tôn-trọng một số nguyên-tắc Sông-Chung Hòa-Bình. Cũng vì vậy ấn-định những nguyên-tắc ấy, chính là để bảo-đảm an-toàn cho những nước nhỏ, không đủ sức tự-vệ.

Các nước nhược-tiểu Á-Phi có thể gặp nguy-hiểm ở mấy phía :

1) Thực dân có thể đến xâm chiếm bằng võ-lực.

2) Tư-bản có thể xâm chiếm bằng kinh-tế, hoặc do kinh-tế để tìm cách ngự-trị và đưa ra những điều-kiện bắt buộc nước nhỏ phải thi-hành, do đây mà xâm phạm vào chủ-quyền nước này.

3) Hành-động phá hoại nội bộ của Cộng-Sản.

Trên thực-tế, hai mối nguy trên không còn đáng sợ nữa. Qua các vụ Pháp bỏ Việt-Nam, Anh Pháp thất bại trong vụ Suez, Bỉ thất bại trong vụ Congo-Gô v.v... các nước Á-Phi có thể tin được rằng đã có một khối đa số trong Liên-hiệp-Quốc luôn luôn bên vực họ.

Các nước Á-Phi cũng có thể yên chí được về các hành-vi của Mỹ, vì chính họ đã đặt ra những điều mà chính Mỹ đã công-nhận. Tỳ-dụ : Mỹ đã có viện-trợ cho các nước Á-Phi mà không có đòi một điều-kiện nào hết.

Ngược trở lại, sự có mặt của đảng Cộng-Sản tại một số lớn các nước nhược tiểu nhằm mắt tuân lệnh Liên-Sô và Trung-Cộng, là một mối đe dọa thường trực cho các nước Á-Phi và an ninh thế giới. Ở những nước mà dân chúng đã trưởng thành về, chánh-trị, có tổ chức quốc-gia hoàn hảo; có một truyền thống dân chủ lâu năm, các đảng Cộng-Sản thường phải thu vào vị trí của một đảng công khai rất yếu. Nếu họ mưu tính một cuộc võ trang quấy rối, họ bị đập tan ngay. Trái lại, ở các nước Á-Phi, Cộng Sản gặp những chề độ chưa thật sự dân chủ, những dân chúng chưa trưởng thành về chánh trị, và một mặc sống quá thấp kém, nên Cộng Sản có đất sống và muôn nhân cơ hội tiền mạnh lên để đoạt chánh-quyền. Tuy nhiên, nếu chỉ hoạt động trong vòng hợp pháp, họ vẫn khó lượm kết quả. Bởi thế, họ luôn luôn hoạt động bất hợp pháp, dùng mọi mưu mô giáo quyệt và cả võ lực nữa để lung lạc lòng người, để lật đổ chánh quyền hiện hữu thiết lập chề độ Cộng Sản.

Thủ-tướng Nê-Ru thường nói : «Điều mà chúng tôi không thể chấp nhận ở Cộng Sản, ấy là phương tiện mà họ dùng». Phương tiện mà Cộng Sản dùng, toàn là phương tiện giáo quyệt, dựa vào võ lực, bằng tiền và với lệnh của Liên Xô : tổ chức cơ sở bí mật, huấn luyện về phương pháp cách mệnh xảo trá để lôi cuốn dân, đưa dân vào những cuộc đấu tranh đầy căm hờn và chia rẽ, lại dùng

những nhóm võ trang bí mật để đoạt chánh quyền ở các nước. Ông Nê-Ru chống lại những cái đó. Đây chỉ là một cách nói mà thôi, để khỏi phải nói rằng ông chống lại cả chủ nghĩa Cộng Sản. Nhưng chống Cộng vì các phương tiện của họ, ấy là đã chống Cộng rồi, vì không ai có thể quan niệm được rằng Cộng Sản có thể tiến triển nếu họ bỏ những phương tiện ấy.

Cũng vì vậy thuyết trung lập và các nguyên tắc Sông Chung Hòa-Bình chính là để các nước Á-Phi tự vệ vậy. Tự vệ để chống Cộng, vì nếu một Quốc Gia tuyên bố trung-lập. Nhưng cò theo đúng chánh sách trung-lập để rồi vì thế mà lọt vào vòng kiểm tỏa của Cộng Sản, thì phải chăng chủ thuyết trung lập đã mất hết ý nghĩa của nó.

Cộng Sản có thể muốn, hay phe Mỹ có thể sợ rằng chủ thuyết trung lập là bước đầu để đưa một quốc gia vào con đường Cộng-Sản. Nhưng quốc gia trung lập nhất định tin rằng chủ thuyết là phương tiện tốt nhất để bảo vệ cho họ giữ vững được chủ thuyết và khỏi bị lôi cuốn vào những cuộc tranh chấp của những nước lớn, để rồi bị lệ thuộc hay bị tiêu diệt sau này.

Sau khi đã nhận định như trên chúng ta có thể phân loại những Quốc Gia nhược tiểu như sau.

1) Những Quốc Gia không đủ sức tự vệ chống Cộng, nên phải kết liên với những nước lớn khác (thường thường là kết liên với Mỹ).

2) Những Quốc gia giữ vững ngọn cờ Trung-Lập.

Chúng ta thường thấy những Quốc Gia phải kết liên với Mỹ, là những Quốc Gia biết tự sức mình không thể nào tự vệ được. Sự tự vệ này không phải chỉ trong tình thế hiện tại (phải chống lại những hoạt động quấy rối nội bộ của Cộng Sản), mà còn trong tương lai (tự-vệ trong trường hợp đại chiến thế-giới xảy ra). Vì thế mà chúng ta thấy có những nước quá yếu (về chánh trị, kinh tế, quân sự) cũng như có những nước mạnh (như Đức, Nhật, Hối...) phải liên kết với Mỹ.

Phần nhiều những nước này ở tiếp giáp với khu vực Cộng Sản và dễ bị Cộng Sản tấn công. Cuộc tấn công của Cộng Sản có thể

xảy ra dưới hình thức một cuộc chiến tranh du kích (trường hợp Hi-Lạp hồi 1946-1947, Miên-Điện, Lào-Quốc...) Nga không phát động nổi một cuộc du kích chiến ở Hồi Quốc, Nhật Bản, Tây Đức, nhưng những nước này cũng phải kết liên với Mỹ, để phòng ngừa lúc đại chiến thế giới xảy ra, thì còn có lực lượng chung bảo vệ cho mình.

Trong việc tự vệ, xét ra vị trí cũng cần thiết. Vì có vị trí ở tiếp giáp với khối Cộng tức là gặp Cộng Sản ở ngay cửa ngõ : khi ấy, những toán du kích Cộng Sản ắt được phe Cộng tiếp tề dễ dàng và hoạt động mạnh. Còn nếu như ở xa Cộng, thì ít sợ Cộng Sản hạ bằng du kích chiến. Cho nên những quốc gia càng ở tiếp giáp với khối Cộng, lại càng thấy cần phải liên kết với Mỹ hay một cường quốc trong khối Tự-do.

Còn những Quốc Gia theo chủ trương trung-lập, tất nhiên họ cũng phải tự lượng sức mình, xem có thể chống lại một cuộc tấn-công ngầm ngấm hay công khai của Cộng Sản hay không trước đã, rồi khi thấy mình đủ sức, thì mới dám theo đường lối trung lập. Bởi vì trung lập, tức là không liên kết với khối nào, tức là cô lập trước, sức chen lấn của Cộng Sản. Nếu không đủ lực chống đỡ Cộng Sản, thì nguy.

Bình thường, chúng ta thấy các nước trung-lập phải có một hay hai điều kiện sau này (hoặc có tất cả các điều kiện, hoặc có một trong các điều kiện) :

1) *Có sức mạnh thật sự* : sức mạnh chánh trị, kinh tế, văn hóa, quân sự Dân chúng trong nước vững vàng tin tưởng và có một nền văn-hóa (phong tục, tư tưởng tín ngưỡng) trái ngược hẳn với thuyết cộng sản. Chê độ phải rộng mở cho toàn dân có lợi và hưởng ứng, tức là phải hưởng đến tự-do và công bằng. Người cầm quyền phải được thật sự tin tưởng.

2) *Có vị-trí xa Cộng-Sản* : Có vị trí xa Cộng Sản thì không sợ Cộng Sản gây du kích chiến để cướp chánh quyền. Thật vậy, các lực lượng du kích muôn sông, phải nhờ đến một cuộc tiếp tề đầy đủ, những căn cứ, tiền bạc, lương thực, súng đạn và cả chỗ rút lui nữa. Nếu không tiếp giáp với đất Cộng các quốc gia này sẽ phá được du kích Cộng Sản dễ dàng.

Đã ăn định các yếu tố để một nước có thể giữ vững nền tảng trung lập của mình, chúng ta trở lại vấn đề Lào quốc và sự hồi liệu Lào quốc có thể trung lập được không ? Lào quốc có thể muốn trung lập nhưng Cộng Sản không muốn thế. Cộng Sản muốn đẩy Lào vào vòng kiểm tỏa của mình. Cho nên Lào quốc chỉ có thể trung lập nếu có đủ yếu-tố để giữ vững nền trung lập đó, nghĩa là phải đủ mạnh để tự vệ. Chúng ta nghĩ rằng về mọi phương diện, Lào không đủ mạnh để tự vệ.

1) *Phương diện nhân văn* : Dân số Lào chỉ có vốn vẹn vài triệu người ở bên cạnh một khối người quá đông (610 triệu). Dân Lào lại sống quá thưa thớt, trong những miền hẻo lánh, sẵn sàng để làm mồi cho bất cứ một toán quân nhỏ nào. Bản tính dân Lào lại chuộng hòa bình, hiền lành, chất phác. Lòng tin ngưỡng là một yếu tố chống Cộng, nhưng chỉ giúp cho dân Lào biết thụ động chống đối chứ không thể đẩy họ vào chỗ tích cực hoạt động.

2) *Phương diện chính trị* : Chính sự Lào hiện rồi nát, hai phe quốc gia chống đối nhau, ngoại quyền nhà vua lu mờ, tình trạng hiện tại thật không lợi gì cho Lào và đã làm cho Lào suy yếu đi nhiều.

3) *Phương diện quân sự* : Quân số Lào quá ít. 18 tiểu đoàn là một số quân quá ít so với số quân của Việt Cộng và Trung Cộng ở sát biên giới Lào.

4) *Phương diện địa thế* : Xứ Lào tiếp giáp với đất Cộng Sản, trên một khoảng dài tính có cả ngàn rưỡi cây số. Một quân số quá ít như đã nói trên, không thể nào canh phòng suốt một dọc biên giới dài dặc như vậy. Hơn thế, địa hình, địa vật ở Lào lại có những đặc điểm như đất đai quá rộng, dân cư và thị trấn quá thưa thớt, rừng núi quá nhiều, — những đặc điểm ấy đều khiến cho một cuộc xâm lăng công khai trở nên khó khăn, thì lại làm cho một cuộc xâm nhập võ trang lén lút trở nên dễ dàng. Chiến tranh phòng thủ đất Lào cũng vì vậy sẽ rất khó khăn.

Những yếu tố trên khiến cho nước Lào rất khó giữ một chánh sách trung lập, vì Lào quốc, với tình trạng ấy, vốn đã sẵn sàng là miếng mồi dâng đến tận miệng cho Cộng sản.

Trước khi nhận xét kỹ hơn, ở đây tưởng cũng nên tìm hiểu danh từ trung lập theo quan điểm của ông Phouma. Chúng ta không có một tài liệu nào chính thức, ngoài những lời tuyên bố của thủ tướng Lào.

Ông đã tuyên bố và vận động những việc sau đây :

1) Chánh sách trung lập ngày nay, phải là trung lập thật sự, không thiên vị khối nào trên thế giới.

2) Để thực hiện nguyên tắc đó, về phương diện ngoại giao chánh phủ Souvana Phouma vì đã đồng nhận Đại sứ Mỹ, nên cũng mở cuộc giao tế chánh thức với Nga. Đối với Trung Cộng, nếu theo nguyên tắc thì ở Vạn Tượng có Tòa Đại Diện Đài Bắc thì cũng phải có tòa Đại Diện chánh Phủ Bắc Kinh. Nhưng hoàng thân Souvana Phouma chưa tính chuyện giao thiệp với chánh phủ Bắc Kinh — bởi lẽ đã muốn thiên sang quyết định không công nhận Tòa Đại Diện của Đài Bắc, để khỏi phải công nhận Tòa Đại Diện của Bắc Kinh.

3) Về việc tiếp nhận viện trợ, chánh phủ Vạn tượng nêu ra nguyên tắc chánh yếu ; viện trợ không điều kiện. Và đã là viện trợ không điều kiện, thì tiếp nhận viện trợ của Nga hay của Mỹ cũng đều được cả.

4) Chánh phủ Vạn Tượng có vẻ có cảm tính đối với đề nghị thành lập một khối trung lập tại bán đảo Đông Dương giữa Lào và Căm Bốt. (đề nghị này là của Căm bốt).

5) Chánh phủ Lào nhận định tình hình thế giới một cách hoàn toàn khách quan.

Đây là những nguyên tắc chánh yếu của một chánh sách trung lập như ta thường biết. Nhưng còn có hai yếu tố có thể làm cho chánh sách ấy không thật sự trung lập :

1) Tình thế xứ Lào trong hiện tại cho người ta hiểu rằng một chánh sách trung lập sẽ nguy hại. Thật vậy, trung lập là mất đi một sự bảo vệ (khỏi Liên Phòng Đông Nam Á, dẫu có bao gồm xứ Lào vào phạm vi phòng thủ, chỉ có thể can thiệp được nếu có chánh phủ Lào yêu cầu. Trung lập là thêm yếu tố cho Cộng Sản

lấn áp vào xứ Lào (sự hiện diện của những tòa Đại Sứ. Cộng Sản là một mối nguy cho Lào).

2) Những hành động của thủ tướng Vạn Tượng bị bắt buộc phải đi quá cái đà trung lập : Cho đại úy Không Le tự do điều khiển việc binh, thương thuyết để Pathét Lào tham dự chánh phủ Lào : liên kết với Pathét Lào để hành binh chống nhóm cách mạng Nosavan — đây là những hành động đi quá cái mức trung lập thật sự, khiến người ta phải nghĩ rằng hoàng thân Souvanna Phouma đã đánh nước cờ thiên Cộng thì đúng hơn.

Nước cờ trên đi quá sâu một chút, nghĩa là Không Lê mạnh thêm lên, Pathét Lào sẽ nghiêm nhiên thừa hưởng và không bao lâu, nhóm Quốc Gia của hoàng thân Souvanna Phouma sẽ bị Cộng Sản tràn ngập.

So sánh tình trạng ngày nay với tình trạng Genève, thì trình trạng xứ Lào ngày nay nguy kịch hơn nhiều bởi sự bành trướng của lực lượng Pathét Lào. Điều đó có thể làm người ta suy nghĩ. Nhất là xứ Lào đã có một cuộc thí nghiệm, cũng vào thời kỳ hoàng thân Souvanna Phouma làm thủ tướng. Thời kỳ đó, Pathét Lào đã tham gia chính phủ, đã hoạt động công khai và họ đã bành trướng ảnh hưởng đến nỗi phải có một cuộc cách mạng hất họ ra khỏi chánh quyền. Liền đó, Pathét Lào đã phản ứng, rút một tiểu đoàn đi — nhưng rồi người ta lại thấy có rất nhiều quân Pathét Lào khởi một cuộc chiến tranh du kích ở khắp xứ Lào. Người ta tự hỏi quân lấy ở đâu mà có nhiều. Phải chăng là Pathét Lào vẫn âm thầm chuẩn bị thành lập những nhóm quân bí mật trong thời kỳ họ được hoạt động công khai.

So sánh với các nước trung lập, chúng ta thấy rằng nước Lào không có những điều kiện như họ. Các nước Công hòa Á rập, In-đô-nê-xi-a, Miên-Điện đều là những nước có tổ chức chánh trị vững chắc, đông dân, và đều quyết liệt chống Cộng trong nội bộ. Với họ, sự trung lập chỉ có trên trường ngoại giao, chứ không nước nào trung lập... trong nội bộ hết. Trong nội bộ họ, bao giờ cũng chỉ có một chánh quyền Quốc gia mà thôi. Lấn lướt, họ loại Cộng sản ra ngoài chánh quyền, lại còn bắt giam cả những lãnh tụ

và cán bộ Cộng sản nữa. Họ cũng được hưởng cả cái may ở xa khỏi Cộng,— khác với xứ Lào. Kề ra, thì tiếp giáp với đất Cộng, cũng có những nước trung lập... Nhưng một là nước trung lập ấy phải chịu một sự kiểm tỏa của Cộng Sản (trường hợp A-phú-Hân) hai là họ phải chiến đấu mạnh mẽ để tiêu diệt Cộng Sản trong nội bộ (trường hợp Miên, Ấn Độ) để bảo vệ sự trung lập của mình.

Xứ Lào đã yếu, lại tiếp giáp với khối Cộng, nếu thật tâm chủ trương trung lập, nghĩa là đẩy ra ngoài nước tất cả những yếu tố khác có thể bảo vệ cho mình, thì sẽ bị Cộng sản tràn ngập dễ dàng.



Tuy nhiên, nói thế chưa phải là xác nhận rằng bỏ chánh sách trung lập đi, và theo chánh sách kết liên với Tây Phương, nước Lào mới có thể đứng vững được trước làn sóng đỏ. Nguyên do cũng vì dầu không trung lập, thì nước Lào cũng vẫn là một nước nhỏ, đất quá rộng, người quá ít, dân hiền lành, quân đội yếu, tiếp giáp với đất Cộng, v.v... Nước Lào cũng vẫn bị khó khăn như thường.

Nhưng các khó khăn đó sẽ giảm đi, vì :

1) Không theo chánh sách trung lập thiên Cộng — mà theo chánh sách trung lập thật tề (như Miên, Ấn...), hoặc thiên Tây phương, xứ Lào sẽ gạt bỏ những yếu tố có thể làm cho Cộng sản nảy nở (dân chúng tin tưởng hơn, quân đội vững tinh thần hơn...)

2) Chủ trương quốc gia và căn bản giáo lý ở Lào mới có thể đoàn kết được nhân dân và quân đội, cùng các lực lượng chánh trị để tổ chức một cuộc chiến đấu có hiệu quả.

3) Sự trợ giúp về tiền bạc, kỹ thuật, khí giới của khối Tự Do, miên không có điều kiện ràng buộc phạm đến chủ quyền, có thể làm cho lực lượng Lào mạnh hơn lên (chính ông Phouma vẫn cần đến tiền ngoại quốc để trả lương quân đội).

4) Một cuộc bảo vệ đòi với xứ Lào, lúc nào cũng cần thiết (như cuộc bảo vệ do khối Liên Phòng Thủ Đông Nam Á).

Dầu sao, thì tình hình cũng khả quan hơn, nếu xứ Lào không có chủ trương trung lập thiên Cộng. Hay khả quan hơn đi đã, rồi

ráng tỏ chức về sau để tiền lên, với nhiều điều kiện khác nữa — tỷ dụ như tạo những yếu tố phòng thủ, hiệu lực hơn, xây dựng cuộc sống chánh trị vững chắc hơn, tạo nền kinh tế phồn thịnh hơn. . chờ ngày giải quyết hẳn tình trạng chiến tranh lạnh trên thế giới.

Xứ Ấn Độ, nước hướng dẫn về chủ trương dân chủ, đương có một thái độ rất thật tề, là bước sang giai đoạn võ trang chống Cộng, không phải chỉ trong nước mà thôi, (vì Ấn đã làm như vậy từ lâu rồi), mà cả ở ngoài biên giới nữa. Thủ tướng Nê Ru, quy định chính sách mới, đã tuyên ngôn trước Quốc Hội Ấn «Đúng là chánh phủ Bắc Kinh không chấp nhận sự Sống Chung Hòa Bình nữa và tin rằng chiến tranh không thể tránh khỏi, thì cái đó có nghĩa là chúng ta sẽ phải thường trực sống trong tình trạng chiến tranh...» Nhận xét ấy và tình trạng chiến tranh ấy chứng tỏ rằng chủ trương trung lập khó lòng tồn tại trong một thế giới mà các nước Cộng Sản không chịu nhận sự trung lập của người khác. Vài sự thay đổi trong chủ trương trung lập của Ấn Độ không thể không làm cho ông Souvanna Phouma nghĩ lại.

TRẦN VIỆT SƠN



cuba trên đường cộng sản hóa

TRINH VIẾT THÀNH

BÀN về trường hợp Cuba của Fidel Castro có một điểm cần tìm hiểu hơn cả là nhà lãnh tụ cách mạng đã làm chấn động Nam Mỹ có phải là cộng-sản hay không ? Thành thật mà nhận xét Fidel Castro cũng như Souvanna Phouma ở Lào, Patrice Lumumba, ở Congo, Sekou Touré ở Ghinê không phải là cộng sản trái lại họ là những người quốc gia cương quyết không muốn cho dân tộc của mình lọt vào vòng cộng-sản hay đưa quốc gia của mình đến chỗ trở thành một thứ chư hầu của Nga-sô hay Trung-cộng. Lòng yêu nước nhiệt thành của họ, sự nóng lòng muốn giải quyết chóng vánh những vấn đề cấp bách của một quốc gia mới độc lập, thái độ kém hiểu biết và không thông nhất của Tây Phương ; đó là những điểm mà ít hay nhiều đã khiến Cuba và một số quốc gia khác đi đến tới cộng sản.

Nói đến Cuba vấn đề đặt ra không phải là lên án một cách ôm đồm, hàm hồ. Hoàn cảnh của Cuba, cũng như hầu hết các quốc gia kém mở mang khác ở Á-châu, Phi-châu hay Mỹ-châu la-tinh, có những điểm cấp thiết giống nhau, có những nhu cầu tiền bộ giống nhau, hết thấy cùng làm mối cho sự chiêu dụ của giải pháp cộng-sản. Đã đành rằng những lãnh tụ khuynh tả — hay đúng hơn: thân Cộng — đã biết đắn đo trước khi chọn con đường của họ. Rất có thể thái độ

của họ đã là hậu quả tai hại của những áp lực quá đáng, của những âm mưu mờ ám do sự thiên trọng quyền lợi. Ta không vội kết án, nhưng ta cũng cần nhìn vào kinh nghiệm của họ để nhận định xem sự chọn lựa có chính đáng hay không, có phù hợp với những đòi hỏi cấp bách của hoàn cảnh hay không. Nếu chỉ là một tình trạng tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa, sự định đoạt thái độ của ta tất sẽ nhờ đó mà trở nên sáng suốt hơn, thích đáng hơn. Khách quan đến tuyệt đối, ta phải nhận định rằng hết thảy các dân tộc kém mớ mang đã là nạn nhân của chiến tranh lạnh, vậy ta không thể tiếp tục góp cơ hội cho tai nạn đó lan rộng mãi, để cho một vài điểm thất ý ảnh hưởng đến độ mua chuộc thêm mãi những kinh nghiệm đau thương. Hy vọng tha thiết nhất của những dân tộc kém mớ mang là mong muốn thế giới thứ ba hết là thứ sân khấu vấy máu hiện thời mà phải là một thứ công trường hào hứng xây dựng thế giới hòa bình vững vàng. Vậy Fidel Castro ở Cuba đã đóng góp như thế nào vào công cuộc xây dựng đó ?

Có hai câu hỏi cần được giải đáp : Fidel Castro có phải là một người cộng-sản không ? Chính thể áp dụng hiện thời ở Cuba có phải là một chính thể cộng-sản không ?

Nhìn vào quá khứ cách mạng của Fidel Castro ta có thể nhìn nhận rằng ông ta không phải là một người cộng-sản, nếu ta quan niệm rõ rệt *người cộng-sản là đảng viên của đảng cộng-sản*. Fidel Castro chưa hề có chân trong một tổ chức cộng-sản chính hiệu. Khởi sự chống đối chính thể Batista, tư tưởng chính trị của ông ta chỉ thu gồm vào mấy điểm thiết thực và đơn giản : tranh đấu giành tự-do, chống bắt công và phá phá những tề đoan, thối nát. Hậu thuẫn quan trọng nhất của nhà lãnh tụ cách mạng Cuba nằm trong đám dân quê vô sản bó tay trước uy lực vô hạn của đám chủ đất bốn xứ và các công ty khai thác ngoại quốc. Bồn tính ham mê và độc đoán của Castro càng không thể khiến ông ta trở thành một đảng viên cộng-sản ở trong một kỷ luật khắt khe.

Quá trình tranh đấu của Fidel Castro cũng chứng tỏ tính cách biệt lập với đảng cộng-sản Cuba của phong trào cách mạng ở Sierra Maestra. Trong khi Fidel Castro và vài ngàn đồng chí công khai chiến đấu chống Batista thì đảng cộng-sản Cuba còn «hợp tác»

với chính quyền Havana. Không hề có một đảng viên cộng-sản nào có mặt trong hàng ngũ cách mạng. Chính đảng cộng-sản Cuba còn vận động công nhân phá ngang cuộc tổng đình công ngày 9 tháng 4 năm 1958 do phong trào cách mạng đề xướng. Thái độ lạnh nhạt của đảng cộng sản Cuba đột nhiên thay đổi hẳn khi phong trào 26-7 trở nên bành trướng mạnh và sắp sửa làm chủ tình thế. Ngay ban đầu Fidel Castro đã lập tức cảnh giác các đồng chí của ông ta phải đề phòng sự xâm nhập giờ chót của các đảng viên cộng sản trong hàng ngũ cách mạng. Giải phóng thủ đô Havana xong, đã có ngay những cuộc đụng độ đổ máu giữa quân cách mạng và các đảng viên cộng sản vì cộng đảng Cuba rêu rao những công lao của mình trong việc lật đổ chính thể độc tài Batista. Trước thái độ cương quyết của Fidel Castro nhất định không để lọt vào tay ai khác những quyền hành ao ước bấy lâu và trước phong trào dân chúng ngưỡng mộ Fidel Castro nổi lên ào ạt, cộng đảng Cuba vội thay đổi kế hoạch và thu về vị trí ẩn nấp trong làn sóng cách mạng. Theo các quan sát viên có mặt ở Cuba, hành động của cộng đảng trong thời kỳ này nhằm mục đích thổi phồng bản tính kiêu căng, ưa quyền hành của tay luật sư trẻ tuổi mới nếm mùi chính quyền. Những cuộc thanh trừng đẫm máu các phần tử thân Batista đã được cộng đảng Cuba tiếp tay và tô đậm tới cực độ với hậu ý gây một khoảng trống rộng rãi ở sau lưng chính quyền mới lập, ngõ hầu có dịp diễn vào đó những phần tử cốt cán cộng sản. Fidel Castro đã mắc mưu cộng sản từ đó, denn nổi sau này bị bao vây tứ phía bởi những cán bộ cộng sản.

Người ta cũng nhắc tới sự hiện diện ở sát cạnh Fidel Castro của Raul Castro và nhà cách mạng người Á căn đình «Che» Guevarra. Không ai có thể nói chắc rằng người em trai của nhà lãnh tụ cách mạng và người đồng chí tin cậy từ buổi đầu là những đảng viên cộng sản. Tuy nhiên, có những bằng chứng khá rõ rệt là tư tưởng cách mạng của hai bạn đường của Fidel Castro có rất nhiều điểm tương đồng với lập trường cộng sản, nhất là «Che» Guevarra có một chủ trương xã-hội hóa nền kinh tế in hệt kiểu cộng sản. Trong khi Fidel Castro mãi mê với chính quyền, ham hồ trong cuộc tẩy quét những tàn tích của chế độ Batista mà ông ta thù ghét denn độ

cuồng tín, «Che» được rảnh tay tổ chức theo quan điểm của mình. Cũng cần nói rằng hết thảy mọi quyết định đều do Fidel Castro. Nhưng giữa lúc cách mạng đang lên, trăm ngàn chuyện bộn bề, sự quyết định của Fidel Castro thật ra chỉ là một cách thực hiện, thi hành những sáng kiến do hai tay cò vằn được tin cậy nhất mà thôi. Bồn tính độc đoán, ham hồ của Fidel Castro cộng với lòng tin tuyệt đối ở hai người tay chân thân cận đã là những động lực lớn thúc đẩy Cuba tới tình trạng ngày nay. Nhiều quan sát viên đã nhìn nhận rằng đối với Fidel Castro muốn ép ông ta quyết định một điều gì, phương pháp hữu hiệu nhất là đẩy ông ta tới trước những người ôn hòa đem lời can gián. Càng giải bày những điều hơn thiệt với Fidel Castro bao nhiêu càng thêm thúc đẩy ông ta quyết định ngược hẳn lại. Những cán bộ cộng sản lên lời được vào guồng máy chính quyền mới cũng như tay cò vằn đắc lực «Che» Guevarra hiểu rõ tánh nết Fidel Castro hơn ai hết và cũng hơn ai hết biết tận dụng nhược điểm này của Fidel Castro. Điều này đã giải thích được những vụ thanh trừng trong nội bộ các đồng chí ban đầu của Fidel Castro. Quét sạch được ở chung quanh Fidel Castro những phần tử ôn hòa đó là điều mong muốn của những người cộng sản hay khuynh cộng. Và họ đã thành công.

Cũng nên ghi thêm một điểm thắng lợi cho phe thân cộng ở Cuba là sự thù ghét đến tuyệt đối của Fidel Castro đối với những người Mỹ có quyền lợi kinh tế ở Cuba. Nếu nói tới chuyện đã phá ảnh hưởng của Hoa Kỳ, Fidel Castro là người thứ nhất hăng hái nghe theo vô điều kiện. «Che» ở bên cạnh Castro cũng chủ trương không khác. Chắc chắn không biết bao nhiêu phần tử yêu nước Cuba đã phải lên pháp trường chỉ vì một lý do biết nhìn rõ hoàn cảnh địa dư và kinh tế đặc biệt của Cuba và chủ trương tranh đấu ôn hòa với những lực lượng tư bản ngoại quốc đã bị buộc tội thân Mỹ và muốn lật đổ chính thể cách mạng.

Tóm lại, để trả lời câu hỏi thứ nhất — Fidel Castro có phải là một người cộng sản hay không? — ta có thể tin chắc rằng không. Tuy nhiên, chủ quan và độc đoán đến độ mù quáng như Fidel Castro và vì vậy trở nên một bàn tay hành động quyết liệt cho chủ trương cộng sản thiết tưởng Fidel Castro rất dễ dàng bị liệt là một

đảng viên cộng sản. Vì như vậy người ta tránh được sự ngộ nhận, tránh được sự nêu gương không chính đáng với những lãnh tụ cũng học đòi trung lập nhưng sẵn sàng chịu sự chèn lấn của cộng sản ở trong bóng tối.

Đề trả lời câu hỏi thứ hai : Chính thể Fidel Castro có phải là một chính thể cộng sản hay không ? Ta thử nhìn vào những thực hiện tại Cuba từ sau khi cách mạng 26 tháng 7 thành công.

Điểm nhận xét trội nhất là sự kinh ngạc trước một hiện tượng hiếm có : một quốc gia chịu ảnh hưởng của văn hóa Tây phương, hầu hết đều là tín Thiên Chúa-giáo ở một hoàn cảnh địa dư biệt lập với sự xâm nhập của cộng sản, sau một cuộc cách mạng với những mục tiêu nêu lên hoàn toàn phù hợp với lý tưởng dân chủ, đột nhiên quay lưng hẳn lại với hoàn cảnh sẵn có, tận tình áp dụng phương pháp cộng sản, mở rộng cửa đón nhận ảnh hưởng cộng sản từ xa xôi. Tất cả mọi người đã đi qua Cuba đều quả quyết rằng không phải toàn thể dân tộc Cuba thù ghét Tây phương. Tình trạng ngày nay hoàn toàn nằm trong phạm vi trách nhiệm của một nhóm người. Lý tưởng của họ là chấm dứt chính quyền độc tài Batista đem lại cho Cuba một chính thể thực sự dân chủ và đáng sống hơn, nhưng con đường mà họ đã chọn chỉ là con đường cộng sản hóa dân tộc Cuba. Kết quả chỉ là một sự thay thế với một giá rất đắt một chính thể cực đoan này bằng một chính thể cực đoan khác. Dưới đây là những bằng chứng.

« Con ngựa chiến » của cuộc cách mạng ở Sierra Maestra là những lời hứa hẹn cải cách ruộng đất của Fidel Castro. Chế độ điền địa mơ ước của Fidel Castro giống hệt với cái mộng của bất cứ người nông dân nào ở bất kỳ vòm trời nào : bãi bỏ chế độ đại điền chủ, thiết lập một giai cấp tiểu tư sản trong đó mỗi nông dân làm chủ một khu vực ruộng đất phù hợp với khả năng khai thác và nhu cầu kinh tế chính đáng của họ. Cách mạng thành công do xương máu của đa số nông dân, đạo luật điền thổ ngày 17 tháng 5 năm 1959 đã đem lại những kết quả trái ngược hẳn. Trên nguyên tắc, diện tích tối đa 30 caballeria (khoảng 400 écta) do luật định không ảnh hưởng bao nhiêu tới quyền lợi các điền chủ từ bậc trung trở xuống. Tuy nhiên những người hằng mong đợi một

ruộng đất ban hành, chính quyền Havana có thể kiêu hãnh đưa chè độ ruộng đất mới là đa số nông dân vô sản, nạn nhân từ bao lâu của các đại điền chủ và các công ty khai thác ngoại quốc, đều chứng hững. Bao nhiêu những khu vực canh tác bị ảnh hưởng bởi mức tòi đa không được chia cho dân cây mà hợp thành những hợp tác xã sản xuất, do một tổ chức của chính quyền quản trị. Tổ chức này được mệnh danh là Viện Quốc Gia Cải Cách Điện Địa và trở nên một công ty khai thác lớn hơn hết mọi công ty khai thác đã có. Các lý thuyết gia về kinh tế của Cuba đã tiên bộ hơn cả cộng sản vì ở các nước cộng sản chính sách ruộng đất được thi hành hai giai đoạn : chia ruộng cho dân cây trước đã, rồi mới tổ chức tập thể hóa mô hôi nước mắt của dân cây sau bằng những tổ chức hợp tác xã. Ở Cuba người ta đã đột giai đoạn và đem quốc gia tới thay chân ngay các chủ điền, người dân cây Cuba vẫn đứng nguyên ở vị trí cũ và chỉ có thay đổi chủ mà thôi. Những hứa hẹn tư sản hóa nông dân hồi cách mạng còn trửng nước nay chỉ là nước lã trôi sông !

Người ta có thể nghĩ rằng giải pháp quốc hữu hóa ruộng đất này chỉ là một giải pháp tạm thời trong khi công việc kiến quốc còn bộn bề. Sự thật trái hẳn lại : Pháp luật không bắt buộc các trung điền chủ không bị ảnh hưởng vì luật 17-5-1959 phải tập sản hóa những huê lợi của họ nhưng Viện Quốc Gia Cải Cách Điện Địa đẩy rẩy những cán bộ cộng sản và mục tiêu của họ là tiêu diệt nốt những tư sản nhỏ bé kia. Phương tiện ở trong tay các cán bộ này không thiếu. Pháp luật dung túng những trung và tiểu điền chủ thật, nhưng Viện Cải Cách Điện Địa có quyền, theo luật định, chỉ thị các điền chủ phải tuân theo những mực thước do kế hoạch sản xuất đã định sẵn. Nói khác đi, các điền chủ đứng ngoài các hợp tác xã cũng chỉ còn là những tay sai dễ bảo. Hết thấy mọi hoạt động đều phải qua sự kiểm soát của Viện, chẳng hạn như thu dụng nhân công ngày mùa, xây cất hay sửa chữa nông trại. Ta cũng không nên quên không khí cách mạng hiện bao trùm khắp mọi hoạt động quốc gia và thử tưởng tượng có chủ điền nào dám tỏ một thái độ bất hợp tác với Viện để lập tức sẽ bị gán vào tội phản động hay không. Tình trạng này tất nhiên đưa tới những vụ nông dân «tự động hiền điền», thả làm một thứ làm mướn cho chính quyền

còn hơn là làm chủ một khoảng ruộng đất và chịu bao nhiêu sự đàn áp. Bởi vậy cho nên cuối năm 1959, bảy tháng sau khi đạo luật ra một bảng thông kê trong đó người ta thấy, ngoài 500 hợp tác xã khai thác một diện tích tổng cộng là 750.000 ecta, các tiểu điền chủ còn tự động hiến cho Viện Cải Cách Điện Địa 350.000 ecta nữa.

Sau vụ quốc hữu hóa nông nghiệp thành công như vậy, «Che» Guevarra còn tiếp tục nhòm ngó tới nhiều ngành hoạt động kinh tế khác nữa. Những biện pháp để ra đều quy vào một điểm: đem quốc gia thay thế hết thảy những tư nhân trong mọi ngành hoạt động kinh tế. Việc quốc hữu hóa lan từ Công ty điện khí, tới các xí nghiệp lọc đường, công ty khai thác điện thoại, kỹ nghệ dầu lửa, kỹ nghệ chuyên chở và cả ngành du lịch bằng cách tịch thu những khách sạn lớn của người Hoa Kỳ. Những vụ tịch thu tài sản của những người hợp tác với chính thể Batista hay những người trở nên đối lập sau khi thấy cuộc 26 tháng 7 cách mạng nghiêng về cộng sản đã đem về cho ngân quỹ quốc gia một số tiền lớn. Riêng Viện Cải Cách Điện Địa được hưởng hơn một trăm triệu đô la. Cho đến nay có thể nói là toàn thể mọi cơ sở thương mại và kỹ nghệ đều nằm trong tay chính phủ Havana. Nội thương cũng như ngoại thương đều là những hoạt động của chính quyền. Giới tiểu thương chịu ảnh hưởng nặng nề của những cửa hàng mật dịch do chính quyền lập nên. Những «cửa hàng của nhân dân» (tiendas del pueblo) mọc lên ở khắp nơi và làm chủ mọi công việc mua bán của dân chúng. Nông dân ở các nông trường tập thể không được trả công bằng tiền mà bằng những bông mua hàng tại các tiệm do chính quyền lập ra. Bị những cơ sở chính quyền cạnh tranh bóp nghẹt, một số nhỏ tổ chức thương mại tư nhân lại bị những luật lệ khắc nghiệt, chẳng hạn như do bộ Lao Động bày ra, để làm khó dễ về phương diện nhân công, những khó khăn chống chọi và kết quả là đành giải nghệ.

Sau khi bóp nghẹt mọi hoạt động kinh tế tư nhân, Ernesto «Che» Guevarra, giám đốc Quốc gia Ngân hàng, đưa ra một kế hoạch kỹ nghệ hóa rộng lớn: 250 triệu Mỹ kim, trong đó có 152 triệu dành cho Viện Cải Cách Điện Địa. Kế hoạch của Guevarra nhằm quốc hữu hóa nền kinh tế, mọi mục sắp đặt đầu đầy nhưng Guevarra đã quên mất một điểm chính yếu: tư bản Hoa Kỳ không thể ngồi yên ngó

lần lượt mọi cơ sở kinh doanh của họ lọt vào tay chính quyền cách mạng mà không có phản ứng. 80 phần trăm nền kinh tế Cuba nằm trong kỹ nghệ đường mà phần lớn số đường sản xuất ra đều do Hoa Kỳ tiêu thụ với một giá ủng hộ cao hơn hẳn giá thị trường. Phản ứng của tư bản Hoa kỳ ngưng nhập cảng đường của Cuba đã đánh một đòn rất nặng vào nền kinh tế của Cuba trong khi công quỹ gần như trống rỗng sau khi chế độ Batista sụp đổ. Một nguồn tài nguyên thứ hai của Cuba là kỹ nghệ du lịch. Hải đảo Cuba vốn được tiếng là «hòn ngọc ở Antilles» một phần cũng nhờ ở tổ chức khách sạn (hầu hết của Hoa kỳ) rất chu đáo và tiên bộ. Trước tình trạng vắng khách du lịch, chính quyền Havana đã phải quyết định hoàn lại tới 50 phần trăm những chi phí của du khách để mong vớt vát lại một phần nào số ngoại tệ hằng thu thập được do du khách ngoại quốc, nhất là Hoa Kỳ, đem tới. Tuy nhiên không khí cách mạng ở Cuba đã làm nản lòng các du khách và số phòng bỏ trống ở các khách sạn vẫn không thay đổi. Tình trạng sụp đổ của ngành du lịch đã khiến Fidel Castro nổi nóng và trả thù bằng cách tịch thu hết thảy những khách sạn lớn tại Havana, đổ tội cho chủ nhân các khách sạn đó thụ động, không tìm cách thu hút du khách. Nạn thiếu hụt ngoại tệ ngày một trở thành trầm trọng. Ngân hàng xuất nhập cảng mang nợ tới 150 triệu Mỹ kim. Đồng thời, thị giá nhà đất cũng sụp đổ mau lẹ vì luật cung cầu cũng mất hẳn thăng bằng. Trong khi ngân sách mang một lỗ hổng lớn thì đồng *peso* trong vòng có một năm đã sụt giá xuống còn một phần ba.

Trông thấy Cuba lâm vào tình trạng kiệt quệ, Nga sô bấy giờ mới ra mặt. Tháng hai năm nay, lãnh tụ đỏ Mikoyan tới thăm Havana bên đưa ra đề nghị viện trợ kinh tế cho Cuba. Một ngân khoản 100 triệu Mỹ kim được Nga sô cho vay dễ dàng, nhưng kết quả cũng chỉ như muối bỏ biển. Đến tháng sáu, Cuba lại phải cầu cứu lần nữa với Nga. Ngày 18 hai bên ký kết một thương ước. Nga sô hứa mua cho Cuba trong năm năm mỗi năm một triệu tấn đường. Giá mua thay đổi tùy thị trường quốc tế và trả 20 phần trăm bằng ngoại tệ còn lại trả bằng hàng hóa. Việc ký kết tỏ rõ tính cách lệ thuộc của Cuba vào Nga sô nhưng cũng không giải quyết được bao nhiêu nạn thiếu hụt tài nguyên của Cuba. Hơn thế nữa, số đường của Nga sô mua với giá thị trường lại chính Nga sô đem bán ra, tại

những thị trường quen thuộc của Cuba với một giá hy sinh hạ hơn hẳn giá thị trường. Kết cuộc, sự giúp đỡ của Nga sẽ càng đưa kỹ nghệ sản xuất đường, nguồn tài nguyên độc nhất của Cuba, vào một hoàn cảnh bẽ tắc. Ngoài Nga sẽ, Cuba còn ký thương ước với Đông Đức (21 tháng bảy 1960) và Trung Cộng (23 tháng bảy 1960). Những thương ước mới có đem lại phần lợi trước mắt cho Cuba nhưng hậu quả cũng tai hại không kém vì đồng thời sự giao thiệp của Cuba với Đông Đức và Trung Cộng lại cắt đứt mất những mối giao thương cũ của Cuba với Đài Bắc và Tây Đức. Lần lần từng bước một, sự lệ thuộc của Cuba vào thế giới cộng sản ngày một thêm trói buộc, vì thái độ cứng rắn của Fidel Castro đối với Tây phương đã làm tiêu tan hết mọi cảm tình.

Cắt đứt với Tây phương, đồng thời quốc hữu hóa những ngành hoạt động chính và kế hoạch hóa mọi cơ cấu sản xuất, những biện pháp này đòi hỏi ở chính quyền Cuba phải vận dụng triệt để những tài nguyên về nhân lực. Vai trò của Đảng Xã Hội Công Nhân (đảng cộng sản Cuba) nhân dịp này trở nên hết sức đặc lực. Đó là một cơ hội may mắn cho những người cộng sản nhảy vào lũng đoạn những tổ chức nghiệp đoàn sẵn có. Hành động của họ lại được chính quyền nâng đỡ vì nhờ có tổ chức rập đúng kiểu cộng sản sự kiểm soát và tận dụng năng lực của công nhân vào những kế hoạch sản xuất mới trở nên hữu hiệu.

Được dịp nắm giữ các nghiệp đoàn công nhân, công việc đầu tiên của các đảng viên cộng sản là bới móc và trục xuất ra khỏi đoàn thể những phần tử chỉ huy tổ chức công nhân từ thời Batista. Sự thanh trừng những phần tử Batista cũng có nghĩa là loại trừ những phần tử chống cộng. Ủy ban thanh trừng do David Salvador, tổng thư ký Tổng Liên Đoàn công nhân Cuba lãnh đạo gồm toàn những nhân vật cộng sản tên tuổi : Jesus Soto, của ngành dệt, Jose Aguilera và Odon della Campa, trong ủy ban chấp hành, thẳng tay trục xuất những lãnh tụ nghiệp đoàn : Manolo Fernandez, trong Tổng hội nghệ sĩ, Rafael Estrada, tổng thư ký nghiệp đoàn công nhân ngành xây cất, Gabriel Hernandez Custodis, trong Liên đoàn công nhân ngành y dược. Những lãnh tụ tổ ra chống đối việc xâm nhập của cộng sản vào ủy ban chấp hành trung ương đều bị

khai trừ như Lius Moreno, lãnh tụ nghiệp đoàn công nhân ngành sản xuất thuốc hút, và Julio Martinez Leira, Manolo Fernandez, mới được bầu lên năm 1959 cũng bị khai trừ vì lơ tuyền bỏ những ý kiến chống cộng.

Ngoài việc len lỏi vào các tổ chức công nhân, đảng cộng sản Cuba sau đại hội công nhân tại Havana, cuối năm 1959, đã đạt được kết quả trong việc Tổng Liên đoàn chấp thuận đường lối chính trị do họ làm ra. Tổng Liên đoàn công nhân tại Cuba nghe theo cộng sản và cắt đứt liên lạc với tổ chức địa phương của Tổng hội quốc tế các nghiệp đoàn tự do — CISL. Đường lối áp dụng tại Cuba rập đúng khuôn mẫu đã quyết định từ tháng mười năm 1957 tại Leipzig, nhân hội nghị của Tổng hội quốc tế các nghiệp đoàn công nhân (FSM) do cộng sản quốc tế lãnh đạo. Quyết định Leipzig để ra ba việc: cắt đứt với tổ chức ORIT (chi nhánh Nam Bắc Mỹ của CISL); giải tán Tổng Liên đoàn công nhân Mỹ châu la-tinh do Lombardo Toledano lãnh đạo; thay thế bằng một tổ chức công nhân khác cho khu vực Mỹ châu la-tinh. Những người cộng sản Cuba đã khôn khéo giật dây những phần tử cách mạng của Fidel Castro trong các nghiệp đoàn để họ thực hiện những mục tiêu cộng sản và đồng thời biến công nhân Cuba thành một dụng cụ đắc lực cho chính quyền Fidel Castro dùng. Có những bằng chứng cụ thể của thái độ ngoan ngoãn đặc biệt bên kia bức màn sắt của tổ chức công nhân Cuba: Khi Fidel Castro đòi tăng thuế lợi tức đánh vào lương bổng, Tổng công đoàn Cuba lập tức tán thành. Khi Fidel Castro quyết định mỗi công nhân, đóng góp 4 phần trăm lương bổng vào công cuộc kỹ nghệ hóa, Tổng công đoàn Cuba lập tức tán thành. Khi Fidel Castro thành lập những đoàn tự vệ, Tổng công đoàn đứng lên tổ chức công việc tuyển mộ công nhân gia nhập. Khi Fidel Castro đề nghị tăng cường lực lượng quốc phòng, Tổng công đoàn Cuba tung ra những kiến nghị và tổ chức lạc quyền để lấy tiền mua vũ khí. Chính các nghiệp đoàn «tự động» nhìn nhận khước từ không bãi công, chính họ cũng tự động không đòi tăng lương bổng (trong khi vật giá lên cao vì đồng peso mất giá). Các công nhân ngành du lịch làm việc tại các khách sạn bị trưng thu đã tự động yêu cầu sụt lương và từ chối một số quyền lợi xã hội vẫn được hưởng xưa nay. Công nhân ngành tạo tác lại tự động yêu

cầu tăng giờ làm việc từ 8 đến 9 mỗi ngày. Lòng yêu nước của công nhân Cuba là một thái độ đáng quý, nhưng tính cách «tự động» của những yêu sách ngược đời của họ không khỏi làm cho công nhân tại các nước tự do nhận rõ tính cách nô lệ của các nghiệp đoàn thân Cộng.

Nắm giữ nền kinh tế, nắm giữ tổ chức các công nhân trong mọi ngành sản xuất, chính quyền Fidel Castro còn nắm giữ luôn toàn thể đời sống của người dân Cuba. Những người tin theo phong trào cách mạng 26 tháng 7 ở Cuba không ao ước gì hơn Fidel Castro thành công và đem lại cho dân những tự do dân chủ mà chính thể Batista độc đoán đã tước mất. Fidel Castro thành công và Batista đào tẩu, nhưng người dân Cuba vẫn thấy không được tự do hơn chút nào. Fidel Castro đã từ chối không tổ chức tuyển cử. Fidel Castro đã dồn toàn lực vào công việc tăng cường uy thế của mình về mọi phương diện. Fidel Castro đã loại trừ hết mọi chính đảng hợp pháp ở Cuba, ngoại trừ riêng có đảng cộng sản được tự do hoạt động. Fidel Castro đã phê bỏ tự do ngôn luận, tự do báo chí; nếu tỏ lộ ý chí chống đối chính thể hiện hữu lập tức tai họa sẽ rơi ngay xuống đầu. Kết quả của cuộc cách mạng 26-7 là một tình trạng trái ngược: chính những người lớn tiếng đá kích chế độ Batista lại biến hóa Cuba thành một quốc gia độc đoán bức nhốt. Cứ nhìn riêng vào hoàn cảnh báo chí ở Cuba cũng thấy rõ không khí ngột ngạt của người dân dưới chính thể mới.

Khởi sự chính quyền Fidel Castro lo trợ cấp một số báo chí chuyên việc ca tụng chính thể mới. Đồng thời những báo chí còn đứng ngoài bị đài phát thanh và vô tuyến truyền hình thẳng tay đá kích mỗi khi tỏ lộ đôi chút chống đối. Song song với hành động tổ chức công nhân của đảng cộng sản Cuba, những ủy ban công nhân tại các xí nghiệp ăn loát tổ chức một cuộc kiểm duyệt những bài báo qua tay họ sắp chữ và ấn hành. Những bài báo nào có đá động phương hại tới chính thể cách mạng lập tức có những phần tử của Fidel Castro hay của đảng cộng sản nằm sẵn trong ủy ban công nhân viết thêm một đoạn đính chính và sắp tiếp theo bài báo. Những đoạn đính chính như vậy được mệnh danh là *coletilla*. Về sau, chế độ *coletilla* cũng không vừa lòng Fidel Castro và các cô văn của ông

ta, chính quyền tấn công thẳng vào các tòa báo. Từ tháng giêng 1960, nhật báo *El Avance* bị chiếm hữu và viên giám đốc phải bỏ trốn ra ngoại quốc, rồi đến tờ *El Mundo* và đài vô tuyến truyền hình *Telemundo*. Qua tháng ba, đến lượt hai tờ *El Pais* và *Excelsior* bị chung một số phận. Tháng năm, tờ báo lâu năm nhất tại Havana : *Diaro della Marina*, và tờ *Prensa Libre*, tháng sáu, tờ *El Crisol* cũng bị đóng cửa nốt xi gặp những « khó khăn » về việc cung cấp giấy in.

Sau khi tiêu diệt hết những cơ quan đòi lập, Fidel Castro và các đồng chí cộng sản của ông ta hoàn toàn làm chủ mọi hình thức ngôn luận ở Cuba thu tóm trong tổ chức « Mặt trận độc lập ngôn luận tự do » gồm toàn thể báo chí, các đài phát thanh và vô tuyến truyền hình. Đảng cộng sản Cuba nắm giữ vai trò tích cực trong tổ chức này. Họ chủ trương một tờ nhật báo vào hàng lớn nhất, tờ *Hoy* (Hôm nay), một tờ tạp chí chuyên về lý thuyết, tờ *Fundamentos*, ấn bản bằng tiếng Tây-ban-nha của tạp chí nổi tiếng. « *Những vấn đề của Hòa Bình và Xã hội chủ nghĩa* » và tờ *Mella*, cơ quan của thanh niên cộng sản. Đồng thời cán bộ cộng sản len lỏi vào mọi tổ chức chuyên nghiệp về báo chí, với sự hỗ trợ của chính quyền. Một hãng thông tấn với những cơ sở rộng lớn được thiết lập tại Havana, hãng *Prensa Latina* cung cấp không lấy tiền những bản thông tin và bài vở (xuất xứ : Tass) cho khắp cả Mỹ châu la-tinh. Trong số nhân viên của hãng thông tấn PL phần lớn là những biên tập viên và thông tin viên trước kia làm việc cho hãng thông tấn Nga. Trung Cộng cũng có phần trong cuộc xích hóa tư tưởng dân chúng Cuba và Mỹ châu la-tinh, hãng Tân Hoa của Bắc Kinh đã đặt một chi nhánh ở Havana với sự thỏa thuận của chính phủ Fidel Castro.

Với một chính sách khuôn rập theo kiểu mẫu cộng-sản và công nhiên ưu đãi mọi hoạt động cộng-sản, dù nhiều khi trá hình trong phong trào 26/7 của Fidel Castro, mối thâm tình giữa những nhà cầm quyền tại Havana và điện Kremlin chỉ là một chuyện dĩ nhiên. Bởi vậy người ta đã không lấy làm ngạc nhiên khi Nikita Kroutchev ngày 9 tháng 7 năm 1960, lớn tiếng cảnh cáo Hoa Kỳ rằng Nga-sô sẽ phóng hỏa tiến lên đất Mỹ nếu Cuba bị xâm lăng bằng vũ lực. Sau đó, khi Fidel Castro và Nikita Kroutchev gặp nhau ở New York nhân kỳ đại hội thứ 15 của đại hội đồng Liên hiệp Quốc, những

cảnh ôm ấp, hôn hít giữa công chúng càng chứng tỏ thêm là Cuba đã đứng vào hàng ngũ cộng-sản. Sự kết giao thân mật như vậy kể ra không đáng lấy làm lạ nếu ta không quên rằng Nga-sô không mong ước nào hơn, sau khi vợ Guetamala thất bại, tìm được một chân đứng trên lục địa Tây Bán Cầu. Tại Cuba, Nikita Kroutchev đã thành công trong việc lợi dụng khôn khéo hoàn cảnh đặc biệt của Cuba và mối hận thù của Fidel Castro đối với Hoa Kỳ để đưa Cuba vào con đường cộng sản hóa. Nhưng người ta cũng tự hỏi : để thỏa mãn một mối căm hờn có nhiều tính chất chủ quan, Fidel Castro đã xử sự như vậy có chính đáng hay không đối với toàn thể nhân dân Cuba. Và thực sự việc lia bỏ Tây phương của chính thể Fidel Castro đã mang lại cho người dân Cuba những quyền lợi gì ? Bài học Cuba quả tình đáng để cho nhiều lãnh tụ quốc gia hiện đương âm ức giữa ranh giới Đông-Tây suy nghĩ.

TRINH VIẾT THÀNH



văn nghệ phục vụ một người

NGUYỄN ĐỨC TRÍ

Ở lục địa Trung Hoa một hội nghị văn nghệ toàn quốc không phải là một việc thường xảy ra. Từ ngày sáu trăm triệu người Trung quốc bị tràn ngập dưới làn sóng đỏ, hồi tháng bảy vừa qua chỉ mới là lần thứ ba các nhà cầm quyền ở Bắc Kinh triệu tập một hội nghị toàn quốc những người cầm bút và phụng sự chuyên nghiệp cho các ngành nghệ thuật. Lâu năm mới có một lần hội nghị như vậy tất mỗi kỳ gặp gỡ các văn nghệ sĩ Trung cộng phải được đặt trước những vấn đề vô cùng quan hệ và có ích lợi thiết thực cho chính thể đương cai trị họ. Không kể kỳ hội nghị đầu tiên có nhiều tính cách kết tập các văn nghệ sĩ dưới một chiêu bài mới mẻ và vụ hướng cho nền văn nghệ cộng sản còn phôi thai ở Trung quốc. Kỳ đại hội thứ hai họp hồi tháng chín năm 1953 đã đánh dấu một giai đoạn đặc biệt. Chủ trương trăm hoa đua nở của Mao Trạch Đông được đề ra và mở đầu cho những biến cố còn in những nét đau thương trong đầu óc những người Trung Hoa có liên quan nhiều ít tới những hoạt động văn hóa, và cả những người ở khắp thế giới hằng tha thiết tới vấn đề tự do trong công việc phụng sự văn học và nghệ thuật. Tới kỳ đại hội văn nghệ lần thứ ba họp ngày 22 tháng bảy 1960 tại Bắc kinh, các quan sát viên quốc tế đều chờ đợi ở biến cố này những ánh sáng mới mẻ khả dĩ soi tỏ đường lối và chính sách của

đảng cộng sản Trung Hoa trong khi mà báo chí thế giới thường luôn luôn nhắc tới những mâu thuẫn giữa Mạc Tư Khoa và Bắc Kinh. Nhưng hầu hết các quan sát viên đều thất vọng vì cuộc hội nghị được kể là quan trọng này không đưa ra được những kết luận mới mẻ so sánh được với vụ trăm hoa đua nở hồi bảy năm trước. Kỳ này chủ trương trăm hoa đua nở vẫn được đề cao như cũ, nhưng người ta đã thấy rõ hoa đây không phải thứ hoa tự do nảy nở ngoài đồng nội mà là thứ hoa được ươm bón trong chậu cảnh, nhằm mục đích thỏa mãn một người, tùy theo sự ưa thích của riêng từng người đó. Con người được phục vụ đó là Mao Trạch Đông và đường lối phục vụ đã vạch ra cho các văn nghệ sĩ Trung Cộng nhằm những mục tiêu chính trị do Mao chủ trương.

Có nhìn vào kỳ đại hội văn nghệ sĩ Trung-Cộng 1960 ta mới nhận định được rõ rệt rằng những người cầm quyền ở lục địa Trung-Hoa bao giờ cũng chỉ có một quan điểm duy nhất về tác dụng của những hoạt động văn nghệ và vai trò của các văn nghệ sĩ trong xã hội Cộng-sản (kiểu Trung-Cộng).

Sau khi phong trào trăm hoa đua nở được tung ra rất nhiều quan sát viên ở ngoài vòng cộng sản đã vội nhìn nhận rằng những người phụng sự văn học và nghệ thuật ở Trung-Cộng không đến nỗi bị kiểm chế quá như người ta tưởng. Hình ảnh một sự xum xuê, rục rờ và ngào ngạt của một rừng hoa như vậy quả tình tốt đẹp thật. Từ 1953 tới 1956, chính các văn nghệ sĩ ở lục địa Trung Hoa tuy ở trong vòng cương tỏa cũng nhận thấy sự hào hùng của một phong trào tự do nảy nở. Họ đã bùng lên, đem tâm lòng chân thành và những giác quan sắc bén để cảm xúc và ghi chép về cái xã hội thật ở chung quanh họ. Lăn lộn, như ta đã thấy, những người hăng hái nhất, chân thành nhất đều rơi vào những cạm bẫy do chính quyền Bắc Kinh dương lên đề, không phải là giúp cho văn nghệ có phương tiện phát triển, mà để củng cố thêm nền móng của chế độ cộng sản. Trận mưa rào tự do đổ xuống đột ngột đã giúp cho chính quyền cộng sản dễ dàng tìm bới ra những mầm mống có hại cho họ và tận tình tiêu diệt.

Ngay từ 1954, chính quyền cộng sản đã xếp hạng được một số văn nghệ sĩ và giáo sư dưới nhãn hiệu «phát ngôn nhân của đề

quốc chủ nghĩa và giai cấp tư sản-mại bản». Kế đầu đàn của cuộc thanh trừng thứ nhất này là Hồ-Chí. Qua năm 1955, tới phiên những «bè lũ phản cách mạng» được lôi ra trước dư luận tàn nhẫn của những người cộng sản xu thời. Vụ án nhà văn Hồ-Phong đã được thể giới tự do nhiều lần nêu ra, coi như là một bài học đắt giá cho những văn nghệ sĩ còn tin tưởng ở phong trào trăm hoa đua nở. Tưởng cũng nên ghi nhớ rằng từ 1953 đến cuối năm 1955 sang đầu năm 1956 luận điệu của nhà cầm quyền Bắc-Kinh vẫn nhằm nêu ra những tàn tích của chế độ cũ, của xã hội cũ, của nếp sống cũ. Những nạn nhân của các cuộc thanh trừng đều được liệt cùng một hạng người không thể cời bỏ được những nền nếp tâm hồn của một thời kỳ mà con mắt cộng sản coi như đã cáo chung.

Sang đến năm 1957, luận điệu của các quan viên cộng sản bắt đầu thay đổi khác. Những nhầm lẫn, mâu thuẫn phản chiều qua các tác phẩm văn nghệ hay các bài bình luận trên báo chương, không còn được coi là những tàn tích của chế độ cũ. Nền thống trị cộng sản trên lục địa Trung Hoa đã được coi như vững chắc, những nền móng căn bản của chế độ không thể được dả động tới nữa. Đồng thời, có lẽ cũng bởi các cuộc thanh trừng vừa qua đã khiến các văn nghệ sĩ trở nên hoài nghi và dè dặt hơn, trăm hoa không buồn đua nở nữa. Một kế hoạch mới kèm theo những mảnh lời khác được đưa ra.

Một giai thoại đáng chú ý được nêu ra trên mặt báo *Nhân dân*. Đó là dịp lãnh tụ Nga sô Vorochilov chính thức viếng thăm Trung Cộng. Nhà bình bút của nhật báo *Nhân dân* kể chuyện rằng một buổi sáng mùa xuân (tháng tư 1957) Chu Ân-Lai cùng một số các nhân vật Trung Hoa và Nga sô đứng ở sân bay Hàng Châu đợi các quan khách từ Mạc-tư-Khoa tới. Một nhân vật Nga sô nói với Chu Ân-Lai: «Tôi rất khâm phục đồng chí đã có thể thu xếp được thì giờ ra đây đón đồng chí Vorochilov». Chu Ân - Lai nhún vai đáp: «Ồ, trong năm nay là lần thứ hai tôi có mặt ở Hàng Châu. Đồng chí có nhận định rằng cứ ở lý mãi ở Bắc Kinh ta có thể rơi vào cái vòng nô lệ giấy tờ. Những tường thành bao vây Bắc Kinh cao lắm: cao quá đến nỗi có thể ngăn cách các người chỉ huy với đông đảo nhân dân.» Nhân vật Nga sô ngạc nhiên

nhưng còn cò cái : «Tuy vậy những bức tường cao cũng có những lợi ích của nó chứ ?» Chu Ân-Lai không hề làm kinh ngạc người đối thoại khi ông ta nói tiếp, giọng mỉa mai : «Những bức tường đó còn có ích lợi hơn nữa là phòng vệ tạm thời cho các nhà cầm quyền nệ giấy tờ khi nhân dân nổi lên chống đối. Nơi ẩn tránh này tuy vậy không chắc chắn cho lắm. Một bức tường rất dễ bị phá đổ. Đồng chí chắc không quên rằng bốn chục năm trước đây sinh viên Bắc Kinh đã vượt qua được tường thành để đập đổ những kẻ nệ giấy tờ và bọn quân phiệt hồi đó ?» Nhà bình bút của báo *Nhân dân* cho biết thêm rằng vừa lúc đó một bọn thiếu nhi tay mang hoa để chờ tặng cho Vorochilov đương đi tới, nhà lãnh tụ cộng sản Trung Hoa đưa tay chỉ đám trẻ nhỏ và nói tiếp : «Nếu bọn ta không mau mau sửa trị cái bệnh giấy tờ thì đám trẻ kia sẽ đập đổ vòng thành Bắc Kinh khi chúng nó lớn lên».

Thiên giai thoại được nêu lên giữa trang báo của cơ quan chính thức của đảng cộng sản Trung Hoa và tất nhiên được toàn thể độc giả xem qua và suy nghĩ. Nếu Chu Ân-Lai đã nói ra như thế... Các cán bộ giải thích, tất nhiên đã có lệnh từ trước, cứ nhần mạnh vào cái «nếu» đó... Và lập tức một phong trào mới được hun đúc cho nảy nở lên. Đó là phong trào sửa sai. Người ta không còn nghi ngờ ở chế độ cộng sản nữa, nhưng thần hoặc có những mâu thuẫn giữa nhân dân và cán bộ, mà còn mâu thuẫn nào rõ rệt hơn ở xã hội cộng sản cho bằng cái tệ đoan giấy tờ, chính đồng chí cực đỉnh Chu Ân-Lai còn nói ra, và in rõ ràng giấy trắng mực đen trên mặt báo *Nhân dân*, người dân còn ngại ngùng gì mà không vạch rõ ra ngõ hầu sửa đổi. Phản ứng bén nhạy xưa nay vẫn là những người văn nghệ, thế là bắt đầu có những văn nghệ sĩ lên tiếng bằng tác phẩm đăng trên báo chí.

Chính sách sửa sai của Bắc Kinh thật tình cũng có nhằm cả công việc «sửa sai». Nhân phong trào cách mạng đương lên, tránh sao khỏi có những phần tử chưa nắm vững đường lối len lỏi vào và tác hại đến toàn cục. Phong trào sửa sai cũng nhằm lôi ra ánh sáng dư luận những phần tử đó. Nhưng mục đích chính của nhà cầm quyền Bắc Kinh vẫn là việc thúc đẩy những người khả dĩ có thể có ảnh hưởng trong dân chúng đưa đầu ra chịu đạn. Cuộc thanh trừng trong hàng ngũ văn nghệ sĩ và giáo chức không phải

là một thanh trừng những phần tử lỗi thời như những kỳ trước mà gọi đích danh những phần tử đã gia nhập phong trào nhưng còn ngà nghiêng, «những phần tử khuynh hữu và phản đảng». Nhóm các nhà văn Tăng Linh và Trần Chi Tây bị đào thải và tiêu diệt vào thời kỳ này.

Đồng thời với công cuộc gột rửa trong nội bộ Trung Cộng, trên quốc tế lại nảy sinh phong trào ác hại do Kroutchev nêu ra khi hạ bệ Stalin. Ban sơ nhà cầm quyền Bắc kinh còn nắm vững được nội tình. Nhưng lâu dần về sau, nhất là sau khi Kroutchev viếng thăm Hoa kỳ và nêu ra thuyết «chiến tranh thế giới có thể tránh được». Văn nghệ sĩ Trung Cộng đã có dịp thay vai trò của mình tràn ra thế giới: Bắc Kinh không những chỉ dùng văn nghệ sĩ để làm mối cho chính sách của họ ở nội bộ mà còn có tham vọng mượn bọn văn nghệ sĩ Trung cộng gây tiếng vang trên thế giới ngõ hầu bồi đắp cho lập trường đề cao chiến tranh cần thiết do Mao Trạch Đông chủ trương. Cuộc hội nghị lần thứ III các văn nghệ sĩ Trung cộng mới họp gần đây ở Bắc kinh không thể mang một ý nghĩ nào khác hơn.

Khai mạc ngày 22 tháng bảy 1960, hội nghị văn nghệ sĩ gồm 2.300 văn gia, họa sĩ, điêu khắc, kiến trúc, nhiếp ảnh gia và kỹ nghệ sĩ (industrial artist). Ngay từ bữa khai mạc, hội nghị này có mang hai đặc điểm cần lưu ý. Thứ nhất, trong thành phần hội nghị có một loại nghệ sĩ mới là kỹ nghệ sĩ (1). Hiện tượng này tỏ rõ khuynh hướng do Bắc kinh chủ trương và đã được một số quốc gia chư hầu Nga xô rập theo (chẳng hạn Anbani). Theo Bắc Kinh, nhất là từ sau phong trào công xã nhân dân và kế hoạch nhảy vọt, ngoài công việc văn nghệ, các văn gia và nghệ sĩ có nhiệm vụ phải tham gia công tác sản xuất như hết thảy mỗi công dân khác. Kỹ nghệ sĩ có thể là những văn nghệ sĩ chuyên nghiệp đương công tác sản xuất, hay cũng có thể là những công nhân hay nông dân chuyên nghiệp nhưng cũng có lúc sáng tác nghệ phẩm (loại văn nghệ sĩ này được hội nghị đề cao nhiều lần). Điểm đáng lưu ý thứ hai là có hai lãnh tụ cao cấp, ngoài lãnh vực văn nghệ, là Chu Ân Lai và Lý Phục Chuy tới hội nghị thuyết trình về tình hình quốc tế và

(1) Người viết xin thành thật cáo lỗi nếu danh từ «kỹ nghệ sĩ» có vẻ ép uổng. Những tài liệu về kỳ hội nghị văn nghệ sĩ Trung cộng lần thứ III đều bằng Anh văn và thấy ghi là *industrial artist*. Bạn đọc nào may mắn có những tài liệu bằng Hoa văn xin phủ chính giùm.

những phát triển kinh tế. Cả hai bài thuyết trình đều không vạ nêu ra những tương quan giữa văn nghệ và hải lãnh vực hoạt động kia mà có ý đặt định rõ vai trò của Trung Cộng trên bàn cờ quốc tế ngày nay, vai trò mà Bắc Kinh muốn rằng phải tích cực và ngang vai với Mạc Tư Khoa.

Hầu hết các diễn giả hay thuyết trình viên có lên diễn đàn hội nghị đều quy về một hướng là đả kích khuynh hướng «xét lại» nêu lên từ khi Nikita Kroutchev lên kế vị Stalin. Các diễn giả không đích danh đả kích khuynh hướng còi mõi cho văn nghệ sĩ như kiểu Nga xô nhưng đều bày ra những điểm trái với truyền thống cộng sản của phong trào đó. Khuynh hướng xét lại và tiến tới xã hội chủ nghĩa bằng nhiều ngã của Nam Tư còn bị đả kích mạnh hơn nữa. Người ta có thể tìm được trong cả hội nghị này những điểm dị biệt, đối chọi, khả dĩ dùng làm tài liệu cho tập hồ sơ mâu thuẫn Nga Xô Trung Cộng. Tuy nhiên đó lại là một vấn đề khá rộng lớn, ra khỏi phạm vi bài này.

Đáng lưu ý hơn hết là vai trò của Mao Trạch Đông bao trùm cả hội nghị này. Chính sách tôn sùng cá nhân thời Stalin được thực hiện triệt để. Mao không tới chủ tọa buổi khai mạc, nhưng ngày hôm sau, tại công viên Trung Quảng Thái, một buổi tiếp tân trọng thể đã được tổ chức cho các văn nghệ sĩ được dịp gặp gỡ các lãnh tụ cao cấp trong hàng ngũ cộng đảng Trung Hoa, từ Mao Trạch Đông, Lưu Thiệu Kỳ trở xuống. Báo chí Trung Cộng ra ngày hôm sau đồng thanh nhảu mạnh vào điểm vinh hạnh đặc biệt của các văn nghệ sĩ được tiếp xúc với lãnh tụ họ Mao. Hai ngàn ba trăm văn nghệ sĩ được uống chén trà; ăn chiếc bánh với Mao Trạch Đông được đề lên như một chuyện phi thường, khác hẳn với tác phong kiểu Kroutchev chen vai thích cánh, bông lơn trong những dịp tiếp tân ở Mạc Tư Khoa.

Trong suốt thời gian hai mươi bốn ngày hội nghị, tên của Mao Trạch-Đông luôn luôn được nhắc tới cùng với những tác phẩm do Mao viết ra. Lý thuyết của Mao được coi như những phát triển đích đáng nhất của chủ nghĩa Mác. Văn chương thi phú của Mao được coi như những kiểu mẫu quý báu nhất, tiêu biểu nhất của văn nghệ cộng sản. Dưới đây là một đoạn trích trong tuần báo nổi tiếng của Anh, tờ *Economist*, sỏ ra ngày 1 tháng mười, bài do thông

tín viên từ Hương Cảng :

« Như ai này đã biết, Mao Trạch Đông (theo như những tài liệu do đảng cộng sản Trung Hoa phổ biến) là «vi Thái dương», «người lãnh tụ sáng chói của dân tộc Trung Hoa», «nhà lãnh đạo mà tư tưởng là một cuộc phối hợp tối thượng của chân lý toàn diện Mác Lê và cuộc cách mạng Trung Hoa», «người khai sáng ra khoa học tự nhiên» và «tay chính trị, triết học, kinh tế học và binh pháp gia siêu đẳng». Chính Mao là «người đã tranh đấu và chiếm đoạt được tự do cho chúng ta và cho chúng ta có dịp lại trông thấy ánh sáng mặt trời». Tư tưởng của Mao là «ngọn hải đăng chiếu sáng cho mọi công cuộc cách mạng». Sự áp dụng chủ nghĩa Mác, Lê do Mao là «thuận với những định luật của Trời Đất và những tập tục của con người».

« Trong mỗi dịp hội họp hay yến tiệc, trước khi cử hành quốc thiều cử tọa đều đứng lên hát một bài mừng Mao Trạch-đông với những lời ca như sau :

Mặt trời mọc đỏ khé ở phương Đông,
 Trung quốc đã tạo nên một Mao Trạch đông,
 Đề tranh đấu cho hạnh phúc của dân tộc.
 Aiyayao ; Người là đại cứu tinh của dân tộc;
 Mao Trạch đông muôn năm; Mao Trạch đông muôn năm;
 Mao Trạch đông hãy sống muôn năm;

« Nghiên cứu những báo chí và báo cáo của Trung-cộng, người ta nhận thấy trong vòng năm tuần lễ gần đây (dịp hội nghị văn nghệ sĩ) các thông cáo của hãng thông tấn Tân Hoa bằng Anh văn và Hoa văn đã nhắc tới tên Mao Trạch-đông hơn một ngàn lần. Trong tổng số này, một trăm bảy chục lần nhắc tới bằng Anh văn, ngoài ra đều ở trong những bản bằng Hoa văn, xem thế đủ thấy sự sùng thượng Mao ở lục địa Trung Hoa như thế nào.

« Đồng thời, báo chí đều trưng hình Mao lúc thì đứng giữa đại gia đình đông-vui của ông ta, lúc thì cuộc đất ở ngoài ruộng, lúc thì vác quang gánh như những lao công, hoặc hái bông vải, thanh tra các trường học, các viện nuôi trẻ, các nhà thương, công xưởng, nhà dưỡng lão, lúc thì bơi qua sông Dương Tử, lúc thì tiếp đón các thân hào tới thăm nói tóm lại luôn luôn báo chí đề cao nét mặt của Mao. Không một nhân vật nào khác ở trong

Đảng, mặc dù họ cùng chia những trách vụ chung cùng hưởng những uy quyền như Mao, được chú ý tới. Quốc gia cộng sản thu gọn lại ở một mình Mao.

«Có một điều mờ ám là ảnh hưởng của cuộc sùng thượng như vậy đã tác động như thế nào trong đầu óc Mao, sau mười một năm uy quyền độc đoán đã có những sự thay đổi tai hại như thế nào, những huyền tượng như thế nào trong tâm trí Mao, hoặc giả hiện thời đang thay đổi và tác động như thế nào. Người ta cũng tự hỏi những bạn đồng hành của Mao từ thời Vạn lý Trường chinh và những năm cam go ở Hồ Nam, bây giờ họ nghĩ những gì về Mao.»

Cùng một thời gian hội nghị văn nghệ sĩ, Mao Trạch Đông lại cho phát hành tập thứ tư của bộ văn chương toàn tập của Mao viết. Trong tập này có trích ba mươi lăm bài văn do Mao viết từ tháng tám 1945 đến tháng chín 1959. Những bài này được đăng lần đầu tiên nên Mao đã theo đúng kinh nghiệm của Stalin sửa đổi lại cho hợp thời. Báo chí Trung cộng được một dịp để cao nhà lãnh thụ sở một của họ. Báo chí Tây phương, chẳng hạn như nhật báo *Nữ Uớc Thời báo* lại nhìn thấy trong dụng ý in tập sách này ý chỉ tỏ ra cương quyết đối với Nga xô. Báo đó nêu lên dưới tựa của bài: «Thời gian tung ra cuốn sách này được coi như một cuộc tện công mới vào lập trường của Kroutchev».

Có tàn công Kroutchev hay không, thái độ của Bắc Kinh và Mao Trạch Đông nhân kỳ hội nghị văn nghệ thứ III cũng đã tỏ rõ, như ta đã nhận xét ở trên, rằng văn nghệ sĩ cùng những hoạt động của họ bao giờ cũng chỉ được coi như một thứ công cụ của đảng cộng sản Trung Hoa. Chính sách văn nghệ của Bắc Kinh thật ra không hề thay đổi suốt từ ngày Mao Trạch Đông ngự trị tại Bắc Kinh. Mỗi lần nhà cầm quyền Bắc Kinh tụ tập các văn nghệ sĩ lại là một lần đem dùng những người này vào một công tác rõ rệt. Lần này, mượn lời những Mao Tôn, Chu Anh, Kiều Mộ Tô, Mao không có mục đích nào khác là tài bồi thêm cho lập trường của Mao đối với Nga xô và đồng thời thúc đẩy văn nghệ sĩ vào những công tác sản xuất, chứng tỏ sự khẳng khẳng của Mao với chủ trương công xã nhân dân và kế hoạch nhảy vọt mặc dầu những thất bại

NGUYỄN ĐỨC TRÍ

Luân - lý và chính - trị (1)

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

H A I chữ Luân-lý cũng như hai chữ Chính-trị chỉ định cho hai hoạt động hết sức phổ thông và cố hữu của nhân loại. Có thể nói rằng không có luân-lý thì nhân-loại xuống hàng cầm-thú, mà không có chính-trị thì nhân-loại bị tiêu-diệt vì đoàn-thể mất trật-tự, cá lớn nuốt cá bé, mạnh được yếu thua, biến thành trạng-thái hỗn-loạn vô chính-phủ dễ tan ra không thành xã hội nữa vậy. Tây triết cổ điển bảo « Người là một động vật chính-trị » (animal politique) hay Đông triết cổ « bảo Người không thể sống không có đoàn thể » đều đã sớm tuyên bố tính cách thiết yếu trong-đại của tác-dụng luân-lý và chính-trị đối với sự sống còn của nhân loại.

Nay chúng tôi xin tuân tự lược bầy Luân-lý là gì, Chính-trị là gì, và quan hệ giữa hai bên như thế nào ?

Trước hết Luân-lý là gì ?

Luân-lý là chữ Hán Việt, Chữ Luân gồm chữ « Nhân » là người với chữ « Luân » là mở so le. Còn chữ Lý nghĩa đen là sửa ngọc chuốt ngọc. Vậy Luân-lý nghĩa đen là hội ý sửa soạn một mớ người so le.

Vậy hai chữ Luân-lý ngụ ý điều lý người với người, tức là xếp đặt quan hệ giữa người với người, theo một qui tắc nào. Vì người không có thể sinh tồn đơn độc, nó phải sống thành đoàn thể, do đấy mới phát sinh quan hệ hỗ tương. Quan hệ tuy rất khác nhau và phức tạp, tùy theo địa vị xã hội, cảnh ngộ hay chức nghiệp mà tiến bộ, nhưng xã hội nhân quần không thể trở nên hỗn loạn, là vì trong sự khác nhau và bất thường vẫn có đạo lý thường còn, bất- biến, cho nên luân-lý ở danh

(1) Đề tài buổi nói chuyện do hội Bảo Vệ Luân Lý tổ chức tại rạp Thống Nhất.

từ Hán học còn gọi là luân thường. Chính nhờ có luân thường đạo lý mà quan hệ của người không giống với quan hệ của cầm thú hỗn độn tạp loạn, vô thường đạo lý. Ở đâu có cái luân thường đạo lý ấy, há chẳng phải ở cái lý tính bẩm sinh của nhân loại vốn khác với cầm thú hay sao? Từ Tuân Tử bảo người không khỏe được bằng trâu ngựa mà có thể sử dụng được trâu ngựa, đến Pascal ví người là một cây sậy biết nghĩ, các triết gia Đông Tây xưa nay vẫn đề cao cái lý tính của nhân loại khiến nó khác với cầm thú. Thực vậy khởi kỳ thủy loài người khi còn ăn lông ở lỗ, tỏ ra kém xa tài năng kiến trúc của loài ong kiến, tới nay nhân loại đã vượt xa tài kiến trúc mạng nhện tổ ong, là nhờ có khả năng biết luân thường đạo lý, tức là lý tính bẩm thụ thuộc về một phẩm cao hơn cầm thú. Cho nên câu nói của hiền nhân Đông phương: «Người linh hơn vạn vật» không phải là lời ngoa vậy.

Vũ trụ này hiển nhiên có hai khu vực biên giới rõ rệt, khu vực tự nhiên của hiện tượng thiên nhiên với khu vực văn hóa của hiện tượng nhân văn. Chỉ có nhân loại mới sáng tạo ra nhân văn, mới có khả năng văn hóa biết thích ứng với hoàn cảnh bên ngoài. Do đấy mà chỉ có nhân loại mới có cả một lịch sử tiến bộ, từ thụ động tiến lên địa vị tương đối chủ động đối với ngoại giới cũng như đối với chính vận mệnh của mình. Đấy là nhờ có lý tính tối linh bẩm thụ hơn cầm thú đã đem lại cho loài người từ bước đầu bèn thấp cái khả năng cái trực giác về chỉ hướng, về đường đi, về luân thường đạo lý vậy.

Nhưng phái «duy vật sử quan» muốn kéo người xuống hàng cầm thú nhìn thế giới là một cuộc tranh đấu hoàn toàn do động cơ quyền lợi kinh tế thúc đẩy, không làm gì có lý tưởng, có chính nghĩa, có đạo lý luân thường chi hết. Họ cho nhân loại cũng chỉ là một sản phẩm của lịch sử, như cây cỏ như chim muông, và lấy cái ý tưởng duy vật độc nhất để giải thích tất cả hiện tượng thiên nhiên cũng như nhân văn, từ giá cả trên thị trường đến tình phu phụ trong gia đình đều do động cơ kinh tế vật chất tạo nên. Do đấy mà Jean Jaurès, một lý thuyết gia của chủ nghĩa xã hội Pháp, tháng chạp năm 1894 đã phải lên tiếng mà phản đối rằng :

«Nhân loại khởi kỳ thủy, có thể nói được rằng, như đã có một ý niệm mờ mờ một dự cảm đầu tiên về vận mệnh của nó, về sự phát triển của nó,

«Trước khi có kinh nghiệm của lịch sử, trước khi có sự thiết định chế độ kinh tế này hay chế độ kinh tế khác, nhân loại đã mang tại bản thân một ý niệm sẵn có về công lý hay pháp lý. Và chính cái lý tưởng tiên liệu ấy mà nhân loại từng theo đuổi, qua trình độ văn minh này đến trình độ văn minh cao hơn, và khi nó vận động chuyển mình, thì không phải nhờ vào sự biến đổi máy móc và tự động của

«cách thức sản xuất, mà là do sự thúc đẩy của lý tưởng kia nó đã cảm thấy ngấm ngấm hay rõ rệt.

«Thành thử chính ý niệm đã là nguyên lý của vận động và hành vi, và trái lại không phải những quan niệm tri thức là sản phẩm của «những thực» kiện kinh tế, mà chính những thực kiện kinh tế diễn tả «dần dần, cụ thể hóa dần dần tư tưởng của nhân loại trong thực tại và «trong lịch sử vậy.»

(Duy tâm luận và Duy vật luận trong quan niệm lịch sử. Jean Jaurès — Paul la forge. Coll Ý tưởng và tranh đấu 1946 Paris.)

Chính cái ý niệm lúc đầu còn lơ mờ ấy là ý niệm luân thường đạo lý đã mang lại cho thế giới những tiến bộ lớn lao, những nền văn minh rực rỡ mà phân biệt rõ ràng người với cầm thú, tuy lúc đầu về sức lực và tài năng không bằng một số cầm thú. Chính về cái ý niệm luân lý ấy lúc đầu còn lơ mờ, cho nên chữ luân-lý ở Tây-phương gọi là Moral hay Ethique đều ngụ ý bắt nguồn ở phong tục tập quán trong nhân quần xã hội, gọi tắt là tập tục. Tập tục bắt đầu là số nhiều, như chữ Latin «Mores» ngụ bên trong có đơn số là «mos» để nói về luân lý cá nhân phần tử trong đoàn thể, cũng như chữ Đạo là đường lối chung, đi đôi với chữ Đức là hành vi cá nhân. Hai chữ Đạo-Đức đi đôi với nhau, ngụ ý quan hệ cá nhân với đoàn thể, thường hay được dùng thay cho chữ Luân lý ngày nay. Từ Luân-lý tiến ra Đạo-Đức cũng như từ Mœurs tiến ra Moral, mỗi ngày ý thức nhân loại càng mở mang cho nên ý thức cá nhân càng ngày càng phản ảnh đề tự mình ý thức lấy mình, đồng thời ý thức phận sự của mình trong đoàn thể. Một nhà chú thích về hai chữ Đạo và Đức là nhan đề bộ sách của Lão Tử rằng:

« Vô hồ bất tại chi vị Đạo, tự kỳ sở đắc chi vị Đức, Đạo giả, nhân « chi sở cộng do, Đức giả, nhân chi sở tạ đắc dã. »

« = Không đâu không có gọi là Đạo, tự cái chỗ mình nhận được « gọi là Đức. Đạo là cái gì mọi người cùng theo, Đức là mỗi người tự « nhận được. »

Vậy hai chữ Đạo Đức có thể nhấn mạnh vào trọng tâm cơ bản của vấn đề luân lý là vấn đề quan hệ giữa cá nhân và đoàn thể, phần tử với toàn thể riêng tư và cộng đồng, bởi vì tất cả sự hỗn loạn trong đoàn thể, lộn bậy trong nhân quần, bất quá chỉ vì có sự xung đột, mất quân-bình giữa phần tử với toàn thể, mỗi người không ở tại chỗ chính đáng của mình, trên không ra trên, dưới không ra dưới, anh không ra anh, em không ra em, nghĩa là địa vị không chính đáng, nói không chính nghĩa việc làm không thành, như Khổng Tử xưa kia đã tuyên bố : «Danh bất chính ngôn bất thuận, sự bất thành» (Luận Ngữ). Vậy Đạo Đức cũng như Moralité nguyên lai là đường lối thông hành của tập tục đã mượn có sự phản tỉnh cá nhân mà trở nên đường lối có mục đích tiến

tới, nghĩa là ngu ý nghĩa tiêu chuẩn giá trị thị phi, thiện ác. Cái gì hợp với mục đích lý tưởng là phải là tốt, là thiện là nên, cái gì trái với mục đích lý tưởng là ác, là không nên.

Tri-thức nhân loại càng ngày càng tiến-bộ, trở nên phức-tạp, phong phú, dần-dần xa mãi với căn bản đầu tiên để trở nên ngành nọ ngành kia. Hiền-học đời xưa gồm cả cái học về thị phi, thiện ác đã phân ra làm cái học về thị phi gán cho khoa học, cái học về thiện ác gán cho luân-lý học. Đây là bắt đầu Tri với Hành phân khai, tuy cùng chung một gốc con người biết và làm đồng thời. Rồi cứ theo đà phân khai ấy mà chia ra cùng một đề-tài người với người, nào khoa phong tục học, xã-hội-học, nhân-loại-học, chính-trị-học, đạo đức học v.v... Cái đề tài ấy xưa kia ở Khổng-Tử thu vào có một chữ Nhân là Đạo Nhân nhất quán tất cả hành vi nhân sinh ở cả hai phương diện thực hữu (Être) và Ứng hữu (devoir être) tức là Đạo và Nghĩa, hay nghĩa và lý. Cho nên xưa kia có cái nghĩa lý học lấy cùng lý làm đề tài, tức là « cùng nhân luân chỉ lý », tìm hỏi đến cùng cái nguyên lý lý tưởng cứu cánh của quan hệ giữa người với người. Ngày nay chỉ nghiên cứu về quan hệ giữa người với người thực hữu như thế nào là đối tượng của khoa xã-hội học, nhân-văn học, còn đạo đức học hay triết học đạo đức lại chuyên nghiên cứu về quan hệ giữa người với người nên thế nào, ứng hữu thế nào, quan hệ chính danh giữa người với người như thế nào, nghĩa là lý tưởng quan-hệ hồ tương giữa người với người như thế nào, lý tưởng quan hệ cha con như thế nào, lý tưởng vợ chồng đối đãi với nhau như thế nào ? Đạo đức học lấy đề tài lý tưởng đạo đức vậy. Và theo quan niệm phổ thông ngày nay và nhất là tư tưởng khoa học phổ thông, thì cái gì là lý tưởng thì không phải là thực tế, cái gì thực tế thì không phải là lý tưởng, lý-tưởng với thực tế đã ly khai như tinh thần với vật chất, cho nên một người có thể giảng đạo đức thuyết nhân nghĩa rất hay, mà sống đời sống thực tế rất dở, vì một đảng thuộc về lý tưởng còn một đảng thuộc về thực tế, hầu như không quan hệ gì với nhau cũng được. Và người ta ngày nay thường dùng hai chữ thực tế làm danh từ chê bai mặt sát hạng người sống cố gắng theo đuổi lý tưởng cho là không thực tế, mơ mộng viển vông. Đối với quan niệm phổ-thông ở thế giới ngày nay thì cái gì cũng phải thực-tế mới được, giết người cướp của, ăn cắp công-quĩ, nói dối quốc dân, miễn là được việc cho mình ấy là thực-tế. Hai chữ thực-tế mới tai hại làm sao ! Và trong phạm vi nhân sinh hành vi, thì hành-vi chính trị là phải thực tế hơn hết, đến nỗi hai chữ chính trị đã trở nên đồng nghĩa với mưu mẹo khác gì mưu-mẹo của cờ bạc, cho nên bảo chính trị cao với thấp.

CHÍNH-TRỊ VỚI LUÂN-LÝ

Chúng ta đã thấy luân-lý đạo đức bao-hàm những quan-hệ nhân-

sinh hành-vi trong nhân-quần xã-hội. Quan-hệ hỗ-tương giữa cá-nhân và đoàn-thể, và quan-hệ giữa đoàn thể với đoàn-thể. Quan-hệ của đoàn-thể thuộc chính-trị vì quan-hệ của cá-nhân thuộc về luân-lý đạo-đức. Tuy nhiên đoàn-thể gồm có những cá-nhân cho nên có luân-lý đạo-đức cá-nhân, thì cũng có luân-lý đạo-đức đoàn-thể. Và luân-lý đạo-đức cá-nhân hay đoàn thể đều bắt nguồn khởi kỳ thủy ở phong-tục tập quán hay tập tục cho nên một xã-hội thuần-phong mỹ-tục, tức là một xã hội có một nền luân-lý đạo-đức phát-triển, đồng thời cũng có một nền chính-trị tốt đẹp, một chính-thể thích-hợp, một chính-phủ sáng suốt, tức là một nền thịnh-trị. Trong câu nói của Khổng-Tử, nhà luân-lý chính trị tiêu biểu cho xã hội Á-Đông : «Quần-quần, thân-thân, phụ-phụ, tử-tử», chúng ta thấy khó lòng phân biệt luân-lý với chính-trị. Ở đây Ngài xác-định trước hết quan-hệ trong xã-hội, nhưng là quan-hệ đáng nêu trọng đoàn-thể, từ địa vị lớn đến địa vị nhỏ, từ vai trò chỉ-huy đến vai trò bị chỉ-huy, ai nấy ở vai trò với địa vị chính đáng của mình, thì xã-hội quốc-gia được hòa-bình thịnh-trị. Như thế là Ngài vừa tuyên-bố phương tiện thể nào, thực-nhiên của quan-hệ xã-hội, đồng thời phương-tiện nên thể nào, ứng nhiên của chúng ta. Cho nên ở đây chính-trị với luân-lý đạo-đức không rời nhau nửa bước, mật-thiết quan-hệ với nhau. Ngài coi hành-vi chính-trị với hành vi đạo-đức hoàn-toàn đồng-nhất như khi Ngài nói : «Duy hiếu hữu ư huynh đệ, thị ư vi chính, thị diệc vi chính» = «Chỉ có lòng yêu và tình bạn giữa anh em với nhau đem thi hành ra công việc chính-trị của một nước, thế cũng là làm chính-trị rồi vậy». Và đứng ở quan-điểm luân-lý đạo-đức Khổng-Tử đã đưa ra một điểm định-nghĩa điển-bình về chính-trị : » = Chính-trị là làm chongay chính vậy». Thực thể đoàn-thể hay quốc-gia là do phần-tử cá-nhân cấu kết nên, khác nào một cơ-thể do các bộ-phận nhỏ hợp thành. Nếu bộ phận thối nát thì cơ-thể kia làm sao chẳng thối nát được. Vậy đạo-đức cá-nhân chính là yếu-kiện cho nên thịnh-trị, cho nên Khổng-Tử mới nói tiếp : «Tử xuất dĩ chính thực cảm bất chính = ông lấy ngay chính mà giắt dẫn còn kẻ nào dám không ngay chính ? «Chính giả chính dã» Hay là : «Cầu chính kỳ thân bỹ, ư tòng chính hồ hà hữu. Bất năng chính kỳ thân, như chính nhân hà. = Nếu bản-thân mình ngay chính thì đem vào làm chính-trị có khó gì. Nếu không có thể giữ cho thân mình ngay chính thì còn mong làm cho ai ngay chính được nữa» (Luận-ngữ).

Đây là nhà hiền-triết Á-Đông không phân-biệt luân-lý học với chính-trị học, vì cả hai đảng đều bắt nguồn ở một căn-bản chung là phong tục, tập-quán, trước khi có luật hành-văn thì đã có tục-lệ cũng như trước khi có giáo-điều thì đã có phong-tục. Và cả hai đảng đều cùng nhằm một mục-đích là trật-tự, là hòa-diệu đem lại hạnh-phúc cho nhân-sinh, một đảng luân-lý đạo-đức chú-trọng vào trật-tự trong tâm-hồn cá-nhân, một đảng chính-trị chú-trọng vào trật-tự xã-hội.

Vì con người chỉ có thể sinh-hoạt trong đoàn-thể, cho nên xưa nay xã-hội quốc-gia tòng-hợp nên và duy-trì được hệ-thống không có thể không nương dựa vào đạo-đức mà được, và để có tổ-chức thì ắt phải có kỷ-cương, để có tập-đoàn thì phải có trật-tự. Cho nên xã-hội với đạo-đức không có thể một lúc nào rời được nhau, hỗ-lương làm gốc ngọn cho nhau, không thể bảo có gia-đình trước rồi mới phát sinh có đạo-đức gia-đình mà cũng không phải có luân-thường đạo-lý rồi sau mới có tổ-chức gia-đình. Nếu bố mẹ không làm cái chức phận bảo vệ và nuôi nấng con cái, cũng như con cái thậm vô-tình với cha mẹ thì một xã-hội nhỏ như gia-đình không sao thành lập được, nói chi đến xã-hội lớn như quốc-gia với quốc-tế.

Vấn đề trọng tâm của chính trị là gì? không ngoài vấn đề điều hòa thỏa hiệp giữa hai khuynh hướng hai thế lực tự do và tổ chức, cá nhân và đoàn thể. Thiên trọng về tự do tức là đề cao cá nhân lên trên quốc-gia, mà thiên trọng về tổ chức đề cao quốc gia hay đoàn thể lấn át cá thể, đây cũng là chính thể dân chủ đối với chính thể độc tài, chế độ tư bản đối với chế độ cộng sản, khuynh hướng thối nát nhất đối với phân-quyền, kỷ-luật đối với sáng tạo.

Hai loại sự thực ấy đều thuộc về đề-tài của xã-hội học, bởi vì bất cứ một xã-hội nào cũng sẵn bày ra hai sự thể, và bất cứ cá-nhân nào trong xã-hội cũng nhất định cảm thấy hai khuynh hướng ấy cả. Khuynh hướng phân hóa (différenciation) và khuynh hướng hợp-hóa (intégration). Tự-do là cá thể hóa, trật-tự là hợp-thể hóa. Tự-do cực đoan đưa đến chủ-nghĩa cá-nhân quá khích, phủ-nhận quốc-gia đoàn-thể mà rơi vào chủ nghĩa vô chính-phủ. Trái lại là chủ nghĩa cực quyền khổng-chế như khẩu hiệu phổ-thông ở khu-vực Cộng-sản ngày nay : « Đoàn thể chỉ huy, cá-nhân phụ-trách ».

Điều-hòa cá-nhân với đoàn-thể, hai thế-lực xã-hội có vẻ mâu thuẫn và xung đột bất-cộng đởi-thiên ấy, phải chăng chỉ có một mặt một còn ? Phải chăng chúng ta thực chỉ có hai giải pháp, một là như Dương Chu chủ-trương vị-ngã, nhờ một sợi lông lợi thiên hạ cũng không làm, hai là như sách Karl marx với chủ nghĩa cộng-sản, cá thể tự nó vô giá trị, chỉ còn là một khí cụ để cho đại chúng sai khiến và tiêu-diệt ? Đây là vấn đề cứu cánh và phương-tiện, then chốt của vấn-đề luân-lý chính-trị là đề tài của câu chuyện hôm nay vậy.

VẤN ĐỀ PHƯƠNG TIỆN VÀ CỨU CẢNH

Một nhà đạo-đức chính-trị bao-trùm thế-kỷ chúng ta là Mahatma Gandhi người đã lấp được cái hố mà thế-giới cận đại đã đào sâu phân cách chính-trị với luân-lý, đoàn-thể với cá-thể, cứu-cánh với phương-

tiện, đã tuyên-bố một câu nói lịch-sử này : «Means and ends are convertible terms in my philosophie of life». = «Phương-tiện và cứu-cánh đều là danh-từ có thể thay thế cho nhau trong triết-lý nhân sinh của tôi».

Và Gandhi đã suốt đời thực nghiệm cái triết-lý ấy, đã triệt-đề áp-dụng vào công cuộc vận-động chính-trị giải-phóng cho một dân-tộc ngọt bốn triệu nhân dân chống với một đế-quốc hùng mạnh nhất thế-giới giữa thế-kỷ khoa-học thực-nghiệm nay, ai nấy đều chỉ chăm chú vào thực-tế, cho lý-tưởng là không tưởng viễn-vông, nhất là khi lý-tưởng ấy là lý-tưởng tôn-giáo, mà hoạt-động lại là hoạt-động chính-trị. Một bài báo của thi hào Tagore đăng ở tạp chí East and West (Đông-phương và Tây-phương) trách Gandhi đã đem lý-tưởng tôn-giáo vào hoạt-động chính-trị, bài báo ấy : «Ông Gandhi là một vị Thánh, nhưng trong những bài diễn-thuyết của ông, hình như con người làm chính-trị chi-phối».

Ở đây đến thi hào Tagore mà còn khinh miệt chính-trị, coi như hoạt-động không liên-quan gì với các hoạt-động khác như văn-hóa luân lý, tôn-giáo chẳng hạn, vì là hoạt động vụ-lợi nhất, sảo-trá nhất, đê-tiện nhất ở thế-giới này.

Và Mahatma Gandhi đã trả lời bài báo ấy trong, đó có đoạn này đầy ý nghĩa mới mẻ táo bạo và xứng đáng với tinh thần cách mệnh vĩ đại của lịch sử.

«Nuà phê-phán tiếc rằng đã nhận thấy ở tôi một chính khách, trong «khi ông mong đợi ở tôi một Thánh-nhân. Trước hết, tôi thấy chữ «Thánh» phải gạt bỏ ở đời nay. Nó là một danh từ quá tôn nghiêm để «đem áp-dụng vào cho bất cứ ai, và nhất là cho một người như tôi, «không có hoài-bảo gì hơn là tìm chân lý, tự biết rõ điều gì mình thiếu, «có lỗi lầm không từng ngần ngại thú nhận điều mình sai lầm, thành thật «thú nhận rằng cũng như một nhà khoa học, làm những thí nghiệm một «vài chân lý trường-cửu về nhân sinh, nhưng không có dám tự phụ là «một nhà khoa học bởi vì không có thể đưa ra được bằng chứng hiển-nhiên về sự xác thực khoa học của phương-pháp mình dùng, hay là «những kết quả cụ thể của những thí nghiệm mình làm. Tuy nhiên, dù «có từ chối (tính cách Thánh-nhân làm cho nhà phê bình thất vọng, tôi «cũng sẽ đánh tan những hối tiếc của ông, mà trả lời rằng con người «chính trị không từng bao giờ ảnh hưởng vào một quyết định nào của «tôi cả, và nếu tôi có làm chính trị là chỉ vì ngày nay chính trị cuốn «quanh lấy chúng ta như con rắn cuốn khúc, mà người ta không thể gỡ «ra khỏi, dù vật lộn vùng vẫy đến mấy nữa. Vậy nên tôi định tâm phần «đầu chống với con rắn kia, như tôi đã làm một cách ý-thức với ít nhiều «kết quả kể từ 1894 và một cách vô ý-thức như tôi đã khám phá về sau «kể từ khi tôi mới đến tuổi trưởng thành biết suy nghĩ. Hoàn toàn vì «tôi khi tôi tha-thiết muốn sống bình yên trong cơn giông tố nổi dậy,

«chung quanh tôi, tôi đã thí nghiệm cho tôi và cho bạn bè đem tôn giáo vào chính trị. Xin phép giải thích tôi hiểu thế nào là tôn giáo. Không phải Ấn-Độ giáo mà chắc chắn là có giá trị hơn tất tôn giáo nào khác, nhưng là tôn giáo vượt xa hơn Ấn-độ giáo, cái tôn giáo làm thay đổi cả bản tính của chúng ta, liên kết bất đoạn chúng ta với chân lý ở tại bản thân chúng ta và luôn luôn làm cho thanh-khiết. Đây là yếu tố tồn tại của nhân tính không từng cho có một giá nào là quá đắt khi mà cần phải biểu hiện đầy đủ toàn diện và chính yếu tố tồn tại của nhân-tính ấy làm cho tâm hồn chúng ta lo âu chừng nào tâm hồn chưa tự giác ngộ, chừng nào nó chưa biết đến đấng sáng tạo của nó, và chưa thâm thức được sự quan hệ chân chính giữa nó và đấng sáng tạo».

Đây là tinh thần đồng-nhất hóa phương-tiện với cứu-cánh của Mahatma Gandhi, tinh-thần nhập-thế khẳng-định hiện-thực chứ không từ-chối phủ-định, tìm quên hiện-thực trong những vận điệu du-dương, những nhạc-điệu thái-hòa như thi-hào Tagore. Gandhi là một nhà hành động, một lãnh-tụ cách-mệnh chính-trị chân-chính, dám đem lòng yêu chân-lý tin-ngưỡng lớn-giáo vào hoạt-động chính-trị ngày nay đầy mưu-mô sảo quyết ngộ hầu đạo-đức hóa tinh-khiết hóa. Chính-trị tự nó không phải là cứu-cánh của nhân-sinh, nó chỉ là con đường đi đến mục-dịch tối cao là hạnh-phúc của nhân-dân, tự-do độc-lập của dân-tộc, nhân-bản toàn-diện không còn biên-giới giữa ngã-nhân với tha-nhân, tiêu-ngã với đại-ngã của con người. Như thế là hành-động với tinh-thần tin-ngưỡng, tìm ở mình cũng như ở người có cái gì thiêng-liêng, chứ không phải coi người như một phương-tiện, một dụng-cụ vô-hồn. Đánh rằng «Tứ hải giai huy nhĩ đệ» (Luận-ngữ) là lý-tưởng cao cả, đánh rằng «thế-giới đại đồng» là mục-dịch cầu mong nhưng phải thực-tế, muốn lên đỉnh núi phải khởi hành từ dưới chân, Tagore quá mơ-mộng mà tiếc cho Gandhi rằng :

«Hiện thời chúng ta không có thể thử làm một cộng-đồng rộng hơn, khi đức Phật và đức Cơ-đốc thuyết giáo, và đem tất cả thế-giới vào cuộc sống sung-sướng trong sự hòa hợp. Ông Gandhi hình như có sứ-mệnh trở-nên một tông-đồ cho phong trào ấy; nhưng thời cơ đang thúc bách ông tìm phương-tiện kích-động những nhóm dân lẻ tẻ. Song lúc này chưa muộn để ông hoàn-toàn sứ-mệnh cao cả hơn ấy là sứ mệnh hòa hợp hoàn toàn thế giới.

Và Mahatma Gandhi theo tinh thần đạo-đức chính-trị trên kia, không ngần ngại trả lời điều trách móc và mong mỏi của Tagore trên đây rằng :

«Cộng-đồng sinh-hoạt rộng lớn hơn mà đức Phật cùng đức Cơ-Đốc đã thuyết giáo là thế nào? Đức Phật mạnh bạo khai chiến tại trong khu-vực kẻ thù và đã bắt giáo sĩ kiêu hãnh phải xuống gối. Đức Cơ-

« Đốc đã đuổi bọn lái buôn và đòi chác ra khỏi đền thờ Jérusalem và
 « giảng lời nguyên rủa từ trên trời xuống đầu kẻ kiêu hãnh và giả dối.
 « Cả hai Ngài đều là bậc nhiệt thành hành động trực tiếp. Nhưng nếu
 « đức Cơ-Đốc và đức Phật cả hai đều đã hành phạt, bên trong mỗi
 « hành động của hai Ngài chứa đựng một lòng từ bi bác ái không thể
 « chối cãi. Hai Ngài sẽ không giơ tay đánh kẻ thù và sẽ thích khoan
 « tay hơn là bỏ chân-lý mà các Ngài sống. Đức Phật sẽ chết trong cuộc
 « chống sự vờn giáo sĩ nếu lòng bác-ái cao quý của Ngài không đủ cho
 « nhiệm-vụ bắt chúng khuất-phục. Đức Cơ-Đốc thoát xác trên thánh giá
 « đầu đội vòng gai, một mình thách cả một đế-quốc. Và nếu tôi gọi lên
 « cuộc đế kháng bất bạo động này thì bất quá chỉ là khúm núm noi theo
 « vết đi của các bậc đại tôn-sư mà nhà phê bình đã nói đến tên tuổi.»

Chân lý trên hết, chân lý trước hết thủy chung chỉ vì chân lý đấy
 là tinh thần tin-ngưỡng mà Mahatma Gandhi đã dùng vào chính-trị,
 không phải để đầu-cơ chính-trị mà là để chinh phục chính-trị ngày nay
 nó như con rắn cuốn khúc chung quanh thế-giới thị-trường kinh-tế bán
 mua, tiền trao cháo múc.

Số là từ cuộc cách mạng kỹ thuật thế kỷ XVIII, quyền năng của
 nhân-vị đối với thiên nhiên mỗi ngày một bành trướng, tư-tưởng khoa-
 học vạn năng, kinh tế vạn năng mỗi ngày một phát triển, tư tưởng
 quyền lợi mỗi ngày một lan tràn. Người ta nhìn thế giới sự vật hoàn-
 toàn trong quyền định quốc tế với quyền lợi đoàn thể, quyền lợi quốc
 gia với quan điểm quyền lợi cá nhân với quyền lợi đoàn thể, quyền lợi
 quốc gia với quyền lợi quốc tế, tất cả đều tìm giải quyết bằng quyền lợi.
 Thậm chí có cả một học phái định xây cơ sở luân lý đạo đức trên
 quyền lợi hay ích lợi lấy tiêu chuẩn giá trị ý tưởng cho nhân sinh hành
 vi là : (The greatest happiness of the greatest number) : tối đại đa số
 đích tối đại hạnh phúc), lấy số lượng để thống kê hóa tất cả cái gì cao
 thượng, linh thiêng ở con người. Do đấy chủ nghĩa công lợi làm mất
 hết ý nghĩa trang nghiêm của hai chữ luân lý đạo đức ; đạo đức luân-lý
 chỉ là một việc tính toán so bì cân nhắc thôi. Luân lý còn như thế
 thì làm sao mà chính trị chẳng tiến thành phương tiện sảo quyết đề-
 hèn được. Không trách xưa kia nhà đạo đức học chân chính là Mạnh-
 tử đến gặp nhà chính trị thế lực đương thời là Lương Huệ Vương. Nhà
 vua bèn hỏi nhà hiền :

(Cụ không ngại xa ngàn dặm mà đến đây, chùng cũng có thuật gì
 để làm lợi cho nước tôi chăng ?

Mạnh tử lấy tin thần đạo đức chặn chính mà phản đối ngay rằng:
 (Vua chẳng nên nói đến lợi mà chỉ có điều nhân nghĩa mà thôi.
 Nếu vua xướng lên nói làm thế nào lợi cho nước ta thì quan đại phu
 cũng sẽ nói làm thế nào lợi cho nhà ta, người trí thức kẻ thường

dân cũng sẽ nói làm thế nào lợi cho thân ta. Kể trên người dưới giao dịch với nhau tranh quyền tranh lợi thì nước đến nguy mất. Kể giết vua của nước có 10 ngàn cỗ xe hăn là có một ngàn cỗ xe. Kể giết vua có một ngàn cỗ xe hăn là họ có 1 trăm cỗ xe. Trong mười phần lấy 1 ngàn phần trong một ngàn phần lấy một trăm phần như thế là nhiều rồi. Nếu đề đạo nghĩa đằng sau quyền lợi lên trước thì không tranh cướp được cả nhau không mất nguyên vậy.)

MẠNH TỬ

Đây là Mạnh tử sớm lên tiếng chống với chủ nghĩa công lợi đề cao nhân nghĩa, vì rằng giá trị chân chính của nhân sinh hành vi không phải là vật cụ thể đề thống kê hóa bằng lượng số. Ngoài lượng số mà Mạnh Tử cũng đã nói đến khi ông hỏi :

«Nhạc một mình và nhạc đồng người đảng nào vui?»

Ông còn đặt lý tưởng giá trị tiêu chuẩn của hành vi nhân sinh trên lượng số tại nơi động cơ thiêng liêng thúc đẩy như một sức mạnh huyền bí tâm linh, có hiệu lực linh khiết con người, nâng cao nhân cách, thanh tao hóa tâm hồn, vươn lên cái gì cao siêu mà nhân loại hằng ngưỡng vọng.

Chính động cơ ấy đã thúc đẩy các vị tử vi đạo, tuân vi tiết, hi sinh tính mệnh cho chính nghĩa, cho tổ quốc, cho nhân loại. Phải chăng vì tính toán lợi hại mà Socrat đã uống thuốc độc, mà Phan thanh Giản đã tuân tiết? Các vị ấy đã cảm thấy một giá trị linh thiêng cao cả hơn sự sống trần thế hơn cả cái thực tại hữu hạn của vật lý, sinh lý hay tâm lý cá nhân, cái giá trị vượt xa ra ngoài tất cả thống kê và lượng số.

Nếu giá trị hành vi của người ta thực có thể thống kê bằng lượng số, thì phải chăng kẻ nào bố thí nhiều tiền tức là thiện hơn kẻ bố thí ít tiền? Phải chăng một người đang đói bụng thấy một người khác cũng đói tự ý không lường lự hy sinh phần cơm của mình cho người kia cái phần cơm ấy, không đáng giá ngàn vàng của kẻ bóc lột làm giàu, giết người cướp của, đến lúc sắp chết mới đem bố thí? Bố thí cứu tế là một hành động tốt đẹp thật nhưng giá trị còn ở cách bố thí, dụng ý đem cho nữa. Nếu «tối đại đa số đích tối đại hạnh phúc» thực là một tiêu chuẩn giá trị luân lý, mà đem áp dụng vào mệnh lệnh chính trị «đoàn thể chỉ huy cá nhân phụ trách» như cộng sản đã thực hành thì con người thực chỉ còn là những con số, tự nó vô giá trị. Nhưng nếu mỗi người bản thân chỉ là con số không thì một triệu con số không vẫn chỉ là số không. Đủ thấy giá trị đạo đức thuộc về phẩm hơn là lượng, người ta không thể dùng cái cân để mà cân đạo đức như người ta cân vàng bạc.

Bởi vậy mà Mạnh Tử, tuy biết ở chính trị thực tế nhà lãnh đạo

phải trọng nguyên tắc đa số, cùng với dân chúng cùng vui, cùng với nhân dân cùng sướng, nhưng ông đặt giá trị lý tưởng cứu cánh của nhân sinh ở tại Thiên tước là tước vị trời ban, mà không nhận tước nào của người ban cho người có thể so sánh kịp. Bởi vì theo nhà đạo đức Nho ấy, thì ở nhân tâm của mỗi người có cả một Thiên lý của vũ trụ «Thiên lý tại nhân tâm» như Vương Dương Minh đã nhắc lại. Chỉ khi có Thiên lý làm động cơ thì mới tinh khiết được tâm hồn chủ động, đồng thời mới siêu hóa được phương tiện đề hóa thành cứu cánh không rơi vào con đường nguy hại của bọn đầu cơ, lấy cứu cánh mình chứng cho phương tiện theo khẩu hiệu «La fin justifie les moyens».

Bởi thế cần phải cảm thông với Thiên-lý vô hạn với nhân bản toàn diện với «linh khâm bảo hợp thái hòa» như Nguyễn công Trứ hay nói mà hy-sinh con người hữu hạn là cái ta hiện tại như Mahatma Gandhi đã kết luận sau những cuộc thực nghiệm chân lý (Expérience de Verite): Tôi phải tự tiêu trừ cái tôi đến điểm không. Chẳng nào người ta chưa hoàn toàn vui lòng tự đặt xuống hàng cuối cùng của anh em đồng bào nhân loại mình thì không có đường giải thoát cứu rỗi cho mình.

Đây là phương châm của nhà cách mệnh chính trị được hàng trăm triệu nhân dân tôn sùng như bậc Thánh đã quả quyết mạnh bạo đi ngược trào lưu thế giới hiện thời mà đem tinh thần tôn giáo vào hành động chính trị, ngõ hầu đạo đức hóa con rắn độc chính trị mà đồng nhất cứu cánh với phương tiện.

Tổng chỉ Luân lý và Chính trị đến phát xuất tự quan hệ xã-hội mà ra để dần dần đi ra hai ngã, chính trị đi về đường trí thức khoa học, luân lý đi về đường tình cảm hành vi. Cuộc xung đột giả tạo hiện đại giữa tín ngưỡng với lý trí có chấm dứt thì mới mong đạo đức hóa khoa học, luân lý hóa chính trị, ngõ hầu trả lại cho hai chữ chính trị địa vị tôn nghiêm chính đáng như Khổng Tử xưa kia đã quan niệm :

« Còn có người chân chính thì nền chính trị thịnh vượng hết người chân chính thì nền chính trị đồi bại. Đạo người là phát triển chính trị cũng như là đất đai làm nảy nở cỏ cây. Chính trị nảy nở mau lẹ như cỏ lau vậy.

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

Đức Sùng phù (1)

TRANG TỬ

THI ĐẠC CHỈ DỊCH

NƯỚC LỖ có lão già què một chân tên là Vương Đài số người theo học ngang với số đệ tử của Khổng Tử. Thường Qui một hiền nhân nước Lỗ hỏi Khổng Tử rằng : « Vương Đài là thẳng cha què, mà học trò lão nhiều bằng Phu Tử, nghe nói lão không dạy mà cũng không bàn luận với học trò, thế mà học trò mới đến, trí thức kém cỏi, khi thôi học đã trở nên thông thái, phải chăng đó là một phương pháp dạy học không cần lời mà lại mặc cảm được học trò ư ? Chẳng hay lão là con người như thế nào vậy ? »

Khổng Tử trả lời rằng : « Vương Phu Tử là một bậc thánh nhân, ta tiếc chưa là đệ tử của người. Ta còn phải bái sư, hướng hồ những kẻ không bằng ta ? Không những dân một nước Lỗ tôn Vương Phu Tử làm thầy, ta sẽ dẫn cả thiên hạ theo học Vương Phu Tử nữa ».

Thường Qui hỏi : « Vương Đài là người tàn tật mà Phu Tử tôn làm thầy như thế tất khác xa thường dân ; nhưng Vương Đài làm thế nào khiến tâm chí được chuyên nhất như thế ? »

Khổng Tử đáp : « Sự thay đổi về sinh tử của con người thật là một vấn đề hết sức to tát, tuy nhiên, lão không thể thay đổi được, trời đất đâu tiêu diệt, nhưng lão không bao giờ bị tiêu diệt. Lão biết mình không có lầm lỗi, nên mặc cho sự vật tự ý thay đổi mà không bị sự vật lôi cuốn. Lão làm chúa tể sự biến hóa của muôn vật, tự nhiên giữ vững đại đạo không bao giờ thay đổi. »

Thường Qui hỏi : « Như thế là nghĩa gì ? »

1) Đức Sùng Phù nghĩa là đạo đức chứa đầy bên trong, tất có thể lộ ra ngoài

Không Tử đáp : «Phàm quan sát muôn vật, nếu ta từ một điểm khác nhau mà nhận xét thì gan và mật của ta cũng khác nhau như hai nước Sở và Việt ; nhưng nếu từ một điểm tương đồng mà xét thì muôn vật nhất thể, không có chi phân biệt ca. Vì nhận xét được điểm này, nên Vương Phu Tử không dùng tai mắt để phân biệt thị phi, thiện ác mà chỉ đem tâm hồn ký thác ở giữa đạo thì đi đâu cũng thông. Vì coi vạn vật nhất thể, nên Phu Tử không cảm thấy hình thể mình có chi thiếu sót, coi mình què một chân chẳng qua như vật mọn không đáng lưu ý »

Thường Quí hỏi : «Nếu vậy thì Vương Đài cũng chỉ có thể tuthân một mình thôi, lão dùng trí tuệ mình để suy đoán tâm lý ta, lại dùng phương pháp suy đoán tâm lý ta để giác ngộ và hiểu tâm lý thường nhiên của cổ kim. Tại sao thường dân lại tụ họp theo học lão ?»

Không Tử trả lời : «Con người ta không soi bóng mình ở trên mặt nước lóng lánh đang chảy mà lại soi ở trên mặt nước phẳng lý. Nước phẳng lý chưa từng yêu cầu ai tới soi bóng, con người tự mình làm như vậy thôi. Bởi vì nó phẳng lý, nên những ai cầu nước phẳng lý đều bị hấp dẫn mà xô đổ. Cây cối đều thụ mạng bởi đất, chỉ có cây tùng và cây bách rụng sau, con người đều thụ mạng bởi trời, duy có đế Thuấn giữ vẹn được thiên tính Tinh minh chính đáng thì tinh muôn vật đều theo cái thể mà chính đáng. Có thể giữ nổi bản tính. Lấy gì chứng minh ? Tỷ như không sợ hãi tất có dũng khí. Võ sĩ can đảm, đơn thương độc mã xông vào nơi thiên quân vạn mã, tướng soái đã quyết tâm lập công, có thể quên hẳn cái chết ; huống hồ là bậc chúa tể trời đất, bao la muôn vật, coi thân thể đầu mình, từ chỉ như nhà trọ. coi khí quan tai mắt là ngẫu tượng, trí lực có thể thấu suốt mọi hiện tượng, thuần nhất không hai, coi cái tâm mình như vô sinh cơ» thì đâu còn cái ý niệm sinh tử ? Vương Phu Tử sắp giải thoát được trần tục, ngao du trong cảnh thái hư, thế nhân tất phải theo học Vương Phu Tử, chứ Vương Phu Tử đâu muốn hấp dẫn thế nhân ?»

Đoạn trên nói Vương Đài giữ bản tính, quên hình hài mình, chất đầy đạo đức bên trong, biểu lộ ra ngoài, vì vậy thế nhân đều bị hấp dẫn, và quên hẳn hình hài của Vương Phu Tử.

Thân Đồ Gia là một người tàn tật què một chân, bạn học với Trịnh Tử Sản (Tề tướng nước Trịnh, họ Công-tôn, tên Kiêu), cùng theo học tại thầy Bá-Hôn. Tử-Sản đi cùng với Thân-Đồ-Gia cảm thấy hổ thẹn, bèn nói với Thân-Đồ-Gia rằng : «Ta đi trước thì anh ở lại, nếu anh đi trước thì ta ở lại». Ngày hôm sau, hai người lại cùng ngồi một chỗ, trước khi đi,

Tử Sản lại nói với Thân-Đồ-Gia rằng : « Ta đi trước, anh nên ở lại, nếu anh đi ra trước thì ta ở lại. Anh thấy quan lớn cũng không tránh xa, phải chăng anh tự coi đã cao quý bằng quan lớn à? » Thân-Đồ-Gia trả lời rằng : « Nhà thầy đây, không ai dám ý lại tước vị, ngạo mạn như anh cả. Anh tự cho là quan cao chức lớn, như vậy, đức anh đã kém xa rồi. Ta thường nghe nói : « Cái gương sáng láng, mặt gương tất sẽ không có bụi, có bụi thì gương sẽ mờ. Thường ở chung với người hiền thì biết lỗi, nay anh ở nhà thầy đề cầu trí thức quảng đại, lại còn ăn nói như thế, không thái quá lắm ư? » Tử Sản nói : « Anh là kẻ tàn phế, còn dám tranh thiện với người có đức, anh thử nghĩ lại mà coi, phẩm hạnh ngày thường của anh, tất có lắm lỗi, nên anh mới phải chịu cái hình phạt như vậy, anh còn không biết tự mình cảnh giác hay sao? » Thân Đồ Gia nói : « Tự bình vực lỗi mình, cho là không đáng què chân, hạ người này rất nhiều, tự nhận lỗi mình, cho là đang què chân, hạ người này rất hiếm. Biết là việc đó không phải sức người có thể cưỡng lại, đành yên phận với mệnh số mà sống, như vậy, chỉ bậc có đức mới làm nổi. Khi mình ở trong mục tiêu của Nghệ, (người bắn tên giỏi nhất thời cổ) làm thế nào thoát khỏi không bị bắn trúng? Nhưng, đôi khi cũng không bị bắn trúng, đó chẳng phải bởi mệnh trời hay sao? Thường dân vì có hai chân hoàn hảo, nhiều người chê cười ta là kẻ tàn tật, mới đầu, ta nghe thấy cũng tức lắm, nhưng sau khi đến đây, theo học nhà thầy, sự tức giận của ta tự nhiên tiêu tan dần dần. Đó chẳng qua bởi sự cảm hóa của nhà thầy. Ta theo học nhà thầy đã 19 năm rồi, nhưng nhà thầy không biết ta là thằng què, nay ta kết giao với anh bằng đạo đức, anh lại khể hở ở hình hài ta, như vậy không thái quá lắm ư? » Sau khi nghe lời giảng đạo, Tử Sản trong lòng áy náy không yên, lập tức bỏ hết thái độ ngạo mạn và xin tạ tội.



Nước Lỗ có người đứt ngón chân tên là Thúc-Sơn, đến yết kiến Khổng Tử, Khổng Tử nói rằng : « Trước ông không biết cần thận, đã phạm tội thành tàn tật, nay đến gặp ta quá muộn rồi, ta không sao cứu vãn được nữa. » Thúc Sơn trả lời rằng : « Tôi chỉ vì không hiểu cách xử thế, nên không biết bảo trọng thân thể, xúc phạm đến hình phạt thành ra tàn tật, nay tôi tới đây còn giữ được một bảo vật quý hơn là ngón chân nguyên vẹn, vì thế tôi hết sức mong muốn bảo tồn nó. Trời đất tối với muôn vật bao dung tất cả, trước tôi tưởng là tiên sinh học vấn rộng lớn như trời đất, đâu ngờ tiên sinh cũng chẳng qua là thường dân như mọi người. » Khổng Tử vội xin lỗi và nói rằng : « Ta thật là kiến văn thiển cận, xin tiên sinh thứ lỗi và chỉ giáo ! » Nhưng Thúc Sơn không vào và đi ngay. Khổng Tử nói với các đệ tử rằng : « Các trò ơi, các trò cần phải cố gắng học thêm, kẻ đứt ngón chân còn muốn học hỏi, để bù lại cái tội lỗi khi xưa, huống chi các trò là những người chưa phạm tội,

còn là những người toàn đức».

Thúc-sơn đến nói với Lão-Tử rằng : «Với cái đạo tri nhân, Không Tử còn chưa được hoàn bị, sao Không Tử lại còn như kẻ cầu danh, đi truyền thụ cho học sinh, mong dùng thanh danh quá lạ để truyền cho thiên hạ và hậu thế, lại không hiểu tri nhân cho thanh danh là cái dây giăng buộc mình hay sao ? Lão-Tử trả lời rằng : «Sao ông không dùng cái luận lý «tử sinh quán thông» «thị phi tề nhất» để cởi bỏ cái dây giăng buộc ấy của Lão-Khổng ?» Thúc-Sơn trả lời rằng : «Dây giăng buộc ấy là cái hình phạt của trời đã phó cho, làm sao mà cởi bỏ được.»

Đoạn trên nói Thúc-Sơn vì đạo đức đầy đủ, nên bằng quên hình hài của mình, cả đến bản thân của y là Lão-Tử cũng quên cả hình hài y.

Lỗ-Ai-Công hỏi Không-Tử rằng : «Nước Lỗ có một người diện mạo xấu xí, tên là Ai-Đài, đàn ông nào ở chung với hắn thì không muốn rời hắn, thiếu nữ nào thấy hắn khi về nhà cũng yêu cầu cha mẹ, thà làm nàng hầu hắn chứ không chịu làm vợ người khác, mà những cô gái như thế lại rất nhiều. Hắn chưa từng sáng tác gì cả mà chỉ biết thuận theo công chúng. Hắn lại không có quyền thế để cứu giúp người cũng chẳng có tiền tài để nuôi dưỡng ai, chỉ có bộ mặt xấu xí. Hắn chưa từng khuyến dụ ai, danh vọng hắn không qua khỏi biên thù, thế mà đàn bà con gái đều thân cận hắn, chắc hắn có nhiều điểm khác thường. Quả nhân truyền hắn đến, quả là mặt mũi xấu xí, khiến người thoáng trông thấy phải khiếp sợ, nhưng ở với hắn chưa đầy một tháng, đã thấy hắn có nhiều điểm khác thường, chưa đủ một năm, Quả nhân đã hết sức tín nhiệm hắn. Lúc đó trong nước không có tể tướng Quả nhân bèn ủy thác hắn lên chức tể tướng, hắn hình như không coi trọng lắm, không thừa nhận và cũng không cự tuyệt hẳn. Quả nhân thấy vậy lấy làm hồ thẹn lắm. Nhưng Quả nhân vẫn trao chức quyền cho hắn. Không bao lâu hắn trốn mất. Quả nhân rất lo buồn, tựa như mất mát một vật quý báu, tưởng chừng trong nước không còn ai có thể cùng ta vui mừng vậy. Con người như vậy, không hiểu là thế nào ?» Không Tử trả lời rằng : « Có một lần tôi đến nước Sở, thấy đàn lợn con đang bú mẹ đã chết, không bao lâu đàn lợn con đều hoảng hốt chạy cả, đó chỉ vì lợn con không phải chỉ yêu chuồng bình hai mẹ nó mà lại còn yêu chuồng tinh thần, sinh khí của mẹ nó nữa. Cũng như quan tài của kẻ chết trận không dùng vải phủ lên, những kẻ phạm tội bị chặt chân không ưa đi giày vậy ; đó là vì đã mất cái căn bản rồi. Công phi của thiên tử không cắt móng tay, không đeo khuyên tai. Phàm phu lấy vợ cho nghỉ ở nhà, quan không sai làm việc nữa, muốn cầu cho hình thể con người được hoàn toàn, còn phải tốn công như vậy, huống chi muốn cầu cái đức được hoàn mỹ ? Nay

Ai-Đài chưa từng mở mồm, đã được người tin nhiệm, chưa lập công nghiệp đã có người phụ theo, có thể khiến người tin cậy trao cả quốc chính, còn sợ hấn không chịu nhận, như vậy, tất vì hấn có « Tài Toàn » và « Đức Bất Bình » vậy. Lỗ-Ai-Công hỏi : « Thế nào là « Tài Toàn ? » Khổng-Phu-Tử giảng rằng : « Sống, còn, được, mất, sang, hèn, giàu, nghèo, quân tử, tiểu nhân, khen chê, đói khát, nóng lạnh v.v... tất cả đều là biến hóa của sự vật, vận chuyển của mệnh trời, ngày đêm tuần hoàn không ngừng, dầu thông minh tài giỏi đến đâu, đều không thể suy đoán nổi cái khởi đầu và cái chung kết của nó, cho nên, chỉ nên theo cái đã tự nhiên, không nên vì những điều nói trên làm loạn tâm tính, vui mừng tự nhiên, không mất bản tính, ngày đêm như vậy, không bị gián đoạn, tùy theo sự vật, giữ vững cái khí xuân hòa thì khí xuân hòa sẽ vĩnh viễn tồn tại trong lòng ta, trái tim ta lúc nào cũng tựa như tiếp xúc với thời tiết, đó gọi là « tài-toàn » vậy ».

Ai-Công lại hỏi : « Đức Bất Bình » là nghĩa gì ? » Khổng Tử trả lời rằng : « cái bằng phẳng của sự vật, không gì bằng phẳng bằng nước. Nếu muốn vật nào bằng phẳng, tất phải dùng nước làm tiêu chuẩn. Nước phẳng lặng thì bề trong sáng suốt, bề ngoài không động. « Đức Bất Bình » nghĩa là đức không lộ ra ngoài, cũng như nước phẳng lặng, bên trong sáng suốt, bên ngoài không có vết tích chi hết. Tuy vậy, muốn vật đều cảm bởi cái đức, muốn thân cận và không chịu rời bỏ nó vậy. »

Sau Lỗ-Ai-Công nói với Văn-Tử, học trò của Khổng Tử rằng : « Trước kia, ta cho là quốc vương trị dân, chỉ cần giữ pháp độ, lo cho dân là tận chức rồi, nay ta nghe lời Khổng Tử giảng, ta sợ không đủ đức hạnh, lỡ mãng làm việc, thật nguy hại cho nước nhà. Ta với Khổng-Tử, không phải là quân thần mà là bạn thân kết giao bằng đức thì phải hơn. »

Đoạn trên nói Ai-Đài là người đạo đức khác thường, khiến ai nấy đều bị cảm hóa đến quên cả hình hài xấu xí ông.

Có một kẻ bị tật què chân, diện mạo xấu xí, không có môi, đến đàm đạo với Vệ Linh Công, Vệ Linh Công rất quý mến, coi những người thường hình hài hoàn hảo lại thấy cổ họ bé nhỏ khó coi.

Một người có bệnh nổi cục, đến đàm đạo với Tề Hoàn Công, Tề Hoàn Công ưa hấn lắm, sau, coi thường nhân hình hài hoàn hảo, lại thấy cổ họ bé nhỏ khó coi.

Đoạn này nói Hai kẻ tàn tật xấu xí, vì đạo đức đầy đủ, khiến vua chúa cũng quên cả hình hài xấu xí của họ, trái lại, còn cho thường nhân là xấu xí nữa.

Cho nên, đức tính hơn người thì có thể khiến người ta quên hẳn hình hài xấu xí, con người không quên cái cái hình hài đáng quên mà lại quên cái đức tính không đáng quên, hiểu rõ cơ mưu trí-tuệ là mầm non của tư-lự, lẽ nghĩa là keo nhựt ràng buộc con người, ơn huệ là bố thí để giao kết nhau, kỹ-xảo dùng để thông thương mưu lợi, thánh nhân đã vô tâm mưu lợi, cầu chỉ cơ mưu trí tuệ Không cần điều chăm, cần chỉ bó buộc. ? Không có mất mát, cần chỉ bố thí ? Không cần qua thiên dưỡng. Thiên dưỡng nghĩa là hấp thụ cái đạo lý thiên nhiên vậy. Đã được cái đạo lý thiên nhiên thì còn cần gì nhân tạo nữa ? Thánh nhân sẵn có cái hình hài con người, nhưng, phứt hết tình cảm con người. Có hình thể con người, nên đồng loại với con người, phứt hết tình cảm con người, nên những điều mối thị phi không dả động vào tâm óc thánh nhân. Đồng loại với con người chỉ là một điểm rất nhỏ mọn, tính tình hợp với trời đất mới là vĩ đại.

Đoạn này nói phứt tuyệt tư niệm thường tình trên thế gian, nên băng quên được hình hài.

Huệ-Tử nói với Trang-Tử rằng : « Con người không có tình cảm hay sao ? » Trang-Tử trả lời : « Phải ». Huệ-Tử nói : « Con người không có tình cảm sao gọi là con người ? » Trang-Tử trả lời : « cái đạo âm dương, tạo nên dung mạo, cái lý thiên nhiên tạo nên hình chất, sao lại không gọi là con người ? » Huệ-Tử nói : « Đã gọi con người sao lại vô tình cảm ? » Trang-Tử đáp : « Đó không phải là tình cảm mà ta muốn nói, tình cảm của ta là con người không vì cái tình tốt xấu mà tồn thương đến thân thể ; theo cái đã tự nhiên, không nên dùng nhân tạo để tăng thêm lợi ích » Huệ-Tử nói : « Không dùng nhân tạo tăng thêm lợi ích thì làm thế nào bảo tồn được cái thân này ? » Trang-Tử trả lời : « Cái đạo âm dương đã tạo nên dung mạo, cái lý thiên nhiên đã tạo nên tính chất, sao lại cần dùng nhân tình tốt xấu, tự mình làm hao tổn thương thiên tánh ? Nay tấm thân ông bay bổng, hơi sức ông lao khổ, tựa cây mà hát, ti bản mà nói, tinh thần ông mệt nhọc muốn ngáp ngủ, đó là trời tạo cho ông cái hình thể, đó là cái đạo lý vậy ; ông hà tất phải biện bác nhiều và nhớ cái thuyết « Kiên Bạch » (1) để tự khoe khoang làm chi ? »

THI ĐẠT CHỈ DỊCH

(1) Xin xem bài Tề-Vật-Luận trong V.H.A.C số 5 tháng 8 năm 1960.

Lý tính đại-dông ở Không-Tử và Descartes

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

SA U khi đã vào học trường Trung-Quốc một thời-gian lâu đến mười thế-kỷ, sau khi đã chịu khâm-phục văn-hóa Tàu « Đắc-Sinh-U-Hoa-Hạ » rồi lại một thời-kỳ ngót một thế-kỷ cấp sách nhập học trường Pháp, « bạn người Nhật với thầy người Tây » (Phan-Hội-Châu), chúng ta muốn kiểm-diểm lại xem lưng vốn văn-hóa Việt-Nam đã thấm lượm được những gì, và tiền đồ của nền văn-hóa Việt-Nam sẽ có *những* hứa hẹn gì ? Đây là một vấn-đề tối trọng-đại, đòi giới tri-thức ưu-thời miễn-thể lưu tâm chú ý.

Trong hai nền văn-hóa trên đây mà Việt-Nam đã chịu ảnh-hưởng sâu-sa, chúng ta thử đem so-sánh hai nhà mô-phạm tiêu-biểu chân-chính cho hai cá-tính đặc-thù, một là, Không-tử, đại biểu cho nền văn hóa Trung-Quốc truyền-thống, hai là Descartes, đại-biểu cho văn-hóa Pháp cận-đại mà cũng là đại-diện cho tinh-thần văn-minh cận đại của Âu-Châu, như Bergson đã nói : « Hết thấy các triết-học hiện-đại đều do Descartes mà ra cả ». Một đẳng là « Vạn-Thế Sư-Biêu » của Á-Đông, một đẳng là « Ty-Tô phương-pháp-luận » của Âu-Tây.

Sự thực Không-tử xuất-hiện vào khoảng thế-kỷ thứ V trước kỷ-nguyên, ở Trung-Quốc là một đại-diện hầu như duy-nhất cho nền hiền triết truyền-thống của Á-Đông đối với bao nhiêu hệ-thống triết-học trải qua các thế hệ đã tìm diễn-đạt nền hiền-triết Âu-Tây. Đối với biện chứng của Socrates, ngụ ngôn của Platon, cách-ngôn của Épitète, những câu nói ý của Jésus, phương-pháp-luận của Descartes, phê-phán-pháp của Kant, thì Trung-Quốc trả lời bằng giọng « Tử-Viết » của Không-tử

và Không nho, có lúc hùng, có lúc nghiêm, khi thì bao biện, khi thì thân mật, chỗ thì cao siêu tế nhị luôn-luôn phong-phú, dưới hình-thức giản-dị quê mùa. Trong các tư-tưởng của Không, Mạnh, người ta nhận thấy có nhiều điều ngẫu-nhiên gần với tư tưởng Âu-Tây, ví như giọng khắc-kỷ của nhiều tư-tưởng ở Luận-Ngũ, Mạnh-tử, có chỗ hầu như tiên-phong cho tư-tưởng Epicure, có đoạn có thể xếp vào trong Tân-Uớc mà không quá đáng. Sách Trung-Dụng truyền là của Tử-tư, cháu Không-lữ, truyền-bổ trước Kant những hai chục thế-kỷ, tinh cách bất buộc của định-luật luân-lý và tinh chất cao cả vô cùng, thiên mệnh của nó mà trí tuệ sáng-suốt hết mực cũng khó mà thấu triệt hết, cũng như tinh-thần dũng-cảm tốt bụng cũng không có thể quán-thông đầy đủ. Sau hết Không-Tử xưng-tụng tinh-thần truyền-thống của phái Nho-sĩ ở Trung-Quốc có khuynh-hướng thực-dụng cho nên lại còn đồng-điệu với tư-tưởng thực-nghiệm của Âu-Tây hiện-đại như triết-gia Pháp A. Comte đã hệ-thống-hóa và triết-gia Mỹ. W. James đã chứng-minh.

Hơn thế nữa, nay thử đem so sánh Không-Tử vị tiên-triết đặc biệt Trung-Quốc nhất, với Descartes vị triết-gia đặc biệt Pháp nhất, tưởng có rất nhiều ý-nghĩa với vấn-đề văn-hóa Quốc-gia Việt-Nam đang tìm ý-thức cá-tính của mình giữa trào-lưu dung-hòa Âu-Á. Sự thực thì cả lịch-sử cận-đại của Á-Đông chỉ là lịch-sử cuộc gặp gỡ văn-minh Đông Tây, trong đó Đông-phương cố tìm hiểu Tây-phương và Tây-phương cũng cố tìm hiểu Đông-phương.

Đại phạm trong giới trí-thức cả Đông lẫn Tây, người ta đều mong mỗi có sự dung-hòa Đông-Tây, nhưng cho tới nay chưa thấy ai trình-bày một phương-pháp hiệu-nghiệm để dung-hòa. Trong sự tìm dung hòa, những ai thành-tâm đều muốn dung-hòa làm sao mà cá-tính không bị xóa-nhòa chìm mất. Cho nên trước hết cần phải hiểu rõ cá-tính của nhau, nhận-thức lấy chỗ khác nhau cũng như chỗ giống nhau, thường thức chỗ « dị » cũng như chỗ « đồng » và tìm lấy « Điểm-Đồng » ở trong nơi « Dị biệt ».

Về Không-tử với Descartes, thoạt xem qua thì hai tư tưởng có tất cả các vẻ đối lập nhau, hai tư tưởng gia có vẻ khác nhau quá hầu như không bao giờ có thể hiểu nhau được. Thật như nhời nói lịch sử của Kipling: « Đông là Đông, Tây là Tây, không bao giờ gặp được nhau ».

Thật vậy, Không-tử với Descartes khác nhau về thời gian, một đang sống ở thời Xuân-Thu trên dưới năm trăm năm trước Thiên-Chúa giáng-sinh, một đang sinh ở thời-đại phục-hưng văn-ngệ đầu thế-kỷ XVII sau Thiên-Chúa, ngót hai ngàn năm xa nhau, về không gian ; một đang ở đầu bên kia cự Lục-địa, một đang ở đầu bên này. Và hoàn cảnh xã-hội, một đang là xã hội Đông-Chu đương tan rã, loạn ly, một

đang là xã-hội Pháp và các nước Tây-Âu đang tiến tới một nền quân-chủ tập trung ; Về địa-vị xã-hội, một đảng là công chức nhỏ, trong một tiểu Chư-Hầu là nước Lỗ, rồi trở về làm văn học có tiếng, tiến tới địa vị tướng quốc. Bị các quan trong triều e sợ gạt ra ngoài chính-quyền, mà uy-tín của Không-tử vẫn còn. Rồi đóng vai tị-nhân, bị các quyền thế đương-thời « Kinh nhi viễn chi », Không-Tử trở về dạy cho ba ngàn học trò, cốt để tạo lấy những người hữu dụng cho nhân-quần xã-hội. Nhưng trước sau Không-Tử vẫn cố tha-thiết với chính-trị, nuôi hy-vọng được nhà cầm quyền dùng làm quân-sư, tin nghe chính sách của mình. Cái khuynh hướng tha thiết với đời, với chính sự ấy của Không-Tử đã ngụ cả trong câu nói với học trò : « Ta há là quả dưa hay sao, treo lên mà không để ăn » (Ngô khởi biểu qua đã tai, yên năng hệ nhi bất thực) (Dương-Hóa IX, 17) ; Bị vua nước Vệ khước từ không nghe kế hoạch, Không-Tử lang thang tự ví mình như « con chó lạc mất chủ ». Trong tư-tưởng của Không-Tử, chúng ta chỉ thấy ông dăm dăm chuyên chú vào vấn đề làm sao trị được người, làm thế nào thành một ông vua xứng đáng, một ông quan trung-thành ; một người cha từ-ái, một người con hiếu để : « Quân-quân, thần-thần, phụ-phụ, tử-tử ». Tất cả triết-lý của Không-Tử đều hướng vào mục đích thực-dụng với đời và trình bày dưới hình thức những câu vấn-đáp giữa thầy trò về cách xử thế tiếp-vật, trong đó ta thấy tri tưởng-tượng của người Á-Đông thỉnh thoảng phát xuất ra ở những biểu tượng nên thơ, hay là tinh-thần khúc triết của Không-tử được biểu lộ ở những lời văn lý thú.

Trái lại với Không-Tử bên trời Đông, Descartes bên trời Tây lại không có vẻ gì bảo-thủ, thiên về lý-thuyết, tất cả tư-tưởng đều hệ-thống hóa một cách chặt-chẽ. Sau mười sáu năm hoạt-động trong các phạm-vi, nào các trò chơi, nào số-học, nào chiến-thuật, nào du-lịch, Descartes đều tò-mò hăng-hái tham-gia, đề rồi lùi gót ăn-dật xa-lánh xã-giao, trốn-tránh triều-đình và cuối-cùng chết già dưới sự che chở và giúp-đỡ hào-phóng của một vị Mạnh-Thường-Quân là Hoàng-hậu nước Thụy-điền. Descartes suốt đời không tham-gia vào việc chính-trị, đề rất ít thời-giờ làm cố-vấn cho bà Hoàng-hậu thông-thái và chỉ chuyên-chú vào bộ sách ông trước-tác nhan-đề « Luận về người và luận về tình-dục ». Hệ-thống tư-tưởng của ông không đề-cập tới chính-trị, có chăng là trong phần « Luân-lý tạm thời » và trong « Thư gửi cho công chúa Elisabeth » ông chỉ đặt ra nguyên-tắc chính-nghĩa của chính-quyền thiết-lập và ông có tuyên-bố tôn-trọng « Tôn-giáo của tiền-nhân-minh ». Không-Tử chỉ muốn « ôn-cổ tr-tân », cải cách xã-hội theo gương Chu-Công, Văn-Vương, trái lại Descartes không có chút hoài-bão gì về vấn-đề cải-cách chính sự đương thời, trước sau chỉ một mục tuyên-bố : « Không bao giờ dụng ý của tôi muốn vượt qua giới-hạn của sự cải-cách chính tư-tưởng của tôi ».

Tuy-nhiên ông có tinh-thần thực-tiến, không chê gì hành-động thực tế, nhưng ông chỉ đề ý đến hành-động của cá-nhân coi như cá-nhân mà thôi, đến động cơ của tinh-dục đến cái bộ máy «đồng hồ» huyền diệu của cơ-thể, đến công việc của tinh-thần biết lẽ phải và tự-do, chứ không bao giờ ông đóng vai làm một chính-khách và cải cách cả. Ông là một triết-gia và bác học. Tổng quát triết-lý của ông hướng về suy-luận.

Làm sao để thiết-định được sự thực-tại của tinh thần và của ngoại giới sự vật, làm thế nào hiểu được những tương-quan của chúng với nhau, tương-quan giữa tư-tưởng với thực tại, tinh thần với vật chất. Tóm lại thì vấn đề then chốt làm ông băn-khoăn thắc-mắc, ấy là vấn-đề tìm nền móng cho tri-thức nói chung, và cho khoa-học nói riêng, chính vấn đề mà xưa kia các biện-sĩ và triết gia Hy-Lạp như Platon và Aristote đã nêu lên vậy. Xem đầy đủ thấy hoàn cảnh và không khí triết-học, khí hậu trí thức của Descartes và của Khổng-Tử thật xa cách nhau lắm. Sự xa cách ấy lại càng rõ rệt khi người ta đề ý đến chỗ Khổng-Tử không phải và không muốn là một người trước tác, chỉ dám thuật lại người xưa chứ không dám sáng tác gì mới như lời tuyên-bố :

«Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ» — (Luận-ngữ IV, 17)

Sự thực thời trong sáu bộ sách truyền-tụng lại của Khổng-Nho là Lục-Kinh, cả Kinh Xuân-Thu nữa cũng không phải là của Khổng-Tử làm ra. Ông chỉ san-định lại mà thôi.

Trái lại thì Descartes, như lời tuyên-bố trong quyền «Phương Pháp-Luận» thì ông «muốn xây-dựng trên một nền móng hoàn-toàn là mình», ông đã vùng dậy mạnh-bạo và quyết-liệt chống với những liên hệ của tập tục thành kiến trói-buộc từ khi còn là «đứa trẻ trước khi trưởng thành», chưa biết xử-dụng hoàn-toàn lý-trí của mình» và nếu ở trong đời sống thực hành ông có thừa nhận là những tư-tưởng mới chỉ có vẻ có thể được ấy là vì chúng ta không có thể lường-lự trong hành động của ta khi ở trong xét-đoán chúng ta còn lường-lự»

(Discours de la Methode)

Đấy, xem như thế đủ thấy sự khác nhau của hai đại biểu chân chính cho hai tư-tưởng Đông-Tây. Một đảng thì là hiền-triết sống trong dân chúng nhập thể hữu vi, có hy-vọng muốn dẫn dắt dân chúng vào con đường hạnh-phúc lấy «trị-quốc bình thiên-hạ» làm mục tiêu cho tư-tưởng. Một đảng thì sống cô độc, người của thư-viện và phòng thí-nghiệm. Một bên thì cả một quan-niệm chính trị dựa vào truyền-thống, một bên thì cả một hệ thống siêu-hình và một khoa học của tự do xét cứu. Nay thử hỏi giữa hai cực-đoan của tinh-thần nhân loại ấy, xa cách nhau bao nhiêu thế kỷ, và bao nhiêu dặm đường, phải chăng Đông là Đông và Tây là Tây, tuyệt đối không có chi cộng-thông đồng-nhất để hòng hiểu lẫn nhau, hay là mặc dầu sự xa cách khác nhau thiên sai vạn-biệt, một khi đã là

người thì vẫn cùng chung một bản-tính, nằm ẩn kín đáo trong thâm-tâm đúng như lời của Không-Tử «tính tương cận, tập tương viễn», hay là như lời Lục-Tượng-Sơn nói : «Bề Đông có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng, Bề Tây có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng. Bề Nam bề Bắc có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng, trăm ngàn đời về sau này có thánh nhân ra đời thì tâm ấy cũng sẽ đồng, lý ấy cũng sẽ đồng» (1).

Vậy thử hỏi chỗ đồng của hai vị thánh Đông Tây trên đây ở lại đâu?

1.— Trước hết cả hai nhà tư tưởng đều chung một bầu nhiệt huyết đề phụng sự chân lý, cùng một lòng ham mê học tập, cùng một quan niệm cao thượng về giá trị của đời người. Mở đầu «Luận ngữ, thiên Học nhi», Không Tử tuyên bố giá trị cùng lý thú của sự học :

«Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ, hữu bằng tự viễn phương tại, bất diệc lạc hồ, nhân bất tri nhi bất uấn, bất diệc quân tử hồ ? (Luận ngữ) : Học đạo lý mà luôn luôn nhắc lại, chẳng cũng thú lắm sao, «có bạn từ phương xa lại đề lỗi han chẳng cũng vui lắm sao, người ta «không biết đến mình mà mình không oán hờn, chẳng cũng quân tử lắm sao ». (2)

Đọc câu Luận ngữ trên đây, chúng ta không thể không nghĩ đến chỗ Descartes tỏ bày tâm sự ở trong «Phương Pháp Luận» khi ông tuyên bố : «Dùng tất cả đời mình để traui đời tri tuệ và tùy theo sức mà tiến bước trên con đường tìm hiểu chân lý». (3)

Vậy thì cả Không Tử lẫn Descartes đều thiết lập cùng một mục tiêu giá trị trong sự thâm lượng về nhân sự, và đều đặt tinh thần vào địa vị ưu tiên. Vì thế mà cả hai đều có một ý niệm tự cao và đều nuôi một tinh thần vô tư trong khi làm sứ mạng. Một đàng Descartes tự nhiệm sứ mạng lịch sử, suy nghĩ thay cho cả thời đại, một đàng Không Tử cũng tự nhiệm sứ mạng lịch sử truyền lại nền văn minh của các bậc thánh hiền đời trước. «Văn Vương ký một văn bất tại ty hồ: Vua Văn đã mất rồi, nền văn hiến chẳng phải ở tại đây sao ? » (4)

2.— Cả hai nhà tư tưởng Đông Tây đều sống một cuộc đời chu du thiên hạ và thăng trầm. Đối với cuộc đời gian truân, khe khắt, cả hai đều có một giọng quân tử cao khiết, nhần nhục, tự đắc. Không Tử thì lễ độ mà không hèn, Descartes thì bình thản trong tâm hồn. Không Tử nói : «Quân tử tổ kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại : Người quân tử tùy theo địa vị xã hội mà hành động, không mong mỏi vào sức ngoài»

(1) Trần-trọng-Kim trích dẫn ở sách (Nho giáo).

(2) Luận ngữ.

(3) d'employer toute ma vie à cultiver ma raison, et m'avancer autant que je pourrais en la connaissance de la vérité. (Discours de la Methode)

(4) Luận ngữ.

(1). Và Descartes thì tuyên bố : «Cố mà thắng được mình còn hơn là thắng mệnh vận, và cố đổi những mong muốn của mình hơn là mong thay đổi trật tự của thế giới.» (2)

Một bên cự, một bên tâng, một đảng «ôn cố tri tân» một đảng «lập tân thắng kỷ»,

3.— Cả hai dù tính tình khắc khổ, tuy tự đắc, không tự kiêu với chủ nghĩa khắc kỷ. Tư tưởng của hai nhà tránh sự cực đoan, khôn ngoan và dè dặt. Tư tưởng ấy tránh những hứa hẹn ngông cuồng, tránh những cố chấp ương ngạnh nó đưa người ta vào lầm lạc, tránh sự nhẹ dạ lấy ý ngông làm sự thực, tránh sự tận tâm mù quáng và vô ích, để kích thích lòng tự ái, lấy cơ để thỏa mãn cho lòng hào hiệp và sự hy sinh. Không Tử nói : «Quân tử trung dung, quân tử thời trung».

Không Tử thường xưng tụng đạo «trung dung» cho là tuyệt đối : «Trung dung chỉ vi đức dã, kỳ chi hỹ hồ = cái đức trung dung phải chăng là cùng cực ? » (3) cho nên trả lời câu hỏi lấy đức để báo oán, Không Tử đáp :

«Hà dĩ báo đức ? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức = Lấy đức báo oán thì lấy gì để báo đức ? Nên lấy ngay thẳng mà báo oán, lấy đức mà báo đức.» (Luận ngữ)

Và Không Tử trung thành với sự phải chăng đến chống cả với lời cách ngôn phổ thông như :

«Tam tư nhi hậu hành» = Nghĩ ba lần nghĩ rồi hãy làm. Tử văn chi viết: Tái tư khả hỹ = Không-Tử nghe thấy, nói hai lần nghĩ cũng là được lắm rồi vậy.» (Luận ngữ).

Descartes cũng có thái độ tương tự như thái độ trung dung, ôn hòa của Không Tử khi ông nói : «Trong nhiều ý kiến cùng tiếp nhận được, tôi chỉ chọn lấy ý kiến ôn hòa nhất vì có rằng chúng thường tiện cho việc thi hành hơn và có thể là ý kiến hay hơn, tất cả những điều thái quá thường hay là xấu.» En plusieurs opinions également reçues, je ne choisissais que les plus modérées tant à cause que ce sont toujours les plus commodes pour la pratique et vraisemblablement les meilleures, tout excès ayant coutume d'être mauvais» (Discours de la méthode 3 ép.)

«Nên luôn luôn trọng quyền lợi chung của toàn thể mà mình là phần tử hơn là quyền lợi của chính cá nhân riêng tư của mình, nhưng là vừa phải và dè dặt thôi. Bởi vì người ta sẽ làm chuốc lấy một vạ lớn để chỉ thu được một lợi nhỏ cho cha mẹ mình, hay cho xứ sở của mình.

(1) Trung Dung.

(2) Tâcher à me vaincre plutôt que la fortune, et à changer mes désirs plutôt que l'ordre du monde. (Discours de la Méthode 3 ép)

(3) Trung Dung.

Và nếu một người một mình quý giá hơn tất cả tính của nó, thì không có lý gì mà nó muốn hy sinh nó đi để cứu vãn cho tính nó. Nhưng nếu cái gì người ta cũng quy chiếu vào mình cả thì người ta không còn tính bằng hữu chân thật, không còn đức trung tín, không còn một đức hạnh nào hết.

Il faut toujours préférer les intérêts du tout dont on est partie à ceux de sa personne en particulier toutefois avec mesure et discrétion; car on aurait tort de s'exposer à un grand mal pour procurer seulement un petit bien à ses parents ou son pays, et si un homme vaut plus lui seul que tout le reste de sa ville, il n'aurait pas raison de vouloir de se perdre pour la sauver. Mais si on rapportait seul à soi même, on aurait aucune vraie amitié, ni aucune fidélité, ni aucune vertu.

(Lettre à la princesse Elisabeth, sept. 1645)

Vậy Descartes cũng như Không-Tử cả hai cùng không thực tiễn thấp-hèn hay mộng tưởng hão huyền. Cả hai đều không có khuynh hướng thần bí. Cả hai đều tin có lý-tính điều động sự vật trong vũ trụ và chỉ cố tìm hiểu cái định luật vận-hành để bắt chước, tuy rằng Không-tử có khác với Descartes ở chỗ một đằng ở Trung-quốc « Không-nho không hỏi về chỗ có hay không có của sự vật như Tây-Âu, mà chỉ tin trong sự vật có điều-lý, có Đạo, và người ta chỉ cố hành-động tuân theo đề mà hóa-thành tâm-thân và thiện-hạ ».

4.— Nhún-nhường và thành-thật với mình là tính-tính chung của hai nhà hiền triết Đông-Tây, trên con đường phụng-sự chân-lý, khổ-công tìm tòi học hỏi. Không-tử thì nói : « Ngã phi sinh nhi trí chi giả, hiểu cổ mẫn dĩ cầu chi dã.

— Tôi không phải hạng thánh sinh ra đã biết đạo lý rồi, tôi chỉ ham chuộng lời dạy của các tiên-thánh ngày xưa, chăm-chỉ tìm tòi học hỏi mà thôi» (Luận-ngữ). Một mục nhún nhường không bao giờ Không-tử tự kiêu tự đại để tự ví mình với các thánh hiền, tự cho mình là kẻ biết. Không-tử nói : « Nhược-thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quệ, tắc khả vân nhĩ.

— Ta đâu dám tự ví với các bậc thánh và bậc nhân, chỉ là người làm việc không chán, dạy người không mỏi, ta chỉ có thể nói được như thế ». Vậy trước sau Không-tử chỉ tự nhận là « hạ học nhi thượng đạt » Học tuần-tự có phương-pháp từ bậc dưới để dần dần tiến lên bậc thông đạt ». Phải chăng đây là cái đức hạnh chung của người ham chân-lý, tìm đạo lý là trước hết phải thành thật với mình.

Thì Descartes cũng rất nghiêm khắc trong việc xét mình. Mở đầu phương-pháp-luận ông tuyên-bố về ông rằng : « Đối với tôi, tôi không bao giờ tự-phụ là tinh thần tôi có chi hoàn toàn hơn tinh thần của mọi

người thường. (1)

Và ông cũng không quên rằng người ta vốn hay ngộ-nhận về mình: « Tôi biết chúng ta hay ngộ-nhận về chúng ta là nhường nào » (2)

Cho nên Descartes can-đảm tuyên bố sự hiểu biết, nông cạn của mình khi ông xuất-bản quyển phương-pháp-luận làm chấn động giới trí-thức Âu-tây đầu thế-kỷ XVII.

« Ít điều tôi đã học được cho tới nay thì không thấm gì so với những điều tôi chưa biết, tuy vậy tôi vẫn hy-vọng còn có thể học được (3)

Đọc thấy những lời tuyên-bố trên đây, chúng ta giật mình thấy cùng một luận điệu, tưởng như có thể làm những lời của Descartes là của Khổng-tử, và những lời của Khổng-tử là của Descartes vậy. Sự giống nhau ấy phải chăng chỉ là ngẫu nhiên không có căn cứ vững chắc bất quá chỉ là sự giống nhau vô tình của hai tinh tinh, giống nhau vụn vặt chi tiết lẻ loi chẳng ?

Nhưng không, hệ-thống Descartes với hệ-thống Khổng-Tử quả là hệ-thống triết-lý cùng có chung với nhau một nguyên lý căn-bản và một quan niệm cứu-cánh về sự vật, ấy là lẽ phải phổ-thông. Cả hai hiền triết đều suy tôn Thượng Đế chung, duy nhất là Lý-Tính (La Raison). Khổng Nho thì tuyên bố : « Thiên mệnh chi vị tính. »

— Mệnh trời hay nguyên lý động cơ trong động tác sinh lý và tâm lý là Lý Tính» (Luận ngữ) và Descartes cũng quan niệm Thượng Đế, cái ý thức tối cao nó bao trùm tất cả ấy là ý chí và trí tuệ, tức là Lý tính vậy.

Cái lý tính ấy là đặc biệt của nhân loại, khiến cho nhân loại chiếm được địa vị ưu tiên trong hàng động vật. Và cái Lý tính là phổ thông hơn cả trong nhân loại, cho nên Khổng-Tử khuyên làm cái Đạo gần với người, như lời tuyên bố :

« Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo, nhi viễn nhân bất khả dĩ vi đạo. »

— « Đạo lý không xa với người. Người làm đạo lý mà xa người thì không thể làm đạo lý được. Cho nên đạo lý của Khổng Tử là đề trả lời cho đại chúng. Trước sau Khổng Tử không cố vươn mình lên chỗ vô hình như Lão tử, nhưng cũng không công lợi quá thiên cận đến coi cái học chỉ có mục đích « làm quan ».

« Tử Trương học can lộc. Tử viết... Ngôn quả vu, hành quả hối, lộc tại kỳ trung hỷ,

(1) Pour moi je n'ai jamais présumé que mon esprit fut en rien plus que ceux du commun.

(2) Je sais combien nous sommes sujet à nous méprendre en ce qui nous touche.

(3) Le peu que j'ai appris jusque ici n'est presque rien en comparaison de ce que j'ignore, et que je ne désespère pas de pouvoir apprendre.

— Ông Tử Trương học có bụng cầu lộc, Không Tử bảo: nói ít phải trách, làm ít phải đề phân nân, thì Lộc ở bên trong ấy vậy.

Đây là triết lý của lẽ phải phổ thông «Le bon sens» tức là triết lý «Trung dung» vậy.

Cái điểm giống nhau ấy của hai nhà triết lý Đông Tây rất đáng đề chúng ta chú ý, vì đây là chỗ gặp gỡ của hai tinh thần, tinh thần đạo học truyền thống với tinh thần khoa học thực nghiệm cận đại gặp nhau ở chỗ thực-tế, vì cả hai đều tin ở tại nhân loại có cái khả năng hiểu biết và cả hai đều lấy làm trọng như Không-Tử đã nói: « Nhân năng hoàng đạo, phi đạo hoàng nhân,

— Người có khả năng mở mang cho đạo, không phải Đạo có thể mở mang cho người.

Hai mươi thế-kỷ sau Descartes cũng mở đầu « Phương-pháp-luận bằng một lời tương-tự: « Lẽ phải là vật của thế-gian được phân-chia đều hơn cả. . . . Cái sức-mạnh của sự biết xét-đoán và phân-biệt sự thực với sự-giả, người ta thường gọi là lẽ-phải, hay Lý-Tính thì bản-nhiên đều nhau ở tất cả mọi người; như vậy nên sự khác nhau ở ý-kiến của chúng ta không phải ở tại kẻ này biết điều hơn kẻ khác mà chỉ tại chúng ta hướng-dẫn tư-tưởng theo nhiều đường lối khác và không xét cùng những vấn-đề như sau ». (1)

Thật đúng như câu « Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành.

— « Quan-niệm không chính-xác thì nói ra không thuận tai, nói không thuận tai thì công việc không thành ».

(Discours de la Methode)

Như vậy cả hai đảng đều cùng một khuynh-hướng là mong đợi vào cái trí-tuệ ở tại chính nơi nhân-loại để xây dựng đạo-lý, đều tin-tưởng vào Lý-tính trung-bình phổ-biến ở trong thiên-hạ chứ không có khuynh-hướng kỳ-lạ đề mê-hoặc lòng người « Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần.»

— Không-tử không nói đến việc quái-dị, sức-mạnh, bạo-loạn và quỷ thần » (Luận-ngữ) và tôn-trọng tự-do tư-tưởng: « Công hồ dị đoan tư hại dã dĩ,»

— Chuyên công kích các đầu mối tư-tưởng khác ấy là có hại mà thôi » (Luận-ngữ).

(1) Le bon sens est le chose du monde la mieuxpartagée: ... la puissance du bien jugeret distinguer le vrai d'avec le faut, qui est proprement ce qu'on nomme le bon sens ou la raison est naturellement égale en tous les hommes » et ainsi, que la diversité de nos opinions ne vient pas de ce que les uns sont plus raisonnables que les autres, mais seulement de ce que nous conduisons nos pensées par diverses voies, et neconsidérons pas les mêmes choses.

Đủ tổ cơ-bản xây-dựng của hai hệ-thống Đông-tây là cùng một Lý-tính lẽ-phải phổ-biến, vì tư-tưởng của hai nhà là đề-ứng-dụng với đời, chứ không phải tìm-hiều đề mà tìm-hiều, đề thỏa-mãn cho cái khuynh-hướng tò-mò của trí-thức, Descartes cũng như Khổng-tử gọi đến cái tri-hiều biết tự-do của nhân-loại, đề xây-dựng hòa-diệu trong tâm-hồn xã-hội theo đúng với hòa-diệu của thiên-nhiên ở trong vũ trụ. Muốn đạt tới mục-dích cao cả ấy, thì người ta hãy tập xử-dụng cái lý-trí của mình đã trước khi gọi đến những năng-lực siêu-nhiên huyền-diệu « Muốn hành động cho phải chỉ cần biết xét đoán cho tỉnh mà thôi : Pour bien faire il suffit de bien juger » Đây là lời tuyên-bố của Descartes.

Vậy cả hai nhà hiền-triết mở đường cho Đông-Tây, đều lấy lý-trí làm căn-bản, đều tin vào diễm cộng-thông ở nhân-loại Cồ, Kim, Đông, Tây là Lý-tính. Không phải các Ngài không biết đến những năng-khiếu, eo-siêu hơn ở nhân-loại, nhưng vì các Ngài phụng-sự đại-chúng nên chỉ chuyên chú vào cái gì mà đại-chúng có thể công-nhận và hiểu ngay.

Khổng-tử nói : « Nhân giai âm thực nhi tiền năng tri kỳ vị. »

— Người ta ai cũng ăn- uống cả mà ít kẻ biết ý-vị » (Luận-ngữ).

Descartes cũng nói : « ý-chí của chúng ta có khuynh-hướng đuổi theo hay lánh chạy một vật gì chừng nào tri-hiều biết của chúng ta bảo cho ý-chí kia biết vật ấy tốt hay xấu, vậy chỉ cần biết xét-đoán đề làm điều tốt.

Notre volonté ne se portant à suivre ni à fuir aucune chose que selon que notre entendement la lui représente bonne ou mauvais, il suffit de bien juger pour bien faire. »

Tóm lại Lý-tính là định-luật đại-đồng, và chí-thiện là mục-dích của trí-thức hợp-ly, đây là những nguyên-lý chung cho Khổng-học cũng như cho triết-học duy-ly của Descartes. Cả hai đều phản-đối sự bí ẩn đều tuyên-bố không có điều gì bí-truyền dấu-diểm trong giáo-ly của mình. Khổng-tử từng phen phân bua với học trò :

« Nhị tam tứ dĩ ngã vi ân hồ? Ngô vô ân hồ nhĩ. Ngô vô hành nhĩ bất dữ nhị tam tứ giả, thị Khâu dã. »

— « Hai ba trò cho ta là dấu-diểm gì chẳng? Ta không có dấu trò điều gì cả. Ta không làm điều gì mà không san sẻ với hai ba trò? đây là bản-tính của Khâu vậy. » Đây là thái độ Khổng-tử trung-thành với tinh-thần truyền-cổ. Còn thái độ của Descartes, một nhà canh tân, muốn cắt đứt với truyền-thống vẫn lấy tiếng La-tinh làm tiếng nói triết-học và khoa-học thì ông biện hộ cho thái độ ấy như sau : « Nếu tôi viết bằng tiếng Pháp là tiếng xứ-sở của tôi hơn là tiếng La-tinh là tiếng nói của các thầy học của tôi, là vì tôi hy-vọng những người chỉ dùng lý-trí

tự nhiên thuần-túy, sẽ xét-đoán tư tưởng của tôi đúng hơn là những người chỉ tin vào những sách cổ. Còn đối với những người vừa có lẽ phải, đi đôi với học-vấn, tôi hy-vọng họ xét đoán tôi, thì họ không quá cố-chấp vào tiếng La-tinh đến nỗi từ-chối không thèm nghe lý-lẽ của tôi vì tôi đã trình bày bằng tiếng nói đại-chúng» (Phương-pháp-luận).

Đây là điểm khác nhau giữa nhà cải-cách với nhà bảo thủ, tuy khuynh-hướng tinh-hần, giống nhau, và cùng chung nguyên-lý căn-bản. Cho nên bề ngoài tuy mâu-thuẫn, mà kỳ thực tinh-thần truyền-thống ở Không-tử, với tinh-thần tự-do phê-phán ở Descartes phải bổ-túc cho nhau, vì cùng chung một nguyên-lý động-cơ, cùng chung một cứu-cánh, ấy là lẽ-phải, là Lý-tính. Người ta thường trách rằng tinh-thần bảo-thủ truyền-thống của Không-nho đã làm ngừng-trệ sự tiến-bộ của các xã-hội Á-đông, và tinh-thần tự do phê-phán của Descartes đã đẻ ra chủ-nghĩa cá-nhân hoài-nghĩ cận-đại ở Pháp.

Nhưng lời trách ấy không lấy gì làm căn-cứ. Không-tử có «ôn cố» thật nhưng cũng lại «tri tân» bởi vì tư-tưởng truyền thống Á-đông thuộc về triết-học truyền-thống (perennis philosophia) của nhân-loại tin rằng thế giới vật-chất và ý-thức của cá-nhân chỉ là biểu-hiệu cho một thực-thể duy-linh, «duy-tinh duy-nhất» «thiên-mệnh chi vi tính» — Mệnh trời gọi là tính» (trung-dung). Nhờ đấy mà tất cả thực-tại đặc-thù mới tồn-tại. Nhân loại không những có khả-năng hiểu biết được thực-thể duy-linh bằng cách suy-luận «Ngũ thập nhị tri thiên mệnh»

— Năm mươi tuổi thì ta đã biết được mệnh trời» (Luận-ngữ) nó còn có thể hiểu thiên-mệnh bằng nội-tính trực-giác cao hơn là suy-luận hợp-lý nữa «Thất thập nhị tông tâm sở dục bất du cử = bảy mươi tuổi thì đạt tới trình độ theo ý-muốn của lòng mà không ra ngoài điều-lý vũ-trụ» (Luận-ngữ). Như vậy thì «ôn cố» là không nghĩ hoặc về cái Đạo-thể nhất quán ấy «Ngô đạo nhất dĩ quán chi = Đạo ta chỉ lấy cái một mà thông-suốt cả» (Luận-ngữ). Nhưng cái đạo-thể tuy chỉ có một, đồng-nhất mà biểu-hiệu trong thời-gian và không-gian thì thiên hình vạn-trạng, cho nên Không-tử bảo phải «tri-tân», «thời trung» làm sống lại Đạo-thể tùy theo trường-hợp và hoàn-cảnh.

Và Descartes nhà phương-pháp-luận Pháp với nhà Chính-danh Tàu không hoài nghi, vì mục đích phá hoại, mà là để tìm một nền móng tư-tưởng vững chắc hơn ở tại nơi mình. «Thực ra chúng ta không thấy người ta phá đổ tất cả nhà cửa một tỉnh chỉ vì mục đích xây lại một cách khác và làm cho mỹ miều hơn, nhưng mà người ta có thấy nhiều người phá đổ nhà mình đi để xây lại là nhiều khi họ ở vào tình cảnh không đứng được vì nhà họ đã hư-hỏng đến tự chúng sẽ sụp đổ vì nền móng không được vững chắc».

Il est vrai que nous ne voyons point qu'on jette par terre toutes

les maisons d'une ville pour le seul dessin de les refaire d'autre façon et d'en rendre les rues plus belles ; mais on voit bien que plusieurs font abattre les leurs pour les rebâtir, et que même quelquefois ils y sont contraints quand elles sont en danger de tomber d'elles même et que les fondements n'en sont pas bien fermes».

(Discours de la Méthode)

Vả lại sau khi hoài nghi sách vở «tử-thư» Descartes cũng lại tuyên bố như khi ông kết luận về mấy nguyên tắc luân lý mà «nguyên tắc thứ nhất là phục tùng luật lệ và phong tục nước tôi, luôn luôn giữ gìn cái tín ngưỡng trong ấy Thượng-Đế đã ban cho ơn được học hỏi từ thuở thơ-ấu, và hành-động ở các phạm-vi tuân theo ý kiến ôn hòa nhất và xa nhất với sự thái quá của các bậc biết điều hơn cả đã hưởng thụ được trong thực hành và cùng tôi chung sống. «La première était d'obéir aux lois et coutumes de mon pays retenant constamment la religion en la quelle. Dieu m'a fait la grâce d'être instruit dès mon enfance et me gouvernant en tout autre chose suivant les opinions les plus modérées et les plus éloignées de l'excès qui fussent communément reçues en pratique par les mieux sensés de ceux avec lesquels j'aurais à suivre.

(Discours de la Méthode)

Cái nền móng của Descartes lấy làm vững chắc là nhân-bản đại-đồng của lý-tính phổ biến có khác gì cái nguyên-lý «Tinh tương cận» của cái đạo Nhất quán của Không-tử đâu ? vậy mà mỗi khi nói đến Descartes người ta nghĩ đến sự tiến-bộ mà đến khi nói đến Không-tử thì người ta lại nghĩ ngay đến một sự thoái bộ là tại làm sao ? Nguyên nhân chính ở tại khuynh-hướng chung của người ta «ham thanh chuộng lạ», người ta bao giờ cũng thích mới, thứ đến thì tại cách trình bày có hệ-thống của nhà tư-tưởng duy lý Âu-Tây, khác với nhà hiền-triết Á-Đông, đòi người ta phải thực nghiệm từng lời nói, từng ý-tưởng một, bề ngoài tưởng như rời rạc không có mạch lạc liên quan gì hết. Sau hết là vì tinh-thần của Descartes có vẻ độc-lập mạnh-mẽ còn tinh-thần của Không-tử thì lúc nào cũng chỉ muốn ôn hòa phùng-nhị. Nhưng đây chỉ là hình thức bên ngoài, không thể không khác nhau, vì hoàn cảnh thời-gian và không gian xa cách nhau hết sức. Điều đáng lấy làm lạ là có chỗ giống nhau tương-tự ở nơi căn bản tinh thần chứ không phải cái điểm hình-thức ứng-dụng riêng biệt của mỗi hệ thống tư tưởng tùy theo với xã-hội lịch-sử. Cho hay trong phạm vi tư-tưởng, mỗi khi người ta thành thật với lòng mình thì dù có xa-cách ở thời gian và không gian đến mấy người ta vẫn có thể hiểu được nhau trong tinh tương thân tương kính, «Bất thành vô vật» (Trung-dụng).

— «Không thành thật thì không có vật chi hết»

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Vài nhận xét về xã-hội Việt-nam

TRẦN QUANG THUẬN

Đầu tiên người Pháp chỉ chú trọng đến việc buôn bán và khuyến khích thương nông nghiệp, nhưng vì việc trị an nên họ phải hoạt động trên những lãnh vực khác ; làm kênh đào ở miền Nam, đường xe hỏa lên tận biên thủy nước Trung hoa, các đường sá đi sâu vào các vùng Trung cao nguyên. Khi đã có những phương tiện này, người Pháp mới nỗ lực khuyến khích thương kinh tế. Chương trình Doumer (1898) ra đời đã tiếp tục công việc khuyến khích thương trên.

Chúng ta có thể phân biệt ba giai đoạn trong công việc phát triển kinh tế của người Pháp ở Việt-Nam. Giai đoạn đầu cho đến năm 1918 hết sức chậm chạp và có tính cách địa phương ; giai đoạn thứ hai sau trận chiến trau lần thứ nhất có vẻ rộng rãi và mau lẹ hơn ; giai đoạn thứ ba vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế của thế giới vào năm 1930. Cuộc khuyến khích thương kỹ nghệ được tiếp tục vào năm 1936 nhưng phải bị gián đoạn vì trận chiến tranh lần thứ hai.

Trong giai đoạn đầu tiên, họ khuyến khích thương nông nghiệp bằng cách chiếm các ruộng hoang và ép những tiểu-di điền-chủ thành những người tá điền. Đồng thời ở ngoài Bắc họ khai mỏ than ở Hòn-Gay, ở Cái-bầu và Đông-Triều ; lập xưởng dệt ở Hà-nội, Hải-Phòng, và Nam-định lập xưởng xi-măng tại Hải-Phòng và xưởng làm rượu, làm diêm, chữa tàu v.v... Trong giai đoạn thứ hai, một giai đoạn hết sức phồn thịnh. Người Pháp mở đồn điền cao-su vào năm 1924 có 30.000 hectares, năm 1929, 126.000 ht, năm 1931 số diện tích đồn điền lên đến 300.000 hectares. Ngoài ra còn có đồn điền cà-phê, chè. Các kỹ nghệ như kỹ nghệ làm

(1) Xem Văn Hóa Á Châu từ số 8 tháng 11 năm 1960.

xà-phòng, làm dầu, làm giấy, kỹ nghệ cưa được phát triển. Vì để bảo vệ nền kỹ nghệ, hay nói cho đúng hơn muốn cho lợi tức của mình không bị các hàng hóa ở ngoài đến tranh, nên chính phủ Pháp đã đánh giá rất nặng các hóa phẩm nhập cảng. Kết quả là người Đông-dương phải trả các hàng hóa họ mua với giá tiền đắt 15% hơn các nước khác và như vậy ngoài tiền lợi tức thường, người Pháp mỗi năm còn lời thêm 12 triệu đồng Đông-dương hồi bấy giờ (P. Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Paris 1934-38-39). Giai đoạn thứ ba từ năm 1930 đến năm 1945 là giai đoạn hết sức nguy kịch cho nền kinh tế Việt-Nam. Mỗi năm trong ngân quỹ quốc-gia phải bù vào 109 triệu tiền quan Pháp về tiền chi dụng. Sau năm 1945, nền kinh tế Đông-dương có thể gọi là bằng một nửa của giai đoạn thứ hai.

Xã-hội Việt-Nam đã bị các phần tử như tôn-giáo, chính-trị, kinh-tế, giáo-dục làm thay đổi một phần nào những sắc thái truyền thống của nó, cuộc cách-mạng năm 1946, cuộc chiến tranh suốt 8 năm trời, cuộc di dân vĩ đại sau hiệp định Genève, đời sống thị thành được phát triển và nhất là gần đây sự tiếp xúc với các văn minh ngoài làm cho xã hội Việt-Nam có những trạng thái hết sức đặc biệt.

Trong cơ cấu tổ chức của xã hội Việt-Nam, chúng ta có rất nhiều đề tài để nghiên cứu tìm hiểu và nếu đúng ra, chúng ta cần phải nghiên cứu tất cả mọi khía cạnh của xã hội lúc đó mới có thể hiểu rõ tình hình xã hội của chúng ta như thế nào và sau đó dễ dàng cho chúng ta nhận định một tương lai. Chúng ta có thể bàn xã hội trên phương diện tôn-giáo, kinh tế, học vấn, chính trị, gia đình, hay pháp luật và đứng trên lập trường hoặc nhà triết học, hoặc của nhà hành chính, nhà chính trị, nhà tâm lý, một kẻ bàng quang hay người trong cuộc, hoặc trên quan niệm của một nhà xã hội học. Riêng về lãnh vực xã hội học, chúng ta có thể đứng trên tư tưởng triết học như các nhà xã hội học thuộc thế kỷ thứ 19, dựa trên phương diện lịch sử như các nhà xã hội học Đức, trên quan điểm tiến hóa (évolution) như Comte, như Morgan, trên quan niệm luật như Spencer, trên quan niệm kinh tế biện chứng của Marx hay trên quan niệm động tác (functionalist) của Brown hay Malinowski. Mỗi phương diện xã hội mà chúng ta nghiên cứu sẽ đem lại một vấn đề khác, mỗi một phương pháp chúng ta dùng để nghiên cứu xã hội sẽ có những quy luật riêng biệt và vì vậy có những kết quả riêng biệt.

Trong khi nghiên cứu đề trình bày vấn đề này, tôi đứng trên quan niệm của học phái Động-Tác (Functionalist School) và vì ít thì giờ nên tôi chỉ nghiên-cứu xã hội Việt-Nam trên phương diện gia đình và ruộng đất. Tuy vậy tôi cũng không có thì giờ để đi sâu vào những chi tiết gia đình mà chỉ đem ra những nét chính, cũng vậy về ruộng đất tôi chỉ muốn bàn nó khi nó có liên quan với đời sống kinh tế nói chung và

đến dự định canh tân mà các trí thức Việt-Nam có trách nhiệm thường đề cập nói riêng.

Ở đây lẽ dĩ nhiên quý vị hỏi tại sao tôi lại phân tích xã hội theo quan điểm trên. Sự thực không có gì lạ, một phần tại vì tôi đã từng theo học xã hội và nhân chủng học với những giáo sư có tư tưởng đó, và lẽ thứ hai quan trọng hơn vì nó rõ ràng hơn, nó cho chúng ta một khái niệm rõ rệt từng phần tử trong xã hội đã có nhiệm vụ gì trong toàn thể cơ cấu xã hội, vì sự thực mỗi một phần tử đều có nhiệm vụ (fonction) riêng của nó. Hơn nữa mỗi môn học có những phương pháp làm việc, có những định luật khác nhau. Chúng ta không thể nào nghiên cứu xã hội trên cách làm việc của tâm lý, triết lý hay sử học mặc dầu hiểu biết những môn học này có thể giúp ta rất nhiều trường hợp.

Xã-hội Việt-Nam cũng như những xã-hội khác trên thế-giới đều lấy gia-đình làm nền-tảng. Gia-đình trong xã-hội Việt-Nam không những là một nhóm người như ông bà cha mẹ con cái ở chung lại với nhau theo luật sinh lý, mà nó còn là một bầu trời, một triết lý, một luân lý, một sự bí mật xây dựng trên nền huyết-thống. Nó là một niềm an ủi thiêng liêng nhất, có nhiệm vụ giúp đỡ khi thiếu thốn, san sẻ khi sung túc. Nó là nền tảng của hạnh phúc, của danh dự, vinh quang, nói tóm lại nó là một nếp sống, trong đó các thành phần của xã-hội đều gồm có cả.

Gia-đình Trung-Hoa ở trong tay người cha. Người cha lần lần đã biến thành một vị thần thiêng liêng có quyền tuyệt đối. Ông ta có thể tự-do xữ-dụng sinh mạng của con cái, có thể đem bán hay giết đi. Người mẹ ngược lại, ở vào một địa vị không đáng đếm xỉa đến. Quyền mẹ đối với con cái, nhất là con trai hầu như không có. Từ 3, 4 tuổi trở đi, đưa con trai thuộc quyền người cha. Gia-đình Việt-Nam tuy ảnh hưởng Trung-Hoa rất nhiều nhưng không hoàn toàn như vậy. Trong gia đình cha có bốn phận người cha, mẹ có bốn phận mẹ và con cái có bốn-phận con cái. Tuy người cha có nhiều quyền hành, nhưng không phải là một vị thần thiêng liêng có thể làm gì cũng được. Với những ảnh hưởng nói trên : kinh tế, học vấn, chính trị, văn minh Tây-phương, luật pháp, gia đình Việt-Nam hầu như mất hẳn cái cá-nhân-tính thiêng liêng của nó. Con người đã có quyền hạn nhiều hơn và tình gia-đình vì thế cũng bị thuyên giảm nhiều.

Ở xã hội ta trước đây « mỗi thanh niên xã thôn khi mới sinh ra thế không phải chỉ khai sinh là đủ mà phải làm lễ «trình» với thành hoàng công nhận». Nếu là con trai thì đến 6, 7 tuổi phải làm lễ thần, trình làng để dự ngôi hương âm. Khi mới vào phải kiểm tra rượu, trước lễ thần sau trình với làng, làng nhận trầu rồi biên tên vào sổ, từ đó được dự vào chiếu việc làng và phải đóng góp. Lớn ít tuổi nữa phải biện thủ lợn, mâm xôi vọng hàng giáp, hàng xã. Hai ba mươi tuổi phải

biện dăm ba đồng bạc vọng lệnh linh, gọi là hàng linh. Linh nghĩa là đến tuổi được vào chấp lệnh, làm đàn anh cho bọn đồ tùy việc tang ma. Đến khi già lại phải vọng nhiều nữa. Năm mươi hoặc 55 tuổi thì lên lão hạng. Lão hạng phải vọng đến vài ba chục bạc, hoặc phải biện lễ con lợn mâm xôi đem ra đình lễ thần, rồi mời làng về nhà uống rượu, 60, 70 tuổi lên đến bậc tứ trụ, hoặc bậc cụ Că, lại phải vọng nhiều lần nữa, cũng phải biện lễ lợn rượu lễ thần mời làng, lúc bấy giờ mới là một người hoàn toàn trong làng». (Phan Kế Bính). Chúng ta nhận thấy với cách tổ chức này, mỗi một người dân phải là một hội viên trong làng, không khác gì hội viên của những câu lạc bộ bây giờ, trong đó hành động của từng cá nhân đều bị kiểm soát. Họ nhờ vậy sẽ có một quan niệm sở hữu, tình chặt chẽ gắn bó những người đó lại. Vinh là vinh chung mà nhục cũng là nhục chung. Những tập tục này hiện nay không còn nữa, hay chỉ còn một phần rất ít ở miền Trung.

Người con trai hay con gái đến tuổi dậy thì, mặc dầu với quy tắc lễ giáo, «nam nữ thụ thụ bất thân», họ trong những đám bình dân, cũng có những câu hò câu hát để làm quen nhau trong buổi đầu ái tình vừa nảy nở :

*Gặp nhau ăn một miếng trầu
Gọi là người cũ về sau mà chào.*

Thực không có cách giới thiệu nào hiệu nghiệm và lý thú bằng. Mỗi ái tình ấy được phát triển mặc dầu họ cố gắng kiềm chế :

*Nhớ ai như nhớ thuốc Lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.*

Nhưng giữa đời nào có việc gì trôi chảy một cách vuông, tròn, họ phải gặp biết bao nhiêu trở lực :

*Một thương, hai nhớ, ba sầu
Cơm ăn chẳng được, ăn trầu ngậm hơi.*

Hay họ phải thất vọng :

*Nhớ ai em những khóc thầm
Năm thán áo vải, ướt đầm như mưa
Nhớ ai ra gần vào ngõ,
Nhớ ai, ai nhớ, bấy giờ nhớ ai.
Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn,
Hồ bưng lấy bát lại dần xuống mâm.*

Thực là ảo não, thực là chua cay, nhưng cũng là tình tứ. Nhưng những cái hậm hực này đã gần như hết trong chuyện Lạnh lùng hay Thoát ly của nhóm Tự lực văn đoàn, Nhung và Hồng đã giải quyết nó bằng những cách khác. Và hiện nay, chúng ta giải quyết nó như thế nào.

muốn biết chúng ta đi vườn Bách thú, vườn Bờ rào, các Ciné hay các phòng trà, chúng ta sẽ tìm thấy câu trả lời :

Sau những thời gian ngậm đắng nuốt cay, người ta cũng đi đến đích : cưới hỏi.

Ở xã hội xưa của chúng ta lễ cưới hỏi ít nhất cũng phải gồm có ba phần : phần đi nói gọi là lễ sơ vấn, rồi đến lễ đính thân và cuối cùng mới đến lễ cưới. Sự cưới hỏi phần nhiều hay hầu hết do cha mẹ định đoạt, có người mới dong. Con gái từ 16 tuổi trở lên, con trai từ 20. Ở vùng Bắc miền Trung có những tục tảo hôn nhưng tục này ít thấy ở miền Trung Nam hay miền Nam.

Đối với con gái «lễ cưới phải nộp tiền lan-nhai cho làng tục gọi là nộp treo... Có nơi không lấy tiền, bắt nộp bằng gạch bát trắng, hoặc nơi thì bắt nộp bằng mâm đồng bát sứ, tùy làng cần thứ gì thì nộp thứ ấy... Ngoài lễ treo làng, lại có lễ treo xóm, treo bản-tộc, treo bản thôn... Hễ treo rồi mới thành gia-thất. Treo tức là ý Phấn vua với làng nước. Lấy nhau đã có cưới có treo là sự hôn-thú phân-minh... Trước khi nhận treo, làng phải xét xem đôi bên lấy nhau có thực hợp nghĩa không, hoặc là có bằng lòng nhau không, rồi mới nhận lễ (Phan-kế-Bính). Sau khi làng nhận lễ, cuộc cưới xin mới có thể tiến hành được. Bên nhà trai sẽ làm một bữa tiệc thật lớn mời họ-hàng, thân-thuộc và các hặc dân anh trong làng tới dự để công-nhận cho đôi trẻ. Sau khi cưới có biểu sên cho họ hàng thân-thuộc, làng nước nữa. Như thế là quyền công nhận thực hiện trong đám cưới có hai bước : bước đầu là cho phép, bước sau là chia vui. Khi chia vui người ta không chỉ đến ăn mà thường đem tặng vật làm đồ mừng cho cô dâu chú rể. (Nguyễn-hồng-Phong, Xã-thôn V.N.)

Mới nhìn qua chúng ta thấy cách cưới hỏi có vẻ phiền toái và cồng-hủ. Nhưng nếu xét kỹ chúng ta thấy rất hợp lý vì nó không những làm hài lòng bà con xóm giềng, phần-tử hết sức quan trọng cho đời sống của họ, hơn nữa còn làm gần bó tình chồng vợ và do đó khó lòng đi đến ly-dị hay ly-thân. Sức mạnh xã-hội đã giúp họ giải quyết vấn đề có tính-cách cá-nhân một cách hiện quả. Còn nói phiền phức thì ở Pháp càng phiền phức hơn nữa, nào phải đầy đủ giấy tờ khai sinh, phải có giấy chứng chỉ sức khỏe, còn phải đợi ít nhất là 15 ngày . . . và rất cuộc: chúng ta có thể ly dị nhau trong ba tháng.

Tuy đã cưới hỏi rồi, nhưng nào ai cũng được mãn-nguyện. Có những cô gái đã bị ép duyên nên than thở :

*Chồng gì anh, vợ gì tôi,
Chẳng qua là cái nợ nần chi đây.
Mỗi người một nợ cầm tay
Người xưa vợ nợ, người nay nợ chồng.*

Khắt khe hơn nữa là có những bà mẹ tham giàu đã gả con cho những ông già. Thì ra lúc đó cũng có những chuyện như thế, chúng ta cứ tưởng là chỉ thời-đại bây giờ :

*Vô duyên vô phúc mắc phải anh chồng già,
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng,
Nói ra đau đớn trong lòng,
Ấy nợ truyền kiếp có phải chồng em đâu.*

Có cái nạn lấy chồng nhỏ, mà hiện nay chúng ta không còn thấy nữa, cái nạn này đã làm cho các cô tấm tức :

*Tham giàu em lấy thằng bé tí-tí,
Làng trên trại dưới thiếu gì trai tơ.*

Cái tệ hại nhất của người đàn ông là đã có vợ rồi cũng không mãn-nguyện, mà đòi cho được những người vợ khác nữa. Tục đa-thê ấy, ít nhất ở thời-đại xưa cũng còn hợp lý vì quan-niệm về cuộc sống «đa-tử đa-tôn» là nhà có phúc, nên lấy nhiều vợ để có nhiều con càng tốt ; lại nữa đời sống kinh-tế: nhiều vợ tỏ ra nhà có thanh-thế ; hay ở những nhà binh-dân nhiều vợ có nhiều người giúp tay vào việc đồng-áng ; về phương-diện sinh-lý và luân-lý: ở thời-đại xưa giao-thiếp giữa hai phái là điều rất khó và lại người ta có quan-niệm rằng sau khi sinh nở cho đến khi con thôi bú, sự giao cấu giữa vợ chồng có tội, nên họ cần phải có nhiều vợ, và điểm cuối cùng nữa là trai thiếu gái thừa. Với những điểm trên chúng ta thấy tục đa-thê đã có động-tác gì trong cơ-cấu tổ-chức xã-hội. Tục đa-thê này, nhờ Chính-phủ hiện tại nên không còn nữa, tuy vậy trên thực-tế những cảnh vợ lẽ vợ cả, những cảnh vợ bé vợ hầu hay người yêu còn nhan nhản trên mặt báo, và nếu chúng ta chịu khó quan sát hay đi sâu vào đời sống của người dân, chúng ta nhận thấy nó còn phức tạp biết mấy. Với những biến chuyển của thời-đại, tình gia đình họ không có, quan-niệm về tình yêu của Tây-phương họ chưa có thể hấp-thụ được, họ là những kẻ đứng giữa ngã ba đường, trong khi đó họ học những lối yêu-đương của màn ảnh. Nếu thực xã-hội lập trên nền tảng gia-đình kiên-cố, chúng ta thử hỏi xã-hội Việt-Nam sẽ đi đến đâu khi tình-trạng gia-đình của đại-đa-số là vậy ?

Tình gia đình xã hội xưa đã được bộc lộ trong những câu ca dao ý nhị :

*Ngó lên nước lạc mái nhà,
Bao nhiêu nước lạc thương bà bấy nhiêu.*

Những tình yêu-thương trong hòa-thuận :

*Vợ chồng là nghĩa tào-khang,
Chồng hóa vợ thuận nhà thường yên vui.*

Địa vị người cha trong gia-đình dù không phải là thần thánh như

ở Trung-Hoa tuy vậy hết sức quan-trọng :

*Còn cha gót đỏ như son,
Đến khi cha chết gót đen sì sì.*

Còn đối với mẹ, nhất là con gái, đã được hát lên trong những câu như :

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều.*

Người mẹ được an ủi trong tình thương của con, trong tình thương của chồng :

*Đêm khuya ngồi tựa khoang bồng,
Sương sa gió lạnh, chạnh lòng nhớ em.*

Đề đền đáp cái tình yêu thương đó, người vợ đã quên mình trong hôn phận :

*Chưa chồng nón thúng quai thao,
Chồng rồi nón rách quai nào thì quai !*

Quên mình nhưng tin-tưởng :

*Yêu anh cốt rữ xương tàn,
Yêu anh đến thác vẫn còn yêu anh.*

Tình yêu chân thực này, với cái khung cảnh xã-hội đó hẳn không phải là cái tình yêu Hollywood, tình yêu trên màn bạc.

Nhưng cuộc đời, như người Anh nói, có đâu phải luôn luôn là những lưỡng hoa hồng. Nào những phiền muộn giữa mẹ chồng nàng dâu, giữa di ghê con chồng. Hiện nay chúng ta thoát được những cái khổ tâm đó, nhưng chúng ta phải trả bằng một giá hết sức đắt : chúng ta học lấy tư-tưởng tự-lập, và đó không phải là dễ, nhất là đối với những cô gái mới lớn lên. Cũng chính vì chúng ta không có tinh-thần tự-lập nhưng lại ở trong cái xã hội có những lễ lối tàn-tiến hơn cho nên đã có những trạng-huống đáng phàn nàn trong những phòng trà hay trong những phòng dancing.

Cuộc đời cứ xoay vần mãi mãi. Ngày nào đây họ là đôi vợ chồng trẻ, nhưng nay họ đã có con cái, và tiếp tục cái truyền thống, dạy về con cái của họ. Dù là dân nghèo họ cũng cố làm sao cho con được biết đôi chữ nghĩa dễ rạng rỡ với ông bà, với hàng xóm láng giềng :

*Có con gầy dựng cho con,
Gọi là nối đức tổ tiên đời truyền.*

Có con tức có nhiệm vụ dạy dỗ :

*Để con chẳng dạy chẳng răn,
Thà rằng nuôi lợn cho ăn lấy lòng.*

Nếu xã hội chúng ta ý thức hóa được nhiệm vụ đó thì đầu đến nỗi có những chuyện Blousons noirs hay teddy boys mà hiện giờ chúng ta thấy nhan nhản trên những vỉa hè Saigon. Lo cho con ăn học, lo cho con nên người và lo cho con khi về làm dâu :

Chánh tâm đôi chữ làm dâu (Đại Học)

Khăng khăng tắc dạ mưa hầu chút sai.

Tình cha con, nghĩa vợ chồng đã bị lung lạc trước cảnh chiến tranh, trước những ảnh hưởng ngoại lai, cũng như trước nền kinh tế còn phôi thai. Đây là một vấn đề trọng đại mà chính phủ hiện nay hết sức quan tâm.

Ngoài tình gia đình, người Việt Nam còn có những đức tính như trầm lặng, kín đáo, nhất là lòng yêu mến đất đai. Nghề nông là nghề đã được truyền từ lưu tôn, nó là nguồn sống duy nhất cho dân tộc Việt-Nam từ xưa đến nay :

Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.

Trong công việc khuyến trương kinh tế, dù muốn dù không chúng ta cũng phải chú trọng đến vấn đề nông nghiệp. Nếu đứng về tài nguyên của xứ sở, miền Nam của chúng ta phần nhiều là ruộng đất phi nhiên, chứ các mỏ kim-khi thì rất ít. Như thế người nông dân cần phải dành rất nhiều thì giờ và năng-lực để khuyến trương ruộng đất, chính phủ cần có tài chính và các ủy-viên nông-nghiệp để dân phát-triển đến mục-đích tối đa của đất. Nhưng phát-triển như thế nào, chúng ta có cần phải bỏ những cách sống, những giá-trị truyền-thống để mới có thể khuyến-trương nông nghiệp ? Có những nhà trí-thức như giáo-sư Bùi-tường-Huấn, thuộc Luật-khoa tại trường Đại-học Huế, trong bản phúc trình « Ảnh-hưởng của giá-trị truyền-thống và các thành phần xã-hội trên mức sống » (Influence of traditional values and social structures upon living standards) ở lớp hội họp của UNESCO cho rằng quan niệm truyền-thống về cuộc đời hoàn toàn có thể dung hòa với nguyện vọng dân chúng trong xã-hội Việt-Nam khi không có máy móc, không có kỹ-nghệ-hóa. Lý do ông đưa ra tại vì những đức tính như khiêm-nhượng, tri-túc và trầm mặc ở thời-dại đó được khuyến-kích. Nhưng trong thời đại phát-minh, máy móc và các phương-pháp mới về nông nghiệp được xuất hiện, dân chúng phản đối chống lại vì những quan-niệm mới này không phù-hợp với quan-niệm truyền-thống. Cuối cùng giáo-sư quả quyết rằng giá-trị truyền-thống và cơ-cấu xã-hội làm chậm tiến-bộ. Để giải quyết vấn đề này, giáo sư cho rằng chỉ cần dẹp trừ nạn mù chữ là được. Và để ủng-hộ tư-tưởng trên, giáo sư nói rằng : « vì chiến tranh và cách mạng, nên những giầy gia-đình không còn chặt chẽ, xã-hội cổ đương tàn dần. Vấn đề hiện tại là làm thế nào để thay thế hệ-thống

xưa. Chính-phủ Việt-Nam nhận thấy trạng-huống đó, nên đã phát minh ra một triết-lý mới là Nhân-vị dựa trên sự kính trọng con người để san phẳng cái hố sâu do những kết quả hậu-chiến gây nên (tr.6). Để chứng minh cho tư tưởng của mình trên, giáo sư dẫn chứng lời của ông De la Pallice nói rằng, sự khuyếch trương kinh tế nhờ trên những điều kiện kinh-tế.

Nhưng có lẽ giáo sư cũng không cương-quyết với ý-kiến của mình nên trong những câu kết luận giáo sư nói : « Mục sống chỉ là một trong những khía cạnh (đem lại hạnh-phúc). Chúng ta không chê-trách dân tại vì nghèo nàn. Trái lại chúng ta cần phải phân biệt cái gì là giá-trị vĩnh-viễn và những gì là biện-pháp nhất thời để giải quyết những cần-thiết cấp bách. Dung-hòa những tư-tưởng mới và quan-niệm truyền-thống không có thiên kiến về bên nào cả, đó là một vấn đề hết sức khó khăn mà bất kỳ chính-phủ nào cũng cố gắng đạt cho được ». (tr. 7).

Trước hết chúng ta cần phải phân biệt hai danh-từ là cơ-giới-hóa (mecanisation) và kỹ-nghệ-hóa (industrialization). Cơ-giới hóa là dùng máy-móc để thế sức người, còn kỹ-nghệ-hóa là sản xuất ra những máy móc đó. Muốn kỹ-nghệ-hóa một nước nào, ít nhất nước đó cũng cần phải có những nguyên-liệu cần thiết như than đá, sắt, dầu xăng, hay chất uranium, thêm vào đó cần có những kỹ-sư chuyên môn lành nghề. Nói tóm lại cần phải có nhân-lực và vật-lực. Về vật-lực, miền Nam chúng ta thực không đủ cho công việc kỹ-nghệ-hóa, về nhân-lực thì hết sức tối-thiểu. Vì vậy muốn kỹ-nghệ-hóa, chúng ta cần phải đợi một thời gian lâu dài nữa để đủ nhân lực, để khai thác những hầm mỏ trong xứ-sở của chúng ta. Nếu đứng về phương diện tự-trọng và uy-danh của nước, chúng ta cần kỹ-nghệ-hóa, nhưng đứng về phương diện buôn bán chưa chắc đã có lợi. Vì theo nguyên-tắc phân chia năng-lực (division of labour), chúng ta chỉ lợi nếu chúng ta chuyên tâm vào những gì mà chúng ta có nhiều khả năng và nhiều nguyên-liệu nhất. Vì vậy kỹ-nghệ-hóa Việt-Nam chỉ là một chương-trình dài hạn, nhưng trong khi đó các vấn đề cấp bách cần phải được giải quyết ngay. Ở đây chúng tôi muốn nói đến cơ-giới-hóa, nghĩa là dùng máy móc để thế nhân công. Trong phạm vi này chúng tôi muốn đề cập đến cơ-giới-hóa nghề nông ở Việt-Nam. Sau khi nhìn qua các nước như Nhật-Bảo, Anh, Pháp hay Mỹ chúng ta thấy cơ-giới-hóa lợi vô-cùng. Một cái máy cày có thể thay thế bằng trăm nhân công, một cái máy gặt hay máy gieo giống cũng như thế. Nhưng chúng ta hãy tự hỏi, nếu trong khi chúng ta không có những kỹ-nghệ khác để kéo số nhân công bỏ rơi ở nghề nông vì cơ-giới-hóa, chúng ta làm sao giải-quyết vấn đề thất-nghiệp? Hơn nữa xã-hội không thể nào tồn-tại chỉ vì có đủ ăn. Nó cần phải có những nếp sống đặc biệt để trong đó xã-hội được cân-bằng, trật-tự, được hạnh-phúc để tiếp tục công

việc. Chúng ta nói bỏ những giá-trị truyền-thống, những cơ-cấu tổ-chức xã-hội xưa để thay thế với những quan niệm mới trong khi chúng ta chưa có đủ phương-tiện để giải-quyết vấn đề thất-nghiệp chúng ta làm sao giữ-gìn trật-tự xã-hội, lấy đâu làm một nền tảng quốc-gia. Tư-tưởng ăn sâu vào dân chúng hàng nghìn năm không thể nào trong một thế-hệ hay một phút chúng ta có thể tẩy rửa nó sạch được để tiêm vào những món linh-được theo quan-niệm của chúng ta. Không khéo chúng ta cũng như hàng cộng-sản chỉ nhìn xã-hội trên quan-niệm kinh-tế thôi, chứ ngoài ra không muốn biết gì hết hay cho chúng chỉ là lệ-thuộc trên kinh-tế. Đành rằng như ông De la Pallice nói sự phát-triển kinh-tế dựa trên những nguyên-tắc kinh-tế. Như vậy muốn phát-triển xã-hội cũng dựa trên kinh-tế ra sao ? Tôi không biết ông De la Vallice muốn nói gì nên không dám khẳng-định ở điểm này.

Cái nạn thất-học là cái nạn nguy hiểm nhất cho nền kinh-tế cũng như văn-hóa và xã-hội. Nhưng cho người biết đọc biết viết cũng chưa đủ, hay chỉ tạo cho con người nếp sống công chức mà chúng ta hiện thấy đương hoành hành trên cõi Việt-Nam lại càng nguy hiểm nữa. Thử hỏi chúng ta có ai dám bỏ nghề giấy bút để làm việc tay chân vài ngày trong một tuần lễ hay trong một tháng ? Nếu không được chúng ta khoan nói đến việc bỏ trừ quan-niệm truyền-thống mà tốt hơn hết là bỏ trừ những quan-niệm cổ-hủ công-chức không hợp với sự phát-triển kinh-tế và xã-hội đương thời.

Hơn nữa tại sao chúng ta chỉ căn cứ trên nếp sống, trên những quan-niệm triết-lý để giải quyết vấn đề xã-hội. Đành rằng nó có liên-quan với nhau, nhưng giả sử chúng ta có thể chứng minh một cách hùng hồn cho người dân nhận thấy rằng, với sự áp dụng các kỹ-thuật mới họ có thể tăng sản-xuất nông nghiệp gấp ba bốn lần chứ chưa nói đến năm mười lần xem họ có theo không ? Hơn nữa nếu họ có đủ tiền mua máy cày hay các kỹ-thuật tối-tàn khác xem họ có chịu bỏ những cán cày nặng nhọc bằng gỗ không ? Tôi chắc chắn là họ sẽ sẵn sàng. Nếu họ có nghi ngờ chăng nữa, tại vì người nông-dân bao giờ cũng cần thận hơn, và đời sống của những người chung quanh họ, họ cũng muốn xem có thể bảo đảm được không, vì những người này đối với họ hết sức thân thuộc. Phải chăng tinh thần thuộc truyền-thống ấy là những điều cổ-hủ cần phải bỏ để thay thế bằng những gì mới mẻ vô-tư hơn, để cho con người kém phần thương yêu, kém tinh thần tương-thân tương-trợ ?

Dù có gắng công chẳng nữa, chúng ta cũng không thể nào bỏ những giá-trị truyền-thống được, và nếu có bỏ được thì chúng ta sẽ đi đến vô trật-tự, đến những nếp sống xa lạ, và lúc đó có lẽ chúng ta không dám tự nhận chúng ta là những người Việt-Nam nữa.

Những dân tộc văn-minh như dân tộc Anh, dân Pháp vẫn còn nhận

thấy cái tinh thần truyền thống của họ là quý, họ cố duy trì. Do đó tình yêu nước càng thêm nồng nàn, và đời sống thêm nhiều ý nghĩa. Người Mỹ hiện nay cũng cố tạo lấy một sắc-thái đặc biệt để cho người Mỹ nương theo mà sống, mà hy vọng, mà tranh đấu, trong khi chúng ta đã sẵn có gia tài ấy chúng ta lại muốn bỏ nó đi, có lẽ một ngày kia khi giàu mạnh kinh tế lúc bấy giờ chúng ta mới lại nghĩ đến việc xây lại một truyền thống. Thật là con người trong vòng lần quẩn !

Cái gì của César hãy trả lại cho César. Viết lại lịch-sử là một tội lỗi mà những người cộng-sản hay quá khích đương làm, lẽ nào chúng ta lại muốn phạm cũng một lỗi lầm chẳng ?

Những nước tân tiến như nước Nhật, giá-trị truyền-thống và cơ-cấu xã-hội cổ họ cũng không chề bỏ và cũng không muốn bỏ. Tại sao nước Nhật có thể phát triển trong khi họ còn giữ những cái cơ-cấu ấy, còn chúng ta không thể ? Hơn nữa như quý vị đều rõ, hạnh phúc của con người — mục tiêu chính của cuộc sống — không phải trên đồng tiền bát gạo mà thôi, nếu vậy có lẽ người ta đã theo cộng-sản, nhưng còn giá trị tinh-thần, óc tự hào của gia-sản truyền-thống, quan niệm nhận thấy mình có dính dấp gì với đất nước, với ông cha đã có công khai-phát và để lại cho chúng ta nền gia tài bất-hủ để làm nền tảng cho cuộc sống.

Xã-hội Việt-Nam sẽ đi đến đâu nếu chúng ta bỏ những giá-trị truyền-thống ấy.

Dân Việt-Nam sau bao nhiêu năm chiến-tranh dành độc-lập, kết quả là sự chia rẽ xứ sở, sự di-dân rừng rợn. Ở miền Nam, nhờ chính-phủ do cụ Ngô-đình-Diệm lãnh-đạo đã được an-ninh và trật-tự. Chính-phủ đã hết sức cố gắng cải thiện đời sống nhân dân, trong đó kinh-tế, chính-trị, hành-chính, giáo-dục, tôn-giáo được chú-trọng đến dân.

Dân là nền tảng của nước Lòng dân là lòng nước. Hay như người xưa nói : « Lòng dân là lòng trời ». Ổn-định được dân, tức là ổn-định được nước.

Các cấp lãnh-đạo của chính-phủ Anh tại Phi-châu khi mới sang xứ này với lòng nhiệt-thành muốn cải-thiện dân bản-xứ đi đến nền văn-minh vật chất. Họ cấm dân không cho thờ cúng quỷ thần, không cho thờ cúng ông bà, không cho thực hành chế-độ đa-thê, trúc-quỳ, ền của các vị tộc-trưởng, thêm vào đấy họ cho những người trẻ tuổi lên nắm chính-quyền mặc dầu những người này không am-biêu về phong tục, tính tình của dân bản-xứ, kết quả : nội-loạn và vô trật-tự. Đời sống tinh thần bị lũng đoạn vì không đâu nương tựa, tình gia-đình bị phai nhạt. Tình nước bị lu-mờ. Họ không cảm thấy lòng mình rung động khi đứng trước một lũy tre xanh, một cánh đồng ruộng, một túp lều tranh. Tư-tưởng của họ được trau dồi trên nhà lầu, trên ô-tô, trên lời sống thị

thành. Những món ăn của họ cần phải gia-vị nhiều và cần phải ăn với rượu vang hay các thứ rượu khác. Họ xa dần với dân-chúng, họ không cảm-thông với dân chúng và rốt cuộc : bất-an.

Trở về với nước Việt-Nam, tinh thần truyền thống vẫn còn ảnh hưởng trên địa hạt trí thức và tinh cảm trong xã-hội.

Có người cho rằng, miễn đời sống được sung-sướng là đủ rồi cần gì phải màu sắc này hay màu sắc kia và nhiều màu sắc chừng nào c.ũ gây nên chiến tranh đẫm máu. Quan-niệm quốc-gia hẹp hòi cần phải nhường cho tư-tưởng nhân loại. Xây dựng cuộc đời dựa trên những hàng rào nhỏ hẹp là đại dốt và chỉ gây nên những oán thù. Quan niệm này trên lý-thuyết cho một nhóm người thì hay lắm, nhưng phải va chạm nhiều trên thực tế đắng cay về phương-diện cá-nhân, thâm mỹ và xã-hội.

Trong khi mỗi nước còn có một lá cờ đề tượng trưng màu sắc minh, chúng ta thấy không thể nào bỏ cái sắc-thái riêng để hòa mình vào cái hư-vô. Chúng ta sẽ dựa vào đâu để tìm một chân đứng, một cán cân thăng-bằng cho cuộc sống và nếu không ý-thức được màu sắc dân tộc, một ngày kia không khéo chúng ta sẽ trở nên dân Chăm hay những dân bản-xứ Úc-Châu. Đời sống cá-nhân mất chân đứng, đời sống đoàn thể không lập trường thì đời sống quốc-gia khó mà đứng vững. Đành rằng định-luật biến thiên và ảnh-hưởng bên ngoài không thể dừng bước trước ranh-giới quốc-gia, nhưng cái khôn khéo ở chỗ biết dung hòa và thấu nạp, muốn dung hòa chúng ta cần phải có màu sắc để trộn lẫn; muốn thấu nạp, chúng ta cần phải tran-trải. Như thế chúng ta đã xây dựng một cơ-sở vững vàng mà còn làm giàu cho gia-tài tinh-thần nhân-loại.

Về phương diện thâm-mỹ, chúng đã có một màu sắc riêng, một bản nhạc riêng để hòa-lấu trong bản nhạc thế giới.

Về phương-diện xã-hội, ta có thể đề cho những người khác, chưa thức-hóa được vũ-trụ, quan-niệm nhân-loại có một đường đi, có một tin-tưởng, nghĩa là một hòa-bình thịnh-vượng. Sự mạng lịch-sử và tinh thần yêu đồng loại chính là ở chỗ đó.

Chúng ta không thể nào phá những lũy tre xanh để trồng toàn cây sậy của Phi-Châu hay những cây cao xứ lạnh. Chúng ta không thể bỏ những mái nhà cong để xây toàn nhà chọc trời với những đường thẳng.

Như thế dù muốn dù không, nếu muốn đời sống của dân chúng được an-hòa, xã-hội thịnh-vượng, các tổ-chức được tiến đều, chúng ta phải dựa trên di-sản truyền-thống, đồng thời mở lòng hứng những ngọn gió lành cho cây hoa ở vườn nhà được mọc lên tươi tốt.

Nước Việt-Nam đã sống qua nhiều cuộc loạn-ly, tinh-thần truyền-

thống bị hạng thống-trị ngoại-quốc cố diệt để dễ cai-trị vì chính lực lượng này đã chống họ một cách cương-quyết và thành thực nhất. Chính trong buổi giao-thời này và ý-định của hạng thực-dân nên bây giờ xã-hội chúng ta đã có những trạng-thái hết sức lạ-lùng. Ở nhà trường tình thầy trò gần như mất hẳn ; ở gia đình tình cha con, vợ chồng bị lung lay. Quan niệm chân chính về tôn giáo đã bị phai mờ để nhường cho tư-tưởng khoái lạc, ích kỷ hay tư-tưởng duy-vật tạo cho con người thành một bộ máy, một khối thịt nỏ-lệ không chịu tìm kiếm một con đường thoát, một lý tưởng để sống, hay những con người đứng đưng với bất kỳ một cách sống nào, miễn sao đủ ăn, đủ sống, đủ chơi là được.

Nước Trung-Hoa sở dĩ bị lọt vào tay cộng sản cũng vì lý do này. Nước Đại-Hàn Dân-quốc một phần lớn cũng vì thế, trong khi đó Nhật-bản, Ấn-Độ, Diến-Điện, Tích-Lan và những nước láng giềng của ta như Cao-Mên, Lào đã có một lối đi dễ dàng và duy nhất hơn.

Thái độ quân-tử và tha thứ nhường cho tánh ích kỷ, khắt khe, thù hằn. Những giá trị cổ quyền về cuộc sống bị lung lay, bởi những điều kiện bên ngoài. Chúng ta phải làm gì đây ? Đó là câu hỏi tôi thành kính đề cho quý-vị có trách nhiệm với dân tộc trả lời.

■ Thưa quý vị,

Quý vị có cảm thấy xã-hội chúng ta đang đi vào một ngã ba đường ? Quý vị có cảm thấy lòng mình rung động khi nghe những câu chuyện cổ-tích của các vị anh-hùng dân-tộc, trước đồng ruộng mênh-mông, trước những đình-miếu cổ-kính, quý vị có cảm động khi nghe những đồng loại đã hy-sinh đời mình cho nền độc lập dân-tộc, cho cuộc sống còn của đất nước thân yêu ? Quý vị có cảm thấy giá trị truyền-thống luôn luôn đến với quý vị khi nhận xét cuộc đời, khi đối đãi với anh em quen thuộc ? Quý vị nhận thấy xã-hội của chúng ta hiện tại như thế nào và tương lai sẽ ra sao ? Tôi muốn quý vị cùng tôi, chúng ta là những người dân ra trận-tự, biết tuân lệnh đồng thời ra tiến-hóa, ra dân chúng được sung sướng về phần tinh-thần cũng như vật-chất đem những câu hỏi này về đề nghiên-ngẫm để chúng ta có thể ý-thức-hóa và hóa mình trong dân tộc, biết làm tròn một người dân trong một nước độc-lập và dân-chủ. Vấn đề trọng đại của xã-hội Việt-Nam hiện nay không phải là giữa Đông và Tây, khối này hay khối khác, nhưng mà là mới và cũ, sự dung hòa giữa văn hóa truyền thống cũ và văn hóa mới.

Tôi nhân tiện một lần nữa cảm ơn Cụ Hội-trưởng và kính chúc Hội Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu vững tiến trên công việc. Chúng ta hãy nép chân dưới những nhà có thẩm quyền với dân tộc để tô-bồi xứ-sở, để dung-hòa văn-hóa truyền-thống của chúng ta với văn-hóa các nước.

Chúng ta chỉ vay khi nào chúng ta có thể cho. Tinh-thần tự trọng như vậy không làm mất giá-trị dân tộc, không ngăn cản đà tiến-hóa, đồng thời tinh thần nhân loại dễ được cảm thông hơn.

Đề kết luận buổi nói chuyện hôm nay, tôi xin mượn lời của đức Lão-Tử :

*« Làm thầy thuốc mà lười, thì giết một người,
Làm địa-lý mà lười, thì giết một họ
Làm chính-trị mà lười, thì giết một nước
Làm văn-hóa mà lười, thì giết muôn đời.*

TRẦN QUANG THUẬN

SÁCH THAM-KHẢO :

R. Freedman, Principles of Sociology

Lê-văn-Siêu, Nếp sống tinh-cảm của người Việt-Nam.

Lê-thành-Khôi, Le VietNam histoire et civilisation

Bùi-trường-Huân, Influence of traditional values and social structure upon living standards.

Nguyễn-huy-Bảo, Impact of traditional values and social structures on living standards.

Junichi Hayashi, Problemes dans l'introduction des nouvelles pratiques culturelles dans une communauté traditionnelle.



Vụ án Tiên Quân Thành (1)

Tô Nam — NGUYỄN ĐÌNH DIÊM

NHUNG cứ binh pháp đã nói : Voi kia dẫu có sức mạnh hơn hùm, nhưng tính lại sợ lửa, vậy muốn thủ thắng tất nhiên chúng ta phải dụng hỏa công, thế mà chiến cụ hỏa công như ống phun lửa, gần đây chúng ta chế tạo đã nhiều, và lại có phần tinh xảo hơn trước, vậy thì ngày mai ra trận, ta phải như thế ? như thế ? lo gì lại chả thui hết đàn voi, khiến cho quân Diến không còn mảnh giáp, để chúng biết rõ thủ đoạn người Nam !

Bàn định xong rồi, hai người dẫn quân tiến lên, vào lúc mặt trời xế bóng thì gặp quân Diến, hai bên giao chiến một hồi thì Diến xua đàn voi trận xông ra, Văn Quân vội vàng triệt thoái, Quân Diến thừa thế đuổi theo, lúc ấy trời đã xầm tối, bỗng thấy ở trong dãy núi bên đường phát lên tiếng nổ long trời lở đất ! hàng ngàn ống thụt phun lửa từ trong hang núi tiến ra, voi bị lửa đốt, co vòi chạy quật trở lại, giầy xéo lên đám hậu quân, phần bị giới tới, phần bị đường núi gồ ghề, phía sau lại bị hai tướng chùy kích dữ dội, chỉ trong giây lát thì đại binh của Diến đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Hai tướng tịch thu được hết khí giới đem về dâng nộp !

Sau trận thắng này, vua Xiêm lại càng đem lòng kính mến, ngoài sự cung cấp trọng hậu, lại còn tình nguyện đem quân sang giúp lẫn nữa, nhưng vua Gia Long hãy còn phân vân, liền họp các tướng thương nghị ? Các tướng ai cũng nóng lòng, muốn mượn quân về khôi phục, riêng có Văn Thành không nghe.

Ông viện lẽ rằng : quân Xiêm dẫu nhiều nhưng vô kỷ luật, tới đâu

(1) Xem Văn Hóa Á Châu số 8 tháng 11 năm 1960.

chúng cũng cướp phá, làm mất nhân tâm. Vì bằng nhờ họ giúp đỡ mà được thành công thì tránh sao khỏi hậu hoạn? Vậy cứ ngu ý của kẻ hạ thần, thì ta hãy nên bình tĩnh để chờ cơ hội thuận tiện thì hơn.

Vua phán: lời bàn của khanh rất hợp ý trẫm, âu là đề trẫm kiểm lời từ tạ, khỏi phụ tấm lòng quý hóa của Xiêm. Vì thế nên việc trợ chiến lại hoãn.

Trong khi tạm hoãn, mọi người lại vẫn ra sức chuẩn bị, nào là khai khẩn ruộng đất để lấy thêm lương, đóng thêm chiến thuyền, mua thêm khí giới, và phái viên về thăm tin tức v.v...

Nói về Thành người rất cơ cựa lại thêm có tính khảng khái, nhất là cái tính liều lĩnh thì không ai bằng! Liều lĩnh trong cuộc chém giết cũng như liều lĩnh trong canh sát phạt nhau bằng tiền tài! Vì ông sẵn có máu me cờ bạc! lúc còn cắp sách đi học cũng đã nổi tiếng là một con bạc bất tử! tới đâu ai cũng biết mặt biết tên!

Nhưng thành không giống như con bạc khác? đánh bạc không phải mục đích làm giàu, ngoài sự đấu trí cao hạ, không bao giờ quan tâm đến sự đen đỏ được thua, canh được thì cho chúng bạn tiêu xài đến hết chứ không đem về gia đình, chẳng may gặp phải canh đen, ngày mai về nhà tháo vát, hoặc bán ruộng nương lấy tiền trang trải, chứ không khư khư lượm gì ai, vì thế nên người ta đã tặng cho ông một cái danh hiệu là Mạnh Thường Quân trong đám bạc!

Thế ngày nay theo vua sang thành Vọng Các, một kinh thành mà sông bạc của Hoa thương mọc lên như nấm! anh em tướng sĩ, được lúc rảnh việc cũng thường lui tới, riêng có Văn Thành thì tuyệt nhiên không! một hôm đi qua sông bạc, bỗng có một bạn hỏi đùa: kia bác Thành, trước kia nổi tiếng là vua cờ bạc! bây giờ cai rồi hay sao? mà lại quí môn bất bát? Thành cười đáp: Ô! bác nhầm rồi, há rằng bác lại không biết Thành đây chỉ thích những tiếng bạc to, chứ như các sông ở đây hỏi ai là tay địch thủ? nghe nói anh em Biện Nhạc đều là những tay hảo hán trong chốn đồ trường! bởi thế nên Thành phải dưỡng uy sức khỏe, đợi khi chúa thượng hồi loan, ta sẽ đánh với anh em nhà ấy một canh, gỡ lại canh đen tháng trước thì mới hả dạ! vì thế nên Thành không đánh, há phải không tiền không đánh hay sao?

Nói xong Thành liền vỗ vào túi gai to tướng, do hai tên lính đương khênh rồi bảo mọi người: đây 1000 lạng bạc, Chúa Thượng trao cho để đi Xiêm Khả dong thóc, Thành đây có thiếu gì tiền?

Mọi người đương nói giờ câu chuyện thì bỗng thấy ở phía trước mặt có một số đông người Xiêm hè nhau bắt một quân nhân nước nhà, kẻ lột áo kẻ lột khăn, la mắng om xòm, mọi người vội vàng chạy lại để

hỏi duyên cớ ? thì họ cho biết : viên tiểu tướng này vay tiền của họ ở trong sòng bạc, lần mới lần cũ, kể tới hàng ngàn, mà không chịu trả, ngày nay bắt gặp họ quyết xé thây ! cho hết những giống ăn quịt !

Thấy nói chạm tới danh dự nhà binh nước mình như vậy, mọi người xem chừng nóng tiết ! toan sự xông vào để đánh giải vây cho người đồng ngũ, Văn Thành vội vàng can lại, nói với mọi người : thôi anh em chớ nên nóng nảy, nợ thì phải trả là lẽ dĩ nhiên, có sao chúng mình lại đi đánh hội đồng để cho mang tiếng.

Huống chi anh em chúng mình vừa mới cứu nguy cho quốc gia họ. Xương máu chúng ta còn chắt luyện tiếc, thì ta tiếc gì món nợ cỏn con, mà lại đánh đập dân họ để làm thương tổn tình nghĩa lân bang, thôi thì hiện giờ anh ấy chưa sẵn, để tôi trả hộ cùng được, chứ có hề chi ?

Nói xong Thành sẵn vào giữa đám đông, giơ tay lên bảo mọi người : thôi các chú không được làm giũ ! bác ấy công nợ bao nhiêu ? các chú cứ việc khai thực, tôi đây sẽ nhận trả thay.

Bọn tiền đầu nghe Thành nói thế, lập tức buống viên tiểu tướng, rồi xúm quanh lại kể lẽ với Thành. Kể thì cho vay một trăm, người thì có dăm ba chục, tất cả đến ngót một ngàn !

Nghe chúng khai xong, Thành bèn ung dung mở bao gai bạc, lấy ra trang trải bằng hết ! chúng bạn thấy thế ai cũng ngạc nhiên ! lo cho số phận của Thành, rồi cùng theo Thành về nơi hành tại, để xem nhà vua xử đoán ra sao ?

Lúc ấy vua đương đi bách bộ ngoài hiên, Thành vội vào quì xuống trước mặt ! Vua niềm nở hỏi : kìa nhà ngươi đã về đấy a ? sao mà mau lạ đến thế ? số thóc đang được bao nhiêu ? hiện đã chở về đây chưa ?

Thành thưa : muôn tâu Chúa Thượng, sớm nay hạ thần phụng mạng ra đi, chẳng may nửa đường xảy ra một việc, khiến thần không đi tới nơi, số thóc thần cũng chưa xong, còn như số bạc thì hạ thần trót lỡ . . . Thành vừa tâu đến hai tiếng trót lỡ ! thì vua nghiêm nghị sắc mặt ! hỏi tiếp : Ô này lạ thực ! nhà ngươi tâu dối như thế, là nghĩa làm sao ? sao mà trót lỡ ? hay là con ma cờ lạc nó lại ám ảnh người chăng ?

Thành đáp : muôn tâu Chúa Thượng : nhờ có uy linh chúa Thượng, thần không bị nó ám ảnh, nhưng mà nạn nhân bị nó ám ảnh, thì cũng trong hàng tướng tá, một kẻ tôi trung của đấng Tiên Đế và của Thánh Hoàng, chẳng may gần đây người ấy được tin cha mẹ đều bị Tây Sơn sát hại, vì đã để con họ giá sang đây, chúng bắt gọi về, lại cứ khẳng khái một mực, hóa nên chúng giết !

Ngày nay người ấy thương cha nhớ mẹ, sinh ra khủng hoảng tinh

thần, trong khi tìm kế giải phiền, thường hay lai vãng trong các sông bạc, lạ gì cơn đen vận hãm, nên cứ thua hoài, nợ khắp mọi nơi; không lấy thế gì trang trải, hôm nay ra đường bị chúng bắt được, rồi chúng hè nhau lột khăn lột áo, lại nói nhiều câu xúc phạm danh dự quân đội hoàng gia, làm cho anh em ai cũng phẫn nộ ! toan sự xông vào giết hết cả bọn tiền đầu lúa đầu cho chúng biết tay !

Nhưng thần trộm nghĩ : nếu làm như vậy, đối với dân Xiêm, những người không biết rõ chuyện ? lại sinh ác cảm với quân đội nhà, vua Xiêm biết chuyện, ắt cũng đem lòng ghê lạnh.

Vấn biết nhờ có uy linh bề hạ, can cảm của các võ thần, mà mới rồi đây nước Xiêm không bị quân Diêm giày xéo, chắc hẳn điều đó Xiêm Hoàng cũng chẳng giám quên, nhưng mà với bọn dân kia, thì chúng có nghĩ đâu thế ? bọn chúng đã không biết nghĩ, nếu mà thần chẳng lại cũng chẳng biết lo xa, tất nhiên xảy ra những việc đáng tiếc, làm cho thương tổn tinh nghĩa bang giao, mối tình mà đương lúc cần phải thắt chặt ; vì thế nên thần đánh bạo ; quyết đem số bạc trang trải cho xong, còn như việc làm của thần, thần đã tự biết phạm tội khi quân, không thể tha thứ, nên phải đem đầu về ngay để chịu trừng phạt.

Thành vừa nói xong thì có một viên Tù Tướng chạy vào quí phía sau Thành tâu lớn lên rằng : muôn tâu Chúa Thượng, hạ thần trong lúc mê muội trót đã gây nên, tội lỗi ấy thần xin tự xử, không giám làm ơn lười kiếm thánh hoàng, còn Nguyễn Tướng quân ; vì thần nên phải làm lụy cúi xin lượng cả bao dong.

Vừa nói dứt câu, viên ấy rút gươm đâm thẳng vào bụng ! Thành nghe thấy phập một tiếng ! vội vàng quay lại giằng lấy lưới gươm thì đã quá muộn ! mũi kiếm đã thấu qua lưng ! mọi người lúc ấy còn đang đứng chực ở ngoài thấy thế đổ xô cả vào ! nhà vua thấy vậy cũng bước rào tới ! viên ấy chỉ còn đưa mắt nhìn vua và bặt một lượt rồi ngã vật xuống chết ngay trên cánh tay Thành !

Thương ôi ! viên tướng vừa mới tự sát ! nào phải là ai ? chính là viên đội Thị Vệ, hầu cận nhà vua, đã từng mấy phen hy sinh cứu Chúa ! nguy hiểm chẳng từ ! thế mà ngày nay chỉ vì quá say trong vòng đen đỏ, đến nỗi quyền sinh ! làm cho nhà vua vô cùng uất hận ! Ngải gỡ chiếc can lên đầu rồi phán :

Cai Phú : Cai Phú : tâm sự nhà ngươi, Văn Thành vừa mới tâu rõ ; Trẫm đã quở trách chi đâu ? có sao ngươi lại bỏ Trẫm ?

Nói đến đây nhà vua ngẹn ngào ! im lặng một lát rồi Ngài truyền lệnh cho Thành cùng các Tướng sĩ sắm sửa làm lễ an táng, chôn tại đỉnh núi phía sau, tướng sĩ đi đưa gần hết khi sắp hạ huyệt nhà vua cũng ngự tới nơi, chỉ dụ mấy câu vĩnh biệt, làm cho Tang lễ

long trọng vô cùng, người Xiêm biết chuyện kéo nhau đi xem đông nghịt ! ai cũng tỏ vẻ cảm động và cùng ca ngợi đức tính hào hiệp bất khuất của các Tướng-sĩ người Nam.

Phụ chú : việc này trong sử chỉ chép sơ-lược như ở đoạn dưới ? còn như câu chuyện đầy đủ chi tiết như ở đoạn trên : là do trước đây chúng tôi được nghe một người trong dòng họ ấy kể lại như thế, chẳng biết có đúng sự thực hay là gia phả họ ấy tô điểm thêm vào ? nhưng đem so với lịch sử thì rất phù hợp ! nên mới ghi lại để chờ khảo cứu sau này.

Giữa lúc ấy sứ giả nước Bút-tu-Kê (tức Bồ-đào-Nha) phụng mệnh quốc vương, sang giảng các thứ vải lụa sùng đạn và đệ trình một bức quốc thư, trong thư nói rằng : Hoàng-trưởng-Tử có sang yêu cầu viện trợ binh lực, quốc vương nước ấy hiện đã nhận lời, chuẩn bị 56 chiếc Tàu-chiến và điều động mấy ngàn thủy binh, đợi sẵn ở thành Cô-a, muốn mời nhà vua sang đó để cùng thương-lượng rồi sẽ xuất binh.

Ngoài ra lại còn có cả lệ vật giảng biểu vua Xiêm và có quốc thư phân trần, đề cho vua Xiêm thỏa thuận, nhưng vua Xiêm nghĩ rằng : nếu đề cho Bút-Tu-Kê viện trợ, thì Xiêm sẽ mất thể diện, cho nên không nhận tặng phẩm, vì thế nhà vua phải dụ cho sứ giả hãy trở về trước.

Thế rồi tháng hai năm đinh vị (1787) thì Tống-Phúc-Đạm cùng mấy tướng nữa sang nơi hành tại trình bày đề nhà vua biết, hiện thời anh em Tây-Sơn đương chém giết nhau, Đô-Ủy-Trấn ở Gia-Định đem quân bản bộ về cứu Quy-Nhân, lực lượng phòng thủ Gia-Định rất là yếu ớt, xin đón Chúa Thượng về ngay kéo lỗ cơ hội.

Nhà vua lâu nay vẫn đương nóng lòng về việc khôi phục, nhưng vì xét thấy vua Xiêm sau khi thảm bại thì sợ Tây-Sơn như cọp, tất nhiên chẳng giúp mình được việc gì, còn sự ân cần tiếp đãi, chỉ là muốn lưu mình lại để cho Diến-Điện sợ oai, không dám đem quân quấy nhiễu, thế thì ngày nay nếu ta cáo biệt tất nhiên vua Xiêm tìm cách cản trở, chẳng đề cho về. Vì thế công việc hồi loan vua tôi giữ rất bí mật !

Về phần Xiêm hoàng thì sau trận thắng quân Diến-Điện, hai vương nhận rõ Chiêu-Nam-Cốc (tiếng Xiêm là vua nước Nam) là một ông vua anh dũng, còn các bề tôi tông vong như bọn Văn-Thành Văn-Quân, cũng đều đủ tài văn võ, chỉ vì thời vận chưa tới nên phải tạm lánh sang đây, nếu còn ở đây ngày nào sẽ làm bức thành cản quân Diến-Điện cho ta ngày ấy, chỉ bằng một mặt ta cứ hậu đãi để mua chuộc nhân tâm, một mặt ta lại tìm cách cản trở, đề cho vua tôi nhà ấy không có phương tiện trở về, mới là thượng sách ! Kê ra vua Xiêm tính toán

cũng đã khôn ngoan, duy còn một kẻ vua đề sơ hở ? vì Vương tin rằng : vua tôi Nam-Cốc chẳng giám quay về nếu mà một khi mình không giúp đỡ binh lực, thành ra chính vấn đề ấy vương chẳng quan tâm, mặc cho vua tôi Nam-Cốc tự do hành động.

Thế rồi cách mấy hôm sau vào một buổi sáng tinh sương, Nhị Vương còn chưa thức giấc, thì viên Tuân-hải tất tả vào cung báo cáo: Vua tôi Nam-cốc chẳng biết đi đâu ? dinh trại vẫn còn đèn sáng mà tịnh không thấy bóng người ? thuyền ghe dưới bến cũng biến đi đâu hết cả !

Tiếp được tin trên, Nhị-vương dùng dưng nổi giận ! vì nổi Nam-vương bỏ về mà không từ biệt ? nên vương lập tức cho người vào cung tâu với chánh vương, còn mình thì lên ngựa ra ngay thủy trại, tuyền lấy một đoàn thuyền nhẹ, vượt thẳng ra khơi, đuổi theo hồi lâu không thấy tăm rạng, đành phải quay về, khi về tới bến, vào thẳng ngay nơi hành tại là nơi vua tôi Nam-cốc tạm trú, thì thấy vàng bạc cùng là các thứ tặng phẩm, vẫn còn y nguyên, trên bàn lại có bức thư niêm kín, vương mở ra coi, thấy là bức thư cáo biệt, bèn đem về cung trình để chánh vương biết chuyện...

Về phần nhà vua Gia-long cùng với các tướng, vào quăng canh tư đêm trước, đoàn thuyền xuất phát từ cửa Bắc-nấm nhờ được thuận gió, nên chỉ tăng sáng thì đã thoát khỏi hải phận của Xiêm, chiều tối thì về tới đảo Thổ-châu vua tôi đồ bộ lên đảo liền nhận được tin, có Hà-hỉ-Văn đem quân quý phụ, hiện còn đương trú tại đảo Côn-luân. Vương biết Văn-Thành quen với Hỉ-Văn từ trước, nên sai Văn-Thành hợp cùng Thái-nguyên đáp thuyền ra đảo đón tiếp.

Nói về Hà-hỉ-Văn nguyên là một tướng của Bạch-Liên-Giáo bên Tàu trước kia tung hoành ở vùng Tứ-Xuyên, xưng là Thiên-Địa hội, sau bị Mãn-Thanh đánh đuổi, Hỉ-Văn chạy thoát sang ta, định chạy sang Xiêm theo giúp chúa Nguyễn, nhưng vì gặp bão nên không theo kịp, còn phải tạm đóng ở đảo Côn-Luân, ngày nay thấy Thành ra đón, thu xếp đi ngay, chẳng ngờ khi đoàn thuyền chiến ra đến giữa khơi lại gặp bão lớn, dạt vào cửa bể Hà-Tiên, lương thực đều bị trôi hết, mọi người không biết tính toán ra sao ? Văn-Thành bàn với mọi người, giả làm giặc bề, kéo vào các làng cướp lấy số lương đề tạm chi dụng.

Thế rồi cách mấy hôm sau, thì tiếp được tin, nhà vua hiện đương ở đảo Cồ-Cốt, mọi người vội vã đi ngay tới nơi Thành dẫn Hỉ-Văn vào yết, vua thấy Hỉ-Văn có vẻ hùng vĩ phong ngay cho chức Tổng-Binh, hợp lực với Thành kéo đi tấn công mặt khác, nhưng sau ít bữa quan quân thất bại ở trận Mỹ-Tho, vua tôi tan nát mỗi người một ngã.

Thành và Hỉ-Văn chỉ còn mấy chục bộ hạ chạy vào các làng ăn náu, mọi người thấy vua luôn luôn thất bại sinh ra nản lòng, khuyên Thành hãy nên giải tán, Thành đáp : vua tôi nghĩa cả, phải nên sống

chết một lòng, còn sự thành bại là do thiên định, vả lại nhân bị vua trách, mà nữ bỏ đi (vì việc cướp lương mới rồi bị vua quở trách) thấy vua thất lợi mà vội nản chí, đó là tâm địa phản phúc của kẻ tiểu nhân, chứ còn ta đây với vua nghĩa dẫu quân thần, tình như cốt nhục, lẽ nào ta lại không theo.

Thế rồi Thành và Hỷ-văn hợp cùng 17 bộ hạ xuống thuyền vượt thẳng ra khơi để đi tìm chúa, chẳng may một hôm gặp bão, thuyền bị gãy hết buồm lái dạt vào cửa Bạng, Thành vào trong làng may gặp người quen, cho mượn một chiếc thuyền và ít lương thực, cả bọn lại đi Long-Xuyên, chẳng ngờ khi đến Long-Xuyên thì lại được tin nhà vua hiện đương lánh ở Mỹ-Lông, mọi người lại phải quay về cửa Bạng để đi cho tiện, nhưng vừa đi được nửa ngày thì gặp thuyền địch, mọi người biết không chống nổi, vội vàng ép thuyền vào bãi rồi chạy tán nát mỗi người một nơi, Thành thì chạy theo ven bờ đến bến Mỹ-Thanh, cướp được một chiếc ngư-thuyền định để đi tìm Hỷ-Văn, may sao đương lúc lênh đênh ngoài biển, thì lại gặp thuyền của Nguyễn-văn-Khiêm, Khiêm cho biết nhà vua đương ở Ba-Lợi Thành bèn theo Khiêm đến đó, vua tôi lại được trùng phùng !

Nhưng lúc ấy các tướng cũng chưa theo kịp, Thành thấy binh lực quá mỏng ! bèn xin với vua cho vào Sóc-Sê để mộ dân quân chẳng may Thành vừa đi khỏi thì quân địch sớm đã được tin, ào ào kéo tới, quan quân lại bị tan nát, vua phải chạy sang Hậu Giang, Thành nhận được tin muốn về hộ giá, nhưng vì đường nghèo nên đành phải chịu trở lại Trịnh phụ (gò sao) hợp lực với Tôn-thất-Huy và Lê-văn-Quân.

Về phần Huy và Quân đóng ở Tĩnh-Phụ được tin quan quân mặt nào cũng bị tan vỡ, mà mình chỉ còn một đạo cô quân, hiện đương nơm nớp lo sợ, bỗng đâu thấy Thành chạy đến, mọi người cũng hơi yên gia, nhưng sau vài hôm thì tướng Tây-Son là Thái-Bảo Sâm và Thái-úy Hưng đã lại ùn ùn kéo tới, vây kín ba mặt, các tướng sợ không chống nổi, quyết định nhân lúc đêm khuya thì rút ra mặt không có quân địch.

Nhưng Thành nhất định không nghe. Ông viện lẽ rằng : binh pháp có câu hư giả thực chi ? thực giả hư chi nghĩa là hư mà thực đấy ! thực mà hư đấy ? ngày nay địch tướng đều là những tay từng trải, biết đâu chúng chả dùng kế hư thực để đánh bẫy mình ?

Vậy cứ ý tôi: thì mặt bờ ngõ kia, thế nào chúng cũng có quân mai phục, nếu mình rút ra lối ấy tức là trúng kế, chỉ bằng ta cứ cố thủ lấy một thời gian, đợi khi các nơi được tin kéo đến cứu viện rồi ta sẽ liệu.

Mọi người nghe Thành bàn thế, cũng quyết ở lại, một mặt chia nhau bố trí các nơi, một mặt cho người do thám binh tình, quả nhiên đúng như lời Thành dự đoán. Vì thế ai cũng tin tưởng, chống đỡ rất

hăng ! làm chi Sâm và Hưng mấy lượt tấn công cũng đều thất bại !

Thế rồi cách mấy hôm nay thì nhận được tin của Tôn-Thất-Hội cho biết : đại binh của ông sắp sửa tới nơi, đồng thời Võ-Tánh cũng đương quấy rối mặt sau quân địch ! hiện Sâm đã phải chia binh làm đôi, giao việc vây thành cho Hưng, còn mình thì đem binh đối phó với Tôn-Thất-Hội và Tánh. Các tướng thấy vậy bèn thừa lúc bên địch chia quân, bất thần xông ra giáp chiến, làm cho địch quân không kịp xử tay, Sâm và Hưng đều bị đại bại rút đi nơi khác, các tướng thừa thế chiếm được Ba-Lai.

Giữa lúc ấy thì ở mặt khác, nhà vua cũng vừa chiếm đóng Hồi-Oa. Sau khi tiếp được tin trên Ngai liền hạ lệnh cho Huy và Quân đi đánh Trấn-Định, chiếm được Trấn-định rồi thì Thành được lệnh phù tá cho Tôn-Thất Huy trấn thủ ở đó.

Năm Kỷ-dậu 1789, sau khi Gia-Định đã khắc phục rồi thì ông được lệnh triệu hồi thăng chức Trung-Quân Tổng-Nhưng, cai quản Tuần hải-đô-đinh, đóng tại Giốc-Ngư, tới nơi ông bèn sửa sang hào lũy, chuẩn bị chiến thuyền, thu đông tuần tiểu ngoài khơi, xuân hạ tuần tiểu trên cạn địa phương nhờ được yên tĩnh.

Năm Tân-hợi 1791 các ông Quân và Tánh tâu xin đi đánh Bình-Thuận, vua họp các tướng đề hỏi ý kiến ? Thành tâu : Gia-Định vừa mới thu hồi, nhân tâm chưa hẳn qui phục, thế thủ chưa được vững vàng, nếu cứ thấy lợi tham công, đem quân đi đánh nơi khác, chiếm được thì dễ, nhưng mà giữ được mới là chuyện khó, vậy cứ ngu ý của thần đối với tình thế ngày nay, hãy nên củng cố lấy những vị trí hiện thời, đứng trong địa vị bất bại (không thể bại) để mà dưỡng oai sức nhuệ, đợi khi nắm được cơ hội thuận tiện rồi sẽ xuất binh, thì một giải phía nam Linh-Giang chỉ đánh một trận là thu phục được vậy.

Nhưng lúc ấy vua thấy lực lượng Tây-Sơn mỗi ngày một thêm sút kém, cơ hội tấn công đã đến, nhẽ nào lại chịu bỏ qua, nên Ngai bác bỏ đề nghị của Thành, rồi phong ngay cho Quân giữ chức Điều Vát, Võ-Tánh làm chánh Tiên-phong, còn Thành thì giữ chức phó, đem quân ra đánh Bình-Thuận ba tướng được lệnh thu xếp ra đi, nhưng vừa nhận thấy giữa Quân và Tánh, có chuyện xích mích từ lâu, e rằng ngày nay cộng sự một mặt, tất nhiên sẽ sinh mâu thuẫn, lỡ việc quân cơ, vì thế Ngai mới bảo riêng Thành rằng :

Câu chuyện bất hòa giữa Quân và Tánh chắc ngươi đã rõ ? Vậy ngươi nên khéo điều đình chớ để lỡ việc, chuyện này có công hay là có tội ? thì ngươi cũng dự một phần, ngươi nên nhớ kỹ.

Thế rồi ba tướng kéo quân ra đi, Quân và Tánh thì ra Phan Lý, còn Thành thì tiến ra mặt Hốc Trâm để chặn đường rút của địch, quả

nhiên hai tướng ra tới Phan Lý, quân địch không thể chống nổi, bỏ chạy tán loạn về mặt Hốc-Trâm. Sa vào giữa ổ phục kích của Thành, nên bị tiêu diệt gần hết !

Thắng trận rồi, ba đạo quân đã được gặp nhau trên một địa điểm. Quân muốn thừa thế sai Thành đi đánh Diên-Khánh, và Tánh thì tiến ra Tam-Bộc trợ oái, nhưng Thành không thuận, ông viện lẽ rằng : Diên-Khánh là một tỉnh nhỏ, chỉ khẽ vươn tay là nắm được ngay, tôi đây há răng dứt đất, mà chả lập lấy công đó.

Chỉ vì theo sự nhận xét của tôi, thành đó xa cách Sài-Côn, viện binh đi lại phải mất hàng tuần, vậy nếu sau khi mình đã chiếm được, bấy giờ địch quân mới đem toàn lực đến tranh ? chưa chắc mình đã giữ nổi, như vậy khác chi đem thịt cho hùm, vì thế nên tôi không muốn.

Quân thấy mình là chủ tướng mà Thành ngang nhiên chống đối thì không nín nổi tức giận, tuốt thanh bửu kiếm đặt lên trước bàn ! nói dần từng tiếng : đây ! nếu ai không tuân mệnh lệnh thì đã có mó giả nhời !

v

Thành ung dung đáp : mệnh lệnh là do chủ tướng, nhưng trách nhiệm là trách nhiệm chung, nếu ông chẳng nghe những lời nói thẳng, mà lại tham công khinh địch, thì tôi dẫu chết cũng chẳng dám nghe !

Quân thấy Thành cương quyết như vậy, đành phải thay đổi ý kiến, sai Thành đem quân đi mặt Chợ-Mơ, Tánh thì đem quân ra đóng Phan-Lý, còn mình thì ra Phan-Lang, để nhòm Diên-Khánh.

May mà phân phát vừa xong thì nhận được lệnh triệu hồi cả Thành và Tánh, Tánh triệt thối trước, còn Thành cũng đương giở trại theo sau, thì giữa lúc ấy địch quân ào ào tiến đến, Thành nhận được tin Văn-Quân bị bại, vội vàng đem binh cứu viện, hộ vệ cho quân trở lại Phan-Lý, rồi mình mới rút quân về. Năm nhâm-Tý 1792 nhà vua thân đánh Quy-Nhân lần thứ nhất, Thành chỉ huy 50 chiến thuyền đi trước, đốt phá được thủy trại của địch ở cửa Thi-Nại, rồi năm sau, Đế ra đánh Quy-Nhân lần thứ hai, thì Thành lĩnh chức Khâm-Sai hợp với Tôn-thất Hội và Nguyễn-hoàng-Đức tiến theo đường bộ, tới đầu địch cũng tan chạy, hai người thừa thắng lướt-quá Văn-Sơn, Kỳ-Sơn, Tam-Tháp v.v... còn thủy quân của Đế thì cũng kéo qua Thi-Nại chiếm đóng Lam-Kiều, Thành được tin vội vàng đem quân tới yết, chẳng ngờ vừa kéo đi được nửa ngày thì địch quân biết chuyện kéo đến đánh đồn, nhưng bộ hạ của Thành bố trí rất vững, quân địch không làm gì nổi, rồi sáng hôm sau thì Thành được tin, kéo quân trở lại đánh thúc mặt sau, trong thành thấy vậy mở cửa xông ra tiếp chiến làm cho quân địch thiệt hại nặng nề. Nhưng giữa lúc vua tôi thừa thắng, có cơ hạ được Quy-Nhân, thì đại binh của Tây-Sơn do Thái-Úy Nguyễn-văn-Hưng, hộ giá Nguyễn-văn-

Huấn, Tư-mã Ngô-văn-Sở từ Phú-Xuân kéo vào tiếp viện, đôi bên khai chiến năm trận không phân được thua, Đế bèn ra lệnh triệt thoái.

Lúc ấy đại binh từ từ rút về. Khi đến Phú-An, thì tiếp được tin đại binh Tây-Sơn sắp sửa đuổi kịp, nhiều người lấy làm lo ngại muốn rút đi ngay, nhưng Thành thì vẫn bình tĩnh, đoán quyết ngay rằng : Quy nhân (Nhạc), Thuận-Hóa (Huệ) bề ngoài vẫn là anh em, nhưng trong tâm khác chi cừu địch.

Thử coi trong thời Tam-quốc, Viên-Thuật là anh em ruột, thế mà khi Thiệu đem quân cứu Thuật, rồi sau nuốt Thuật tức thì. Vậy thì ngày nay Huệ vào cứu Nhạc tất nhiên cũng lại nuốt Nhạc đó thôi, cứ tính thế ấy thì Nhạc tự lo cứu mình chả đủ, còn nói gì việc đem quân đi xa, mà mình lo ngại ? Vì thế đại binh đóng lại Phú-An, rồi cách mấy hôm thì tiếp được tin Nguyễn-Nhạc bị bọn Văn Hưng, Văn-Sở là Tướng của Huệ áp bức chiếm đóng hết các địa điểm quan trọng, làm cho Nhạc quá uất hận, đến nỗi thổ huyết rồi chết, lời Thành tiên đoán quả thực không sai, bấy giờ đại binh ung dung triệt thoái, Thành thì ở lại Diên-Khánh, rồi đến mùa đông, thì ông được lệnh trở về Gia-Định đề Đông-Cung-Cảnh ra thay.

Năm Giáp dần 1794, Tây-Sơn lại kéo vào vây Diên-Khánh, Thành được lệnh hộ tống lương thực, khi thuyền đang đi ngoài khơi, gặp bọn tàu ô toan cướp, bị Thành đánh cho tan nát, rồi cho quân đổ bộ tiến gấp, nhưng các tướng Tây Sơn nghe tin rút trước, nên Thành không phải giao phong cũng giải được vòng vây cho thành Diên Khánh.

Lúc ấy Hoàng-Đế cũng đã tiến đến Xuân-Đài được tin Tây-Sơn đã rút, liền dụ cho Thành kiêm chức Thương-Vụ, còn các tướng Nguyễn Long và Võ-văn Lượng thời phù Đông-Cung tiến ra Hà-Nha. Trận này Đông-Cung đại thắng, bắt được 2.000 tù binh, riêng Thành khinh địch tiến vào quá sâu, vấp phải phục binh trở nên bại trận, rồi ít lâu sau thì lại được lệnh ban sư.

Mùa đông năm ấy, bọn Trần-quang-Diệu lại vào vây thành Diên-Khánh. Đế sai Thành đem 3 000 quân ra giữ Bình-Thuận, Thành tàu quân địch hiện đông gấp bội mà thành Bình-Thuận là nơi chịu đựng bốn mặt, cả như ý kiến hạ thần thì quân số của ta tối thiểu cũng phải 5000, mới đủ phân phát.

Nhưng Nguyễn-Hoàng-Đức tình nguyện xin đi, Đế bèn cho Đức làm Điều-Vật còn Thành làm phó cùng kéo quân ra, chẳng ngờ khi đến Phan-Lý thì gặp Lê-Trung là tướng Tây-Sơn đóng chặn mất nơi hiểm yếu không sao tiến được, rồi cả vấn đề lương thảo cũng khó tiếp tế, hai người đành phải rút về cố thủ Bà-Rịa.

Nhận được tin hai tướng tự tiện rút lui, Hoàng-Đế cả giận, hạ

lạnh bất cả về dinh chất vấn, nhưng Thành viện đủ lý do nên được miễn nghị, rồi lại phụng mệnh đi đến ba tỉnh Bình-Khang, Bình-Thuận, Diên-Khánh để mộ thêm binh.

Năm Đinh tị 1797 Đế đem thủy sư ra đánh Quảng-Nam, Thành và Tánh thì theo đường bộ tiến ra Phú-An, trận đầu hai tướng toàn thắng, đánh bại được thành Hội-An ; nhưng viện binh của địch lại từ các ngã kéo đến, hai tướng biết rằng không thể thắng nổi, đành phải rút về Bình-Khang, rút về chưa được bao lâu, thì lại được lệnh phải tiến, Thành thấy sức mỏng lấy làm phân vân, gửi sớ về triều bày tỏ tình thế, đại ý nói vì quân địch rất mạnh, mà mình chỉ có một đạo cô quân, thì thần e rằng khó nổi thành công, lại chỉ mang thêm tội lỗi v.v.

Nhận được biểu tấu ? Đế liền hạ dụ cho biết : binh tượng Quy-Nhân, hiện thời tụ tập ở cả Đà-Nẵng, còn ở Phú-An thì không có mấy, cứ như ý Trẫm thì nguyên số quân bản bộ của Khanh cũng đã có thừa, can chi mà khanh lo ngại ; vậy khanh cứ việc vững dạ tiến lên. Trẫm đương chờ tin thắng đó...

Quả nhiên sau khi nhận lệnh Thành bèn lập tức tiến binh, chỉ mấy trận đầu đã chiếm được luôn hai đồn La-Đài và Hội-An, chẳng ngờ trong lúc đương tiến thì lại được lệnh ban sư về giữ Diên-Khánh !

Sau khi rút về trấn thủ Diên-Khánh, ông đương cùng với ông Đặng-trần-Thường ra sức chuẩn bị, săn sóc nhân dân, trong hạt đều được thái bình vô sự, rồi đến mùa đông thì Đế sai đem ban cho áo rét, và kèm theo đạo dụ như sau :

Khanh đáng đối với Trẫm đây, nghĩa dẫu quân thần, tình như phụ tử, đã là phụ tử thì cha mẹ đối với con cái, tất phải thương yêu, hiện nay đương lúc mùa đông, tháng giá, khí lạnh gai người ! Ở trong cung cấm Trẫm đây còn thấy khó chịu ! huống chi các khanh ở nơi biên ải, ngày đêm gió bắc mưa phùn, thì còn khó chịu biết mấy ! Vậy nay thể lòng thân ái, Trẫm gửi ban cho tấm áo ngự hàn v.v...

Năm Mậu ngọ 1798, bọn Tàu Ô lại dùng các hải đảo làm căn cứ, quấy rối mặt bể làm nghẽn cả lối giao thông, ông cùng Trần-Thường lập mưu bắt sống được hết cả bọn, đường bể trở lại bình yên, hai ông lại muốn tiện dịp thông sứ sang Thanh dùng kế li gián để cho Thanh triều ghét bỏ Tây-Sơn. Thế rồi hai ông giảng sớ về triều, đại ý nói rằng : Ta với Tây-Sơn là hai địch quốc, bên nào muốn thắng, phải thắng về mặt ngoại giao, vậy ta kịp nên mở lối giao thông tìm thêm ngoại viện, để cho quân địch đứng vào thế cô mới là kế sách vạn toàn.

Thần đảng dự đoán, về phần Thanh triều từ khi xảy ra những trận thất bại, liền bị Tây-Sơn luôn luôn áp bức ! sao chẳng cảm hơn ? sớ dĩ còn chịu nhậu nhục chỉ vì chưa có cơ hội đó thôi.

Ngày nay Càn-Long đã mất, Gia-Khánh mới lên nối ngôi, tất nhiên cũng muốn chấn chỉnh mọi việc để gây thanh thế bên ngoài, chẳng theo chánh sách nhu nhược như thời Càn-Long ngày trước.

Thế mà gần đây giặc bề quấy nhiễu, Thanh đình chưa có kế hoạch tiêu trừ, hịch cho Tây-Sơn đánh giúp, Tây-Sơn lại cũng mần ngơ, điều đó lại làm cho Thanh tức giận, cứ ý thần đảng dù sớm hay muộn thế nào Thanh cũng động binh, chỉ vì bắc nam xa cách, muốn rõ lực lượng Tây-Sơn cũng là việc khó, hoặc giả Thanh đình nhằm tưởng ngày nay Tây-Sơn đã nắm trọn cả lãnh thổ Nam-Việt, trong nước không còn địch thủ nào khác, bởi vì tình hình hư thực chỉ nghe những lời truyền khẩu của bọn khách thương, chưa đủ bằng chắc, nên vẫn do dự ngóng trông ? chưa dám đem binh rửa hận.

Ngày nay nước nhà, kể từ sau trận đại thắng oanh liệt ở cửa Đà-Nẵng giặc bề Tàu Ô, bắt được không phải là ít, Thần đảng muốn nhân việc đó, sửa soạn một bức biểu văn, kể rõ tình hình thắng lợi, sai một sứ bộ đem sang, nhân tiện giải nộp một số chiến thuyền tù binh, để làm môi giới cho sự giao thiệp, chắc hẳn Thanh đình sẽ tiếp nhận ngay, bấy giờ sứ bộ, nhân lúc được vào bệ kiến, kể rõ thị phi, liệu nhờ đóng mở, vạch hẳn bộ mặt thực của Tây-Sơn là bề ngoài xưng thần, nhưng trong thì vẫn xưng đế, để cho Thanh đình căm giận, rồi sẽ khuynh hướng về ta.

Hai là nhân dịp hỏi thăm tin tức Lê-Hoàng ? rồi lấy danh nghĩa đứng ra xin hộ, may mà Thanh đình giúp cho Chiêu-Thống trở về cố quốc, tất nhiên Chiêu-Thống sẽ cảm ơn ta, đồng minh với ta để triệt mặt bắc, rồi ta tiến ở mặt nam, dồn hẳn Tây-Sơn vào thế cô lập, lo gì ta chả toàn thắng ?

Thắng hoặc Thanh đình nghe rõ câu chuyện, chỉ biết phận nô mà vẫn lẩn tránh, chẳng giám hành động ? thì danh tiết của ta cũng nhân dịp ấy tỏ rõ sang bên hoa hạ, Thanh đình ắt phải đem lòng kính nể, thiết tưởng việc làm của ta cũng chẳng thiệt gì ? vì bằng Bệ hạ cho lời thần đảng là phải, có thể thi hành thì việc đi sứ là việc trọng đại, cần phải tìm người xứng đáng ? Thần đảng kính xin đề cử hai người, nên chẳng tùy ý Bệ hạ.

1) Đông-cung-thị-học Ngô-Tĩnh 2) Vĩnh trấn ký-lục Phạm-Thận. Thần đảng xét thấy hai vị trên đây, về phần ngoại giao chẳng phải các bậc kỳ tài, nhưng về đường học vấn khá rộng, tính nết ôn hòa cẩn thận, chắc không đến nỗi làm nhục sứ mệnh nhà vua v.v...

Tờ sớ gửi về, Đế cũng cho là thượng sách, nhưng trước khi thực hành việc đó, Đế muốn có thêm mấy trận oanh liệt về quân sự để gây ảnh hưởng cho ngoại giao, vì thế nên cách mấy tháng sau, «vào

năm 1799 » Để lại thân chinh Quy-Nhân, Thành được lệnh kéo ra Yên-Mỹ, tướng giữ đồn của Tây-Sơn là Phạm-văn-Điền sức kiệt xin hàng, thu phục Phú-An rồi Thành lại thừa thắng tiến ra Văn-Sơn,

Để thấy đạo quân của Thành luôn luôn thắng lợi, sợ tiến quá sâu, nên Ngài vội vàng sai ngay Võ-Tánh đem quân đến giúp, hai tướng hợp nhất đánh đồn Thị-Giã, Thái Ủy Thủy không thể địch nổi, bỏ đồn chạy trốn, hai ông thừa thế tiến ra Quy-Nhân, bỏ vây 4 mặt Võ-Tánh vây mặt đông bắc, Văn-Thành vây mặt Tây nam, trong lúc còn đang bố trí thì ngay đêm đầu, quân địch trong thành xông ra đánh mặt Tây nam, chẳng ngờ Thành đã dự bị mai phục từ trước, nên đạo quân đó thiệt hại khá nặng lại phải rút vào.

Chẳng ngờ đến lúc tảng sáng chúng lại xông ra mặt khác đánh vào đạo binh Võ-Tánh, nhưng Thành nào phải như ai ? đầu thấy quân Thành vừa thắng nhưng ông cũng vẫn đề phòng, nên đạo quân thứ hai cũng bị Võ Tánh tiêu diệt quá nửa !

Thắng luôn hai trận, Thành và Tánh không để quân sĩ nghỉ ngơi, mỗi người lại tiến một mặt, Thành thì tiến ra Phú-Hậu. Vượt qua bến sông Đào-Lô, phá vỡ luôn đồn Ưu-Đàm.

Về phần Võ-Tánh cũng tiến như vũ như bão, phá tan được mấy đồn ải, đánh bại được Thái bảo Ứng, còn Tổng quản Lê văn Thanh thì cùng kẻ xin hàng !

Giữa lúc hai tướng đương thắng như thế chẻ tre, vòng vây Quy Nhân sắp sửa thắt chặt, thì Trần quang Diệu đương ở Phú Xuân được tin cấp báo, vội vã đem quân vào cứu. Hoàng Đế thấy vậy cũng sai Nguyễn hoàng Đức đem quân ra ải Thạch Tân để chặn đường tiến của Diệu, nhưng Đức bị ốm, xét ra không ai chống nổi với Diệu, Đế phải sai Thành đi thay, và lại cho thêm hai dinh tướng sĩ ra giúp, Thành ra tới nơi, xếp đặt vừa xong thì đại binh của Diệu rầm rộ kéo đến, hai bên đánh nhau suốt 5 ngày đêm không phân thắng phụ, Đế phải thân ra trợ chiến, bấy giờ Diệu mới chịu rút về Quảng Ngãi. Đế cũng rút về Bình Định, chiến trận tạm ngừng.

Sau khi triệt thoái, Thành thấy binh lực của Diệu kéo cả vào trong, kinh thành Thuận-Hóa tất nhiên bỏ ngõ, ông liền giáng biểu xin ra lập công, Để hỏi ý kiến chư tướng, Võ Tánh tâu rằng, Thuận Hóa là nơi căn bản thế nào địch chẳng đề phòng. Vậy ta tiến ra chắc đâu đã giữ phần thắng? vì bằng chưa thắng mà Diệu lại phái quân về, thì đoàn viễn chinh của ta phúc bối phụ địch, nguy hiểm vô cùng ! Để nghe Tánh bàn hợp lý, cho nên việc ấy tạm đình.

Mùa Thu năm ấy Tây-Sơn lại kéo quân vào đánh thành Bình Định, được tin Võ Tánh cấp báo, Đế bèn hạ lệnh cho Thành ra cứu, Diệu thấy

đại binh của Thành đã tới Diên-Khánh, nên cũng ra lệnh cho Đô đốc Tuấn và Giản đem quân bản bộ giúp Phạm văn Diễm (năm kỷ vị 1799 về hàng, rồi sau lại thừa dịp trốn về Tây sơn) Trấn thủ Phú-An, thiết lập tất cả đến hơn 10 đồn, để chặn các nơi hiểm yếu.

Lúc ấy đại binh của Thành đồ bộ lên bến Xuân-Đài, kéo qua Xích-Thổ tiến đến Thanh Kỳ, đôi bên gặp nhau, kịch chiến một hồi, Tuấn bị đại bại, Thành bèn thừa thế chiếm được Hội-An, còn Tuấn thì lại lui về cố thủ dãy núi Ai-Thạch, Thành bèn cho quân đi tắt sang lối Cù Mông, vòng vào lối sau, phóng hỏa đốt núi; còn mình thì kéo đại binh tiến ra Nghệ-Giã, giềng quân Tây Sơn về núi Ngự Cốt, rồi lại thừa thắng lướt tới La-Đài. Tới đây Thành lại chia quân làm hai, một đạo đánh vào mặt trước, một đạo vòng tắt đường núi, đánh phía sau lưng. phá vỡ được đồn, bắt sống được Đô-đốc Giản cùng một số lớn khi giới, và 1 thớt voi.

Nhận được tin trên, Đế bèn hạ một đạo dụ, đại ý nói rằng : quân ta cùng địch giao phong, thắng luôn ba trận ! chiếm được La-Đài ! nói về đại cục : dầu chưa diệt hết cửu khôi, nhưng với võ công oanh liệt như vậy, thì cũng có thể gọi là toàn thắng ! mà thắng lợi ấy là do đại tướng khéo biết dùng binh, quân sĩ lại biết tuân theo mệnh lệnh, Trẫm rất hài lòng !

Nhưng có một điều Trẫm cần phải nhắc : Vì đối với việc binh, luôn luôn thủ thắng, Tướng dễ sinh kiêu, quân thường trở nãi, đối phương nhòm thấy chỗ yếu, hay đánh những trận bất ngờ, thành ra trước thắng mà sau vẫn bại !

Huống chi ngày nay, quân địch dầu thua nhưng xem lực lượng vẫn còn hùng hậu, tất nhiên chúng sẽ tăng binh để mong rửa nhục, vậy thì Khanh và các tướng, phải nên hiệp lực đồng tâm, càng thắng càng phải thận trọng để mong tiến đến thắng lợi hoàn toàn v.v... kèm theo đạo dụ, Trẫm lại ban cho 5 tấm ngựa bài, gặp việc cần kíp thì trao đương sự cầm nó làm tin, tới đâu cũng đặt mau lẹ, còn như quân tình thì cứ ba ngày một lần báo cáo, nếu gặp trường hợp khẩn cấp thì phải báo ngay

Sau khi nhận được tờ dụ và các thứ kể trên, Thành bèn chỉnh đốn ba quân vượt qua núi Mụ, đánh đồn Hà-Nha chiếm luôn được cả Hương Sơn, quân địch rút về Chủ Sơn ! Thành lại chia quân ra làm 6 đạo xông lên phá lũy, đôi bên kịch chiến từ sáng đến trưa, bất phân thắng phụ. chẳng ngờ lúc ấy bỗng nhiên đoàn quân ngự lâm thuộc đồn bên tả, lại có số đông quay về với địch ! Thành sợ Tướng sĩ hoang mang, đành phải rút về cố thủ lấy vùng Hà-Nha Thị-Giã. Địch quân thấy Thành triệt thoái không hiểu ra sao nên không dám đuổi, chẳng ngờ Thành về tới địch, bố trí vừa xong thì tiếp được lệnh chia binh, một nửa đem đi Cù-Mông, chỉ còn một nửa để lại !

Nhận được lệnh trên Thành rất phân vân, không biết sử trí cách nào cho tiện, Ông bèn giảng biểu, kể rõ tình hình : hiện nay quân địch tăng lên rất nhiều, chiếm đóng những nơi trọng yếu, bao hết phía sau của ta, thế mà hiện tình quân ta, ngoài số bị ốm bị thương, lại có một số ở bên Tả đồn, hàng ngày trốn sang với địch, chúng sẽ tiết lậu quân tình, mà số còn lại cũng khó tin chắc, hạ thần xét thấy binh lực của ta, hợp nhất cũng còn chưa đủ, hướng chi lại phải chia đôi, cúi mong Thánh Thượng xét lại v.v...

Thấy đề nghị trên bị Đế bác bỏ, đành phải chia binh, nhưng trước khi chia, Thành định hạ xong Chủ Sơn rồi mới phụng mạng, Ông bèn áp dụng chiến thuật địa đạo, cho đào hầm hố sát đến chân thành để chôn địa lôi, rồi sau lại bình mới tiến ! trong khi tiến lên, địa lôi phá vỡ 3,4 khúc tường thế mà cũng không vào lọt ! bởi vì quân trong liều chết cố thủ đến cùng !

Thế rồi hai bên cầm cự cho tới mùa Đông, nhân có tên mác dẫn đường tìm ra được lối bí mật để đánh tập hậu, Ông bèn họa đồ kèm với tờ biểu, xin thêm viện binh, Đế xem kỹ bản đồ, bất giác cả mừng phẩu bảo các tướng : Thôi ! tình thế bên địch hiện cả trước mắt ta rồi ? rồi Đế sai ngay hai tướng là Tống-Viết-Phúc và Lê-văn-Duyệt đem binh ra ngay Thị-Giã trợ chiến, đều đặt dưới quyền chỉ huy của Thành.

Nhận được viện binh Thành liền trao cho Lê-Chất và Lê-văn-Duyệt đón mặt Thị-Giã, còn mình thì dẫn quân vượt qua dãy núi Bột-Khê, chạy 200 dặm dưới mưa tầm tã ! vòng ra phía sau, phóng hỏa đốt trại, mặt trước thì Lê-văn-Duyệt cũng đánh dần vào, Tây-Sơn đại bại, lui về cố thủ Kỳ-Nguyên...

Chiếm Bột Khê xong, các tướng lại chia ba đường cùng tiến, Tống-Viết-Phúc hợp cùng Nguyễn Long tiến theo mặt tả, Lê-văn-Duyệt, Phan-văn-Triệu tiến theo mặt hữu, còn Thành và Nguyễn-đức-Xuyên chỉ huy Trung đạo, đồng thời tấn công vào cả 3 mặt, phá tan được mấy điểm tựa, chém được Đốc Hoan ở ngay Trận tiền. Đốc-Thu cùng kẻ phải xin hàng phục.

Tô nam — NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

Lược khảo về khoa cử ở Việt-Nam

HUYỀN QUANG

NĂM Kiến-Phúc, khoa giáp thân (1884), sau khi có việc xảy ra ở Bắc-Kỳ, các trường thi chưa kịp sửa sang nên cả trường Hà trường Nam đều họp làm một mà phụ thi ở trường Thanh-Hóa. Chính khoa này, cụ Thám Vũ Phạm-Hàm đỗ thủ-khoa mà ta thường gọi là khoa Thanh.

Hồi đó, trường Hà trường Nam họp làm một nhưng chưa thi ở Nam-Định. Đến ân-khoa năm bình-tuất, niên hiệu Đồng-khánh, hợp trường Hà-Nam và Ninh-Bình làm một mới lại thi ở Nam-định. Sau nhân loạn lạc, khoa đình-hội ở Bắc lại hoãn, mãi đến năm mậu-tí, trường Hà trường Nam họp thi làm một và từ đó về sau đã thành lệ cho đến khoa cuối cùng. Như vậy, trường thi có ở đất Nam trước tiên là trường Vĩ-hoàng từ năm Gia-Long thứ 18 đến năm Minh-Mạng thứ 6 thì trường ở đất Nam mới gọi là trường Nam-định.

Trước hết muốn vào thi hương, học sinh cũng phải qua mấy lần thử sức học trước đã. Những lần thi thử ấy gọi là *khảo khóa* và *tỉnh hạch*.

Ở đây, chúng ta hãy lấy thí-dụ gần nhất, về đời Tự-Đức chẳng hạn. Từ đời Tự-Đức, mỗi năm nhất định vào tháng tư thì có một kỳ thi, tỉnh nào ở luôn tỉnh ấy, mục đích để khuyến khích học trò, và tập cho họ quen đi đề thi lên các bậc cao hơn, nhất là đi thi hương.

Kỳ thi này gọi là *khảo-khóa*, có quan đầu tỉnh đứng coi, các ông

(1) Xem Văn Hóa Á Châu số 8 tháng 11 năm 1960.

Đốc học dạy ở tỉnh, ông Huấn-đạo dạy ở huyện và ông Giáo-thụ dạy ở phủ xem xét bài vở và coi ai đậu ai hỏng.

Bài vở ra cũng đủ nhưng rất dễ gồm có một bài kinh nghĩa, một bài thơ, một bài phú, một bài văn sách. Ai đỗ khảo-khóa thì gọi là khóa sinh nhưng không có bằng cấp gì, chỉ có giấy tỉnh sức về làng được miễn dịch trong một năm nghĩa là không phải làm những công việc gì khó nhọc cho nhà nước như đắp đập, đắp đường v. v...

Đến tháng mười một lại có một kỳ khảo (nhưng không nhất định) lần cả tú tài và học trò để xem học lực trong một năm tiến bộ ra sao. Kỳ khảo này không kể vào lệ miễn trừ sưu dịch.

Ngoài việc khảo-khóa lại còn có kỳ thi tỉnh hạch. Kỳ thi này cốt chọn những người đủ tài đủ sức để đi thi khoa chính là khoa thi Hương, ba năm mới có một lần. Vì vậy, tại mỗi tỉnh, trước kỳ thi hương vài tháng lại có cuộc thi gọi là tỉnh hạch. Bài thi và cách thức thi cử cũng hơi giống kỳ thi khảo khóa. Nhưng, sau khi thi, quan Đốc-học liền đem danh sách các người thi đậu vào một tờ giấy và gửi ngay lên bộ Lễ, chỉ người nào có tên trong tờ ấy mới được đi thi hương mà thôi.

* Người nào đậu tỉnh-hạch mà muốn đi thi hương phải nộp quan đốc học ba quyền giấy. Mỗi quyền 10 tờ giấy tốt, ngang rộng chừng 0th32 và dài 0th18. Tờ đầu ở bên trái có biên : tỉnh (họ), danh (tên) tỉnh, phủ, huyện, xã, thôn, niên tuế, tam đại (tổn, cố) (khai rõ ba đời : cha, ông, cụ, coi làm nghề gì, còn hay mất), học trò công hay tư và đóng triện.

Gần đến ngày thi, quan đốc-học gởi các quyền ấy đến trường thi hương để quan chủ khảo giao trả cho học trò sau khi đóng dấu nhà trường.

Khoa thi hương này gọi là chính khoa, ba năm có một lần vào những năm tí, ngọ, mậu, dậu. Người ta gọi là chính-khoa để phân biệt với gia khoa là khoa lập thêm để chọn thêm nhân tài hay với ân-khoa là khoa của vua ban thêm khi mới lên ngôi hay có việc gì vui mừng trong nước. Khoa thi hương này cốt kén chọn cử-nhân và tú-tài.

Cách xếp đặt nơi trường thi

Trong đời Gia-Long, Minh-Mạng, cách xếp đặt nơi trường thi vẫn theo thế lệ như triều Lê (xem bản đồ), mỗi khi đến khoa thi thì sửa sang làm nhà tranh rào nửa, thi xong lại phá đi. Đến năm Thiệu-Trị thứ ba bắt đầu sửa sang trường thi ở Thừa-Thiên là trường Ninh-bắc ở trong thành để làm nơi thi hương cùng thi hội, thế chế chính đốn.

Các nhà quan Chánh, Phó chủ-khảo và Chánh, Phó đề-điếu cùng nhà thi-đạo cộng là 7 tòa, mỗi tòa một gian hai chái; chín tòa mỗi tòa

ba gian hai chái để cho các quan Giám-khảo, sơ khảo, thề-sát, mật sát và lại-phòng ở ngoại-trường ; thí-viện-đường, công-sảnh, các quan đề-điều cùng các lại-phòng nội-trường thì có ba tòa mỗi tòa năm gian hai chái ; hai tòa mỗi tòa sáu gian hai chái để cho các quan sơ khảo, mỗi nhà đều có cửa mở ra phía sau và có thêm các nhà phụ tùng. Các nơi cửa trường đều có trồng hai cái cột.

Chung quanh trường, chung quanh nhà quan đề-điều, chỗ nhà thập đạo giáp bốn vi, nhà quan Giám-khảo giáp các nhà quan sơ, phúc-khảo đều có xây tường kín. Trong bốn vi có làm 7 dãy nhà dài mỗi dãy 17 gian để cho học trò ngồi. Thi hương thì mỗi gian bốn người, thi hội thì hai ba gian một người. Các nhà này đều lợp ngói cả. Đó là trường thi ở Huế làm năm Thiệu-Trị thứ ba. Sau khi làm xong trường thi ở Huế, có chỉ truyền ra bắt các trường thi Gia-định, Nghệ-an, Hà-nội, Nam-Định đều theo mẫu ấy, duy trong tám vi, chỗ các học trò làm bài thi không có nhà ngói nhà lá gì cả.

Ở đây, chúng tôi thử phác họa trường thi Nam-Định để các bạn có thể hình dung rõ rệt được một trường thi hương ngày khoa cử chữ Hán, đang thịnh hành.

Trường Nam làm từ năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) ở làng Năng-Tĩnh vòng quanh cả thầy là 214 trượng (lối 856 thước tây), chung quanh có tường cao 5 thước ta (2 thước tây), trong trường cả thầy có 21 tòa nhà lợp ngói để các quan ở.

Trường chia ra làm ba ngăn : ngăn trong cùng là nội-trường, giữa là ngoại trường, ngoài cùng là nơi học trò làm bài thi.

Giữa nội trường có nhà giám viện là nhà để các quan nội trường hội đồng, hai bên có hai nhà quan phúc-khảo, sau hai nhà phúc khảo mỗi bên có hai nhà quan sơ-khảo, sau nhà sơ-khảo có nhà quan Giám-sát để coi các quan Nội-trường.

Ngoại trường, giữa có thí-viện là nhà các quan ngoại trường hội đồng, bên tả là nhà quan Chánh-khảo, bên hữu có nhà quan Phó-khảo, ngoài nhà các quan Chánh, phó khảo, mỗi bên lại có một cái nhà của quan Chánh Phán-khảo và Phó Phán-khảo. Sau nhà Chánh-khảo và chánh Phán-khảo có nhà quan giám-sát rồi nhà lại-phòng, sau nhà hai quan Phó cũng có nhà lại-phòng.

Trong ngăn ngoại trường (cũng gọi ngoại liêm), về phía giáp nội trường (cũng gọi nội liêm) lại có một ngăn xây kín bốn mặt là nơi các quan đề-tuyên giữ quyền thi và khám phách. Ở giữa có dinh Đề-tuyên sau có nhà lại phòng, hai bên là nhà quan Chánh đề-tuyên và Phó đề-tuyên. Ngăn ngoài cùng là trường thi, chia làm 8 vi. Có một con đường chữ thập ngăn cách 8 vi, giữa đường chữ thập có một cái nhà gọi là nhà

Thập-đạo, nghĩa là giữa con đường chữ thập.

Thăng nhà thập đạo ra phía trước có một cửa gọi là cửa tiền, cửa này chỉ để riêng cho học trò khi làm bài xong ở trong trường đi ra. Bốn vị đứng trước gọi là các vị Giáp nhất, Giáp nhì, Ất nhất, Ất nhì ; bốn vị phía sau gọi là Tả nhất, Tả nhì, Hữu nhất, Hữu nhì. Mỗi vị có một cái cửa để cho học trò vào, trước hôm thi mỗi cửa cho treo bằng biển tên những người nào vào vị nào, học trò vào xong thì các cửa ấy đóng lại.

Trong mỗi vị có đóng đều nhau những thẻ tre, đề tên các thí sinh nào sẽ thi ở trong vị ấy. Không phải nhà trường cho phép ai muốn vào đâu tùy ý, vì làm thế sẽ mất sự công bình. Mấy ngày trước khi thi, người ta nhập hết các thẻ vào một đồng, trộn cho thật đều dưới mắt của quan đề diện trông coi. Sau đó các thẻ được chia làm bốn hay tám phần mỗi phần sẽ đóng ở một vị, như vậy có thể tránh được sự làm bài giùm hoặc gian xảo khác.

Trong trường lại có ba cái trời : cái giữa cạnh nhà Thập đạo để các quan ngoại trường ngồi coi học trò làm bài ; hai cái hai bên ở vào giữa con đường từ tả sang hữu tám vị, có quan ngự sử ngoại trường và nội trường để giám sát cả quan trường và học trò.

* Các quan trường gồm có tất cả các viên chức ở trong trường thi có thể chia ra làm hai ban.

A. — Một ban là các quan chỉ chuyên về việc chấm quyền thi : có một quan Chánh Chủ Khảo, một quan Phó Chủ Khảo là quan ngoại trường ; 2 quan Giám khảo, 4 quan Phúc khảo, 8 quan Sơ khảo là quan nội trường. Mỗi quyền thi do quan Sơ khảo chấm trước, dấu chấm son ta, rồi đến quan Phúc Khảo dấu xanh, Giám Khảo dấu hồng đơn, quan Chánh Phó khảo chấm sau cùng để định được hay hồng, chấm bằng dấu son tàu. Nếu quyền nào quan Sơ, Phúc, Giám đánh hồng thì đến phần quan Phân Khảo xét lại và chấm, quyền nào đáng đỗ thì lại giao sang quan Chánh, Phó định. Quan Chánh, Phó và Phân Khảo lại còn coi việc soạn quyền chia thẻ làm ở sở đề diện giữa ngoại trường và nội trường. Sở này bốn bề xây tường kín làm nơi đựng quyền, không quan chấm trường nào được đi lại chỗ đó. Chỉ có trước ngày tiến trường năm sáu hôm, quan Phân khảo đến đấy soạn quyền, đề tên vào các thẻ gỗ, đem thẻ trộn đều lên rồi chia ra đóng ở tám vị. Tên nào vào vị nào thì viết lên bằng treo ở cửa vị gọi là bằng cửa.

B. — Thứ hai là ban trông nom việc thi : ban này gồm có hai quan đề diện hay đề tuyên coi sóc, canh phòng, nhận quyền, cất tên học trò trong quyền gọi là rọc phách, khi chấm xong đem phách cũ đính lại trong coi biết ai đỗ ai không.

Một quan ngự sử ở Nội Trường đốc xuất bốn viên mật sát đi

khám xét công việc các quan ở Nội Trường. Một viên chương án ở Ngoại trường đốc xuất tám viên thề sát khám xét cuộc thi cử ở Ngoại trường. Hai vị quan ngự sử và chương án mặc dầu không được dự việc chấm quyền thi nhưng mà hết thầy các công việc ở trong trường, từ quan chánh chủ khảo trở xuống ai có sự gì tinh tiết không công hay trái phép thì quan chương án và ngự sử đều phải làm sớ tâu về triều đình.

Trong ngày thi, việc canh phòng trong trường giao cho 8 người đội thề sát dưới quyền quan ngự sử. Trong tám người đội ấy, bốn người chuyên giữ việc gian lận, coi cả quan trường cùng học trò còn bốn người giữ trật tự. Các quan trường có chừng 40 người lại phòng do các ty thuộc các tỉnh cất ra giúp đỡ hoặc viết bằng, hoặc sao chép v.v.. Suốt cả vụ thi, các quan đề đốc và lãnh binh trong tỉnh phải đem lính điếu quanh phía ngoài đề canh phòng.

Thí sinh đi thi phải làm những công việc gì ?

Nửa tháng hoặc một tháng trước ngày thi (thường chọn những tháng trời tốt, không mưa, không nắng quá như tháng 10 ở Bắc kỳ, tháng 4, ở Thừa Thiên và Ngũ-Quảng (5 tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Tri, Quảng-Đức, Quảng Nam, Quảng-Nghĩa), ở nước ta, có chừng 5 hay 7 vạn người đã tấp nập sửa soạn đi thi.

Học trò đều phải sắm sửa đủ các đồ cần dùng như lều, chiếu, yên, chõng và một cái tráp trong có đựng đủ các thứ: bút, giấy, nghiên, mực, dao, kéo, dùi, com, nước, và các vật tiệu dùng trong một ngày. Nhưng mỗi thí sinh phải có một cái ống gỗ đeo ở cổ để đựng quyền thi nên gọi là ống quyền, điều cần nhất là không được mang một mảnh giấy có chữ nào.

Vào khoảng mười giờ đêm, các quan trường đều bận áo đại triều ngồi trên 8 ghế chéo ở tám cửa đề đốc thúc lại phòng soạn quyền xướng tên phát cho học trò vào thi. Quan Chánh chủ khảo ngồi cửa Giáp nhất, quan Phó tại cửa Ất nhất, 2 quan Giám khảo tại cửa Giáp nhì, Ất nhì, 2 quan đề tuyển cửa tả nhất, hữu nhất, 2 quan Phân Khảo tả nhì, hữu nhì.

Có rất nhiều lại phòng thay phiên nhau mà gọi tên học trò. Thí dụ:

Hà-Đông tấp,
Hoàn-Long huyện.
Yên-Phụ xã,
Trần-văn-Mỗ.

Khi nghe thấy đọc tỉnh, huyện, xã mồm thì thí sinh đã đề ý nghe kỹ. Khi nhận thấy tên mình, thí sinh liền dạ một tiếng thật lớn và chạy vào đề lĩnh quyền thi. Nói là chạy vào, chứ có khi đi vào cũng không được vì tại mỗi cửa vì có đến hàng ngàn thí sinh đứng chờ đến lượt mình được vào, ấy là không kể những người đi đưa hay vác hộ. Nào

chống tre, lều tre, tráp, ống quyền chạm vào nhau rồi dính với nhau làm cho các thí sinh, thân mình đã mảnh khảnh, đã mệt yếu vì bao ngày đi xa và chờ đợi, không thể nào vào cửa trường một cách mau chóng được. Bởi vậy, gọi tên (điểm danh) có khi kéo dài từ 10 giờ đêm mãi đến 7, 8 giờ sáng hôm sau mới xong.

Khi đã vào đến cửa rồi thì nhận một quyền trong ba quyền thi đã nộp ở quan đốc học khi đỗ hạch. Quyền này có đóng dấu trường thi, thí sinh liền bỏ vào ống quyền. Vào khỏi cửa, đã có đội thẻ sát lục khám kỹ càng rồi mới cho đi. Người nào đem theo sách vở, hoặc bài cũ sẽ phải đuổi ra ngay và cả đời không được thi nữa. Nhưng đời nào cũng vậy, cũng có người lọt qua được sự kiểm soát. Thí sinh ngày xưa có thể đem theo những sách thạch bản in rất nhỏ hay bài vở làm sẵn rồi giấu ở trong khăn hay gấu áo.

Một khi vào trong trường rồi, thí sinh phải tìm chỗ có thể tên mình mà đóng cọc làm lều, ngồi chờ đến khi nào có đầu bài thi chép lại mà làm. Thí sinh không được đi lại hỏi nhau, người nào trái phép đều bị đuổi ra. Cho nên, trong khi đi thi đầu là cha con anh em cùng một nhà mỗi người ở một vị thì cũng không thể nào gặp nhau được.

Thi hương chia ra làm ba kỳ, ngoài ra còn thêm một kỳ thứ tư đề phòng ngừa những sự gian xảo.

Nhất trường.— Sau khi điểm danh xong, quãng 8 giờ sáng hôm sau mới bắt đầu vào thi ngày thứ nhất gọi là nhất trường.

Tại nhà Thập-đạo, các quan họp lại, chọn ra đầu bài thi. Quan chánh chủ khảo bảo một người nào đó lấy một quyền sách trong các quyền bài ở trên bàn. Rồi quan chánh khảo mới chọn bài thi trong quyền sách đó chứ không chọn bài trước bỏ vào phong-bì, đánh máy sẵn làm nhiều bản như thời bây giờ để tránh sự tiết lộ đầu bài. Các bài thi sẽ biên ở một cái bảng trong mỗi vị cho thí sinh chép.

Tất cả có 7 đầu bài thi : 2 bài truyện rút ở tứ-thư. 5 bài kinh rút ở ngũ-kinh. Thí sinh ít nhất phải làm hai bài, một truyện một kinh thì mới đỗ được. Các bài này làm từ sáng hạn đến chiều tối phải xong. Lúc 12 giờ trưa, thí sinh phải đem quyền mình đang viết lên nhà Thập-đạo xin đóng dấu Nhật-trung. Cách này có mục đích xem thí sinh đã làm được đến đâu và cũng là một dịp khuyến-kích và thúc giục thí sinh phải làm bài cho nhanh chóng và đề phòng gian. Đến tối, trống thu không đổ ba hồi, phải làm văn xong đem nộp quyền và xin dấu vĩ ở dưới cuối quyền, ai quá hạn thi bỏ ngoại hàm không được chấm. Thí sinh nộp quyền rồi thì theo tiền-môn mà ra và tìm nhà trọ ở tạm mười hôm chờ kết quả thế nào. Ai không bị loại được vào trường thì gọi là Nhị trường.

Nhi trường.— Kỳ này số thí-sinh chỉ còn một phần nửa kỳ trước mà thôi. Vào trường, thí sinh cũng lĩnh quyền thứ nhì trong ba quyền đã nộp khi trước cho quan đốc học tỉnh mình. Kỳ này có hai bài : một bài phú và một bài thi nhưng thí sinh phải làm cả hai. Cách năm sáu ngày có kết quả vào Tam-trường.

Tam trường.— Kỳ thứ ba này có một bài văn sách. Ai đỗ được ba trường thì gọi là Tú-Tài.

Ai đã tỉnh thông ba trường hoặc được ưu hay bình sẽ qua một kỳ thí thứ tư để xét lại coi có thật giỏi hay là đã nhờ mượn của ai. Kỳ thi này gọi là Phúc-hạch, ai đỗ được sẽ là Cử-nhân.

Phúc hạch.— Trước hôm vào thi, thí sinh phải nộp một quyền cách thức cũng giống ba quyền trước và nộp cả lều chiển ở nhà Thập-đạo. Quan trường mới sai lính phân phát ra các vị, làm lều trước giùm cho, viết tên thí sinh vào một cái biển đóng ở trước lều. Mỗi lều cách xa nhau chừng 20 thước tây để không có thể hỏi nhau được.

Sáng sớm ngày phúc hạch, các tú-sĩ đều chực ở trước cửa trường đợi điểm danh vào lĩnh quyền. Quan trường sai lính đưa từng người vào vị nhận lấy tên và ngồi vào lều làm bài vì trong mỗi lều đều có bảng đầu bài đề sẵn từ trước. Kỳ thi này có đủ các bài vở ở tam-trường nên còn gọi là lược bị tam trường. Trong khi phúc hạch không ai được ra khỏi lều nếu trái phép sẽ phải đuổi ra ngay.

Bài chấm xong rồi, đến ngày treo bảng ai đỗ cao ở trên, thấp ở dưới. Những người giỏi đậu cử nhân, trung bình đậu tú-tài còn những người kém hơn thì hỏng hẳn. Đỗ đầu cử nhân gọi là giải nguyên hay thủ khoa.

Người đậu cử-nhân thì được xướng danh (tức là được quan trường sai lại phòng gọi tên), treo bảng ngoài ra còn được nhà vua ban cấp cho mũ áo và giấy văn-hải. Sáng hôm sau khi đỗ các ông cử tân khoa theo các quan trường và quan lĩnh đến vọng cung lạy tạ rồi lĩnh cổ yển. Bảng cử-nhân phía sau có vẽ hình con hổ nên gọi là hồ-bảng. Còn đậu tú tài thì không xướng danh và bảng làm bằng phên tre. Trong số một vạn người thi hương thì chỉ đậu chừng 50 cử nhân và 150 tú tài.

Về vấn đề chấm quyền thi ngày xưa cũng khá gọi là hoàn hảo, mỗi quyền thi, ở trang đầu quyền, phía tả có viết tên họ, quê quán v.v. Khi quyền làm xong đem nộp cho quan đề tuyền thì ông này xếp tờ đầu làm hai, khoanh tròn ở giữa tờ giấy vào chỗ nếp gấp, mỗi nửa vòng tròn ăn sang một bên. Rồi, trên hai nửa vòng tròn đều viết số thứ tự giống nhau. Đoạn, quan đề-tuyền mới rọc nửa tờ có tên họ cất đi gọi là rọc phách và chỉ đem quyền văn không tên họ đưa cho các quan trường chấm.

Quan đề-tuyển còn chia các quyền thi ra làm 16 phần đưa cho 16 vị sơ khảo, rồi làm 8 phần đưa cho 8 vị phúc khảo, rồi làm 2 phần đưa cho 2 giám-khảo, sau đó đưa toàn thể cho 2 quan chánh và phó chủ khảo.

Quan phân-khảo có nhiệm vụ xét và chấm lại những quyền nào đã bị đánh hỏng, nghĩa là có chữ « liệt » rồi mới trao lại cho quan chánh, phó khảo định đoạt. Như trên đã nói, mỗi vị quan chấm trường đã có một thứ mực riêng khác màu nhau, còn các lối phê vào quyền thi theo thứ tự ưu, bình hoặc thứ hay liệt. Ưu có nghĩa là rất tốt (très bien) bình là tốt (bien), thứ là cũng khá (assez bien) còn liệt là xấu (mal).

Khi chấm xong rồi, quan đề tuyển lại tìm phách cũ mà ráp lại cho đúng với số cũ như thế gọi là khắp phách để tìm xem ai đỗ ai hỏng. Ai thi đậu cả tam trường, quan đề-lại phải đóng chung cả ba quyền lại liền nhau rồi trình lên quan chủ-khảo để gọi vào phúc hạch.

Kỳ thi xong rồi, các quyền thi sẽ được gửi về kinh, giso cho bộ Lễ hội đồng ba nha là bộ Lễ, Nội-các và Khoa-đạo để xét lại và tâu vua y cho. Trong những quyền đỗ, lỡ có ai phạm lỗi hay còn kém có khi phải đánh hỏng còn những quyền nào trót đánh hỏng, xem lại thấy giỏi có khi lại cho đỗ. Cách chấm như vậy thật là công bằng, tuy nhiên quan trên cũng có trường hợp lạm dụng phương này để tư-vị và thù hằn.

Qua tháng giêng năm sau, các ông cử phải vào kinh đô thi hội vì khi thi hội, nếu kém quá sẽ mất cả cử-nhân.

Thi cử ngày xưa lại còn những luật-lệ đặt ra gọi là trường-quy mà mỗi thí sinh đều phải chú ý. Trường quy thật nghiêm ngặt, ai phạm cũng không thể thi đậu : mang sách vào trường bị đuổi ; trong vì người nọ chạy lại hỏi người kia bị đuổi ; xóa, chữa, móc lên, móc xuống quá mười chữ bị đánh hỏng ; làm chỗ dấu cũng bị đánh hỏng ; làm ti ố quyền bị đánh hỏng ; làm chữ đầu bài bị đánh hỏng ; nói việc kim thời gặp những chữ nhà vua hay kẻ đức tính vua không viết dài cao lên hàng bị đánh hỏng ; phạm húy thi bị tội.

Nói đến khoa-cử ngày xưa mà không đề cập đến vấn đề chữ húy thiết tưởng cũng là sự thiếu sót lớn. Mỗi ông vua thường có năm tên phải kiêng gồm có : 1) *Niên hiệu* là năm lên ngôi ; 2) *Danh tự*, tên riêng trước khi lên ngôi ; 3) *Ngự danh* hay *cống danh*, tên riêng khi lên ngôi ; 4) *Miếu hiệu* tên chọn để đền thờ ngài ; 5) *Tôn thụy*, tên kèm sau khi chết

Nhưng thật ra chỉ có hai tên *danh tự* và *ngự danh* là phải kiêng mà thôi, nếu phạm-húy sẽ bị đuổi ra có khi bị báng đòn nữa gọi là bị trượng.

Thí dụ vua đầu tiên nhà Nguyễn niên hiệu là Gia-Long, danh dự

Nguyễn-phúc-Ánh, ngự danh là Chung, miếu-hiệu Thế-tổ, tôn thụy Cao-hoàng-đế. Vua thứ nhì niên hiệu Minh-Mệnh, danh tự là Đông, ngự danh là Đám, miếu hiệu là Thánh Tổ, tôn thụy là Nhân-hoàng-đế v.v.. Ngoài ra, lại còn phải kiêng tên các lăng và tên Khuru là tên húy của Đức Khổng tử. Khi kiêng mà vẫn phải dùng đến chữ ấy thì thí sinh sẽ làm thế nào ? Thí sinh có thể dùng chữ khác mà cũng đọc giống hoặc viết chữ ấy mà bỏ một nét ở giữa (như chữ thời, viết chữ nhật không có ngang ở giữa). Khi đọc phải chệch giọng đi một chút, ví dụ *thi* (danh-tự của vua Tự-Đức) phải đọc là *thời*.

Mấy ngày trước khi thi, ở cửa trường có treo bảng kê hết các chữ húy học trò phải chép lấy mà học thuộc lòng.

CÁC ĐIỀU LỆ VỀ THI HỘI VÀ THI ĐÌNH

Từ đời nhà Lê, điều lệ về thi hội cũng rất tinh ~~riết~~. Triều nhà Nguyễn cũng bắt chước làm theo : cứ năm trước thi *hương* thì năm sau thi *hội*. Vào mùa xuân các năm *sửu, thìn, mùi, tuất, tháng ba* mở khoa thi *hội* ở kinh đô. Về đời Lý, Trần, Lê đóng đô ở Thăng-Long thì thi *hội* ở Hà-nội bây giờ, về sau triều Nguyễn đóng đô ở Huế thì thi *hội* cũng dời về Huế.

Đến kỳ thi *hội*, những người đậu cử-nhân năm trước nếu ai không muốn đi thi phải làm giấy cáo, còn những người đi thi, quan tỉnh phải kê tên vừng thành sách đệ vào bộ Lễ và cấp giấy hộ-chiến (tức là giấy thông hành và khi tới kinh thí sinh sẽ trình tại bộ Lễ) cho từng người.

Trước mười ngày, các người có tên thi phải nộp quyền tại bộ Lễ. Những thẻ-thức thu quyền, phát quyền, yết bảng cửa, học trò vào trường, làm văn, lấy dấu, nộp quyền cũng như thi *hương*. Các trường qui, trong khi học trò viết quyền thi cũng phải giữ cho khỏi phạm.

Trường cũng chia nội-trường, ngoại-trường, giữa có nhà Thập-đạo giống như trường thi *hương*, duy khác có chỗ học-trò ngồi làm văn chia hai vị, có lều sẵn, lúc vào trường không đến nỗi cổ đeo vai vác, lếch thếch lấm như vào trường thi *hương*.

Các thí sinh phải thi 4 loại bài khác nhau, mỗi ngày một thứ, từ sáng đến chiều gồm có :

- 1) 4 bài *kinh nghĩa* phải làm ít nhất ba bài.
- 2) 1 bài *chiếu*, là lời vua phán xuống cho nhân dân, 1 bài *biếu* là lời một quan đại-thần tâu vua ; 1 bài *luận* là bài bàn bạc rộng về một vấn-đề nào.
- 3) 1 bài *thơ*, 1 bài *phú*.
- 4) 1 bài *văn sách* dài.

Quan trường gồm có : một quan chánh chủ-khảo, một quan phó chủ-khảo, một quan tri cổng-cử, sáu quan đồng-khảo (chánh phó chủ-khảo, tri cổng-cử là quan ngoại-liêm ; đồng-khảo là quan nội-liêm, cũng như ngoại trường, nội-trường chấm thi thương), quan chánh phó đề-diệu, quan giám đẳng-lục (quyền thi hội không đề nguyên quyền chấm, quan giám đẳng-lục coi lại phòng chép lại quyền-thi đề chấm, chỉ chép đọc văn, không đề tên họ ai, còn nguyên quyền cất biệt một chỗ), quan giám đối-độc (quyền chép lại rồi, quan giám-đối-độc coi hai tên lại phòng một tên đọc, một tên soát cho đúng nguyên quyền) đều một viên, giám thị tuần sát hai viên, nội-liêm giám thí bốn viên, ngoại-trường tuần sát bốn viên.

Học trò vào trường ra trường đều do quan đề-diệu trông việc mở cửa đóng cửa. Quan giám đẳng-lục trông việc chép quyền lại rồi đưa cho quan giám đối-độc. Quan giám đối-độc soát quyền chép lại đúng hết rồi đưa lại quan đề-diệu phân phát cho các quan nội-trường chấm trước, ngoại trường chấm sau. Quan giám-thi tuần sát giữ việc canh gác xem xét tất cả trong trường, ngoài trường, thấy sai xuyến chỗ nào thì bắt trị tội ; quan nội liêm giám thí chủ việc dò xét tề lậu ở ngoại trường. Quyền thi chấm xong, hợp với nguyên quyền, quyền nào đúng phân thí lấy đầu, thiếu phân thí đánh hồng.

Chấm thi có một ông chánh khảo, một ông phó khảo, bốn ông đồng-khảo. Thi sinh nào giỏi thi được đăng tên ở bảng chính (chính bảng) được đầu tiến sĩ, người đỗ đầu gọi là *hội-nguyên*, cũng có gọi là *hoàng-giáp*. Người nào kém một chút thi đăng tên ở bảng sau, được gọi là *phó bảng*.

Sau khi bốn trường quán quyền, công bố bảng trúng cách, người ta sửa soạn định ngày vào *thi đình*.

Đến ngày, sở quan thượng-thiết (quan giữ việc bày biện nghi vệ trong triều) bày ngự tọa ở cửa chính giữa điện Cần-chính, đặt bàn hương án ở trước ngự tọa, để hai bên thêm điện hai cái bàn xếp quyền thi, nghiên, bút, mực ở trên. Một viên quan tuyên-chế-sách, một viên quan bộ Lễ đứng bên tả thêm điện, các quan đề-diệu, tri cổng-cử, giám thí đứng hai bên thêm điện, các quan đề-thí, lính Cầm-y-vệ bày cờ xí tương hoàng. Một hồi trống, các quan văn võ mặc đồ triều phục phân ban đứng ngoài cửa điện. Hai hồi trống, phụng Ngự-giá ra điện ; quan Tự-ban (quan giữ việc bày ban xướng lễ khi thiết triều) dẫn các quan ban văn vào thị lập bên tả thêm điện, ban võ bên hữu thêm điện, các viên trúng cách, cuối ban bên tả.

Làm lễ năm lay xong, quan tự ban dẫn các viên trúng cách tiến vào quỳ giữa thêm điện. Quan bộ Lễ tâu lên nhà vua danh sách các

học trò thi hội trúng cách nay phụng chỉ vào ~~cho~~ thi đình.

Các quan trường cấp mỗi người một quyền thi bằng giấy tốt như giấy hồng trường, nguyền, bút, mực mỗi thứ đều một cái. Quan tuyên chế sách quỳ tấu tuyên chế đoạn bưng tờ chế đứng tuyên (tờ chế là bài văn sách vua ra cho học trò làm). Quan tuần củ dẫn các viên trúng cách mỗi người tới mỗi phòng ngồi làm văn.

Quyền thi đình có hai vị quan giúp vua khi chấm bài : một quan duyệt quyền và một quan đọc-quyền, các thí sinh ba phân sắp lện hoặc một hai phân mà đã đậu chánh trúng cách hội thi cũng lấy chánh bằng.

Thi xong, các tiến sĩ được chia làm ba bậc (tam giáp).

Nhất giáp gọi là tam khôi thì có :

— Đề nhất giáp đệ nhất danh tiến-sĩ cập đệ, thường gọi là *Trạng-nguyên*.

— Đề nhất giáp đệ nhị danh tiến-sĩ cập đệ, thường gọi là *Bảng-nhân* (con mắt cửa tấm bằng, tức là học đã tới đích rồi).

— Đề nhất giáp đệ tam danh tiến-sĩ cập đệ, thường gọi là *Thám-hoa* (vua cho đi vào vườn chọn một cái hoa, vua bảo làm một bài thơ vịnh hoa ấy).

Nhị giáp thì có đệ-nhị-giáp tiến-sĩ xuất thân, cũng gọi là tiến-sĩ xuất thân, thường gọi là *Hoàng-giáp*.

Tam giáp thì có Đề-tam-giáp đồng tiến-sĩ xuất thân hay là tiến sĩ.

Ai đỗ đầu cả ba kỳ thi hương, thi hội và thi đình thì gọi là Tam-nguyên như cụ Tam-nguyên Yên-đồ.

Ngày *truyền lô* (truyền chỉ vua xướng tên cho những người đậu) đặt lễ đại-trào tại điện Thái-hòa. Các quan văn võ mặc phẩm phục chia ban thị-lập, phụng Hoàng-thượng ngự điện. Quan giám-thí và quan đọc-quyền truyền các viên tiến-sĩ mới vào quỳ giữa thềm điện bên tả lĩnh mũ áo. Quan truyền lô chiêu danh sách thứ tự trên dưới tuyên xướng, rồi phụng chỉ yết bằng những tên đậu tại lầu Phú-văn ba ngày.

Sau khi ra bằng ban yến cho các viên tiến-sĩ tại Lễ-bộ-đường, quan bộ Lễ và các viên tiến-sĩ mới mặc mũ áo tề tựu tại chỗ ban yến, vọng bái làm lễ tạ. Mỗi viên tiến-sĩ lại được ban một cành trầm-hoa cài mũ.

Yến xong, một quan bộ Lễ dẫn các viên tiến sĩ mới tới vườn ngự xem hoa, ai nấy đều mũ áo, long ngựa rất chỉnh tề ; xem hoa xong lại do cửa đông thành đi ra khắp các phố. Ngày thứ, các viên tiến sĩ mới bệ từ về quán. Quan Hồng-lô phụng chỉ truyền ợn cho vinh quy.

Hồi xưa, sau khi đỗ tiến-sĩ rồi, liền được bổ vào Hàn-lâm-viện, và

nếu có đi các tỉnh cũng không bao giờ làm chức phó. Khi về làng, vinh quy bái tổ, cả làng mừng rỡ, cờ trống ồn ào phấp phới, để tôn một bậc anh tài ít có.

KẾT-LUẬN VỀ KHOA CỬ

Cổ-nhân xưa kia có nói : «nhân tài quốc gia chi nguyên khí, khoa mục sĩ tử chi thân đồ» cho nên, không có nhân-tài thì quốc gia không thể sống được mà không có khoa cử thì nào còn ai biết đâu là người dở người hay. Lấy khoa cử mà cầu tài xét cho cùng vẫn là có nhiều khuyết điểm nhưng từ xưa đến nay, những bậc công thần giúp nước không phải là không có nhưng chỉ rất ít người là không do khoa mục xuất thân.

Tuy nhiên, ngó qua cái lịch sử mấy ngàn năm đấu tranh của tổ tiên ta để mở rộng bờ cõi nước nhà, chúng ta phải công nhận tiền nhân rất có chí tiến-thủ chứ không phải tầm thường.

Dẫu sao, ta cũng nên xem xét khoa cử ngày xưa của ta có những sự sơ xuất nào, nhất là cái học của ta có những khuyết điểm ra sao mà đến cuối đời Tự-Đức, Hán-học bước vào con đường suy đồi không thể cứu vãn, đến nỗi cuối cùng khoa cử phải bãi bỏ sau khi đã đóng một vai trò thành đạt trong suốt một ngàn năm.

Trước hết, chúng ta nhận thấy khoa cử đời xưa tổ chức từ khảo-khoá đến thi đình thật là vô cùng hoàn bị nên đã chọn được khá nhiều nhân tài có đức độ có danh vọng, đem tài riêng ra giúp nước lập nên những sự nghiệp phi thường.

Nhưng, có khuyết điểm chẳng chỉ là ở cách học của dân ta hồi xưa, vì quá vụ vào từ chương, khoa cử cho nên ngoài những cách luyện thi phú cho hay, học thuộc sách cho tài, thi ngoài ra không mấy chú trọng đến những chuyện khác, đến cái học thực nghiệm có ích lợi hơn.

Trong vấn đề khoa cử, chúng ta nhận chân thấy từ xưa đến nay, nết lớp người này sang lớp khác, việc học việc thi chỉ theo một vết, nghĩa là quanh đi quẩn lại chỉ có kinh nghĩa, thơ, phú, văn sách, chiếu biểu, luận, ở trong một nề-nếp nhất định. Rút lại, cũng chỉ mấy bộ tứ thư, ngũ kinh và rộng ra đến bách gia chư tử, toàn bàn chuyện nghĩa-lý thánh hiền.

Người xưa thường nói một cách tự phụ : «vạn sự xuất ư nho» nghĩa là cứ học nho cho giỏi, sau này sẽ biết tất cả mọi sự. Nhưng, xét theo kinh nghiệm cái học đời nay, biện học nhiều ngả, có học mới biết, còn thông văn chương giỏi kinh sử chưa thể gọi là cái gì cũng biết được. Bởi vậy, học xưa đến đến Trạng nguyên cũng chỉ biết có

ngân ấy thứ, bất quá được văn hay chữ tốt hơn mà thôi.

Vả lại, xưa kia trên bán đảo Đông Dương này, khi ta chưa tiếp xúc với Tây Phương, với văn ấy, võ ấy, ta đã nhiều phen đương cự được với nước ngoài. Những thành tích phá Tống bình Chiêm và đẩy mạnh cuộc Nam tiến cũng đủ chứng tỏ là ta chưa chịu thua kém ai.

Tuy nhiên, ngoài vấn đề vụ vào tù chương khoa cử một cách máy móc của sĩ tử ngày xưa, các bậc tiên hiền cũng vẫn thường lo bỏ khuyết vào các ngành khác mà ta thiếu thốn. Như đời nhà Trần, những công phu mở mang về chánh trị, về quân sự, về học vấn cũng đạt tới những mức thật là khả quan. Về sử học, có ông bảng nhãn Lê-Văn-Hưu làm ra bộ Đại Việt Sử ký gồm 30 quyển, ông Hồ Tôn Thước làm ra bộ Việt Nam thế chí và bộ Việt sử cương mục chép việc rất cẩn thận và thiết thực. Ông Nguyễn Thuyên đã khởi xướng ra phong trào làm văn nô.

Về quân sự, đức Trần Hưng Đạo đã soạn ra các sách Vạn kiếp binh thư và bộ binh gia yếu lược để dạy cho quân đội những phương pháp chiến đấu chống giặc.

Đến như y khoa, có các cụ Hải thượng lần ông, Tuệ Tĩnh đã học đến nơi đến chốn và để lại nhiều sách vở truyền dạy cho người đời sau. Lý số học tài giỏi như cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm; thiên văn địa lý có cụ Tả Ao.

Cái học ngày xưa của ta xét ra cũng không đến nỗi kém cỏi nếu so với các dân tộc bạn ở xung quanh. Tuy nhiên, ngày xưa, các cụ nhà ta thường nêu ra câu «Tiến vi quan, đạt vi sư» để làm phương châm hành động ở đời.

Bởi thế, xã hội ta mới chia ra hai hạng người: một hạng đỗ đạt cao thì trở nên danh thần, lương tướng, giúp vua giúp nước, gây dựng cơ đồ góp sức xây đắp vào nền tảng văn minh nước nhà; một hạng chẳng may thất vọng, lỡ thời, cao không tới, thấp không xong nên xoay qua học vài câu địa lý, bói vài quẻ kiếm tiền, hay bốc vài thang thuốc, tóm lại là làm thầy thiên hạ cho bổ công đèn sách bấy lâu.

Tuy nhiên, đến cuối đời Tự Đức, sự học bị suy đồi một cách rõ rệt, từ quan chí dân ai cũng hiểu rõ như thế. Lúc ấy, cũng có nhiều nhà thức giả hiểu rõ cái học khoa cử, nghiền mảy mòi nát của các cụ hủ nho không thể nào đưa nước nhà lên con đường tiến bộ được, nên có một số người muốn đứng ra đem cái sức nhỏ bé để cứu vãn cả một quốc gia đang bước xuống dốc suy vong, người ấy là ông Nguyễn Trường Tộ, người Nghệ An, đã dâng thư vào triều vua Tự Đức khuyên nên phái người đi du học ngoại quốc thái tây để thâm nhập lấy những cái học cần ích gây cơ sở cho nước nhà. Ông Phạm Phú Thứ, người

Quảng Nam khi đi sứ ở bên Âu châu trở về, nhờ chút kiến thức đã học hỏi được ở ngoài cũng dâng sớ xin cho dịch sách tây và cho học sinh du học hấp thụ lấy nền văn minh thái tây hợp với trào lưu tiến hóa mới. Nhưng, mấy tiếng chuông vừa gióng lên như bị chìm lắng ngay giữa bãi sa mạc hoang vu không có một tiếng vang nào vọng lại.

Đình thần gồm nhiều người bảo thủ nhất định chống lại cái chương trình duy tân táo bạo đó mà theo ý họ không có gì là bổ ích cả.

Đứng trước những biến chuyển vĩ đại do phong trào bành trướng thế lực của các nước Âu châu, triều đình ta đã nhiều phen nát óc suy tính mà vẫn không tìm được lối thoát. Vua Minh Mệnh là một vị vua trọng văn chương hơn hết mà có khi đã phải lên tiếng than phiền : « cái học này không có thích dụng cho nước, cần phải bỏ đi mà cầu cho được cái thực học hữu dụng ». Vua Tự Đức là một ông vua văn chương rất giỏi cũng phải phản nản là trong nước không có những nhân tài thực dụng. Tại sao Hán học lại bước vào con đường suy đồi, không sản sinh được những nhân tài như đời Trần, Lê trước ?

Đề cập đến vấn đề này, ông Nguyễn Bá Trạc trong một bài báo đã nêu ra lý do sau đây : « Khi Hán học bắt đầu truyền sang đến nước ta là cái học về nghĩa lý, đến sau muốn chứng cái học nghĩa lý ấy có được tiểh tấu hay không, mới bắt trước Tàu mở ra khoa cử. Thế thì cái học nghĩa lý là chính, mà sự khoa cử là phụ đấy mà thôi. Ngày xưa trọng về học nghĩa lý cho nên nhiều người đặc đạo. đến đời sau, vì sự vinh qui thúc giục lòng người, khiến cho những người cấp sách đi học chỉ biết trọng khoa cử, cầu được thi đỗ để bắc thang cho sự phú quý, mà còn cái học nghĩa lý không còn trọng đến nữa, vì thế mà Hán học mất giá trị, Hán học sở dĩ suy đồi, ấy thực do cái tội ngày sau chuyên trọng về khoa cử vậy ».

Lập luận như trên, xét cho cùng, cũng chưa phải là tìm thấy những nguyên nhân xác đáng.

Ta phải công nhận rằng, trong ngót một nghìn năm theo đuổi Hán học, người nước ta chỉ nhai đi gặm lại mấy cuốn sách đạo lý Khổng, Mạnh viết từ 15 thế kỷ trước Thiên chúa giảng sinh thi lễ nào về sau chẳng trở thành món đồ cổ bầy ở viện bảo tàng. Ta học chỉ vụn vào từ chương, thơ phú ngâm nga, sự giao thiệp chỉ khu khu có mấy nước láng giềng cho nên tâm con mắt thật đã bị thu hẹp rất nhiều.

Kịp đến khi văn minh Âu, Mỹ từ nơi xa xôi tràn qua Á châu, ta nhận thấy có rất nhiều điều mới mẻ, khác hẳn nền văn minh cổ điển của ta. Cái học thái tây là một nền học thực tiễn, có mục đích nâng cao đời sống con người. Các ngành khoa học lại phát triển mạnh mẽ nên biến đổi cả cuộc sống của người đương thời.

Tiếp xúc với nền văn minh tiến bộ từ phương trời xa đưa tới, ta chợt tỉnh ngộ, mới thấy cái học cũ của mình thật không thiết thực chút nào. không giúp ích gì cho quốc kế dân sinh đương thời. Khi ấy, muốn tiến bằng người, chỉ có một cách ta phải theo cái học mới. Tất cả những lý do ấy là động cơ đẩy lùi cái học từ chương của chúng ta về quá khứ

Khi ấy, chẳng riêng gì bên ta mới có sự đảo lộn như vậy mà nước Nhật, nước Trung Hoa cũng phải bỏ lối học xưa theo lối học nay vì chỉ có cái học ấy mới có thể làm cho dân trí mở mang, quốc gia phú cường được. Tấm gương nước Nhật bản duy tân chẳng thua kém một nước Tây phương nào đủ chứng tỏ lợi ích của nền tân học ngày nay.

Bởi vậy, khoa cử ngày xưa đã từng nung đúc và đào tạo nên biết bao nhiêu nhân tài, lấy lý mà nói không phải là hoàn toàn hủ bại. Đến nay, thời thế đổi thay, khoa cử đời xưa không còn hợp thời, đó là cái lẽ tiến hóa tất nhiên của sự vật, dầu sao nó cũng đã có cái thời oanh liệt riêng của nó trên đất nước ta trong ngót một ngàn năm qua.

HUYỀN QUANG



Tiêu sừ Lê quê Đường Tiên sinh

NÔNG SƠN biên thuật

T I Ê N - sinh tên là Quý-Đôn, tự là Doãn-Hậu, hiệu là Quế-Đường, con trưởng Trung-hiến-Công, sinh giờ Hợi ngày 5 tháng 7 năm Bình-Ngo, Bảo-Thái thứ 7. Xưa bà phu-nhân Trung-hiến-Công cầu ở chùa Quang-Thừa, huyện Kim-Bảng, nằm mộng có người cho con kỳ-lân, lúc sinh, lại mộng có vị quan, người theo hầu rất đông, trước kiệu treo một quạt lông, đến trước nhà, rồi sính Tiên-sinh. Tiên sinh dĩnh ngộ khác người ; lên 2 tuổi đã biết được hai chữ Hữu và Vô, thử đến trăm lần cũng không nhận sai ; 4 tuổi đến học ông chú họ, viết chữ đã cứng cáp, cầm bút viết thành chữ tốt ngay, Trung-hiến-Công lấy làm lạ. 5 tuổi học kinh Thi, không đùa nghịch, không nhìn đi nơi khác, chữ gì ngờ chỉ bảo một lần, không phải hỏi đến lần thứ hai ; ở nhà có giá sách ngày ngày lên ngồi ở giá sách đó, xem Tả-truyện, quốc-ngữ, quốc-sách, văn-tuyển, 6 tuổi làm được thơ văn ; Trung-hiến-Công từng đem văn của Tiên-sinh cho đồng-niên là Chu-nguyên-Lâm xem, Chu phê rằng: Chim đại-bàng sinh ra con, sẽ bay cao đến 9 vạn dặm, sự tiến không thể nào nói trước được ; 7 tuổi học sử, 8 tuổi làm được phú và sách, 10 tuổi, làm được Hành, Ca, luận biện và thư hịch, 11 tuổi, học sử Tống, Nguyên, một ngày học thuộc được 80, 90 tờ ; học kinh Dịch, một ngày mà học đủ hết cương-lĩnh đồ thuyết. Trung-hiến-Công thử bất một ngày làm 10 bài phú, bài nào cũng có văn vẻ mà ý nghĩa thiết thật và đầy đủ, 14 tuổi, học khắp ngũ-kinh, tứ-thư, sử và truyện ký, cả đến sách bách gia, chư tử, không sách nào là không thuộc lòng, người ta khen là bậc túc-nho. Khi làm văn thi đưa giấy ra viết ngay hàng vạn câu lập tức xong, không cần nghĩ và làm bản thảo, mà học vấn, nghị luận rộng rãi lưu loát ; 15 tuổi theo Trung-hiến-Công vào kinh đô, là năm Canh-Thân Cảnh-Hung thứ 1, sức học tiến rất mau, 17 tuổi, khảo ở huyện, 2 kỳ

đều được ưu hạng, 18 tuổi đi thi một lần đỗ ngay Giải-nguyên ; làm rất nhiều sách, học trò rất đông, năm Nhâm-Thân, đi thi hội, kinh nghĩa và tứ-lục đều được thứ 2, thơ phú được thứ 7, kỳ văn-sách ưu hạng được thứ 1, thi đình đỗ Bảng-Nhơn tiến-sĩ cập-đệ, nhất-giáp đệ-nhi-danh, năm ấy tiên-sinh 27 tuổi. Năm Quý-Dậu được bổ làm chức Hàn-Lâm-Viện-Thị-Thư ; mùa đông năm ấy làm Đề-điệu (chủ khảo) trường thi Sơn-Tây, mùa xuân năm Giáp-tuất được sai làm quốc-sử, khi bấy giờ tòa quốc-sử thiếu đã lâu ngày, sách vở tan lạc hết, còn lại thì đều là lẫn lộn không khảo cứu được, tiên-sinh phải tìm tòi hỏi rộng các nơi : tham với những điều ngày thường mắt thấy tai nghe, soạn sử, từ đời vua Hy-Tôn, niên hiệu Chính-Hòa, đến đời vua Cảnh-Hung thứ 1, thành 12 quyển tục-biên. Mùa đông năm ấy làm Giám-thi trường Bác-cử. Năm Ất-Hợi, gặp ngày nguyên-đán, Vua đi yết Nam-giao, khi về đến điện Triều-Nguyên, dừng kiệu hỏi quần thần đại-lễ ngày tết thế nào ? Nay nên coi châu hay hay về điện Vạn Thọ rồi sẽ lại ra coi châu sau ? Tiên-sinh tâu: Tôi thiết nghĩ : theo lệ cũ, tế giao xong, ngự giá về chính điện nhận lễ triều mừng, là phải. Nếu về điện rồi mới ra coi châu, e lại thêm phiền ra một lần nữa. Vua nghe theo. Tháng 6, vào hầu giảng sách, vua đề tâm tìm hỏi, ông cũng hằng hái biện bạch các nghi nghĩa và tìm bày cách trị dân, Vua lại càng trọng tài ông lắm. Tháng 12, Chúa-Trịnh định sẽ lập kinh đô ở Cồ-Bi (muốn làm ra 2 kinh-đô) hỏi các nhà xem địa-lý, bấy giờ ai cũng theo sách các kiểu đất, nói chỗ đó là chân-hình, chính-mạch ; ông dâng sớ bày tỏ có 8 thuyết khả nghi, 5 thuyết bất tiện. Việc đó mới thôi. Năm Bính-Tý, phụng mệnh đi tuần sát đạo Sơn-Nam, tiên-sinh không kiêng nể nhà quyền yếu, đàn hặc kẻ tham tang, đến 6, 7 người bị mất quan. Tháng 5, làm chức Thiêm sai Phủ-Liêu Tri-binh-Phiên, tháng 8, phụng mệnh hiệp đồng các đạo Sơn-Tây, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, đốc xuất cơ binh Tả-Nhuệ đánh giặc Chắt, có quân công ; khi về triều, điều trần 19 điều chức, chương của Binh-Phiên, chúa Trịnh khen là người thuộc quốc-điền, thưởng cho 30 lạng bạc, giao cho Binh-Phiên tuân hành, làm lệ định vĩnh viễn, Năm Đinh-sửu, được thăng Hàn Lâm-Viện Thị-Giảng, tham dự chính sự, xét các nghi án, nhiều người được khỏi oan. Mùa Đông, năm Mậu-Dần, sung làm Phó sứ đi sang Tàu, nhưng chưa đi, năm Kỷ-Mão, lại vào làm Thiêm sai Tri-Binh-Phiên như cũ. Chúa từng khen rằng : Cha con nhà ông đều là người trung-ái, có thể gọi là : « Trung-hiếu truyền gia », Ta không muốn cho ông đi xa, muốn sai người khác thay, để ông ở luôn bên cạnh ta, được gặp luôn đề đàm luận. Tiên-sinh nói : tuổi thần còn nhỏ, muốn đi sang nước người, đề lịch lãm các sơn xuyên, xét hỏi chính trị, cho được rộng kiến văn. Chúa khen có chí mà y cho. Mùa xuân năm Canh-Thìn, đi sang sứ Tàu, sắp đi thi được tước Đình-thành-Bá. Lúc ấy tiên sinh mới ngoài 30 tuổi, thích du ngoạn, khảo việc cổ, xét việc kim, đến đâu cũng đề vịnh,

làm thơ chỉ miệng đọc ra là thành thơ; thấy các câu đối, liền ngạch ở các dinh thự nước Tàu đều nhớ rồi về chép ra. Đi qua Ngô-châu, Hiệp-trần châu ấy họ Lý, hỏi vua nước ta tên là gì? Tiên sinh trả lời: xưa nay các nhà chính quyền, chưa có ai hỏi xứ thần nước người về tên vua nước người ta, đại nhân không nên hỏi, tôi cũng không nên trả lời. Hiệp-Trần xấu hổ phải tạ lỗi. Đi từ Quảng-Tây đến Bắc-kinh, quan các tỉnh có nhiều người hỏi tiên sinh những việc khó trả lời, tiên sinh ứng đối rất lưu loát, ai cũng khen phục. Tháng 1 năm Tân-tỵ, vào yết kiến vua Tàu. Lương-thí-Chính, quan Bình-Bộ, Quy-Hữu-Quang, Thượng-thư công-bộ và các quan Hàn-lâm-Viện, Đồ-sát-Viện nghe tiếng tiên sinh, tranh nhau đến tiếp kiến, hỏi truyện, Tiên-sinh tùy việc mà ứng đối, từ ý trôi chảy thanh nhã, ai cũng tấm tắc khen rằng: quý-quốc có người giỏi. Khi làm lễ ở Hồng-lô-tự, được gặp người nước Triệu-Tiên là Hồng-Khai-Hy, Triệu-vinh-Kiến, Lý-Huy-Trung, làm thơ tặng họ, sứ-thần nước ấy phải sợ, và thán phục. Tiên sinh đem các sách mới soạn là quần thư khảo-biện, Thánh-mô-hiền-phạm-lục và các bài thơ xướng họa khi đi giặc đường cùng tập Tiêu-Tương-Bách-Vịnh đưa cho các vị ấy xem, Khai-Hy có làm bài tựa. Tiên sinh nói với Trịnh-xuân-Chủ, là quan cùng đi sứ, rằng: Chúng ta đi sứ sang Thượng-quốc, có nhà đại-học liền đây, ta phải đến đề biết cung tường và phỏng vấn lễ nhạc, liền đến nhà Thái-học yết kiến tiên thánh, đi xem hết các nơi, ra Kịch-môn xem trống đá đời Chu, và được gặp trợ-giáo Trương-nguyên-Quan, Bác-sĩ Trương-Phụng-Thư. Từ trước đến giờ sứ thần nước ta chưa có ai đến xem nhà giám, lần này mới có là lần đầu, bấy giờ cho là một thắng sự. Khi trở về, có người tiễn đưa là Tồn-Triều-Can, một bác nhũ sĩ, thấy quyền sử biện của Tiên sinh rất là hường ứng, nhân thế mới đi lại biện luận với nhau, dưới các điều khoản bàn luận lại có bình phẩm, tiện thể hỏi viên thông-sự rằng: nhân tài nước Nam như vị quý-sứ đây có được bao nhiêu người? Thông sự trả lời: nước tôi những vị có văn chương, đức vọng ở nơi quán các, độ vài mươi vị. Triều-Can nói: nước Tàu gọi là nhiều nhân tài, mà người được bằng quý-sứ đây bất quá cũng được vài người, quý-quốc làm thế nào mà có nhiều thế? Quan Đề-Học Chu-Bội-Liên đương làm Đốc-học Quảng-Tây nhận được 2 bộ sách của Tiên sinh đem tặng, rất là khen ngợi nói rằng: một bộ sử biện, căn cứ kinh truyện, nêu rõ kiến thức trác việt của mình; bộ Thánh-mô-hiền-phạm-lục là học minh thê của đại-nho, bộ sử-biện là học trí-dụng của đại-nho; quyền nhất tri-lục của Cố-Viêm-Vũ, cũng gần được như thế. Và có làm bài tựa cho hai bộ sách đó. Bội-Liên từng chất vấn đư-địa-đồ, tiên sinh nhất nhất chia tách gãy gọn, viện dẫn sự thay đổi từ cổ đến kim rất rõ ràng. Lại từng bàn luận việc nước Việt-Thường được xe Chỉ-Nam để về nước v.v.. Bội-Liên phục là bậc kỳ-tài, đi lại bàn luận với Tiên-sinh đến 8, 9 ngày, khi sắp từ biệt có nói: tôi muốn cùng quý sứ thương lượng các truyện cổ kim,

đận rằng tương tự không được lâu. Và khen văn của Tiên-sinh lời đẹp uyển chuyển, có phong vị văn Đường, Tống.

Từ trước đến giờ sứ thần nước ta đi qua các tỉnh, phủ, châu của Tàu, khi chỉ kiến đều tự xưng là « Gi-quan » hay « gi-mục », Tiên sinh đi về đến Quế Lâm, đưa thư cho quan Tuần-Phủ nơi ấy, xin sức cho Tả-giang-đạo và Phủ, châu thuộc hạ phải đối nghi lễ cũ. Bổ chánh Diệp-Tồn-Nhân nói : trong thư nói phải lễ, ý tứ cũng cao, đã được quan trên chuẩn cho, thì nên đưa công văn báo cho Tả-giang-Đạo, từ sau trở đi sứ thần nước Nam khi yết kiến, chỉ xưng là An-nam Cống-sứ. Tiên-sinh lại nói : từ sau phàm hết thầy giấy tờ, nghi chủ đưa đến nước tôi, thì chớ nên dùng chữ gi, quan Tuần-Phủ cũng nghe theo.

Năm Nhâm-Ngọ, Tiên sinh trở về, được thăng Hàn Lâm-viện Thừa Chi vẫn là Ba-tước. Chúa muốn lấy Tiên-sinh vào làm Bồi-tụng, có kẻ nói Tiên sinh mới đi sứ về, lại gặp việc biến cố trong nhà, không nên bó buộc vào chính sự, Chúa mới thôi. Cho vẫn làm chức Thiêm-sai. Tháng 10, xưng làm Đề-Điệu trưởng thi hương Hải-Dương.

Bấy giờ triều-đình bàn; văn thư việc quan tản lạc rất nhiều, muốn sai quan chuyên giữ việc đó, đặt ra Bi-thư-Các, kén vị văn thân làm chức Học-sĩ, chính-phủ đề nghị tên vài người, đều không được, đặc ân sai Tiên-sinh cùng Nguyễn-Bá-Lân đều làm chức Học-sĩ.

Năm Quý-vy, Tiên-sinh theo chúa Trịnh đi chơi Á-động ở Tống-sơn, thấy có bia khắc một chữ phật to đến vài thước, chữ rất tốt, không biết là thời đại nào, hỏi cả quần thần, đều không ai biết, Tiên-sinh nói : tôi xét quốc-sử đó là chữ Vua viết của triều Lý-Thánh-Tôn năm Thần-Vũ thứ 3, trước đề ở chùa Tiên-Du, sau mới rời dần đây. Chúa Trịnh khen là người biết rộng, nhớ kỹ.

Từ ngày Tiên-sinh đi sứ sang Tàu, xét hỏi chính thể, đến bây giờ xin lập ra pháp độ, định ra pháp chế. Trong bài sớ đại lược nói : nhà trị quốc giỏi tất phải lo xa, trông về sau, tính đến việc lâu dài, để lập nên cái thế lâu dài nghìn năm. Nếu chỉ mưu tính chốc lát, làm nên độ thước tắc, không phải là lo xa. Xưa nay có 4 điều làm hại cho nước, là : cường thần, gian-dân, địch quốc, man di. Trong 4 điều này thì gian dân là tệ hơn cả. Nước ta từ nhà Đinh lập quốc, trải vài triều nữa, cho đến bây giờ, nhà Đinh, nhà Lý bị cái ách cường-thần; nhà Trần khốn đốn vì man di. nhà Hồ mất về địch quốc, triều trước thì tan nát vì gian-dân, đều là những việc rõ ràng đáng để làm gương. Ngày nay vua chúa, cầm quyền, phân dùng các quan văn võ, quan chức lớn nhỏ, trong triều cũng như ngoài các đạo, ai cũng phụng theo phép nước, cái ách cường thần không phải lo đến; các thuộc-quốc như Chiêm, Lào vẫn vâng theo triều cống, thì man-di cũng chả lo gì; đối với nước lớn

một lòng cung thuận đời đời nhắc lại khoán ước, thì địch-quốc cũng không phải quan tâm. Điều đáng lo nhất đó là gian-dân. Bản-triều từ trung-hưng trở về sau, sinh tụ đã 150 năm nay, đức trạch thẩm nhuần đã sâu, thế mà cuối năm Vĩnh-Hữu, vẫn có các đảng giặc nổi lên như ông Hương-mục, thôn-trưởng cống sĩ, cử-nhân đứng làm đầu quân giặc, cầm giáo chống triều đình, lũ còn đồ phụ họa theo chúng, gần khắp các trấn, làm chấn động bốn phương, triều-đình có phụ gì dân dẫu, mà dân tâm như thế, Truyện có nói : phong tục dân giao-chỉ ra loạn, thật có như thế. Bảy giờ may nhờ di-muru của tiên-triều để lại, miền nam có quân thường-đồn, có lương thực chứa góp đã nhiều năm, nên khi hoàn cấp nhờ vào đó mà tỉnh đường khởi phục, nếu không thì chả đáng lo lắm đấy ư ?

Tôi nghĩ : làm việc nước không nên cậy rằng không có lúc nguy nan, mà nên cậy rằng có cái đề mà gỡ lúc hoãn cấp nguy nan, cớ nhân có cơ nghiệp vững khó lật đổ, gốc rễ sâu khó nhổ được, đều là có cái đề phòng bị lúc hoãn cấp đó. Nay gọi là có cái đề phòng bị lúc hoãn cấp là cái gì ? tụ cả quân lính vào kinh đô chẳng ? thu cả của thiên hạ để vào kho tàng chẳng ? thế chỉ làm bất dân tâm, chứ không phải là phương pháp ngăn loạn. Cái kế ngăn loạn cũng không phải chỉ nhất hướng bàn xuống đâu. Tính chất con người ta không giống nhau, có người lương, thiện, có người hung ngạnh, có người yên phận làm ăn, có kẻ du thực vô lại, thánh như Nghiêu, Thuấn còn chẳng cứu tế khắp được, làm thế nào mà tất cả ai cũng đặc sở được ; thế mà thiên-vận lại bất thường, nào là nước lụt, đại hạn, kém đói, xảy đến luôn luôn, đó là cái mối đề cho lũ gian-dân khởi loạn đấy. Vì thế nên bậc anh-quân tất phải định ra pháp chế để cầm giữ thiên hạ, mà cái ý đạo đức, lễ lễ văn sẵn có trong đó, nhiên hậu mới làm cho nhân tâm ngay thẳng, thành ra phong tục trăm đời về sau. Còn người dân cũng tất phải trước hết biết pháp luật mà sợ pháp luật, ai cũng có định-chỉ, nhiên hậu sinh ra lòng tôn quân thần thượng, tuy rằng cũng có lúc có ngoại-biến nhiều nhưng, nhưng trong nước vẫn không có việc dân nổi lên phản loạn. Pháp chế cũng chỉ là đặt ra quan, chia các chức vụ, giữ luật lệ cần thận, lập ra nhà học dạy dân, làm cho trong triều-đình, ngoài các trấn có thể thống liên hệ với nhau, mạch lạc quán thông như một, không chỗ nào khuyết điểm, luật lệnh tôn nghiêm không ai dám phạm, danh phận, nghĩa vụ rõ ràng ai cũng phải tuân theo, lễ văn rực rỡ ai trông thấy cũng hướng mộ, dẹp tan hết tính chất lằng lộn, tranh cạnh, mà phần khởi tâm tính thân yêu, qui phụ, chỉ có thể đó thôi. Tôi khi trước ở Quảng Tây, xem các danh sơn, quay về nằm trông nước ta, hướng về bắc trông nước Tàu, mà nghĩ cái có sở dĩ làm sao phải tùy phong tục mà thi hành chính sự cho hợp; khi đi đến Hồ-quảng, Sơn-đông, trông khắp giang sơn ra đến đại thế thiên-hạ, thường than rằng

nhân tâm vô định, thế biến vô cùng, cách cai trị thật là khó, chỉ nhờ có pháp chế đề ràng buộc lòng dân và chống với sự biến chuyển của đời; nếu không có thế, thì bọn gian hùng nơi rừng rậm, đưa nào chả dơ tay nắm lấy sự xơ hở của mình. Xem ngay như đời xưa, đời nay hình thế khác nhau; xứ nam, xứ bắc phong tục không giống nhau; mà lập ra pháp chế phải cho thích nghi, hoàn thiện, thì vẫn không khác nhau. Đời thịnh trị như đời vua Thành, Khang chính lý dân chúng, phần chấn dân khí, không để cho dân lười biếng, gian tham; trừng trị cho hết gian-dân, không để cho làm trở ngại đến công việc; có phải là cách dự phòng dân tâm bị xa ngã, mà giữ được thịnh trị mãi mãi đó chăng? lại có phải ngày nay chỉ nước Tàu làm được, mà nước ta không làm được đó chăng? Từ khi ở Tàu về, tôi lúc nào nghĩ đến việc ấy, có khi nửa đêm ngồi dậy, có khi vỗ trán mà than thở, băn khoăn không biết làm sao cho được.

Cúi xin lấy việc đời cổ làm gương, xét nghiệm với việc đời nay, tính trước lo sau, cùng vài ba vị đại-thần tìm lấy kế hoạch lâu dài, bắt đầu mưu-tính thì phải kỹ lưỡng, không nên khinh xuất, lúc đã làm thì phải quả quyết, không nên khinh dị mà bỏ bễ, cầm giữ điều cốt yếu, chế ngự có phương pháp, để cho nhân tâm được ngay thẳng, giữ gìn phong tục tốt, ngăn hẳn được bọn gian hùng gây biến loạn, tất là dựng nên cơ nghiệp thái bình muôn nghìn năm.

Tiên sinh lại điều trần hơn 10 điều chính trị thời bấy giờ, chúa đều khen và nghe theo. Tiên sinh lại xin: cứ 3 năm một lần mở khoa thi, cách nam lại mở ra ân-khoa, và xin sai sứ-thần sang Triều Thanh mừng lễ thọ Hoàng-Thái-Hậu. Mùa xuân năm Giáp-Thân, phụng mệnh đi xét điền địa xứ Thanh-Hoa, và xét địa thế Tây-Hồ. Bấy giờ Tiên-sinh tri ngộ với chúa, được tin dùng, những kẻ ghen ghét tìm đủ trăm cách để hãm hại. Tháng 5, Tiên-sinh sang làm Đốc đồng Kinh-Bắc. Xứ Bắc vẫn nhiều kẻ cường hào, quý tộc ức hiếp lương dân, việc án từ bỏ chất đống, Tiên-sinh đã nhận việc, tuyên dương đức ý nhà vua, cấm hết sự biếu xén đi lại, dò hỏi sự tật khổ của dân, vỗ về dân điều tàn, trừ hết bọn điều ngoan, gian hoạt, xét hỏi các việc oan uổng, nên dân chúng tin yêu lắm.

Năm Ất-Dậu, Tiên-sinh xin cáo về quê. Từ khi đi sứ Tàu về, Tiên-sinh thường có nhiều điều sáng kiến tâu lên, phần nhiều bị các đại-thần ngăn cản. Khi ấy lại cho ra làm Tham chính Hải-Dương, Tiên-sinh cũng cố xin từ, Tiên-sinh lui về quê nhà trong 2 năm, đóng cửa làm sách, đề tâm về kinh thuật, giảng dạy học trò, các nơi xa đến xin học rất đông. Tiên-sinh càng lưu ý về môn học địa dư, chỉ vui cùng sách vở, sơn thủy.

Năm Đinh-Hợi, được khởi-phục làm chức Thị-Thư, phụng mệnh vẫn làm quốc-sứ kiêm cả chức Tư-nghiệp Quốc-tử-Giám và Thiêm-sai

Tri Bình-Phiên, Tiên-sinh cố xin từ. Lại phụng mệnh đi phủ dụ và trưng thu thuế phủ Lý-Nhân.

Năm Mậu-Tý, Tiên-sinh dâng bộ Toàn-Việt Thi-lục (các tập thơ của đời trước tán lạc mất nhiều, Tiên-sinh dò tìm các bản chép của tư gia thu thập được các bài thơ từ triều Lý đến triều Lê, Thống-Nguyên, chia làm 15 quyển, tiến lên ngự-lãm), chúa bằng lòng khen thưởng 20 lạng bạc. Mùa đông năm ấy, sung làm giám-thi trường thi. Năm Kỷ-Sửu, sắp có việc đánh Trấn-Ninh, mà quân lính 2 xứ Thanh và Nghệ trốn đến hơn 5.800 người, Tiên-sinh xin trách cứ vào viên-mục, phải tự tuyển lấy đinh tráng điền thế vào, đề đỡ cái tệ bắt lính chỉ cốt điền thế đủ ngạch lính thôi, không câu nệ họ tên ở sổ cũ, đề bỏ cái tệ đưa tên ma, cầu thả cho xong việc. Chúa nghe theo ; từ đấy số ngạch lính trong nước dần dần được đủ. Tháng 8, tướng của Duy-mật là Lê-đình-Bản tràn xuống cướp bóc xứ Thanh-Hoa ; chúa sai Phan-phái-Hầu làm Chánh-đốc-Lĩnh, Tiên-sinh làm Tán-Lý Quân-Vụ, được triệu đến các đường đề tấu đối. Việp-quận-Công nói : đánh nhau ở núi ở hang như hai con chuột đánh nhau ở trong lỗ chuột, còn thi thố gì được. Phải dẫn giặc đến nơi bình địa mà đánh, mới thủ thắng được. Chúa sai Tiên-sinh đem ý ấy bảo cho Nguyễn-Phan. Tiên sinh nói : gần đây quân chính không được nghiêm, tướng-lệnh không được tôn, xin được tãi hành dụng quân-pháp. Chúa nghe cho. Khi tiên sinh đã ra quân, được phục chức Thừa-chỉ, Bá-tước. Tháng 9, tiên-sinh đánh nhau với Đinh-Bản ở núi Đồng-cồ, đại phá được quân giặc, Tiên-sinh đi về An-Tràng, Thanh-Hóa, nghe tin Phan đã vào được đồn trại Vạn-Lại, đương sửa cầu, muốn tiến quân đánh lấy Lương-chính, lập tức vội vào báo rằng : nên lui quân về An-tràng, dữ giặc đến nơi đất bằng mà đánh, mới là kế sách vạn toàn, 3 tướng sai đi trước đóng ở đồn Biện-hạ cũng rút về, cùng đóng một nơi, tụ tập nhiều quân và ngựa ; quân giặc biết tin, cho là nhát gan, mới kéo xuống Đan-Nê, thế quân rất thịnh ; quan quân vây đánh 3 mặt, quân giặc thua chạy. Được tin thắng trận, vua sai quan đem 300 lạng bạc vào trong trại quân ban cho, lại thưởng cho 1 ngàn bài, quan quân thừa thắng đánh hạ được hết các đồn Thọ-xuân, Lương-chính, Cầm-thủy, Quan-lang, bình định hết các huyện, liền tụ tập lính thổ sửa sang đồ đánh trận, cùng với Phan-phái-Hầu quyết kế tiến sâu vào. Mùa xuân năm Canh-dần, đem tất cả quân kinh và thổ hơn 9000 người hội với quân Nghệ-an, tiến sát đến Trinh-quang, tướng giặc Lê-đình-Bản phải dẫn hàng Dũy-Mật thế cùng, vận kiệt, tự đốt mà chết. Đại quân tiến vào Trinh-quang, thu nhặt được voi ngựa, quân khí rất nhiều, chia quân đi bắt dư đảng được hơn 400 người đều tha cả. Tháng 4 kéo quân về kinh đô, báo tin thắng trận. Tháng 5 nhuận, được thăng chức Phó-Đô-ngự-sử, lời dụ có nói : khanh là bậc kỳ cựu làm được việc, nên ta cho được thăng không theo thứ bậc, khanh nên cố gắng tận tâm lực để cho xứng

đáng lòng uỷ nhiệm của ta. Bấy giờ án ở tòa Đô-Đài chất hàng đống, tiên-sinh sai thuộc lại sức cho các ty các đạo xét rõ lệ lỗ tung, xét đoán các án văn cũ yết ở trước công đường, bác bỏ các đơn kêu vu vơ và viết-khống, rửa sạch hết các mối tệ từ trước. Tháng 6, được thăng Công Bộ-Hữu-thị-Lang, tháng 7, Tiên-sinh dâng sớ tâu : Xưa nay làm cho nước được giàu, quân lính được đủ, không gì bằng cách đồn-diễn. Nay bọn giặc núi đã bình định, miền thượng-lưu được yên tĩnh, sau khi hành quân, nổi điều tàn ở chốn thôn quê chưa phục hồi được. Thượng huyện An-Định, Hạ huyện Cẩm-Thủy và các trại, động Quảng-Bình (nay là Quảng-Hóa), Nông-Cống đất tốt, nước lành, có thể cấy cấy được đến quá vạn mẫu, thế mà đều bị bỏ hoang, các cơ đội quân thuộc trấn Thanh-Hoa, khâu-phần ruộng lại thiếu và ít quá, tình nguyện đi khai khẩn ruộng hoang. Nay thiết nghĩ rất nhiều hạng đồn diễn, quân đều là người thổ trước, đã có cơ nghiệp sẵn đề mà sống, tự nhiên không trốn đi, là một ; ở trong đồn có đội ngũ liên lạc, bảo vệ lấy trọng địa, không còn lo ngại gì, là hai ; Tính ra 4 trấn có 2 cơ Khuông, 5 cơ Hùng 11 đội và trong trấn ấy có 1 cơ ; tính người làm ruộng được 1430 người, mỗi người nhận làm 3 mẫu ruộng, mỗi mẫu thu 60 bát thóc, một năm được là 25 vạn bát thóc, chứa vào kho công, lâu ngày kho đầy những thóc, là ba ; Đã lập thành đồn quân, người trong hương thôn dần dần trở về, nương nhờ vào đồn quân, không cần phải chiêu tập, mà số người vẫn thêm lên mãi, là bốn ; Thanh-Hóa quê vua là nơi căn bản, có thể biến thành ra một xứ phú cường, là năm ; Làm một việc mà được 5 điều tiện, kể sách làm cho đủ ăn và đủ số quân, còn gì hơn thế nữa. Nhân tiện tiên-sinh lại điều trần các tiết mục thổ trí việc đồn diễn : 1) sai quan, 2) khám thật, 3) phân đồn, 4) chia ruộng, 5) cấp tiền vốn, 6) phát cho điền khí, 7) định thuế lệ. Triều đình sai ông Thiêm sai Lý-trần-Thần đến khám. Ông Thần về nói rằng : tình thế chưa làm được, việc ấy mới bỏ đó. Xét người có công trong việc bình Trấn-Ninh, tiên sinh được thăng chức Hộ-Bộ Hữu-thị-Lang, thưởng cho 2 xã làm thể nghiệp dân lộc, 40 mẫu ruộng thể-nghiệp. Tháng 9, phụng mệnh tuần phủ xứ Thanh-Hoa duyệt định ngạch quân. Tháng 10, chúa đi tuần miền Tây, tiên sinh vào mừng, dâng sớ nói : ở trên có đức chính cho được lòng dân, mới có thể cầu mệnh trời, nổi được tổ-deu; nay đi tuần du quê nhà, yết tôn-miếu, viên-lăng, du lãm sông núi, thăm hỏi kỳ lão, nghĩ đến cơ nghiệp tổ tiên gây dựng biết bao gian nan, xa giá qua đâu lại thăm hỏi vỗ về dân, thật là việc tốt đẹp trong lúc nước thái bình. Tôi nghĩ : để vương đời xưa, mùa xuân thì quan sát việc làm ruộng mà giúp đỡ sự thiếu thốn của dân ; mùa thu đi xem thu hoạch thóc lúa mà giúp đỡ cho người không đủ vốn ; không phải là không đi chơi xem, nhưng đi mà có ân huệ đến dân. Nay chính là lúc cử hành ân diễn ; nhân thế Tiên-sinh điều trần xin : gia phong cho các vị thần,

xét chính tịch các quan 3 ty và phủ huyện, thưởng người nào thanh liêm, công bằng, đuổi bỏ các người nhũng tặc, hà lạm, tha các thuế dân còn thiếu, chiếu tập dân lưu vong, tha thuế muối cho Thanh-Hoa, đặt ra pháp luật nhà trạm để chia đều sự vất vả và nhàn dỗi cho dân, kén chọn thổ quan, cấm quan viên sách nhiễu linh thổ, tha món tiền các làng duyên lộ trấn Sơn-Nam nộp thay khỏi làm lính trạm, cộng 10 điều. Chúa giao xuống đình-đình xét bàn rồi cho thi hành. Tháng 12, được thăng Lại-Bộ-Hữu-thị-Lang. Năm Tân-mão, được thăng Công-Bộ-Tả-thị-Lang, tiên-sinh cố từ nhưng không được, phải nhận chức. Năm Nhâm-Thìn phụng mệnh đi tra xét xứ Lạng-Sơn ; tháng 5, tiên sinh dâng sớ nói về thời vụ, là : làm cho trong quan trường trong sạch, định rõ chức việc, có 4 điều, đều được chúa nghe theo, Tháng 7, làm chức Đô-Ngự-Sử kiêm chức Tế-tửu Quốc-Tử-giám. Mùa đông năm ấy, hội thi các cử nhân, tiên-sinh xung chức Tri-cống-Cử. Khi ấy bài sách đã giao các quan nghĩ đến 10 bài, đều không dùng được, lại triệu Tiên-sinh ở trường thi về, nghĩ ra bài khác, chỉ hỏi đại ý trong kinh truyện và các việc thuộc về binh; dân; nên khoa ấy kén được nhiều người giỏi. Năm Quý-Ty, xứ Nghệ-An đói to, tiên sinh dâng sớ xin lấy tiền kho Vĩnh-Doanh và chở thóc kho Sơn-thủy-Cung vào châu cấp cho dân đói, và khuyên các nhà giàu nộp thóc thì cho quân tước, lấy thóc ấy phát cho dân. Tháng 4, đại hạn, tiên-sinh dâng sớ xin : cho ai có điều gì được nói thẳng, tha các thuế mới gia thêm, tha tù phạm, bãi các công tác xây cất, 4 điều đó dâng lên, lập tức cho thi hành, rồi được có mưa nhiều, Tiên-sinh được vào làm chức Bồi-tụng, tước Hầu, Thường được triệu vào bàn chính sự, nghiên cứu cách trị nước. Chúa viết phi bịch mà trả lời rằng : khanh nói rất hợp sự nghi, đủ tỏ lòng lo đến việc nước. Lại tay ngự viết 4 chữ lớn «Thiên thực cương-chính» (nghĩa : tình trời cương chính) cho Tiên-sinh.

Tiên-sinh cùng quan Tham-Tụng Xuân quận công là Nguyễn-Nghiêm đốc sức dân làm lại Hộ-tịch. Tiên-sinh lấy lễ làm dân chính cốt tại biết rõ số dân, chia đều các thuế, vậy xin bắt các xã phải khai hết nhân khẩu, làm sớ nộp lên chính đường, nhiên hậu theo đó mà thước lượng sức dân, bỏ thuế cho đều, để cho dân biết rằng ân-huệ ban ra do người trên ; thuế chính cung đã đủ rồi, sau mới xá các thứ thuế cửa sông biển, bến đò và các thứ bỏ bất thần, mới có thể lần lượt làm các nhân chính khác được.

Năm ấy, Trung-hiến-Công lại ra làm chức Hình-bộ Thượng Thư, một nhà được vua chúa tin yêu, đời bấy giờ ai cũng khen là vẻ vang.

Năm Giáp-Ngo, phụng mệnh khám đạc ruộng phù sa các xã duyên hải xứ Sơn-Nam. Xứ Sơn-Nam-Hạ đất tốt dân trù, các huyện Nam-Chân, Giao-Thủy, Chân-Định, Thanh-Lan đều ở men bờ biển, xưa nay đất bãi

biên nổi lên bất thường : lúc ấy bãi nổi lên rất nhiều, quan trấn Sơn-Nam tâu lên, Chúa sai Tiên-sinh cùng quan Trấn Thủ xứ ấy là Thiệu-quận-Công đi khám đạc. Lúc trước Sơn-Nam nhiều bọn cường hào, quen thói hối lộ, cầu may được miễn hay giảm thuế đất mới nổi lên ấy, hối lộ kẻ hàng nghìn, Tiên-sinh nhất thiết cự tuyệt, đạc được thật điền 9100 mẫu, mỗi năm phải nộp 71 vạn bát thóc, trữ vào kho công ở Vị-Hoàng, gần được đủ đề phòng bị ở biên giới.

Tháng 5, sai quan Chương Phủ-sự Việp quận Công đem hai vạn quân đi kinh lược trấn Thuận-Hóa, Chúa Trịnh muốn tự làm tướng đi đánh miền Nam, sai Tiên-Sinh xan xẻ cấp khẩu phần cho quân lính, lại sai định rõ số lính hầu, lập ra lệ ngạch các thuế. Khi ấy đại quân đi đánh miền Nam, điều độ rất phiền, hàng ngày chỉ phí không đủ, Chúa lấy làm lo lắng, nên phải sai Tiên-Sinh san cấp, lương lính mới được đủ. Tháng 9, Chúa thân ra trận, sai Tiên-Sinh lưu thủ kinh đô, được tự tiện làm việc, đốc xuất quân các cơ đội phòng thủ kinh thành ; Tiên-Sinh xin làm Tham tán quân vụ, đi Thuận Hóa đốc chiến, nhưng không được. Bấy giờ Chúa lo ít quân, bắt phải gọi cả đến vệ binh ; Tiên-sinh nói : nhật kỳ hành quân đã gấp lắm, mà cho lệnh đi đến các trấn, mất nhiều ngày giờ, sợ lại còn nhiều cho dân ; không bằng cứ truyền dụ cho thiên hạ biết ý bất đắc dĩ mà cử binh. Trước chọn các viên cai quản, cho tự chiêu tập lấy lính, sắm sửa khí-giới, không đến tuần nhật mà xong cả được ; Chúa nghe theo, ủy thác hết binh sự cho Tiên-Sinh. Các lần tiến quân, chia làm 4 quân, đặt ra 4 tướng, định rõ quân lệnh, điều độ đủ lương thực ; phàm các văn thư hịch và dụ đều do tay Tiên-Sinh. Tiên-sinh tính vì hơn người, gặp việc quyết đoán ngay được, điều bát quân và lương vừa phải, lưu thủ kinh đô thị Tiên-Sinh chia các đồn canh phòng, bảo cho biết các điều lệ tuần xét nghiêm mật, kinh kỳ được yên tĩnh. Giặc cướp ở Kinh-Bắc, Thái-Nguyên nổi lên, thì sai quân đi tiêu, không mấy ngày mà diệt được. Tiếp thư ở miền Nam gửi về, điều bát, vận tải lương thực, gọi quân, thay quân, hàng ngày rất bề bộn, mà các việc vẫn trôi chảy. Tháng 12, đại quân đánh được Thuận-Hóa. Tháng 2 năm Ất-Vị, khai hoàn, Tiên-Sinh có công cần lao ngày đêm, được thăng Hộ Bộ Tả thị Lang kiêm quốc sử Tổng Tài. Mùa Xuân năm Bình-Thân, đặt ty Trấn Phủ ở Phú-Xuân. Lúc ấy Thuận-Hóa mới bình xong phải có vị trọng thần trấn thủ ở đó, liền sai Nghiêm quận Công, làm Đốc xuất kiêm chức Trấn Phủ, Tiên-Sinh làm Hiệp Trấn Phủ, tham tán nhung cơ, ban cho Tiên-Sinh 100 lạng bạc làm tiền ăn đường. Ngày từ biệt nhận chức, Tiên-Sinh dâng sớ nói: từ khi dụng binh đến giờ, đi lại vất vả, tải lương phiền phí, nên phải giảm số binh, tiết kiệm lương đề đỡ, cho dân. Nhưng mà ải Vân quan là cửa ngõ của trấn Quảng Nam đồn Động Hải là cửa ngõ của trấn Nghệ-An, một bên là núi, một bên thì biển, nhiều lối đi, nên phải chia binh mà phòng cả các ngã, lương thực

phải tiếp tế cho đủ. Nay tôi phụng mệnh tuần biên giới, cần phải thu dùng người tài, cấm chỉ sự nhũng tặc, chiêu tập dân lưu tán, vạch rõ cương giới, để cho có qui mô trước đã, nhiên hậu lấy số thuế chính cung trong xứ ấy, nuôi lính kinh, lính thổ và quan binh, thì đỡ được sự vận lương, đỡ phiền cho nông dân, lại kinh doanh dự bị, may ra giúp được phần nào đề sấm binh khí. Tôi ngày đêm trù tính đến binh và lương, nên lưu lại, hay nên cho về, lấy sự cho nghỉ ngơi làm căn bản cho lòng mến phục của quân lính, lấy sự phải ở lại phòng thủ để dự sẵn khi có đánh giặc; kén chọn quan lại, thống trị quân dân, giảng tập võ bị, làm cho có tinh thần hữu dụng; bấy lâu nay tôi chăm lo mưu tính đều là mong cho đến được cảnh thái bình. Khi tôi đã đến Phú-Xuân, là trấn ty mới đặt, trăm việc mới gây dựng, quân và dân ở lẫn lộn, bọn ty tướng ý thế nhường đoạt của dân. Tiền kẽm không tiêu, thóc gạo cao giá, nghề làm muối bỏ hết, quan lại cũ và quan dân người thổ tranh nhau điền thổ, sinh ra kiện cáo, kẻ mạnh thế hiếp đáp, kẻ yếu thế uất ức; tiên-sinh mới định lệ kiện tụng, đặt ra huyện khám và trấn khám đều có thể lệ nhất định; thông sức các tướng hiệu, cấm trấp quân lính, quân phải đi lên thượng-lưu mà kiếm củi, cắt cỏ, cấm không được tự tiện vào nhà dân; bắt dân gian tiêu dùng tiền kẽm, 3 đồng ăn một; cho chữ thóc ở Cam-Lộ xuống, miễn cho thuế vào cửa và thuế chợ, có 184 sở bán thóc, ngoài ra dân xã có ai tình nguyện chuyển chỗ đến bán cũng được; chiêu tập thôn phường nấu muối cũ, cấp bằng cho lại được mở lò nấu; định rõ kỳ hạn thể chấp ruộng và chuộc ruộng, để ngăn bớt tranh kiện; đổi cách ăn mặc phải theo chế độ của triều đình. Lại nghĩ rằng, vì giá đồng đồng tiền rẻ, nên vật hóa phải đắt, cho được cái đức tiền đồng; bắt các huyện quan, đồn quan sức các trưởng huyện và tổng khai làm sổ đinh nộp lên trấn; gặp kỳ tế đình (tế Không-tử) thân đến yết nhà học và xem lễ, học trò đến học được vài mươi người, thời thường tiên-sinh đến giảng thuyết và bàn văn. Tiên sinh ở trấn ấy có 6 tháng, mà quân dân mến phục, các việc canh phòng và dự bị được xếp đặt có thứ tự. Tháng 9, tiên-sinh về triều đình, vẫn vào nội điện làm việc, cố từ không nhận chức, chúa liền cho làm chức Đô-ngự-sử, cùng quan Hình-Bộ phúc xét án tù đồ ở kinh đô và 4 trấn, khoan tha được rất nhiều. Mùa xuân năm Đinh-Dậu, tiên sinh dâng sớ nói: Thuận-Hóa đã bình được 3 năm rồi, nên phải đặt ra pháp độ để buộc giữ lòng dân phương đó, và điều trần 5 điều sự nghi về binh dân, tài phú, là: xin bỏ đều đinh điền Thuận-Hóa, duyệt và định ngạch lính, mùa hạ đại hạn, dân đói kém, xin xá các thứ thuế gia thu và lũy khiếm.

Tháng 7, bọn giặc Khang-Lộc, Lê-Thủy, Minh-Linh, trấn Thuận-Hóa nổi lên, giết đồn tướng, đánh sát đến Động-Hải, đường đi bị gián đoạn, không thông tin tức với Phú-Xuân được, có tin báo, triệu Tiên-sinh vào Chính-Phủ bàn định, Tiên sinh thưa: chính dân nơi ấy nổi lên làm giặc

đó ; trước đã thu hết khí giới, dân gian không còn tác sát nào, và là quân ô-hợp tụ họp với nhau, có làm gì được. Nhưng tôi nghe : vì đồn-tướng thu thuế nặng quá, nhân dân ta oán, nên đến nổi thế. Nay đem quân đến cứu viện, chỉ một trận là bắt được. Chúa nghe theo, sai quân vào tiểu, trong một tháng bình được, Chúa mừng, bảo tiên sinh rằng : Khanh tính việc sao mà rõ ràng thế ?

Tháng 12, tiên sinh phụng mệnh làm các việc cơ mật về Hộ-Phiên kiêm giữ cả việc tài phú.

Năm Mậu-Tuất, liền năm bị đói kém, dân gian sầu khổ, có người nói ở Thuận-Hóa vận tải lương ăn rất mỗi mệt, xin bỏ Phú-Xuân cho họ Nguyễn, hay là có hàng thần nào thì cho trấn thủ ở đó ; lui về làm trấn sở ở An-Trạch. Tiên sinh nói : rất không nên. Hiện nay thiên hạ không biết loạn gì, sao lại tự mình sinh ra biến loạn, để cho người ta thấy mình yếu thế. Việc ấy mới thôi.

Tháng 3, phụng mệnh làm chức Tham-Tụng, tiên sinh cố từ và xin đổi sang hàng quan võ, được đổi sang chức Hiệu-Điền quyền-phủ-sự cai tước là Nghĩa-Phái-Hầu.

Thời bấy giờ, Nguyễn-Thuần lấy Gia-Định, thanh thế cũng mạnh, đưa thư cho quan Đốc-xuất xin quan quân rút về, đem Thuận-Hóa cho y ; chúa triệu quân thần vào bàn sự nghĩ nên xử trí thế nào, ai cũng nói cho Thống-Tướng được chọn lấy quan văn hay võ ở trong triều đề mà dùng. Tiên-sinh nói : việc cốt nhắc quan văn võ ở Thuận-Hóa, phải tự triều đình kén chọn lấy.

Mùa thu năm ấy, giặc biển nổi lên cướp bóc Quảng-yên, Sơn-nam, quan quân bị thua, nhân tình lo sợ sôi nổi, triệu Tiên-sinh vào bàn gấp cách đối phó, Tiên-sinh nói : làm ruộng phải bỏ người canh điền, dệt vải phải hỏi con sen, sở dĩ ngày nay bị thua, là tại không dùng võ-tướng, mà chỉ cho nội-quan giữ việc quân, xin lại dùng các vị tướng đã bị phế như là Phan-phái-Hầu, Thạc-võ-Hầu, có thể đương nổi một mặt. Rồi sau giặc biển cũng bình được.

Bấy giờ có tên Hoàng-vân-Đông nổi đời làm thổ-tù ở Tự-Long, chuyên giữ cả đất và tài chính, sợ tiên-sinh moi tội nó ra, hối lộ tiên sinh 100 dật bạc, Tiên-sinh liền đưa số bạc ấy dâng lên, chúa rất khen ngợi, lại cho tiên-sinh được nhận số bạc ấy. Đến lúc ấy, Đông nhân có bọn giặc biển nổi lên, mới cử binh làm phản ở Tuyên-Quang, những người ghen ghét tiên-sinh cho việc ấy là tiên sinh khích biển, xin bãi chức tiên sinh để vừa lòng tên Đông, liền bị giáng 10 bậc, thôi không làm các việc cơ mật, mà vẫn làm việc cơ mật ở Hộ-Phiên.

Năm Tân-sửu, lại có lệnh làm quốc-sử Tổng-Tài, làm lại quốc-sử, từ năm Quang-Hòa trung hưng đến đời vua Gia-Tôn, cộng 10 quyền, phát

hành trong nước.

Tháng 10, tiên-sinh vãng mệnh đi khám đề lộ xứ Sơn-Nam.

Năm Nhâm-Dần, khi ấy có tai dị hiện ra huân, tiên-sinh dâng sớ xin tha thuế khiếm, khởi truy nã, cấm các việc hà lạm bạo ngược, Chúa nghe theo.

Mùa xuân năm Quý-Mão, làm Hiệp-trấn-Thủ xứ Nghệ-An. Xứ này lâu nay vô sự, ai cũng theo nghề học, tiên-sinh mở rộng thêm nhà học, chúa được vài trăm học trò.

Tháng 12, lại trở về ngạch quan văn, làm chức Đô-ngự-sử.

Mùa xuân năm Giáp-Thìn, về triều, dâng sớ xin xếp đặt việc phòng bị biên giới miền Nam, lại điều trần chính sách ngăn giặc cướp đề yên dân.

Tháng 3, được thăng Công-bộ Thượng-Thư.

Ngày 14 tháng 4, tiên-sinh mất tại làng Nguyễn-Xá, huyện Duy-Tiên, hưởng thọ 59 tuổi. Có tịn báo tang, chúa nghỉ chầu 3 ngày, truy tặng là Thiệu-Bảo, tên thụy là Văn-Trung, cấp cho 2 xã thờ cúng, và cho tiền tuất 310 quan, sai quan đến tế viếng. Ngày 19 tháng 6 táng ở cạnh đồng xứ Hậu-xá quê nhà. Phu nhân là Lê-thị người làng Liêu-Xá, huyện Đường-Hào, là con gái thứ 7 của ông Đặng-hữu-Kiều, Tiểu-sĩ, Tham-tụng, Hộ-bộ Thượng-thư, tặng Thái-Tử Thái-Phó, được tặng là Chánh-phu-nhân, có 4 con trai ; con trưởng có văn học, mất sớm, con thứ là Thuần, Tá, Nghi ; 2 con gái : người lớn lấy Nguyễn-duy-Hoành, tiểu-sĩ, Công-bộ Hữu-thị-Lang, Hạng xuyên Bá, người bé là Ảnh chưa lấy ai.

Tiên-sinh có tư chất lạ hơn người, mà còn biết cách hàm dưỡng tính minh, từ lúc nhỏ đã không chơi đùa, ngôn ngữ, hành động đều có qui củ, xử kỷ và tiếp người nhất thiết dùng thành ý, vốn người hiếu hữu, thờ cha mẹ thuận theo ý chỉ, biết cách dạy bảo các em, khi làm quan có lương bổng chia cho các người thân thích, chăm nom đến người họ hàng, dựng vợ gả chồng cho được 18 người ; ăn ở hậu với bạn bè cố cựu, vợ con cố nhân nghèo nàn đến với tiên-sinh, bao giờ cũng chu cấp cho tiền bạc, vải lụa ; mà tự phụng vào thân mình thì sên nhạt giản dị, dù mặc áo rách, ăn cơm rau, vẫn vui vẻ như thường ; người nhà có nói đến, thì trả lời : khởi hữu ta chả biết thế hay sao ? nhưng nên nghĩ đến việc làm phúc đó thôi.

Tiên sinh rất thích xem sách, chưa lúc nào tay rời quyển sách, tuy đã làm đến khanh tướng, mà vẫn xem sách đến đêm khuya. Tước vị càng cao, lòng lại càng nhũn nhặn, tiếp kiến đối xử với hàng quan lại chưa từng bao giờ coi oai vị mình là to. Làm quan khắp trong triều, ngoài trấn, vẫn giữ được tính thanh liêm và cần thận, không nhận đồ

tặng tống của ai. Các việc lớn thuộc về binh, dân, phần nhiều do tiên sinh hoạch định, bọn tiểu nhân đem pha đủ trăm cách, mà vua chúa vẫn tin yêu ; thường xin lui về quê nhà, bỏ hết tước vị, Tính thích sơn thủy, có lập ra một nhà thảo đường đề biền là «Cảnh Trai» đề rõ chí hướng của mình. Chăm dạy học trò, không hề chán nản, chỉ dạy biết thi thư lễ nhạc, ai đã học tiên sinh mà ra đời, đều là bậc danh thần. Học của tiên sinh đã được trời cho, mà lại thâm thúy về học cổ, trên thì biết cùng hết tinh vi của thiên đạo, tinh mệnh, dưới đến các sự vật, luật, lịch, thuốc, bói, phương lược chiến trận, sông núi chỗ hiểm trở chỗ không, việc phòng bị biên giới, phong tục trong nước, tình hình nước ngoài, không môn nào là không nghiên cứu đến tận gốc. Tuy rằng việc nước bận rộn, không lúc nào nhàn rỗi, mà vẫn lưu tâm trước thuật ; dò hỏi cổ tích, thu thập di văn, được điều gì là ghi chép lấy ngay. Tiên sinh đã trước thuật :

Dịch kinh phụ thuyết,
Xuân thu lược luận,
Lễ Thuyết,
Liên sơn quy tàng, nhị dịch thuyết.
Quần thư khảo biện,
Tồn tâm lục,
Đại Việt Thông sử,
Hoàng triều trị giám cương mục
Toàn Việt thi tập,
Biển văn tiểu lục,
Bắc sử thông lục,
Chinh Tây toàn tập,
Sư luật toàn yếu.
Địa lý tuyển yếu,
Thái ất giản dị lục,
Lục nhâm Hội thông,
Hoạt nhân tâm thư,
Đạo đức kinh diễn thuyết,
Kim cương kinh chú giải.
cách sách trên này của tiên sinh đã phát hành ở đời.

Thư kinh diễn nghĩa.
Thi Thuyết,
Kim kinh lục chú,
Thánh mô hiền phạm lục,
Tăng bổ chính yếu đại bản tập,
Quốc sử tục biên,
Hoàng Việt Văn Hải,
Văn Đài loại ngữ,
Tục ứng đáp bang giao tập,
Liên châu toàn tập,
Phủ biên tập lục,
Vũ bị tân lược,
Địa học tinh ngôn,
Thái ất quái vận,
Lục nhâm tuyển túy,
Âm chất văn chú,
Hoàng giáo lục,

NÔNG SƠN biên thuật

(Theo tài liệu ở Nam Phong tạp chí số 144,
tháng 11 năm 1929, phần chữ Hán)

Nhân vật chí (1)

(LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ QUYỀN THỨ VIII)

PHAN HUY CHÚ

Bản dịch của HỘI VIỆT NAM NGHIÊN CỨU
LIÊN LẠC VĂN HÓA Á CHÂU

Nguyễn-Công-Hằng

Tên tự là Đại-Thanh, tên hiệu là Tĩnh-Trai, người làng Phù-Chân, huyện Đông-Ngân, 21 tuổi, là chân nho sinh đỗ ngay Đồng-Tiến-sĩ khoa Canh-Thìn, trẻ nhất trong khoa ấy. Năm Tân-Mão, làm chức Đề-Hình, vì nói thẳng mà được thưởng tiền bạc và lụa, từ đó được tri ngộ với vua chúa, rồi thăng chức Thiêm-Đô-Ngự-Sử. Năm Ất-Vị, sai ra làm Đốc-Trấn Cao-Bằng. Cao-Bằng vốn là chỗ tốt bổng lộc và trọng-yếu, chúa Nhân-Vương muốn lấy nơi đó thưởng cho ông. Nhưng ông không muốn nhận, chúa cố ý bắt ép, ông mới nhận chức ấy; khi vào tạ ơn, chúa cho được tự tiện mà làm việc. Mùa đông năm Đinh-Dậu được triệu về triều thăng chức Binh-bộ-Tả-thị-Lang, vào làm chức Bồi-Tụng, mùa hạ năm sau làm chánh-sứ sang báo tang cho nhà Thanh, và xin phong, năm Ất-Hợi trở về nước. Năm Canh-Tý, khảo xét công việc các quan văn võ, ông dự vào hàng thượng khảo, được thăng Thượng-Thư, năm 41 tuổi, được ân cho tước Sóc-quận-Công, cùng với Quả-quận-Công Nguyễn-công-Cơ và Điện-quận-Công Lê-Anh-Tuấn cùng vào làm chức Tham-Tụng. Thời bấy giờ chúa Nhân-Vương chăm lo việc chính trị, ông giữ quyền Thủ-Tướng đem hết tài nghệ phát-minh nhiều điều có lợi ích, việc binh, dân, tài phú sửa sang xếp đặt rất rõ ràng chu đáo, chúa rất tín nhiệm, thường đầu canh năm đã có Trung-sứ triệu ông và Lê-anh-

(1) Xem Văn Hóa Á Châu tập III loại mới từ số 1 tháng 4 năm 1960.

Tuấn vào nội các bàn luận, các ông còn ngủ chưa dậy, chúa ngồi đợi khi các ông vào rồi chúa cười bảo rằng xưa nay có ai lại làm mất giấc ngủ như thế này không, các ông đều lạy tạ lỗi, chúa cho ngồi uống nước trà, thung dung nghị luận việc nước đến trưa mới ra về, chúa thân tình, khoản đãi như thế đó. Năm Ất-tý, cho kiêm chức Đô-Ngự-Sứ, lại sai làm thầy dạy Thế-Tử nhà chúa cho được mở quân dinh Trung-Nhuệ. Năm Bính-Ngo, gia chức Thiếu-Bảo. Mùa đông năm Đinh-Vị chúa Nhân-Vương xây dựng Hanh-cung ở Cồ-By, ban ân cho chức Thiếu-Phó, ông cố từ chối, khi nhân dỗi đề ý vào kinh-sử, bắt các văn quan vào Quốc-tử-Giám tập học Bát-cổ-kinh-nghĩa, ý chúa muốn thay đổi văn-thế, đổi mới sĩ-phong. Khi chúa Thuận-Vương lên nối ngôi, được gia ân thăng Lại-bộ Thượng-Thư, Thái-Tử Thái-Phó. Năm Nhâm-Tý được gia chức Thái-Bảo phong làm Tá-Lý công thần, khi ấy ông đã 53 tuổi. Năm ấy vì có kẻ dèm pha, chúa Thuận-Vương giáng chức ông làm Thừa Chính sứ ở Tuyên-Quang, rồi ép ông tự tử.

Ông có tài khí lớn, được tri ngô vua chúa, ra tay nhận làm việc nước, Thủ-tướng 13 năm trừ-hoạch kiến-thiết, thật đáng ngợi khen. Duy có điều là ông tự đắc quá, nên có nhiều kẻ ghen ghét, thành ra bè đảng, đến nỗi bị nạn. Đầu niên-hiệu Cảnh-Hưng cho khai-phục chức tước cũ và cho đem về táng ở quê ông. Ông có tập thơ « Tỉnh-xả thi-tập » phát hành ở đời.

Nguyễn-Công-Cơ

Người làng Minh-Tảo, huyện Từ-Liêm, 23 tuổi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Đinh-Dậu đời vua Hy-Tôn, là tuổi trẻ nhất khoa ấy. Lúc mới vào triều-dinh làm chức Hàn-Lâm-Hiệu-Thảo. Năm Giáp-Thân vì các giặc việc Trịnh-Luân-Bạt mưu làm phản mà được thăng Công-bộ Tả-Thị-Lang, năm Ất-Vị, làm Chánh-sứ sang cống nhà Thanh, trở về được thăng Bính-Bộ-Thượng-Thư. Năm Canh-Tý, khảo xét công việc các quan văn võ. Ông có 10 năm công lao, dự vào hàng thượng khải, được tước Quả-Quận-Công, vẫn được cùng Nguyễn-Công-Hăng và Lê-Anh-Tuấn vào làm chức Tham-Tụng, khi ấy đã 46 tuổi.

Ông ở trong chính-phủ, vì nói thẳng mà thường bị ức, bèn xin cải sang hàng quan võ, lần lần được gia chức Thiếu-Bảo, năm Đinh-Vị phụng mệnh làm Thư-Phủ-Sự, năm Quý-Sửu, tuổi đến 59 thì mất. Tuy ông làm đến chức quý hiền mà không có sản nghiệp gì, có tiếng thanh-bần. Mất rồi được tặng chức Thiếu-Phó.

Nguyễn-Hiệu

Người làng Lan-Kê, huyện Nông-Cống, 22 tuổi đỗ Hội-nguyên khoa Canh-Thìn, thi đình thi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ. Năm Ất-Vị, vào làm Bồi-Tụng,

dâng tri-bình sách, vua Nhân-Tôn khen là trung, có thể dùng làm lớn được, từ đấy được yêu dùng. Mùa đông năm Đinh-Dậu, con chúa là Thuận-Vương mới ra làm việc chính-trị thì ông làm Tả-Tư-Giảng, rồi lên chức Tả-Thị-Lang. Năm Canh-Tý ân thưởng cho tước Hầu. Năm Nhâm-Dần, khi khảo xét công việc vào hạng trên, được tước Nông-Quận-Công, năm Bính-Ngọ, phụng-mệnh đi Thanh-Hóa lấy tiền kho phát-chăn cho dân nghèo hết 14 vạn. Năm Đinh-Vị, thăng chức Đô-Ngự-Sử vẫn làm Bồi-Tụng, đến năm Canh-Tuất chúa Thuận-Vương lên cầm quyền, vì là quan văn giảng dạy chúa nên tiến chức Binh-Bộ Thượng-Thư Tri-Hàn-Lâm-Viện-sự, gia Thiếu-Bảo, cho được mở quân-dinh Trung-tiếp; lại thiên sang Lễ-bộ-Thượng-Thư, gia chức Thiếu-Phó, phong làm Tá-Lý-Công-thần, rồi lại vào làm chức Tham-Tụng. Lúc bấy giờ chúa Thuận-Vương ngờ vực quần-thần, hay trách phạt nặng, ông làm Tướng vì nhân thứ mà trái ý chúa, bị giáng làm Hình-bộ Thượng-Thư, ít lâu lại được lên Lại-bộ Thượng-Thư vẫn làm Tham-Tụng. Năm Ất-Mão, 62 tuổi thì mất.

Ông là người trọng hậu, ngay thẳng, bao giờ vẫn giữ sự phương-chính, hay gây dựng cho nhân-sĩ, dẫn dắt người hậu-tiến, tiếp đãi ai cũng theo lễ-nghĩ. Khi được cầm đại-quyền, tìm cách chữa lại mối tệ hà lạm, làm hạ thuế má, bỏ sự thu thuế lũy-khiếm, dân gian được nhờ nhiều lắm. Khi mất rồi, được tặng chức Thái-Bảo, rồi lại tặng chức Đại-Tư-Đồ, phong làm Phúc-Thần,

Con ông là Nguyễn-Hoàn đỗ Hội-Nguyên Tiến-sĩ khoa Qui-Hợi, niên hiệu Cảnh-Hưng, làm đến chức Lại-bộ Thượng-Thư, Tham-Tụng, Viện-Quận-Công, mất vào sau khi nhà Lê mất nước, hưởng thọ 80 tuổi.

Nguyễn-Khiêm-Ích

Tên hiệu là Kinh-Trai, người làng Kim-Sơn, huyện Gia-Lâm, cháu ông Nguyễn-Mậu-Tài, làm con nuôi chồng cô là Tiến-sĩ Phạm-Công-Thiện làng Bảo-Triệu. mới đổi ra họ Phạm Thị hương đỗ Giải-Nguyên, 32 tuổi đỗ Đinh-Nguyên Thám-Hoa khoa Canh-Dần, đời vua Dụ-Tôn. Năm Canh-Tý, làm chức Hình-bộ Tả-Thị-Lang và Lại-bộ Hữu-Thị-Lang, tước là Thuật-Pương-Hầu, vào làm Bồi-Tụng. Năm Qui-Mão, làm Chánh-sứ sang Tàu mừng vua Thanh lên ngôi, khi đến Yên-Kinh làm 3 thể thơ mừng vua Thanh có diễm tốt « Nhật-nguyệt hợp bích, Ngũ-linh liên châu », vua Thanh khen ngợi lắm, triệu vào cung Kiêu-Thanh thăm hỏi an ủi chu chuân, khi về nước, được thăng Hộ-bộ Tả-Thị-Lang, Thuật-quận-Công, vẫn dự chính phủ, lại thiên sang Lại-bộ Tả-Thị-Lang, năm Mậu-Thân, vua thi ở Đông-Các, làm bài ca « được mùa lớn », bài của ông được vua khen lắm, trúng đệ nhất, được gia chức Đông-Các Đại-Học-Sĩ, niên-hiệu Vĩnh-Khánh, thăng chức Đô-Ngự-Sử làm việc bộ Lại. Năm Nhâm-Tý, lên Binh-bộ Thượng-Thư, gia hàm Thái-Bảo, vào làm chức Tham-Tụng. Khi ông đã

54 tuổi bị giải chức, liền đó lại được thiên chức Lễ-Bộ Thượng-Thư, vẫn làm Tham-Tụng. Chúa Thuận-Vương tính rất nghi kỵ, lại xây-dựng nhiều cung quan, sức dân không chịu nổi, ông dâng lên quyền sách Thâm-trị nhất lãm, chúa thưởng cho tiền bạc và vóc đoạn, cho lên hiệu là A-bảo Tả-Tý-Công-thần. lại thăng chức Lại-Bộ Thượng-Thư. Mùa thu năm Bình-Ngo, bị giáng chức ra làm Đốc-Phủ Thanh-Hóa, rồi lên chức Thái-Tể. Năm Canh-Thân, ông mất ở trấn Thanh-Hóa, hưởng thọ 62 tuổi, được tặng chức Đại-Tư-Không, tên hiệu là Thuần-Đạo.

Ông là người có đức hạnh, có văn chương làm gương mẫu cho đời bấy giờ; khi đi sứ sang Yên-Kinh làm tăng quốc-thê, người ta ví với ông Phùng-Khắc-Khoan; khi giữ quyền chính thì việc làm có đại thể và khoan-hồng, sau bị bọn tiểu-nhân làm cản trở, nên không thi thố được hết tài, người ta lấy làm tiếc.

Xét trong thời gian niên-hiệu Vĩnh-Trị và Chính-Hoa trên dưới được bình an, trong ngoài vô sự, nhà cầm quyền đều lấy sự ung dung làm đức độ, lấy sự tri trọng làm thể thống, như là các ông Kim-Son, Văn-Hà, Thiên-Mỗ đều là người khoan hậu mà làm nên việc, thật là vị lương-thần trong đời thịnh-trị. Đến thời gian niên hiệu Vĩnh-Thịnh và Bảo-Thái, chúa Nhân-Vương băng hải làm chính trị, thì lúc ấy có 2 ông Phù-Chân và Thanh-Mai sáng kiến, xếp đặt, chế độ sáng tỏ, đều đang là vị tể-tướng, nhưng nhân tình chưa được toại nguyện lắm. Các ông Lan-Kê, Kim-Son nổi lên, biết rõ việc đời, thuộc kỹ chính-thê, lại đem lòng khoan đại ra làm việc, việc nên bỏ, nên đề, đều là hợp thời; đó đều là các bậc danh tướng, tài-trí, đức vọng, lỗi lạc, đáng ghi chép lại, không phải là các người bị vị, không có sáng kiến gì.

Nguyễn-Quang-Nhuận

Người làng Phú-Thị, huyện Gia-Lâm, 26 tuổi, đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Quý-Vị đời vua Hy-Tôn, cải tên là Huy-Nhuận. Năm Nhâm-Tý, làm chức Phó-Đô-Ngự-sử, trước tả Nghĩa-Xuyên-Hầu, năm Quý-Mão, làm Phó-sứ sang cống nhà Mãn-Thanh, khi đến Yên-Kinh cùng chánh-sứ Phạm-Khiêm-Ich dâng 3 thể thơ mừng, vua Thanh khen lắm; năm Bình-Ngo, xong việc sứ về nước, được thăng Hình-bộ Tả-Thị-Lang rồi thiên sang Bình-bộ Tả-thị-Laog; năm Quý-Sửu được thăng Công-bộ Thượng-Thư, năm Giáp-Dần lên Lễ-bộ Thượng-Thư gia hàm Thiếu-Phó, vào làm Tham-Tụng, cùng các ông Nguyễn-công-Thái, Nguyễn-qui-Kính giữ quyền chính, năm Tân-Dậu, Kiêm Đốc-trấn Kinh-Bắc. Khi bấy giờ, giặc cướp nổi lên khắp nơi, giấy cấp báo về như bướm-bướm, ông làm Thống-đốc

cả việc dân, quân, đốc thúc tướng sĩ, răn bảo quan lại, trừ được hết giặc mà yên dân, có công lao to, được thăng Hộ-bộ Thượng-Thư, Thái-Tử Thái-Bảo, vào hầu giảng sách. Tri-quốc-tử-Giám. Năm Nhâm-Tuất, ông đã 65 tuổi, xin về trí-sĩ, sau lại vì là vị lão-thần danh-vọng lớn, lại được mệnh khởi phục vào hàng ngũ-lão, lên đến chức Đại-tư-Không. Năm Mậu-Dần, hưởng thọ 81 tuổi thì mất, được tặng chức Đại-tư-Mã. Con ông là Huy-Dẫn đỗ giải-nguyên, 41 tuổi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Mậu-Tuất, làm đến chức Đông-Các Đại-học-sĩ, rồi về trí-sĩ; cháu ông là Huy-Diển đỗ Hội-nguyên Tiến-sĩ, có chép rõ ở Danh-Nho truyện sau này.

Nguyễn-Công-Thái

Người làng Kim-Lũ, huyện Thanh-Trì, 32 tuổi đỗ Hội-Nguyên khoa Ất-Vị, thi đình đỗ Đồng-Tiến-Sĩ, đời vua Dụ-Tôn. Năm Mậu-Thân làm Quốc-Tử-Giám Tế-Tửu, Tri-Bình-Phiên. Thi Đông-Các dự trúng thứ 3, được gia chức Đông-Các Hiệu-Thư, năm Quý-Sửu, thăng chức Công-bộ Tả-thị-Lang, lại thăng Hình-bộ Hữu-thị-Lang. Là nhà văn-học được chúa Thuận-Vương thân dùng, lên Lại-bộ Tả-thị-Lang, Khánh-Quận-Công, vẫn làm Bồi-Tụng. Khi bấy giờ chúa Thuận-Vương ham vui chơi không thiết việc chính-trị, em chúa là Ân-quốc-Công thì giữ gìn kín tiếng, bọn tiểu-nhân chuyên-quyền chánh, ông cùng Nguyễn-quĩ-Kĩnh bàn định đến mùa Xuân năm Canh-Thân, khuyên em chúa lên ngôi chúa, hai ông phò giúp triều đình được trong sạch, xét công ấy được phong làm Xuy-Trung Dục-Vận Công-thần, cùng Nguyễn-quĩ-Kĩnh vào làm chức Tham-Tụng, khi ấy ông 57 tuổi, thăng chức Lễ-Bộ-Thượng-Thư, vì có việc lỗi phải ra làm Đốc-trấn Thanh-Hóa, rồi sau lại triệu và làm Tham-Tụng. Chúa Ân-Vương tin lời dèm pha của Đỗ-thế-Giai, lại cho ông ra trấn Sơn-Nam, được ít lâu gia hàm Thiếu-Bảo về trí-sĩ, sau lại khởi phục vào làm Ngũ-Lão, rồi thăng Lại-bộ Thượng-Thư, Thái-Tử-Thái-Bảo, vào làm Tham-Tụng, khi ấy Thế-Giai đương đắc dụng, ông vẫn bất hợp với người ấy, nên cố sức xin tránh, chúa miễn cưỡng cho. Năm 75 tuổi thì mất.

Ông là người thanh liêm, giản dị, chính trực, có công lớn trong nhà chúa, nên chúa trọng dụng lắm, sau bị kẻ gian thần làm hại, nên không thi thố hết tài được, ai ai cũng lấy làm tiếc. Khi mất rồi được tặng chức Thái-Phó, tên thụy là Trung-Mẫn.

Nguyễn-Quý-Kĩnh

Người làng Thiên-Mỗ, huyện Từ-Liêm, cháu Thám-Hoa Nguyễn-quĩ-Đức, con Hoàng-Giáp Quý-Ân, do Hương-Cống dự vào hàng quan Phủ-liêu, đến niên-hiệu Long-Đức được lên Tiến-triều, được làm chức Tụ-Khanh Tri-Hộ phiên, giảng học cho em chúa là Ân-Quốc-Công niên-

hiệu Vĩnh-Hựu, chúa Toàn-Vương bị đau ở trong thâm-cung, bọn Hoạn quan là Hợp-quận-Công chuyên giữ quyền chính, việc triều-đình rối loạn, ông vắng mặt-chỉ của Thái-Phi (mẹ chúa) giúp cho em chúa hãy quyền nghi mà bình nạn, em chúa từ chối không nghe, ông phải mặt cung Nguyễn-công-Thái trừ mưu kế, nhân khi Hợp-quận-công đi vắng, lấy cả quân lính ở kinh đô xung vào quân bảo vệ, định đến ngày khai bảo (ngày mở hòm ấn tín đầu năm) khởi sự, đem việc ấy tâu lên vua Lê xin sắc dụ ; đến ngày đi rước em chúa đến triều đình, ông Kim-Lũ thì tuyên sắc vua, mà ông thì phò em chúa lên Vương-vị, bấy giờ ban chính lệnh mới, bắt nghịch đảng, trong triều được yên tĩnh trong sạch. Khi ấy trong và ngoài mới yên tĩnh lại, các việc cần phải chấn chỉnh, chúa sai ông ở luôn trong phủ, ngày đêm thương nghị mọi việc, ông ở liền bên chúa, trừ liệu việc quân cơ trong vòng một tháng, công việc xếp đặt vào thứ tự, giải nguy trấn định, công ông nhiều hơn cả. Rồi lại lấy ông vào làm Tham-Tụng, lên chức Binh-bộ Thượng-Thư Thống-quận-công. Năm Tân-Dậu, kiêm Đốc-phủ Sơn-Tây, thống đốc cả việc quân. Lúc bấy giờ lấy quan tước thưởng cho người có công, lũ ưu binh (binh sĩ được ưu đãi) có nhiều kẻ xin không hợp lệ, bị ông từ khước, chúng kéo nhau đến phá nhà ông, chúa Ân-Vương tra xét giết kẻ đầu đảng ; từ đấy ông gìn giữ kín đáo, thác tật xin từ chức, chúa không cho, lại cho lộc vị như cũ, lại giữ việc Lại-bộ, ông cố từ mà không được. Mùa đông năm ấy, sai ông cùng Vũ-công-Tề làm Chiêu phủ Sứ, chia nhau đi đến các đạo khuyên dân làm việc nông tang và chiêu tập dân lưu vong. Mùa xuân năm Nhâm-Tuất, vì tránh sự hiềm nghi, ông xin thôi không làm việc cơ mật, năm Quý-Hợi lại triệu ông vào làm Tham-Tụng, rồi thăng cho ông chức Hộ-bộ Thượng-Thư, Thái-Tử Thái-Phó và gia hàm Đại-tư-mã, cho về trí-sĩ. Lại khởi phục vào hàng Ngũ-Lão. Năm 75 tuổi thì mất được tặng hàm Đại tư Đồ, Huyền trung Công, phong làm Phúc Thần.

Lê-Hữu-Khánh

Người làng Liêu-xá, huyện Đường-Hào, thân phụ là Hữu-Danh, đỗ Hoàng-giáp khoa Canh-Tuất, làm đến chức Sơn-Tây Hiến-sát-sứ, tính người khoan từ, không cạnh tranh với ai, người ta gọi là vị Hoạt-phật (phật sống), có 10 người con trai, đều giỏi văn chương, 3 con đỗ Tiến-sĩ (con thứ 6 là Hữu-Hỷ, 22 tuổi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Canh-Thu, con thứ 9 là Hữu-Mưu, 26 tuổi đỗ Đồng-tiến-sĩ khoa Canh-Dần, ông Hữu-Khánh là con út) năm ông Khánh 18 tuổi cùng anh là Mưu đỗ Cử-nhân, 25 tuổi đỗ khoa Hoành-Từ, bổ làm văn chức ở trong nội. 28 tuổi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Mậu-Tuất, làm Giám-sát Thanh-Hóa, Thự Hiến Sát Kinh-Bắc, và Tham-khôn Thái Nguyên, Cao Bằng, và Phó Đô Ngự Sứ. Năm 47 tuổi, thăng Thừa-chỉ lại thăng Công-Hữu đi sứ sang Trung Hoa, khi về nước

Thăng Công Bộ, Tả thị Lang, Liên đình Bá, năm Canh-Thân, vào làm Bồi-Tụng, thăng chức Đô-Đài, lại có quân công được thăng tước Hầu, rồi phụng mệnh ra lưu thủ trấn Thanh Hóa, liền lúc đó cùng Hà tôn Huân, đi xét các quan lại, tặt khổ của dân và sự trạng các đạo nên phòng ngự thế nào. Năm Quý-Hợi được triệu về làm Tham Tụng. Ông kiến nghị kỷ luật binh ngũ sơ lược quá, xin lấy quan binh xung đủ đội ngũ, mà chỉ đặt Võ-quan Tuần Phủ thôi. Chúa nghe theo. Năm Giáp-Tý, vâng đi Đốc trấn Thái Nguyên năm Bình Dân, phụng mệnh Tham Thị Nghệ-An, năm Đinh-Mão được triệu về, vẫn giữ việc từ tụng, năm Mậu-Thìn, làm Lễ bộ Thượng Thư, năm Kỷ-Ty, lại vào làm Tham Tụng, năm Nhâm Thân, thăng Binh bộ Thượng Thư, vua ban cho cờ thêu bài thơ, khen thưởng công nghiệp.

Ông Hữu Khánh ra ngoài làm võ tướng, vào triều làm Tể Tướng, hơn 40 năm, công cao, vọng trọng, là bậc năng thần đời bấy giờ. Năm Canh-Thìn thì mất, hưởng thọ 70 tuổi, được tặng hàm Thiếu Phó quận Công. Con thứ 6 của ông là Hữu Dung, 32 tuổi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Ất-Vị, cháu ông là Trọng Tín, 27 tuổi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Mậu Thìn.

Ngô Đình Chất

Người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh-Oai, anh là Đình Thạc, đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Canh Thìn, sang sứ Trung Hoa, làm đến Lễ Bộ Thượng Thư, Tham Tụng, cuối niên hiệu Vĩnh-Hựu, ra làm Tổng Phủ Lạng Sơn, năm Canh-Thìn, bị giặc hãm thành thì mất, ông Đình Chất cùng các vị thân thần định phò chúa Ân-Vương lên ngôi, triều đình được yên lặng. Luận công các vị định việc lớn của nước, được gia làm Tuyên Lục Công thần, thăng lên chức Bồi-Tụng, Binh bộ Thượng-Thư, Phương đình Hầu, quyền thủ tướng, giữ việc thăng bổ quan, hai lần giữ chức Ngự-sử, trong triều được trong sáng nghiêm túc, Chúa Thanh Vương đề lòng quyền chú, thường khen là Thanh, Thận, Trung và Cần. Năm Canh Ngọ, đã 65 tuổi xin về trí sĩ. Chúa tiếc chưa muốn cho, ông xin đến 3 lần mới được. Năm sau, ông từ tạ về làng.

Ông thành đạt muộn, mà lại làm hơn anh, đời bấy giờ đều cho là vẻ vang. Rồi lại khởi phục, vẫn vào làm Bồi-Tụng. Khi mất được tặng hàm Thái-Bảo, Nhuệ quận Công.

Hà-tôn-Huân

Người làng Kim-Thành, huyện An-Định, 15 tuổi đỗ Cử-nhân, 28 tuổi đỗ Đình Nguyên Bảng Nhỡn khoa Giáp Thìn đời vua Dụ-Tôn, mới bỏ quan làm Hàn-Lâm Thị-Thư, Đốc-Đổng Sơn-Nam rồi làm Đốc-trấn An-quảng (Quảng-yên) lo liệu việc biên giới, người nước Tàu phải chịu

khấu phục. Niên hiệu Cảnh-Hưng, thăng Hộ-bộ Tả-Thị-Lang, rồi lại làm Phóng-sát-sứ 2 đạo Tây và Nam. Năm Ất-sửu, chúa Ân-Vương triệu vào nội hỏi việc cơ yếu quân quốc, ông điều trần có nhiều điều vừa ý chúa, được chức Hành-Tham-Tụng, tước Kim-Kê-Bá, liền cải sang chức quan võ. Tham-Đốc chiến vầu làm Đồng-Tham-Tụng. Gặp khi ấy miền duyên sơn Thanh-Hóa có giặc, ông ra làm Tổng Lãnh Tây đạo Bình-tặc-Đại Tướng quân, quân luật nghiêm chỉnh, quét sạch biên trấn, khi khải hoàn được Binh-bộ Thượng-Thư vào làm Chánh Tham Tụng, kiêm Quốc Tử giám, Huy-Xuyên-hầu. Năm Canh Thìn, được trí sĩ, năm 65 tuổi, thăng hàm Thiếu-Bảo-Huy quận-Công.

Ông là người có lòng dạ thản nhiên, không giữ tiểu tiết, mà có tài kinh luân, làm việc gì cũng giỏi giang, ở triều đình hơn 30 năm, làm chức Tể Tướng, huân danh lừng lẫy, rất hay tác thành dẫn dắt người hậu tiến; học trò của ông đỗ đạt rất nhiều, khi ông nghỉ việc đã có nhiều học trò làm trong chính phủ, tiến đưa ông về có các vị đại khoa châu hầu ở bên, thật là một vận sự trong giới văn Thân. Khi đã về quê, ông dựng ngôi đình ở bên sông, mỗi khi có hội tết, họp các bộ lão truyện trò đàm luận, không tỏ vẻ gì là quyền quý. Ở quê ít lâu, lại được lệnh khởi phục vào hàng Ngũ lão. Khi mất, được tặng hàm Thái Phó.

Nguyễn-Đức-Vỹ

Người làng Phật-Tích, huyện Tiên-Du, thân phụ là Đức-Anh đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Ất Vị, làm đến Hình-bộ Thị-Lang, trí sĩ, ông đỗ giải Nguyên khoa thi hương, 28 tuổi đỗ Đồng Tiến Sĩ khoa Đinh-Vị đời vua Du-Tôn, làm chức Đông Các Hiệu Thư, có công cáo giác kẻ phạm pháp được thăng Hình bộ Hữu-thị-Lang, lại thiên sang Binh bộ Hữu-thị-Lang, cùng thân phụ đều là quan chức Tam phẩm, khi ấy ông 37 tuổi, vì vẫn học được chúa Thuận Vương thân dùng, năm Kỷ-Vị lên Lại bộ Hữu-thị-Lang, rồi lên chức Bồi-Tụng Công bộ Thượng Thư làm việc Lại bộ, kiêm quốc Tử giám Tế Tửu, vào châu giảng sách Nghĩa phương Hầu. Lúc bấy giờ biên cảnh nhiều việc, triều đình phải chăm lo, ông cùng Hữu-khánh, Quí-Kính làm trong chính phủ, đồng tâm trừ hoạch, chúa Ân-Vương rất quyến chú. Ông là người thanh bạch, cần thận, làm chức to 18 năm, mà trong nhà không chút của thừa, người ta phải phục là liêm, chúa cũng đề lòng biệt đãi. Năm Giáp Thân, 64 tuổi về trí sĩ, được gia hàm Thiếu Bảo, vua có làm thơ đường luật đề tiến, và cái cờ có chữ «Thập phần thanh liêm» Rồi lại khởi phục làm Binh Bộ Thượng Thư vẫn làm việc Lại Bộ, lên mãi đến hàm Thái Tử Thái Phó. Năm Ất-Vị, 76 tuổi thì mất, được tặng hàm Thái Bảo. Con ông là Chước 43 tuổi đỗ Đồng-Tiến-Sĩ khoa Mậu Tuất, làm Đốc Đồng Kinh Bắc, rồi trí sĩ; cháu ông là Thành 33 tuổi đỗ Đồng Tiến Sĩ khoa Bình Tuất; làm Đốc Đồng Tuyên-Quang, rồi trí sĩ.

Nguyễn-Nghiêm

Tên tự là Hy-Tư tên hiệu là Nghị-Hiến, người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, 24 tuổi đỗ Nhị-giáp Tiến-sĩ khoa Tân-Hợi. Mới vào quan triều được tham dự việc quân, làm Hiệp-Đồng Tán Lý, lập được nhiều công. Năm Tân-Dậu, 34 tuổi, vì có Quân Công, thăng làm Sơn-Nam Tham Chính, rồi cải sang Quốc Tử Giám Tế Tửu. Năm Quý-Hợi, Thăng Hàn Lâm Thừa-Chỉ, tước là Xuân Lĩnh Bá. Năm Bình-Dần có Quân-Công được thăng Công Bộ Hữu Thị Lang, tước Hầu, đặc cách cho làm Bồi Tụng ngồi ở Vương Phủ, năm Mậu Thìn, vì Nghệ An có giặc, được làm Tuyên Phủ Sứ kiêm cả việc quân, quản đốc nội cơ cùng với Tham Lĩnh Lệ Quận Công hội tiểu đẳng giặc. Khi bình được giặc về triều được thăng Hình bộ Thị Lang. Liền đó, Thanh Hóa lại có giặc nổi lên, ông phụng mệnh làm Hiệp Trấn, đến phá thành lũy của giặc, đến đầu được đó ; bọn giặc đường tắt đến phạm vào trụ sở Trấn, quan Lưu-thủ thua chạy, ông đem quân về cứu viện, lấy lại được trấn-dinh. Mùa xuân năm Canh Ngọ, triều đình nghị việc Thanh-Hóa thất thủ, bị giáng làm Đông-Các Đại-Học-Sĩ. Năm ấy chúa Ân-Vương đi đánh miền tây, ông làm Tân-Lý đi hộ giá, phả bằng xào huyết của giặc, có công ấy được thăng Thiêm-Đô-Ngự-Sứ. Mùa xuân năm Nhâm-Thân, phụng mệnh đi đánh đánh giặc ở 4 đạo Sơn, Hưng, khi khải-hoàn cho được phục chức bị giáng khi trước, năm Quý-Dậu có công giúp giặc, được thăng Phó-Đô-Ngự-Sứ, khi ấy ông đã 46 tuổi, mùa đông năm ấy ra làm Thanh-Hóa Đốc-trấn Bình-tặc-tướng quân cai quản cơ quan Hữu-Dục, đốc xuất các đạo quân đi đánh bọn giặc núi, ông chia quân cùng tiến một lượt, tiến đến địa giới Ai-Lao, đảng giặc phải trốn xa, được chỉ rút quân về, năm Giáp-Tuất về đến triều, được làm giám thị khoa thi hội, năm Ất-Hợi được làm Hiệp Trấn Nghệ An ; năm sau được triệu về, lại hiệp với Kiêm-thống-Lĩnh vực-quận-công đi đánh bọn giặc núi Kinh-bắc, bắt được cả đồ đảng, năm Đinh-Sửu được thăng Hình-bộ-Tả-thị-Lang năm Tân-Ty, xét công

PHAN HUY CHÚ

Đâu đề thi Đình Khoa Ất-sửu đời vua Tự-Đức

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG dịch

H IỆ N nay công việc rất nhiều, không kể xiết được ; nay ta hãy đem điều quan thiết hỏi các Đa-sĩ, mong được nghe mưu chước hay đề mà bổ-cứu. Vì lòng thể-tất, cho Đa-sĩ được chọn một ngày đề được bày tỏ hết hoài-bảo của mình :

Cái lẽ giới và người tương ứng, không phải là lời viển vông. Làm điều lành thì được phúc, làm điều giở thì bị họa, cho nên mới có thuyết diêm lành và tai biến ; vậy thì thuyết tai, tương phỏng theo từ đâu ?

Theo như các sách Hồng-phạm ngũ-hành và Thiên-văn-Chí thì trúng triệu của sự Hưu (làm lành, hợp lẽ), cửu (làm trái không hợp lẽ) có ứng nghiệm cả hay không ?

Đời hữu đạo, vị tất không có tai biến, đời vô đạo vị tất không có điềm lành. Có khi có nhiều điềm lành mà vong-quốc ; Có khi gặp tai-biến mà lại hưng quốc. Có khi không tai biến mà phải răn sợ ; có khi họa lớn mà giới không quở phạt ; có khi việc làm ở lúc này mà ứng nghiệm ở lúc khác ; có khi việc làm ở gần, mãi đến sau xa mới có ứng nghiệm ; có khi tin có giới, biết tu tính, mà khi ứng nghiệm có lúc chậm, lúc chóng ; có khi không tin, không theo, mà tai biến cũng có lúc có ứng-nghiệm, lúc không. Làm thế nào mà biết được ? Những điều trên đó vị tất không có lý do. Đạo-chỉ-thành có thể biết trước được, vậy thì tu-tính thế nào, hành vi thế nào, mới đến được như thế ?

Đức Khổng-Tử không nói sự quái-dị, làm sao lại có câu Phụng-hoàng không đến, Hà-Đồ không thấy ?

Đời vua Nghiêu có nước lụt 9 năm, đến vua Vũ mới bình-trị được,

bấy giờ dân mới có gạo ăn. Đời vua Thang có đại hạn 7 năm đến phải bỏ vàng trong kho ra đúc tiền để chẩn cấp cho dân. Người đời sau bảo rằng các đời vua ấy có súc-tích nhiều để phòng bị, sỡ-kiến ở đâu mà nói thế ? Huống chi đại hạn 7 năm mới có lần cầu đảo ở Taog-Lâm ; Thế thì trước khi ấy vẫn cứ im lặng hay sao ? Các điều đó thật không sao hiểu được.

Cứu chữa nạn đói kém không chính sách nào hoàn bị, Sách Chu-Lễ chép chính sách chữa đói kém có 12 điều, đều là tùy-nghĩ cứu chữa. Nói đến chuyện có phòng bị thì không lo, vậy thì phải làm cách nào mới là tận thiện ? Chính-sách cứu hoang của đời sau trừ những việc phát chẩn, quyền tiền cho dân vay, giàu nghèo giúp lẫn nhau, lưu thông nơi có nơi không, khuyến khích trồng trọt, giảm thuế, dựng ra công tác để dân có việc làm ; ngoài các cách trên này ra còn có chính sách gì hoàn thiện hơn không ?

Hiện bây giờ tại dị hiện luôn, đói kém đến mãi, Trẫm rất lo sợ không biết thì thế nào, có phải đức chính còn nhiều khuyết-diểm chẳng ? hay là dân tình, lại tệ còn chỗ ủng-tắc, vất ức chẳng ? vì thiếu đức, mờ trí cho nên công việc khó chu-đáo, đều là lỗi Trẫm.

Nếu bảo rằng : mặt trời có biến thì phải tu đức, mặt trăng có biến thì phải tu sửa hình phạt, ngôi sao có biến thì phải kết liên, hòa hảo lân quốc; lại có câu rằng : đời thái thượng tu đức, thứ phải tu chính, thứ đến tu cứu (cứu chữa) thứ nữa phải tu phượng (cầu đảo cho tai qua) ; sao lại phân biệt quá thế, vậy sẽ phải theo điều nào ?

Bây giờ dụng binh mãi, chi phí rất nhiều, mọi hạt đều bị đói kém, khoan tha thuế khóa, công tư không đủ chi tiêu, mọi chính sách cứu hoang đều khó thi-hành

Nay muốn cầu hòa khí của trời, mong vận mạng nước được dài lâu chữa mối tệ lâu ngày, củng cố căn bản nước nhà, mà nghĩ qua, nghĩ lại, chưa tìm được cách nào.

Đa-sĩ chăm chỉ học vấn, giảng cấp kinh tế, không những chỉ làm tài liệu quyết khóa, phải nên tận tâm nghĩ sâu xa, bày tỏ hết cho Trẫm hay, đừng nói phiếm, đừng ăn dẫu, để cho vờ ý Trẫm. Nếu còn có chính sách nào hay hơn, để cho kén được nhiều hiền tài, để cho các ước lảng giềng tin phục, để dẹp binh được giặc Tàu, để đường hải vận được yên lặng, cũng cứ bày tỏ hết, để bổ ích thực dụng.

Bài làm điều trần (định đối) của Cụ Tam-Nguyên Trần-Bích-Sau (Cụ-quán xã Vy-Xuyên, tỉnh Nam-Định, Bắc phần, đỗ luôn Hương-nguyên (thủ-khoa), Hội-nguyên và Đình-nguyên. gọi là Tam-nguyên. Vua Tự-Đức đổi tên cho Cụ là Trần-Hy-Tăng, vì đời Tống nước Trung-Hoa có Ông Vương-Tăng đỗ liền Tam-Nguyên (liền trúng Tam-nguyên), sau làm Tề-

Tướng có sự nghiệp to tát nên vua đổi tên là Hy-Tăng, có ý nói Cụ cũng được như Ông Vương Tăng, mong sau này Cụ cũng có sự nghiệp như hế).

Hạ thần xin thưa :

Nhà Vua cầu lời nói, chỉ sợ lời nói đó không thiết thật, không bổ ích cho việc nước ; bầy tôi dâng lời nói, chỉ sợ nói không vừa lòng trên, phụ tấm tinh tri ngộ một ngày.

Hoàng-đế Bệ-Hạ là bậc thông minh, hiểu văn, giữ cơ nghiệp hiện thành ; từ khi lên ngôi vua đến giờ, chỉ chăm chú lo việc trị an, các quần thần tại Triều, còn chưa đủ vừa lòng sáng suốt của nhà Vua; hướng chi lũ chúng tôi tư chất hèn kém, là tên trò nghèo nơi lều gianh, sức học chưa đủ nói chuyện kinh luân, tài chưa đủ hiểu được sự việc cổ kim ; không ngờ năm nay lạm dự vào hàng trúng cách (đỗ kỳ thi Hội gọi là Trúng cách) được vào triều trần trước sân vua. Bệ-Hạ hỏi đến lẽ tai tương, chính sách cứu hoạn và đến mọi việc thiết yếu làm thế nào cầu được hòa khí giới đất, cầu mong vận mạng nước được dài lâu, chữa lành vết đau đớn của dân, củng cố căn bản nước nhà, cùng là chính sách yên trong nước, phục được nước ngoài.

Hạ-Thần rất ngu độn, còn biết nói điều gì, ngặt vì lần đầu được hỏi đến, đâu dám không đưa hết thành thật tâm đối, hoặc giả cũng bắt chước như một tắc đất đắp núi Thái-Son.

Hạ-Thần trộm nghĩ rằng : giới với người vẫn như trong với ngoài, lý với khí vẫn cùng lưu thông ; lẽ cảm ứng vi như tiếng nói với tiếng vang và cũng như hình với bóng, không sai một lý nào, cho nên nhà vua đức chính thanh-minh, có cái lẽ được phúc, thì giới tất cho đem lành để cho biết ; thế gọi là « hòa khí tri tương » ; nếu bằng chính sự bỏ bề, có cái lẽ chịu họa, thì giới tất ra tai để cảnh tỉnh, thế gọi là « quai khí tri dị ». Xét trong sách Thương-thư nói rằng ; « làm điều thiện thì được giới cho trăm điều lành, làm điều bất thiện, sẽ bị giới giáng cho trăm điều dữ » ; cái thuyết « tai tương » thực theo ở sách đó ; nhưng các bậc thánh hiền bất quá lấy lẽ thường mà bàn đại khái thế thôi.

Thiên Hồng phạm ngũ-hành-chỉ cho rằng tu sửa được việc này thì có đem tốt này ứng nghiệm ; việc nọ không biết tu tính thì sẽ có đem dở nọ ứng nghiệm.

Theo trong sách Thiên-văn-chỉ, như câu năm ngôi sao đồng sắc, thì thiên-hạ sẽ xếp bỏ việc binh-đao, trăm họ được an-ninh, múa hát vui vẻ. Điều nói này e rằng câu nệ quá, không thể ứng nghiệm cả như thế đâu.

Xét rộng ra : vua Thành-vương là vua hiền, mà đời ông có tai biến Phong, Lôi, đó là lòng giới yêu vua mà răn bảo cho sẵn ; vua Tuyên-

Công ở lỗi đạo, mà trong đời ông lại thường có được mùa, đó là ghi sự lạ. Có cảnh-tinh, khánh-văn, mà vua Khai-nguyên (vua Đường-Minh-Hoàng) phải bỏ kinh-đô mà chạy. Được nhiều đêm lành mà vong quốc, vì ông ấy cây có số-vận may ra đó. Có nghịch-phong, tặc-vũ, mà đời Hoàng-Long được trị bình ; gặp phải tai-biến mà lại hưng-quốc, vì thấy tai-biến thì lo sợ, biết tu-sửa nhân-sự đó.

Cũng có khi không tai-biến mà phải răn sợ ; có khi có vạ lớn mà giới không ra tai ; có khi đêm hiện ở lúc này, mãi khi khác mới ứng nghiệm, như là đời vua Văn-đế có tai biến trường-tinh, mà việc loạn biến thất-quốc mãi đến đời vua Cảnh-đế mới xảy ra. Hoặc cũng có khi việc làm ở gần, mãi sau xa mới ứng nghiệm ; có khi tin là có tai, tưởng, biết tu tỉnh, mà khi ứng-nghiem có lúc chậm lúc chóng ; có khi không tin, không theo, mà sự ứng nghiệm lúc có, lúc không ; tất nhiên có lý-do và có thuật số cả.

Sách Trung-dụng nói rằng : « đạo chí-thành có thể biết trước » là ý nói về sự hiểu biết của bậc chí-thành, vì rằng chí-thành thì chân-thật không cần bày, không hề một ly tý nào tư tâm, đối trá ở trong tâm mục, cho nên lòng người hợp với lòng giới, phạm sự tiên-kiến như điềm lành, điềm gở, cùng là báo ứng bằng cách bói toán, phát động bằng sự cử động tay chân đều có thể xét biết cơ-cự sẽ đến ; chứ không như những thuật sấm-vĩ của hậu thế.

Đức Không-Tử không nói chuyện quái-dị, vì rằng sự quái dị dễ đến sự mê-hoặc, cho nên Ngài không hay thường nói đến chuyện ấy với học giả. Đến như câu « phượng hoàng không đến, hà đồ không thấy », chỉ là mượn câu đó để than phiền đạo của Ngài không được thi hành đó thôi ; chứ có gì là quái-dị !

Đời vua Nghiêu có lụt 9 năm liền ; tuy rằng chờ đến vua Vũ bình-trị được, dân mới có gạo ăn ; nhưng mà kính sợ trời, kính cần chỉ dẫn thời tiết cho dân, như đã chép trong thiên Nghiêu-diễn, thì biết vua Nghiêu chăm lo dân đã lâu ngày. Đời vua Thang có 7 năm đại-hạn, tuy rằng phải bỏ vàng đúc tiền châu cấp cho dân ; nhưng mà không gần thanh sắc, không vét lợi của dân, chép ở trong thiên Cáo của Trọng Hỷ, thì biết vua Thang chăm việc dân đã từ lâu. Tiều-Thổ nói rằng đời vua Nghiêu, vua Thang có chứa góp nhiều đề phòng-bị ; không phải là không có sở kiến. Có điều đáng ngờ là đại hạn đến 7 năm mới có lần cầu-đảo ở Tang-lâm, hoặc giả là trước khi cầu đảo, còn cho là chưa làm hết nhân-sự, nên không dám vội kêu cầu đến giới chẳng ?

Không-thể không có sự đối-kém, đó là lẽ tự-nhiên. Không-thể không cứu đối-kém, đó là lẽ tất-nhiên. Nhưng mà không có chính-sách cứu-hoang nào được hoàn-thiện, nếu không phải tay hiểu biết kỹ về kinh-luân, thì không-thể nào làm trọn vẹn trước sau được.

Sách Chu-Lễ chép có 12 điều cứu-hoang như là : tan-tiêu, chần-cấp, thuế nhẹ, hoãn việc hình phạt, bỏ điều cấm ngặt nghèo, cầu vớ quý-thần, cấm tráp trộm cướp ; đó đều là tùy thời mà đặt ra, thích-hợp hoàn cảnh đề mà chống đỡ nạn đói kém, không phải đề đợi nạn đói kém.

Còn đến điều có phòng bị thì không lo, thì như đời Thành-Chu, người dân có ruộng thế nghiệp, thuế chỉ có 10 phần lấy 1, cho nên người nào cũng có của để dành, nhất đán gặp năm đói, ai cũng có chỗ trông cậy. Và lại còn có quan-chức giữ số tiền thóc để dành của trong nước, để chần cấp người già-yếu, cứu giúp kẻ khốn khó ; thế là phòng bị đói kém rất chu đáo, điều đó vạn thế sau này nên bắt chước ! Từ khi sau này không lo sẵn việc cứu hoang, thành ra không kể sách cứu hoang. Trải các đời sau sở-hành, thấy chép trong sách bị hoang như là : bỏ thóc kho chần-cấp cho dân, quyên tiền cho dân vay, giàu nghèo giúp lẫn nhau, lưu thông buôn bán, khuyến khích trồng trọt, giảm tô-thuê, dựng ra công tác v.v... ngoài ra như ông Hàn-Nguy-Công bàn bớt chức quan thừa, đuổi lưu-dân về lo nghề nghiệp ; ông H. X. (1) bàn bớt lương bổng các quan ; Ô, Thái-Công bàn bãi cấm lệ muối ; Ô. Chu Tử (1)... cùng với các lời của ông Lâm-Hy-Nguyên : nhi-nan, tam-tiền, lục cấp, tam quyền, lục cấm, tam giới đều là chính-sách tốt cứu hoang.

Đức Hoàng-Thượng tóm xét muôn việc, sửa chữa mọi ngành chính trị ; từ khi lên ngôi vua đến giờ, phạm các việc trên từ cầu lòng yêu của giới, dưới đến việc dân sinh, điều gì cũng tích cực tiến hành, thế mà vẫn có tai-dị hiện luôn, đói kém thường đến, để lòng vua phải lo bận, đó không phải không có căn do.

Hạ-thần xin nói về quan lại hiện nay : Chức quan gần dân trước nhất là Thú, Lệnh (tức là quan Tri Phủ, Tri Huyện), ngày nay những Thú, Lệnh thi tham-ô có, nhưng hình phạt không có, làm lo những điều đau khổ của dân cũng có. Ngay như việc Triều đình đặt ra Xã-Xương (kho thóc hàng xã), mà đến khi thừa hành, xã có xã không, coi xã-xương là việc cũ rích. Triều đình có chính sách cứu hoang, mà người phụng hành nhiều hư-ưng, ít thực hành, coi việc cứu-hoang là cụ-văn. Đó là vì người chăn dân chưa được người tốt.

Đến lại-tệ lại không kể xiết được, tức như việc bắt lính, mỗi khi thế một tên lính phải nộp 3 quan hoặc 5 quan tiền, mới cho nhập ngũ. Mỗi lần mỗi tên lính phải nộp 10 quả hoặc 6 quan mới cho là đủ lệ. Người phân-biện đi đốc lương, người giữ kho ngồi thu nhận và các người lại-dịch, cứ chiếu theo số tiền thóc đem nộp hoặc 100 quan tiền hoặc 100 hộc thóc, chia hạng đều phải nộp cho họ 5,6 quan tiền. Những nha lại Huyện, Phủ và Tỉnh làm việc hình-án mỗi khi xét một việc án,

(1) đoạn này bản sao bản văn có chỗ chép sai, nên không dám cường dịch.

đòi đến 50, 60 quan tiền. Ngoài ra việc đóng thóc, việc cho thuê, đi thuê và các việc sai phải lắm thường khác, thì sự những nhieu không thể nói xiết được, quan trên có thấy cũng làm lơ không cấm đoán. Quan lại đời nay vợ vét của dân như thế, bóc lột dân-sinh như thế ; cho nên Bệ-Hạ có lòng yêu dân, mà lòng đó không thấu đến dân ; Bệ-Hạ có chính-sách thương dân, mà chính sách ấy không được dân tin. Lòng dân oán, hòa khí trái là bởi cơ ấy đó.

Lấy đó mà suy xét : quan lại không được người tốt, thì đức chính không thi hành được, hình phạt không đứng vững được ; bởi đó mà tai-dị thường có, đói kém đến luôn, tuy có cầu đảo, cứu chữa, cũng là hư-vấn mà thôi.

Có sách nói rằng : mặt giới có biến thì phải tu-đức, mặt giăng có biến thì phải tu-hình, ngôi sao có biến thì phải kết hòa ; lại có nói rằng: đời Thái thượng phải tu-đức, thứ đến tu-chính, thứ đến tu cứu, thứ nữa đến tu nhường, đều không khỏi là phân biệt thái quá, nên hợp lại mà tu sửa mới được.

Hiện giờ chỉ dùng tốn phí rất nhiều, tô thuế phải khoan tha luôn, công, tư không đủ dùng, mọi chính sách cứu hoang thấy đều khó thi-hành. Hạ-thần chỉ xin Bệ-Hạ thêm tu sửa đức chính, lấy sự thật lòng thương dân làm gốc sự cầu lòng giới ; lấy sự kén người tốt làm tâm thành tôn kính người. Khi chọn quan Phủ, huyện thì phải khảo sát kỹ, người nào đích thật có tài, hạnh, chính sự mới được sung tuyền. Đến như các chức Bát Cửu phẩm thụ-lại các tỉnh và chức thông lại các phủ huyện, xét người nào thật là thanh liêm, được việc thì cho ở lại làm việc ; còn thừa ra đều phải lấy các cử-nhân, tú-tài mà có học, hạnh xung bổ. Các người đã có nghĩa lý nuôi tâm trí, không đến nỗi quá những nhieu dân. Lại chọn người nào thanh-liêm, sáng suốt đặt làm Chu-đạo Thái-phóng-sứ, chuyên xét quan lại ; người tốt người xấu, hàng năm tâu lên vua biết, người nào làm việc có hiệu quả rõ rệt thì cho thăng trật tăng lương, nhưng đừng thay đổi luôn, thì kẻ tham những không được cầu may tiến thân.

Quan lại đã được người tốt, thì đức giáo thanh minh, chính sự không bỏ bề, có thể cầu được hòa khí, có thể chữa lành vết đau đớn của dân. Dân sinh đã yên, căn bản nước tự bền vững, trị-an lâu dài gốc ở đó.

Hạ thần lại được biết rằng : hiền-tài là người hữu dụng, rất bổ ích cho quốc-gia, Hoàng Thượng đã tìm hết cách để cầu hiền, nhưng vì lòng hiếu thiện vô cùng, nên nay lại đem vấn-đề tìm được nhiều hiền tài ra hỏi hạ thần.

Hạ thần xin đem ý kiến ngu thiển bày tỏ sau đây, có 3 điều :

1) Trọng giáo chức : Hiền tài được thành tựu, quan hệ ở giáo

chức. Các chức đốc học, Giáo, Huấn hiện nay, đương khi chưa bỏ dụng thì chọn người không được chân tài, đến khi đã bỏ dụng rồi, thì cho lương không đủ chi. Trong số đó chỉ được một vài người biết tự thủ; còn ngoài ra thì trong một năm chỉ trông vào hai kỳ Khóa, Hạch, nào là thu tiền nộp quyền của học trò, nào là nhận hối lộ của học trò để lấy đồ; hoặc có khi mạo cấp cả Bằng Bát-Khóa (1) để lấy tiền chi dùng. Thậm chí các viên Giáo Huấn chỉ lấy giáo dục làm bậc thang để sang chính thức, có chỗ khuyết nào thì chạy chọt với thượng-ty cầu khẩn được quyền nhiếp; phàm cách nào có thể bóp nặn máu mỡ dân để đầy túi riêng mình mong làm vội trong một vài tháng, do lãnh chức mà nhóm ngó nhiệt trường, do thanh quan mà mưu toan trọc chính, đầu đầu cũng thế cả. Vì thế mà học đường hoang vắng, học trò linh tinh, thầy không có trò, trò không chịu học thầy, giáo pháp không được sáng tỏ, nên hiếm có người thành tài.

Nay xin : xét kỹ quan chức đốc học, Giáo, Huấn, người nào quá thật phẩm hạnh đứng đắn, sức học dư dả, mới được sung tuyền, lại phải cho phẩm trật cao, bổng lộc hậu; thế thì mới có người mô-phạm đúng mực, đào tạo được nhiều hiền tài.

2) *Tuyền thật hạnh* : Triều đình mở khoa thi kén người văn có thành-pháp, nhưng chỉ chuyên trọng về văn-từ, chưa cầu thật-hạnh, cho nên nhân sĩ đọc sách thánh hiền, mà có người thì nghiện nha-phiến, có người thì ham mê tửu sắc, cấp giấy mực vào trường thi, chỉ cầu đồ được đề ra làm một chức quan, rồi tham lam, thao-thiết không điều gì không làm, còn đáng gọi là hiền gì, tài gì.

Nay xin : Mỗi năm các chức Giáo, Huấn phải xét kỹ trong hạt, không cứ tú-tài, học sinh người nào kinh sử thông, hạnh kiểm tốt và thông hiểu thời vụ thì cho lên Phủ-học, quan chức phủ-học lại xét kỹ rồi cho lên tỉnh học-đường, quan chức tỉnh-học lại xét kỹ nữa, mới tư sung các quan tỉnh học-đường, quan tỉnh yết tên lên bằng đề biếu dương, khuyến khích; hàng năm phải làm danh-sách tư vào Bộ Lại. Người nào 5 năm liền được dự tên trong danh-sách đó, Bộ Lại tâu lên vua tụy tài bổ làm quan. Cách này đi đôi với thi-cử, thì học giả sẽ không chuyên tập lối từ chương, cũng như ý-nghĩa «chương-cử lý-tuyền» của đời Thành Chu đó.

3) *Lặn thuyền tào* : Quốc-Gia trị hay loạn quan hệ ở các quan chức; các quan được thăng hay giáng hệ trọng ở sự kén chọn; nếu kén chọn khặng được người tốt, thì hiền tài do đường nào mà tiến thân. Hiện nay người giữ chức này, bênh vực người này, đề nén kẻ khác,

(1) Học sinh nào được đỗ khảo-khóa 8 kỳ liền, thì được cấp bằng Bát khóa, được miễn tập dịch.

không được công bằng Gián viện còn phải đàn hạch, đó là chưa phải đều là người biết trọng đạo, giữ lòng liêm-khiết. Không phải đời nay không có người thanh-liêm, công bình, nổi tiếng trong ngoài, xin Bộ-Hạ kén người đó mà dùng, chuyển ủy-nhiệm cho việc xét đoán nhân tài, đề bạt hiền sĩ, thì tự kén người được trong sạch, các chức quan được có người giỏi, lo gì*chả được nhiều hiền tài.

Đến việc làm cho cường-lân tin phục, thì lấy lễ nghĩa, thành tín mà đối đãi, chuyên-đối (người đi sứ ngoại quốc) phải kén được người tốt, khi hội họp không nên thất lễ, ấy là lễ thường phải làm.

Hạ-thần lại xin thưa : bọn cướp bề Hải-An, chẳng qua là lũ giặc cỏ, đâu phải bọn giặc mạnh, thuyền của nó bất quá 3,4 trăm chiếc, đảng cướp bất quá 4, 5 nghìn người; thế mà Triều đình dụng binh đến 4, 5 năm nay chưa diệt được chúng. Thần trộm nghĩ đó là ông Tướng chưa làm hết phận sự, sĩ-tốt chưa ráng sức; vì cớ sao ? Ông tướng biết dụng binh tất phải biết kính nể hiền sĩ. Vị tướng có trách nhiệm dẹp giặc đó, không phải không am-luyện, không phải không tri dũng; nhưng cầu được người có hành vi như Triệu-Sa (tướng đời Đông-Chu Liệt quốc) nghe lời Hứa-Lịch, Hàn Tín bãi phục Tả-Xa, e rằng chưa có. Trước kia đời Tống không phải không trọng dụng Trương-Tuấn, nhưng vì Ông độ lượng nông-nhẹ, có Lý-Cương là hiền mà không biết dùng; có Doãn-Văn là tài mà không tiến-cử, cho nên bị thua ở Phú-Bình, quân tan vỡ ở Phù-Ly không thể tránh được. Gương đó có xa đâu ? Đến như quân lính Thanh, Nghệ vẫn được tiếng dũng cảm, nhưng khó nhọc vất vả đã lâu năm, không còn nhuệ khí; quân lính Bắc-Kỳ thì tài sức khốn kiệt, không tinh nghề, yếu rất không dùng được. Đem quân lính như thế mà đối địch với quân tử-chiến của chúng, khó lòng giữ toàn thắng được.

Nay xin dụ Tướng-thần phải lễ đãi hàng liêu-tá, yêu mến sĩ-tốt, ở được lòng họ thì họ mới chịu tận lực. Nếu không làm thế, hay là dùng quan bản-địa, vị nào có phẩm vọng thay làm tướng, lại kén những người đã trải nhiều lần chiến trận từ khi dụng binh đến giờ, như là các Lãnh-binh, Quân-cơ, Quân-vệ, Xuất-đội, người nào cũng thắng chức hàm đề khuyến khích họ; lại chọn các binh sĩ trong quân thứ, người nào già yếu thì thải cho về, còn người ở lại thì cấp lương tháng hậu hơn, ban cho thưởng bài, đề cô-lệ lòng dũng cảm của họ. Lại bắt dân ở duyên-giang, duyên-hải phải lập điều ước cứu ứng lẫn nhau, chọn các người văn-thân tổng-lý hay thò hào được việc, quản-đốc bọn dân ấy, phỏng theo cách đời Hán, quân Hồ vào cướp nội-địa mà ngăn chặn được bọn cướp ấy, thì được thưởng hậu, đề cho dân tự làm chiến sĩ, tự giữ lấy nhà mình, tuyệt hẳn bọn quân lèn vào cướp bóc. Lại mại dụ các quan địa phương phụ cận phải tuyển mộ thủy-quân, huấn-luyện chiến trận, sắm chiến tuyền, sắm sửa khí giới, sắp đủ lương thực, trong 3, 4 tháng

phải chính bị cả. Bây giờ mới mặt báo quan Quân-Thứ Đại-Thần làm thanh viện cho nhau; một lần đại-cử đến thẳng sào huyệt bọn giặc. Hạ-thần nghĩ rằng chúng là lũ giặc cùng, không còn đất nào trốn-tránh được. Bình được giặc Tàu, quét sạch đường hải-vận, có lẽ ở điều này.

Hạ-thần bình nhật học tập, thường đọc bốn quyển « Thí-sách chuân-thắng » vẫn muốn bắt chước các bậc tích-hiền, bàn thẳng việc thiên-hạ, để khỏi phụ tấm lòng cầu nói thẳng của Bệ-Hạ, nhưng vì sức không đủ, tài không bay. Ngày hôm nay dâng tâu, so với bậc tích-hiền, thật rất hổ thẹn, cúi xin Bệ-Hạ, tha lỗi nói can. xét lòng ngu-trung, mà rủ lòng nhân lựa chọn được điều nào chẳng, thật may cho hạ-thần lắm.

Hạ-thần là kẻ sơ-học, tân tiến, không biết kiênc sợ, mạo phạm uy nghiêm nhà vua, rất đổi lo sợ khôn kể xiết.

Hạ-thần kính cần tâu đối

LỜI DỊCH GIẢ :

Tôi là hậu-sinh, học lực hèn kém, dám đem văn chương kinh bang tế thế cả bậc danh nhân cận đại dịch ra quốc văn thật là bất tự lượng ; nhưng chủ ý muốn độc giả cùng chúng tôi đều thấy rõ cách khoa cử thủ nhân của thời Hán học không phải chỉ chú trọng về từ chương mà cốt cầu lấy văn chương thật dụng, vậy nên đánh bạo dịch ra trên đây, chắc có nhiều chỗ ý văn không đúng, dám mong độc giả chư quân lượng tình mà phủ chính cho, chúng tôi cảm tạ vô cùng.

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG



SINH HOẠT VĂN HÓA

ANH ĐỒNG — TRƯƠNG MINH — TRẦN ANH



**Độc « Où va
le Japon ? »
của Henry
van Straelen**

Cuốn sách mở đầu bằng những nhận xét sau đây : « Chúng ta đang sống trong một thế giới mỗi ngày một thu hẹp lại ngay trước mắt chúng ta. « Á đông, lục địa mệnh mông kia » đối với phần đông người Tây phương là một bí mật chưa khám phá, đang ở trước ngưỡng cửa của chúng ta ».

« Trước đây không đây một thế kỷ, sự hiểu biết hay không hiểu biết nhau giữa các dân tộc Đông Tây không có hậu quả nào... Ngày nay, những hoàn cảnh đã thay đổi, chúng ta không thể không biết đến những dân tộc Á Phi. Tuy những quốc gia của chúng ta cách xa nhau hằng nghìn dặm trùng dương, đời sống và vận mạng của chúng ta đan cài vào nhau và liên hệ với nhau mật thiết như những công dân trong một tỉnh nhỏ. Hòa bình thịnh vượng của chúng ta, đời sống thường nhật của chúng ta dính líu đến nhau chặt chẽ ».

Thực ra những tương quan giữa

các dân tộc và các nền văn minh bao giờ cũng vẫn có. Nhưng khoảng cách đường dài có thể làm cho chúng ta tưởng rằng tương quan đó không có hay không cần thiết phải có. Vì thiếu hiểu biết, vì ích kỷ, vì thành kiến chúng ta không muốn biết đến những dân tộc bên ngoài dân tộc chúng ta, và sống trong một tình trạng bế quan tỏa cảng. Trước đây thái độ này có thể dung thứ được, những tiếp xúc giữa các dân tộc và các nền văn minh nhân loại thưa thớt và không quan trọng, không cần thiết mấy ; ngày nay những phát minh khoa học đã thu ngắn khoảng cách. Đi từ một xứ này đến một xứ kia dễ dàng như đi từ một làng này sang làng khác, hay dễ dàng hơn thế. Tiếng nói và hình ảnh cũng đã có cách vượt đường xa dễ trực tiếp đến với một dân tộc cách chúng ta hàng ngàn vạn dặm đường trường. Những liên hệ chính trị, kinh tế văn hóa trở nên cần thiết và gần như cưỡng bách. Một khủng hoảng tiền tệ ở Đại lộ Wall Street còn có những vang động mạnh mẽ đến xứ sở chúng ta hơn một biến chuyển quốc nội. Chúng ta không thể, và không có lý nào dùng chính sách đã điều vui dầu vào cát để khỏi phải nhìn nguy hiểm đến gần. Những tương quan giữa các dân tộc và giữa

các nền văn minh nhân loại đã trở nên một việc hiển nhiên, một sự thật không chối cãi được. Ý thức được những tương quan đó, và đặt tương quan đó trên những căn bản tốt đẹp, hợp lý, nhân đạo, có thể giúp cho nhân loại vượt qua nhiều trở ngại để bước qua giai đoạn cạnh tranh, mà sang giai đoạn cộng tác. Từ trước tất cả mọi tương quan giữa các quốc gia và các dân tộc Đông Tây đều được đặt trên nguyên tắc lợi tức và cạnh tranh tuyệt đối. Người Tây phương thường coi Á đông như một thị trường dễ tiêu thụ những hóa phẩm ứ đọng của họ, và như một xứ thuộc địa mênh mông có bốn phân cung cấp nguyên liệu cần thiết cho họ. Ngày nay quan niệm ấy không thể tồn tại được. Vấn đề kinh tế tuy cần thiết nhưng không thể chiếm một địa vị độc tôn và duy nhất trong sự giao thiệp giữa Đông Tây. Nhân loại phải đặt những nền móng nhân bản và bình đẳng cho tương quan giữa các dân tộc và các nền văn minh.

Thiên chúa giáo với thông điệp Bác ái, với sự giải phóng nhân vị của nó, có thể góp phần trong việc xây dựng nền móng của tương quan ấy. Nhưng muốn được vậy con người Tây phương, kẻ cầm nắm và rao truyền thông điệp Thiên chúa giáo phải chân thành tìm hiểu tâm hồn Đông phương, không từ quan điểm vụ lợi dè hèn, hay từ quan điểm kênh kiệu của kẻ chiến thắng trên trận địa kỹ thuật và khoa học, mà phải từ quan

điểm nhân bản mà chúa Giê su đã đề lại như một di chúc : mọi người bình đẳng, mọi người là anh em, không phân biệt chủng tộc sắc da. Từ trước mãi mê trong những tham vọng vật chất, con người Tây phương đã tỏ ra bất xứng với sứ mạng đó. Cái gì của văn minh Tây phương thường được xem như của Thiên chúa giáo. Thực sự, Thiên chúa giáo chỉ là một trong những nền tảng cấu tạo văn minh Tây phương. Đạo Thiên chúa có một giá trị phổ quát, và một tính cách phổ thế không thể giam hãm trong khuôn khổ của xã hội Tây phương. Trước máng cỏ Chúa Giáng sinh có tất cả những sắc dân đến kính viếng. Vậy sự lẫn lộn văn minh Tây phương với Thiên chúa giáo thực ra đã làm hại văn minh đó và tôn giáo đó hơn là giúp ích. Trước văn minh Tây Phương, người Á Đông đã có thể tự hào có một văn minh lâu đời và giá trị, nếu khảo sát một tôn giáo một văn minh khác đến kết thúc và hoàn tất bài học của Khổng, Lão, Phật, thì : không thể chấp nhận một văn minh vụ thực, cơ khí, thô bạo.

« Hoạt động của các bạn giới hạn trong việc dùng những phương tiện không hướng đến một cứu cánh nào. Xã hội của các bạn là một guồng máy khổng lồ, và guồng máy đó hỏng. Đó là bức phác họa về văn minh của các bạn... Các bạn tự hào về đạo Thiên-chúa, nhưng văn minh của các bạn không bao giờ hoàn toàn là văn minh Thiên-Chúa giáo... Nơi các bạn,

trái lại những tương quan kinh tế chiếm chỗ độc tôn, theo nhận xét của chúng tôi, và thứ đến các bạn mới cố gắng áp dụng những liều thuốc luân lý mà những tương quan kinh tế đó cho phép". (The letters of John Chinaman, Being an Eastern view of Western Civilisation, trích dẫn trang 37, sách Où va le Japon).

Đứng trước tình trạng này, chính người Tây phương cũng phải công nhận sự xác đáng của lời buộc tội trên : " Âu châu đã giết chết quá khứ mình ". Jacques Maritain đã viết : " Hãy khóc than thảm thiết cho tất cả một quá khứ cỗi diên, thân cây không lồ của Văn hóa Thiên-chúa giáo mà mỗi người Âu-châu, sinh ra đời, hút chất, nhựa sống nhân bản dồi dào và đang làm cho nó sinh sống, giáo hóa nó và nâng đỡ nó mọi mặt, nhưng bây giờ trở nên tương tự như cây khô mục. Linh hồn đã bị tước đoạt ".

Tây phương đã có một cơ hội tốt đẹp để truyền bá thông điệp nhân bản cao cả mà Thiên-chúa-giáo giao phó cho, nhưng trong lúc một số ít giáo sĩ làm công việc ấy, thì xã hội Tây phương đã sống mâu thuẫn với lý tưởng nhân bản Thiên-chúa-giáo, và bây giờ đang phải nghe những lời buộc tội nghiêm khắc của thế giới Á Phi, mà Maritain đã nhắc lại một đoạn sau : " Trong những thế kỷ qua, nó (Âu châu) đã tự mình làm tăng đồ cho sự phân bội của mình. Trước khi bị bội vì những lời trách cứ mà

những kẻ buộc tội chúng ta nêu lên, chúng ta hãy bắt đầu bằng việc công nhận tội lỗi của chúng ta đối với họ, và sự phổ biến cái mà chúng ta mệnh danh là văn hóa vô thần, là óc tân tiến sùng thượng khoa học, chỉ là một lý thuyết bí đời, làm cho thế giới khô cạn những năng lực linh hoạt và những tiềm lực tinh thần thiêng liêng ".

Nhìn sang Tây phương Đông phương ao ước gặp nơi đó những giá trị tinh thần cao quý hơn là một vài phương thức khai thác và sản xuất những hóa phẩm thuần vật chất ; nhưng họ đã thất vọng. Trong một bản điều trần gửi lên hoàng đế Trung Quốc, một vị lão quan đã viết : " Những người ngoại quốc đã ký kết với Trung quốc ta rất nhiều thỏa hiệp, gồm ít lắm là mười ngàn tiếng. Ở đó người ta có thể không đọc được một tiếng nào nói đến sự thờ phụng cha mẹ hay là sự tu luyện đức tính ? Không. Người ta tìm thấy ở đó một lời nào nhắc đến sự kính trọng lễ nghĩa trí tín dung hạnh, những nguyên tắc thiết yếu của tổ quốc chúng ta ? Chắc chắn rằng không ? Đối tượng duy nhất của những thỏa hiệp đó là lợi lộc vật chất : khoản này để cấp đến những lợi tức cho Trung quốc. Họ chỉ nghĩ đến lợi lộc, và lấy bà mồi lợi lộc để quyến rũ dân Trung-quốc ".

Người Đông phương có quyền chỉ trích người Âu châu thiếu đời sống nội tâm. Triết gia Bara Dada, em ruột của R. Tagore đã nói : " Chúa Giêsu thể hiện một lý tưởng cao đẹp,

nhưng các bạn, những người Thiên chúa giáo, không giống Người một tí gì».

Qua bao nhiêu thế kỷ, Thiên-chúa giáo đã là nền tảng tinh thần của xã hội Âu châu, nhưng lòng say mê những thành công nhất thời, trần gian đã làm cho nền tảng đó lung lay và tách rời khỏi đời sống tâm linh của xã hội Âu-châu. Ngày nay tuy xã hội đó mang danh là một xã hội Thiên chúa giáo, mà lối sống lại rất xa đối với những giáo lý cao siêu của Thiên-Chúa-Giáo. Không đâu bằng ở đó, con người đã chế tạo được những phương tiện tàn sát tinh vi, rộng lớn và tàn bạo bên cạnh những giáo lý siêu nhiên của Thiên chúa Giáo, đồng thời những chủ thuyết vô thần, phi nhân bản cũng được tôn thờ. Cảnh tượng mâu thuẫn và hỗn loạn đó làm cho người Đông phương mất hết tin tưởng ở những giá trị đạo đức mà các giáo sĩ khổ công rao giảng. Mặt ngoài bao giờ cũng nổi lên một lớp vỏ vật chất bề ngoài mà người Đông phương không thể nào có thiện cảm được. Nếu giáo lý và phúc âm dạy mọi người bình đẳng, và phải thương yêu nhau, thì xã hội Tây phương lại chứng tỏ một tâm trạng kỳ thị chủng tộc thậm vô lý và độc ác. Mới đây các chính phủ Mỹ châu và Úc châu đã ban hành một đạo luật hoặc cấm hẳn, hoặc hạn chế người Á Phi di dân sang nước họ. Chính một giáo sĩ Mỹ còn phải than phiền về đạo luật vô nhân đạo và bất

công đó :

«Đạo luật này đã chặt gãy cánh tay của chúng ta, đúng khi chúng ta đưa tay cho những dân tộc Đông phương bằng một cử chỉ thân hữu và thiện chí. Thế mà từ Đông-phương chúng ta mới có được món quà độc nhất làm vinh dự cho văn minh chúng ta : Jésus-Christ. Người Ấn độ đã khám phá ra rằng chúa Giê-su chỉ quan tâm đến con người, và Người tin ở tính chất thiêng liêng của nhân vị. Họ biết rằng Người không phân biệt sắc da, và ý niệm mà Người muốn truyền lại cho nhân loại là tất cả mọi người đều có một linh hồn như nhau, dù cho sắc da hay chủng tộc của họ khác biệt. Và bằng ánh sáng chói lói ấy họ xét đoán chúng ta».

Những đoạn thú nhận những nhầm lẫn tai hại của con người Tây phương đã nói được hết thiện chí của tác giả trước khi muốn đi sâu vào tâm hồn người phương Đông, là xét mình, nhận lấy những khuyết điểm của mình, và bổ khuyết những thiếu sót đó để xứng đáng và đủ quyền khám phá phương Đông.

Từ chương ba, tác giả bắt đầu tìm hiểu tâm hồn con người, và xã hội Nhật bản, đề từ đó đi đến con người và xã hội Á đông. Nước Nhật không phải là một trường hợp ngoại lệ, mà là một trường hợp điển hình của Á đông. Ở đây có hai phần quan trọng nhất : một truyền thống văn minh cổ kính, những ảnh hưởng mới

mê của văn minh và văn hóa Tây phương xâm nhập vào chưa quá hai thế kỷ. Do sự xung đột đó có thể xảy ra ba lối đi vào tương lai : một phản ứng cực đoan gây nên nghi kỵ thù ghét đối với tất cả những gì từ Tây phương đem đến, và lúc đó xã hội Đông phương sẽ đóng kín, bế quan tỏa cảng trong sự tôn thờ quá khứ huy hoàng của mình ; học đòi văn minh Tây phương một cách máy móc nô lệ, chỉ nhận lấy những tệ đoan của văn minh đó, mà không thấu đạt được tinh hoa ; dung hòa được hai phần tinh hoa của Đông Tây để tạo nên một văn minh nhân bản rộng rãi và tốt đẹp. Do sự tiếp xúc giữa hai nền văn minh Đông Tây mà hiện nay đất Nhật là nơi thí nghiệm, cái gì sẽ đến ? Chúng ta không thể chờ đợi ngẫu nhiên trả lời cho văn nạn này. Cái trò chơi ú tim với Lịch sử là một trò chơi lỗi thời. Con người làm lịch sử, hơn là để cho lịch sử tự làm lấy và nắn con người theo những khuôn mẫu hẹp hòi. Vậy hai thế giới Đông Tây có trách nhiệm trong việc tạo lập một cơ hội gặp gỡ, đối thoại, hiểu nhau và hợp tác với nhau trên căn bản tương ái tương trợ.

Tác giả tập sách «Où va le Japon», là một linh mục, một giáo sư đại học, nghĩa là một đại diện xứng đáng cho giới trí thức ưu tú Tây phương. Xứ sở ông lại là một nước nhỏ không quan trọng mấy về vai trò chính trị hay kinh tế, nhưng có thể đóng một vai trò quan trọng

hơn trên địa hạt tinh thần. Dân tộc ông kết hợp hai chi nhánh Celte và Saxon. Vậy ông thật xứng đáng là đại diện tinh thần cho Âu châu. Những nhận xét của ông về Nhật Bản và về Đông phương nhờ đó cũng có giá trị của những nhận xét chung của Tây phương nhìn sang Đông phương. Và ông đã thấy gì ?

Nơi chương ba, bàn về tâm trạng dân tộc Nhật bản ông đã đưa ra những nét chính như sau trong tâm trạng dân Nhật :

— Những đặc tính phức tạp, phong phú, mâu thuẫn. Người Nhật có thể tỏ ra rất thực tế mà cũng rất mơ mộng. Họ sành toán học nhưng lại yêu thơ phú và nghệ thuật. Tâm hồn họ có những nét tế nhị, nhạy cảm, thương người, nhưng khi cần thì rất tàn nhẫn, độc ác, cứng rắn, sắt đá. Họ có thể nhìn noa đào rơi mà khóc than, nhưng cũng có thể ghi vào sổ tay những nạn nhân mà họ đã giết được. Chính người Nhật cũng thú nhận : «Tôi nhận thấy dân tộc tôi, và tâm tính của họ thật là kỳ lạ và phức tạp. Chính chúng tôi thường cũng không hiểu nổi chúng tôi».

— « Đặc điểm thứ nhất mà Kurita Mototsugu (một sử gia Nhật) kể đến là tình yêu tha thiết của người Nhật đối với Thiên nhiên : «Người Nhật sống rất gần thiên nhiên ; họ hồn nhiên chân thật, không kèn kiệu » (trang 61).

— « Kurita Mototsugu cũng đã mô tả nét thứ hai trong tâm hồn

người Nhật như sau : người Nhật rất thực tế, và tuy họ theo quan niệm Đông phương về thuật xử thế, họ không chú trọng đến hình thức đến nỗi hại đến tinh thần hàm chứa trong hình thức. Họ không chấp nê... (trang 65) Tuy nhiên nhận xét này chỉ đúng một phần. Người Nhật cũng như tất cả các dân tộc Á đông, rất trọng nghi lễ, hơi quá một chút thì đúng hơn.

— Cũng như hầu hết các dân tộc Đông phương khác, người Nhật chuyên về lối thấu đạt bằng trực giác hơn là bằng suy lý. Tinh cảm chiếm một vị trí rất quan trọng trong đời sống tinh thần Nhật bản. Một giáo sư Nhật, ông Suzuki đã nói : « Từ trước đến nay, triết học đối với chúng tôi, dân tộc Nhật bản, chính là một công cuộc trực giác, và không có cái trò chơi đặt thành từng ý niệm... »

— Tinh thần gia tộc chiếm một tầm quan trọng mà xã hội Tây phương không bao giờ biết đến. Gia tộc chi phối tất cả đời sống con người. Đơn vị xã hội trong tất cả các quốc gia Á châu không phải là cá nhân, mà chính là gia tộc. Pháp nhân cũng không phải là cá nhân mà là gia tộc. Điều này rất quan hệ trong đời sống Đông phương.

— Khả năng thích ứng và đồng hóa của dân tộc Nhật rất lớn. Chẳng thế mà tất cả các tư tưởng các tôn giáo một khi vào đất Nhật đã biến thành một bộ mặt riêng biệt. Trường

hợp này đã xảy ra đối với Nho giáo, Phật giáo, học thuyết của Vương Dương Minh, và ngày nay với Thiên chúa giáo.

— Tinh thần bảo thủ cũng là một đặc điểm đáng kể khác. Bằng chứng : sau bao nhiêu biến chuyển lịch sử, dân tộc Nhật vẫn duy trì một ngai vàng, theo tục truyền thì liên tiếp từ vài ba ngàn năm nay.

— Tinh thần hy sinh xả kỷ vì một lý tưởng đã làm cho dân tộc Nhật trở nên hùng mạnh, và chẳng mấy lúc sau cuộc canh tân đã ngang hàng với Âu Mỹ. Tuy nhiên người ta có thể lo sợ rằng đức tính đó có thể bị dùng để phục vụ những tham vọng của một giai cấp quân phiệt hiếu chiến ? Tinh thần kỷ luật cũng là một đặc tính quý báu của dân tộc Nhật.

— Những khả năng chiêm ngưỡng những tư tưởng siêu việt, đạt đến một đời sống nội tâm sâu xa là một điều làm cho người Âu châu ngạc nhiên. Võ sĩ đạo chẳng những là một môn thể dục mà còn là một lối tập luyện tinh thần nữa.

Chúng ta không khỏi sung sướng mà công nhận rằng những đức tính trên, hay những khuyết điểm trên của dân tộc Nhật, cũng đúng cho dân tộc Việt Nam, hay hầu hết các dân tộc trên Á đông ? Thực vậy, Đông phương sống trong một vùng thiên nhiên lắm khi hoang sơ, cần cố, đời sống vật chất khó khăn, đã sớm làm cho con người tính ngộ về sự phù

phẩm của những giá trị vật chất, đề hướng đời sống về những giá trị tinh thần và siêu nhiên, đạo đức. Do đó, nếu cái học đối với Tây phương chỉ là cái thuật, cái xảo thuật, thì học đối với Đông phương bao giờ và ở đâu cũng là một cái đạo, bao gồm học và hạnh, trí và tâm.

Trong xã hội Nhật bản (mà có lẽ trong tất cả mọi xã hội) hai hạng người đóng một vai trò rất quan trọng: phụ nữ và thanh niên. Về phụ nữ Nhật những nhận xét của tác giả về những đức tính cổ truyền cũng như về những sự tham dự trực tiếp hơn vào sinh hoạt xã hội hậu chiến làm cho chúng ta hy vọng nhiều ở vai trò của phụ nữ, không phải đề cạnh tranh với nam giới như ở Âu Mỹ, mà là đề quân bình và bổ khuyết cho nam giới. Trước phong trào chạy theo thời trang Tây phương, có lẽ phụ nữ Nhật là thành phần biết dung hòa hai cái mới cũ? Phụ nữ là ngọn lửa sưởi ấm gia đình, là tiên nữ của gia đình, nếu phụ nữ bỏ vai trò tốt đẹp đó để nhảy ra đua tranh với nam giới thì hai bên đều có hại, những giây thân tình thiêng liêng trong gia đình sẽ lỏng lẻo hơn, phụ nữ sẽ trở nên đối thủ của nam giới mà không còn giữ gìn những đức tính nhu mì hiền thực của người phụ nữ Đông phương. Những người Tây phương có trách nhiệm trong việc đem đến những tình hoa của văn minh Tây phương không nên nhầm lẫn hai phần tinh thần văn minh Tây

phương và lối sống hình thức. Tinh thần đó là tôn trọng phẩm vị con người, những quyền tự do thiết yếu, quyền tham dự vào sinh hoạt tập thể. Và lối sống hình thức thì có thể là cách phục sức, ngôn ngữ, giao thiệp. Người phụ nữ Đông phương có thể hấp thụ tinh thần Tây phương mà không nhất thiết phải theo lối sống hình thức của Tây phương. Giải phóng phụ nữ không phải là hô hào bỏ một kiểu áo để theo một kiểu áo mới, bỏ một lối trang sức để theo một lối trang sức khác?

Một vấn đề thông thường và rất khó giải quyết đối với hầu hết các nước nhược tiểu chưa đạt được một tình trạng kinh tế ổn định: nạn mãi dâm. Một vài cuốn sách viết về nước Nhật (cũng như về những nước Á-đông khác) cộng thêm với một vài phim ảnh cho người Tây phương thấy một xã hội đồi trụy, chỉ có nạn mãi dâm là thịnh hành. Không ai có thể chối cãi sự hiện diện đau đớn của ung nhọt xã hội ấy, nhưng ở xã hội nào mà không có? Tại sao lại chỉ muốn thấy phụ nữ Nhật ở những Geisha lấy thân thể mua vui thiên hạ? Đó mới chỉ là một bộ mặt tuy thực, nhưng không phải độc nhất và quan trọng của một xã hội.

* Ông Georges Bagulesco (tuy viên quân sự Lỗ ma ni) trong một bài diễn văn vô tuyến truyền thanh năm 1939 có nói: "Một văn sĩ Âu châu nổi tiếng đến viếng tò quốc tôi, và xin tôi dẫn ông ta vào những khu du

hý và những vùng khả nghi. Khi trở về nước ông ta viết một cuốn sách mà ba phần tư dành để diễn tả những cảm tưởng ông thu lượm được trong đêm thăm viếng đó. Ông không đi xem một cơ quan văn hóa nào, một bảo tàng viện, một tác phẩm nghệ thuật nào hoàn toàn không. Tóm tắt, ông ta đã thu gom đất nước Lỗ ma ni lại trong một nhà chứa gái điếm.

Về thanh niên Nhật, thành phần xã hội gây nhiều lo ngại nhất cho Tây phương và Mỹ châu và đó sẽ là thành phần định đoạt vận mạng và đường lối Nhật bản trong một tương lai gần đây, chúng ta đồng ý với tác giả mà công nhận những đức tính nhần nại, hiếu học, chịu khó của hầu hết các thanh niên Á đông. Nhưng chúng ta không thể đồng ý về một nhận xét tuy đúng mà chưa đầy đủ : « Tình trạng nước Nhật có lẽ sẽ khá hơn nếu số lượng lớp trí thức giảm xuống phân nửa và ở vào chỗ những trí thức sợ bàn tay, nước Nhật có thể sử dụng một số thợ chuyên môn để phát triển kỹ nghệ, và những thanh niên tráng kiện để khai phá những vùng đất hoang vu ở đảo Hokkaido ».

Người ta không thể đổ lỗi cho giới trí thức Nhật (hay một giới trí thức nào khác) về một tình trạng kinh tế không được tốt đẹp, mà nguyên nhân chính là tổ chức kinh tế, chính trị xã hội không còn phù hợp với luật cung cầu, đã trở nên lỗi thời mà chưa được thay đổi vì những cản

trở của thành kiến, phong tục, phương tiện... Xã hội Nhật cũng như xã hội Âu châu, hay tất cả xã hội khác vào thời đại này đang vướng vào một cái nạn không phải là thừa trí thức, mà thừa một số người bằng cấp. Bằng cấp không tất nhiên ban bố cho con người một chứng chỉ trí thức, cũng như áo ngoài không tạo nên thầy tu. Sự nhàm lẩn ở trong phương pháp giáo dục mà hầu hết các nước trên thế giới đều bắt buộc theo kiểu mẫu Tây phương. Sau những năm tháng lâu dài và gian khổ theo đòi sự học trong một chương trình giáo dục bắt đi bất dịch từ thời nào, người thanh niên bước ra cuộc đời với những mảnh bằng không nhất thiết bảo đảm cho họ dù chỉ là một việc làm đủ sống. Đó là lỗi ở trí thức ư ? Họ cũng chỉ là một nạn nhân của một lẽ lối tổ chức mà chưa biết đâu là thủ phạm. Lẽ lối tổ chức đó trước tiên đã không biết tổ chức giáo dục đúng với nhu cầu hiện tại và tương lai của mình; mặt khác đã không biết hướng dẫn học tập, và phối hợp những môn học phù hợp với sự đòi hỏi của thời đại. Sự học hành ngày nay hầu hết đều diễn ra trong một khung cảnh hoàn toàn trừu tượng, không dẫn đến đâu cả. Học và hành bất nhất. Có những môn học rất khô công mà cuối cùng khi ra đời không bao giờ dùng đến. Hiện nay hầu hết các quốc gia đều có những tổ chức giáo dục không thể ăn khớp vào sinh hoạt thực tế của xã hội. Nước Nhật

cũng chỉ nằm trong một trường hợp thông thường mà thôi. Nhưng ở đây tình trạng kinh tế kém cỏi, cùng với nạn nhân mãn trầm trọng làm cho nổi bật lên khía cạnh bi đát này. Vấn đề không hoàn toàn là một vấn đề thanh niên và giáo dục, mà là một vấn đề kinh tế và nhân sinh. Tác giả trung thành với giáo lý Cơ đốc từ chối giải pháp hạn chế sinh sản đã đem vào vấn đề một khó khăn nan giải khác. Hiện nay nước Nhật khó nuôi nổi chín mươi triệu dân, nếu cứ theo đà gia tăng dân số bình thường thì sức phát triển kinh tế đủ nuôi nổi một dân số tương lai gấp đôi hay ba chẳng? Mặt khác giải pháp di dân không thể bàn đến một cách đại qui mô (Mỹ châu cho phép di dân một số rất ít hằng năm : vài trăm ngàn chung cho tất cả Á phi, và đòi hỏi những điều kiện thật rắc rối).

Khó khăn của Nhật bản hiện nay có thể nói là cái khó khăn của một gia đình nghèo đông con. Cũng miếng đất ấy trước đây nuôi được bốn hay năm nhân khẩu, không thể nào nuôi được chín mươi nhân khẩu. Tất cả nỗ lực cũng không thể nào lấp kín được khoảng hao hụt trong ngân quỹ.

Vấn đề giải quyết những khó khăn kinh tế của mình, nước Nhật một mặt cố gắng phát triển kinh tế, canh nông, ngư nghiệp và kỹ nghệ, mở rộng thị trường; một mặt hạn chế sinh sản. Những tín ngưỡng trên

đất Nhật cần phải xét lại thái độ của mình và đóng góp vào những cố gắng đó bằng sáng kiến của mình. Về vấn đề hạn chế sinh sản mà hiện nay, thăm kín hay công khai hầu hết các nước trên thế giới đồng ý dân cư đều cố gắng giải quyết. Giáo hội có thể có sáng kiến nào vừa thích hợp với vấn đề, vừa thuận với giáo lý chẳng? Vậy vấn đề được đặt ra cần phải xét dưới khía cạnh ấy, mà không thể từ chối một cách khẳng định quá.

Tác giả tập sách nhỏ (270 trang) về Nhật bản là một giáo sĩ truyền giáo. Chúng ta không thể trách ông vì những nhận định có tính cách chủ quan thái quá. Chúng ta nhận thấy hầu hết các nhận xét của tác giả đều chân thành và xác đáng. Nhìn vào một xã hội Á đông, một người Tây phương có thể có một tầm nhìn rộng rãi và sáng suốt như thế là một chuyện hiếm có. Thường thường người ta chỉ nhìn thấy một khía cạnh hẹp hòi: nhà sản xuất phim sẽ chỉ thấy những nàng Geisha và những chàng Samourai dưới hoa anh đào, cầu vồng, công chữ môn và nhà mái cong; một người nặng óc kỳ thị chủng tộc sẽ chỉ thấy những đe dọa xâm lăng tưởng tượng, và những hung bạo của dân tộc Nhật. Nhưng tác giả đã thấy rất rộng và đã cho chúng ta một bức tranh về nước Nhật được hai ưu điểm rất hiếm : chân thành, linh động. Sự chân thành bảo đảm cho xác đáng, tuy chỉ là xác đáng chủ quan.

Cuốn sách đến chương cuối có một đoạn có thể làm bản tuyên ngôn sống chung cho hai thế giới Đông phương và Tây phương :

“Đông phương và Tây phương cần phải dẫn thân vào một con đường mới để đi đến một sự tương kính chân thành cũng như một đức nhân ái thiết thực. Vậy bước đầu để đi trên con đường này là hiểu biết lẫn nhau. Điều này có giá trị nhất là đối với những tôn giáo và những văn hóa của chúng ta” (Trang 252)

Nói với những tín đồ Thiên chúa giáo trong việc tiếp xúc với những người thuộc những tôn giáo hay những văn minh khác, linh mục Henry van Straelen có nhấn nhủ : “Chúng ta, những người công giáo, chúng ta cần phải công nhận một cách thành thật tuyệt đối những giá trị đạo đức và luân lý tiềm tàng trong những tôn giáo khác không thoát thai từ Thiên chúa giáo. Chúng ta cần phải khám phá ra những giá trị đó, đem nó ra ánh sáng để cho cái đẹp tuyệt vời của Phúc âm chiếu đến.”

Nếu Đông và Tây biết nhìn nhau với tâm nhìn cởi mở và thiện cảm như thế thì chúng ta có quyền hy vọng một cuộc gặp gỡ tốt đẹp không phải trên bãi chiến trường, mà trong sự hợp tác và dung hòa giữa các quốc gia và các nền văn minh cao quý, để xây dựng một lý tưởng nhân bản vượt trên những dị biệt màu da chủng tộc và địa dư.

ANH ĐỒNG



Hoa Hương
Gương Gió

thơ
Thuần Phong

Quá khứ đi qua nhưng không mất, bởi vậy, mặc dù một vài quên lãng bất hủ nhất thời của hiện khứ tại, quá khứ chỉ có thể bị che mặt đi bằng một tấm vải mỏng chứ nó vẫn còn đó và một đôi khi người ta cũng phải nhớ đến nó, vì dân dĩ : nó đã tới và đã có.

Trong tháng vừa qua, một tập thơ khởi từ quá khứ, của một tác giả mà địa vị là ở quá khứ, đã được sưu tập lại và đến với chúng ta : *thi phẩm Hoa Hương Gương Gió của Thuần Phong*. Tập thơ này ít nhất cũng đã gọi cho chúng ta lòng nhớ tới quá khứ. Do đó, khi trông thấy Hoa Hương Gương Gió với dáng dấp và khuôn mặt bằng phẳng cổ điển của nó nổi trôi trong nhiều sự xô bồ hiện đại, tôi đã không thể không đọc nó, và khi đã đọc, đã nhớ, đã nghĩ sau trước chung quanh nó, tôi đã không thể nói ra. Đó là lý do hoài cảm chính của bài giới thiệu nhỏ bé này.

Nhìn trở lại quá khứ của thi ca Việt Nam, thời phôi phai của thơ quốc ngữ nghĩa là trước buổi toàn thịnh của thi ca tiền chiến, sau lưng những Thế-Lữ, Xuân-Diệu, Huy-Cận, Hàn Mặc-Tử, cái không khí hui quanh lạc

lông của nó quả thật buồn không hết. Người ta không thể quên những Trần-tuấn-Khai, Nguyễn-Giang với vai trò của họ, cũng như không thể không nói tới cái đoạn đường "khởi đầu nan" của những thi sĩ Bắc Hà ở buổi giao thời ấy. Trường hợp của Thuần-Phong cũng thế. Ông là một nhà thơ lão thành của miền Nam còn ở lại với chúng ta đến hôm nay.

Những người nghiên cứu về thi ca miền Nam không thể quên được Thuần Phong. Nhắc tới Thuần-Phong tiền chiến là phải nhắc tới bút hiệu của ông, cái bút hiệu Tổ-Phong của những thi phẩm xuất hiện từ hơn ba chục năm gần đây như những tập *Mối Tơ Lòng*, *Bụi Ngày Xanh*, *Sóng Lòng* từ 1928 đến 1940 và một vài bài thơ tình của ông in trong tuyển tập thơ Mùa Chinh Chiến ở Saigon vào thời kỳ đầu chiến tranh với một số tác giả quen biết như Thâm-Tâm, Nguyễn-Bính... Ngoài ra, người ta cũng còn phải nhắc tới một Thuần-Phong viết chuyện ngắn chuyện dài dưới bút hiệu Nguyễn thị Thanh Trà (tác phẩm Giọt Lệ Phòng Đào, 1929, nhà in Xưa Nay) một Thuần Phong làm ngụ ngôn dưới bút hiệu Đồ Mơ và gần đây nhất là một Thuần Phong nhà giáo với những tác phẩm khảo luận về văn học Việt Nam.

Đọc *Hoa Hương Gió* cảm xúc chính yếu mà người đọc nhận lãnh ở tập thơ này là một nỗi ngậm ngùi dài bốc lên từ dĩ vãng, những rung động cô điển những tình cảm mà

ngày nay khó lòng có một chỗ đứng trong nghệ thuật và con người hôm nay.

Tập thơ in ronéo dày cộm với một hình thức trang trọng, gần hơn trăm bài thơ được sưu tập lại trong 3 tập *Bụi Ngày Xanh* những năm 1929-1935, *Sóng Lòng* những năm 1945.. Thơ Thuần Phong cũng nằm trong vị trí thời đại ông tham dự, đó là một thứ thơ thuần túy cô điển về cả hai phương diện nội dung và kỹ thuật. Ngôn ngữ trong thơ Thuần Phong là một thứ ngôn ngữ thời phôi thai, Tình cảm và khung cảnh của ông là một thứ tình cảm khung cảnh đã được đặt vào một khuôn vàng, điều này chỉ cần đọc đến những tiền đề chính của tập thơ chúng ta đã nhận thấy. Tuy nhiên, đọc kỹ lại *Hoa Hương Gió*, tôi đã tìm thấy một nỗi cảm động lớn đó là nỗi cảm động về một đề tài lớn mà ông đắm mình vào khai thác : *đề tài tình yêu*. Quả thật vậy, hơn một trăm bài thơ trong *Hoa Hương Gió* hầu hết là thơ tình. Ở đây chúng ta tìm thấy những tình yêu thơ dại, dang dở, thủy chung, và nồng nhiệt say đắm, thêm vào đó là sự tham dự của ngoại cảnh vào thơ ông. Thiên nhiên, thời tiết, xã hội : những hên hò thẹn thùng của bàn tay, những đợi chờ ân ái của trái tim, những chia tay vĩnh biệt của tình yêu tuổi trẻ, những kỷ niệm bất ngát của thời gian những đổi thay của tóc.

Nhận xét về thơ Thuần Phong, tôi cho đây là điểm duy nhất và lớn nhất mà ông đã thành đạt trong một cuộc gần bó với nàng thơ, sự thành đạt ấy không phải ở kỹ thuật hay khám phá, tìm kiếm, mà chính là ở thái độ dám đề cập tới nó, trong buổi giao thời một thể hệ đầu những ước lệ luân lý đạo đức, một người dám vượt qua những thứ đó để nói sự thành ra thật của chính lòng mình, thái độ ấy đáng trọng và đáng quý.

Tình yêu trong thơ Thuần Phong dĩ nhiên cũng không thể mới lạ nhưng tương đối cũng đã thoát khỏi những tù túng kỹ thuật mặc dù ông làm thơ đúng như một định nghĩa mà chúng ta dành cho thi ca tiền chiến: kể lể về cái tội của mình. Tuy nhiên cái tội của Thuần Phong đáng mến bởi vì nó (cái tội ấy) cũng từng bị đối diện với nhiều thứ: những tan nát, lẻ loi, lãng quên và chiến tranh.

Đúng như sự phân chia của tập thơ, ở phần Bụi Ngày xanh là những hoài cảm, mộng mị, ước vọng tuổi thơ, ở phần Sóng Lòng là những xao xuyến thắc mắc hối tiếc tương thành, ở phần Bụi Đỏ Thành là những vùi dập, quên lãng, tan nát đời sống. Và cuối cùng cả ba phần cộng lại với đặc tính đất đai miền Nam, chúng ta có thể ví tiếng thơ trường thiên của Thuần Phong là những khúc vọng cổ thở than về tình yêu. Ý kiến tóm tắt trên đây tôi thiết tưởng có thể dùng để giới thiệu thơ Thuần Phong cùng bạn đọc: một thứ thơ dĩ vãng không đến với chúng ta dưới con mắt

thăm định địa vị nghệ thuật mà chỉ đến với những tấm lòng hoài cảm quá khứ.

TRƯƠNG MINH



Đọc lại
Vân Muội

kịch thơ của
Vũ Hoàng
Chương

Khi đọc Vân Muội bản in lần thứ nhất, tôi vẫn thường ân hận là không được xem buổi diễn kịch này (do tác giả *Vũ Hoàng Chương*, thi sĩ *Đình Hỷ* và tiểu thuyết gia *Lan Khai*, đêm ngày 12-12-1942, Nhà Hát Lớn Hà Nội). Mới đây, đọc lại *Vân Muội* bản in lần thứ hai niềm ân hận kia thêm một lần trở lại với tôi.

Vốn không có đầy đủ ký ức về không khí những đêm kịch tiền chiến ở Hà Nội, tôi đã không hình dung ra nổi một dáng điệu của *Hoàng Lang*, một *Vương Sinh* (nhân vật kịch *Vân Muội*) sẽ đứng ở một vị trí nào, một dáng điệu nào, một khuôn mặt nào trên sân khấu để trình bày những lời lẽ bóng bẩy của nhà thơ họ Vũ

Tập *Vân Muội* được tái bản gồm chung ba vở kịch *Vân Muội*, *Trương Chi*, và *Hồng Diệp*. Cả ba vở này đều theo một kỹ thuật chung là gộp và cắt xén thơ để ghép lại. Do đó khi

đọc, chúng ta sẽ luôn luôn gặp lại ở ba vở kịch này những văn thơ quen mặt thuộc tên rài rắc ở khắp các thi phẩm *Mây*, và *Say* của ông tác giả.

Có lẽ cũng vì thế, những vở kịch của Vũ Hoàng Chương thường không chú trọng một chút nào tới kịch tính và nhân vật kịch cũng lảng lảng, mộng ảo, không sắc thái, không biến đổi. Do đó chàng *Hoàng Lang*, *Vương Sinh ở Vân Muội*, chàng *Trương Chi ở vở Trương Chi* và cả đến những vai trang *Hồng Đệ*, chúng ta cũng đều thấy giống nhau từ vóc dáng đến ngôn ngữ. Bởi vì, lẽ dĩ nhiên, tất cả những nhân vật ấy chỉ là một người, người ấy là thi sỹ họ Vũ cùng với những hình tượng ước vọng ôm ấp.

Do đó, khi *Vũ Hoàng Chương* mang ghép thơ của ông lại và thêm thắt cho thành kịch để có thể mang đọc trên sân khấu, công việc, ấy chỉ vừa đủ để chúng ta nhìn thấy ở ông một thi sỹ thuần túy (thi sỹ gạt bỏ lối ghép thơ thành kịch) và làm cho chúng ta yêu mến con người thơ thuần túy ở ông hơn. Giá trị của

Vân Muội tôi nghĩ là ở đó.

Trong ba vở kịch của Vũ Hoàng Chương, người đọc luôn luôn tìm thấy sự sáng khoái cảm dỗ, tuy nhiên, đó không phải là sự cảm dỗ của kịch mà chính là của thơ, trên phương diện kỹ thuật, sức quyến rũ của thơ Vũ Hoàng Chương.

Thơ Vũ Hoàng Chương là những thước gấm vóc quý giá, mặc dù vậy, những thước gấm vóc quý giá không phải là điều kiện đầy đủ để may thành một chiếc áo vừa vặn và đứng kiêu. Công việc may áo nói ở đây là công việc viết kịch và dựng kịch.

Đi tới một nhận xét cuối cùng, chúng ta có thể kết luận: *Vân Muội* là một tập thơ hay và quý.

Về công việc tái bản của nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng không có gì đáng nói, nó là một cố gắng đáng khuyến khích trong tình trạng ứ nghẽn của ngành xuất bản hiện nay. *Vân Muội* 120 trang, bìa và trình bày do Đình Hùng, có kèm theo một chân dung Vũ Hoàng Chương thời tiền chiến. do họa sỹ Hoàng Lập Ngôn.

TRẦN ANH

CÔNG QUẢN CHUYÊN CHỞ

CÔNG-CỘNG TẠI ĐÔ-THÀNH

SAIGON

Trung tâm khai thác :

CÔNG TRƯỜNG DIÊN HỒNG

Đ. T. : 24.990

SAIGON

Văn-phòng Quản-Đốc

và cơ-xưởng :

120, đường Dương-công-Trừng

Phú-Mỹ — Gia-Định

HÒA XA VIỆT NAM

Nha Giám-đốc : Số 2, Công-trường Diên-Hồng Saigon

Giấy nói số : 20.105 — 21.567 — 23.840

NHỮNG ĐƯỜNG XE LỬA ĐANG KHAI THÁC

SAIGON — ĐÔNGHA : 1.110 cây số

THẠCHAM — DALAT : 84 - -

SAIGON — LOCNINH : 141 - -

Quý khách nên dùng xe lửa để di chuyển hay chuyên chở hành lý và hàng hóa, vì xe lửa chắc chắn tiện lợi và rẻ tiền.

Các chuyến xe suốt SAIGON — HUẾ
đều kéo bằng đầu máy DIESEL điện

Có nhận chở hàng hóa tới nhà bằng xe hơi ở
SAIGON — NHATRANG — DALAT — QUINHƠN — HUẾ

Hãng Thụ Thác Hàng Hải

PHƯỚC-MỸ STEVÉDORE

Số 290, *Trình-minh-Thế*

KHÁNH - HỘI



Điện-thoại : 25.214

ĐÃ XUẤT BẢN

VIỆT SỬ TIÊU ÁN

của

NGÔ THỜI SỸ

TỪ HỒNG BÀNG ĐẾN

NGOẠI THUỘC NHÀ MINH

VĂN HÓA Á CHÂU XUẤT BẢN

CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM

Có bán :

● Đường miếng mía nguyên chất
SẠCH — NGON — RẺ

● Rượu đốt 90 chữ

PHẨM : TỐT — TRONG SẠCH

LƯỢNG : THÙNG LỚN 200 LÍT

BÌNH 20 LÍT — THÙNG CÂY 12 CHAI 0,75

GIÁ : RẤT RẺ -- BÁN SI VÀ LẺ

Điều kiện đặc biệt nếu mua nhiều

XIN
HỎI **CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM**

193/203, Trần-hưng-Đạo — SAIGON, Tél. 24.454

Kho số 6, Bến Ván-Đồn Khánh-Hội — SAIGON, Tél 21.360

XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Bắt đầu tháng 10 năm 1960, hàng tuần vé số Kiến Thiết tăng từ 1.000.000 lên 1.600.000 được ghi số như sau :

- 800.000 vé mang danh-mục đơn A, B, C, v. v...
 - 800.000 vé mang danh-mục kép AA, BB, CC, v.v.
- đều đánh số như nhau từ 000.000 đến 799.999.

TỔNG SỐ CÁC LÔ TRÚNG MỖI TUẦN :

2 lô trúng Độc-đắc mỗi lô		1.000.000\$
6	—	100.000
10	—	50.000
64	—	10.000
320	—	5.000
1.600	—	1.000
1.000	—	500
16.000	—	100
104	— an ủi —	2.000

mở số thứ sáu hàng tuần